CỤC THỐNG KÊ





© UNICEF Viet Nam\Truong Viet Hung

NHỮNG KHÁC BIỆT VỀ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NHỮNG KHÁC BIỆT VỀ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tháng 12/2025

GIỚI THIỆU

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số, chiếm 14,6% dân số cả nước, tương đương khoảng 14,8 triệu người. Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống thành cộng đồng, đan xen với nhau và với dân tộc Kinh ở những vùng miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, nơi có địa hình hiểm trở, đường sá nhỏ hẹp, điều kiện cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn.

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn đặc biệt quan tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc với nguyên tắc "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển" nhằm không ngừng nâng cao đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của từng dân tộc.

Tuy nhiên, do có xuất phát điểm thấp cộng với việc cư trú tại địa hình phức tạp, hiểm trở, chia cắt, cơ sở hạ tầng yếu kém, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn; chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai nên điều kiện kinh tế xã hội của đồng bào DTTS còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước. Tình trạng nghèo và cận nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở đồng bào DTTS, lên tới 27,2% vào năm 2024, cao gấp khoảng 6,7 lần[1] so với mức trung bình cả nước; tỷ lệ biết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 84,9%, thấp hơn gần 12 điểm phần trăm so với mức trung bình của cả nước (96,6%); tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của đồng bào DTTS là 71,2 tuổi, thấp hơn mức chung của cả nước khoảng 3,5 tuổi.

Người lao động DTTS chủ yếu làm việc trong các ngành dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết và khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2024, tỷ trọng lao động DTTS trong khu vực này đạt 62,9%, cao hơn nhiều so với mức chung của cả nước là 26,4%. Điều này cho thấy thu nhập và đời sống vật chất của đồng bào DTTS phụ thuộc lớn vào các ngành có năng suất thấp.

Bên cạnh đó, chỉ khoảng 14,9% lao động DTTS đã từng được đào tạo chuyên môn hoặc kỹ thuật, chỉ bằng hơn một nửa so với mức chung của cả nước (28,4% năm 2024). Tỷ lệ này phản ánh hạn chế đáng kể về chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, góp phần làm gia tăng những khó khăn và thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Những khó khăn thách thức trong phát triển kinh tế tác động đến toàn bộ người dân, đặc biệt là trẻ em vì các em thường bị phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện sống của xã hội và gia đình.

Mặc dù cả nước đạt được nhiều tiến bộ trong việc cải thiện phúc lợi và cơ hội phát triển cho trẻ em nhưng trẻ em DTTS vẫn phải đối mặt với nguy cơ nghèo đa chiều. Theo số liệu 2020-2021, tỷ lệ nghèo đa chiều trẻ em DTTS là 35,9%, cao hơn so với trẻ em người Kinh/Hoa (6,5%) và cao hơn mức trung bình toàn quốc (10,9%)[2].

Trong lĩnh vực giáo dục, dù Việt Nam đã miễn giảm học phí cho toàn bộ học sinh phổ thông thuộc hệ thống giáo dục công lập, nhưng tình trạng trẻ em ngoài nhà trường ở nhóm DTTS vẫn còn phổ biến hơn so với mức chung của cả nước, 13,4% so với 6,5% trong năm 2024[3]. Tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng độ tuổi thấp hơn mức chung của cả nước và khoảng cách này có xu hướng tăng lên ở các cấp học cao

---

[1] Tổng cục Thống kê 2024

[2] UNICEF và Tổng cục Thống kê 2022

[3] Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) và Bộ Dân tộc và Tôn giáo (MERA), "Khảo sát về tình hình kinh tế – xã hội của 53 nhóm dân tộc thiểu số năm 2024", Tổng cục Thống kê, 2024.

hơn. Ở cấp tiểu học, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS là 96,3%, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với mức chung của cả nước (98,3%); ở cấp THCS, tỷ lệ đi học đúng tuổi là 87,0%, thấp hơn 8 điểm phần trăm (95,2%); ở cấp THPT, tỷ lệ này là 51,7% và chỉ bằng 2/3 mức chung cả nước (79,4%).

Trong lĩnh vực y tế, các chính sách chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS cũng đã phát huy hiệu quả, góp phần cải thiện các vấn đề sức khỏe cho người dân vùng DTTS, đặc biệt là sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của DTTS năm 2024 là 20,4 ‰, giảm 1,7 điểm phần nghìn so với năm 2019. Tuy nhiên, tỷ suất này vẫn còn cao hơn khá nhiều so với mức chung của cả nước (11,3‰).

Những khó khăn thách thức về kinh tế - xã hội mà đồng bào DTTS đang đối mặt là rào cản, hạn chế những cơ hội phát triển của chính họ. Đây là vấn đề được các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam đặc biệt quan tâm. Việt Nam đã xây dựng khung chính sách để nhận diện và giải quyết các thách thức này. Các văn bản như Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều và Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 đều xác định rõ việc ưu tiên nâng cao đời sống cho đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, Luật Trẻ em (2016) và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 tiếp tục củng cố khung pháp lý về quyền trẻ em, định hướng những hành động cần thiết để đảm bảo phúc lợi cho trẻ.[4] Những chính sách đó đều nhằm giải quyết nguyên nhân gốc rễ để góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Tuy nhiên, các bằng chứng về mức độ và nguyên nhân dẫn đến khác biệt trong đặc trưng kinh tế - xã hội và tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em trong cộng đồng các DTTS - đặc biệt khi xét đến mối tương qua giữa dân tộc với giới tính, độ tuổi, khuyết tật và vị trí địa lý - vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, nguồn thông tin thu thập từ Điều tra tình hình kinh tế - xã hội của 53 DTTS rất phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho các phân tích chuyên sâu về bức tranh kinh tế – xã hội của đồng bào DTTS, trong đó có vấn đề nghèo đa chiều ở trẻ em.

Báo cáo "Những khác biệt về đặc trưng kinh tế - xã hội và nghèo đa chiều trẻ em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam" được thực hiện nhằm cung cấp thêm những bằng chứng còn hạn chế nói trên. Báo cáo phân tích sự khác biệt về các đặc trưng kinh tế - xã hội giữa các nhóm DTTS, phác họa tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em DTTS, đồng thời đối chiếu kết quả nghiên cứu với các nguồn số liệu cấp quốc gia đáng tin cậy làm cơ sở đánh giá.

Những phân tích trong báo cáo này cung cấp các bằng chứng quan trọng để thiết kế các chương trình đầu tư phù hợp với từng bối cảnh và đáp ứng đúng nhu cầu của trẻ em. Đồng thời, báo cáo cũng góp phần định hướng những giải pháp phối hợp giữa nhiều ngành nhằm giúp các cộng đồng DTTS thoát khỏi vòng luẩn quẩn của thiệt thòi, nghèo đói, cũng như những hạn chế khiến họ khó hòa nhập và tiếp cận đầy đủ các dịch vụ.

Mục tiêu chính của báo cáo

Báo cáo hướng tới các mục tiêu chính sau:

- Xác định những khác biệt về đặc trưng kinh tế - xã hội trong nội bộ và giữa các nhóm dân tộc thiểu số, đồng thời làm rõ những nguyên nhân tạo ra sự khác biệt.
- Đo lường mức độ phổ biến và mức độ nghiêm trọng của nghèo đa chiều trẻ em DTTS, dựa trên khung đo lường MDCP của UNICEF[5]

---

[4] World Bank, Viet Nam 2045 Trading Up in A Changing World - Pathways to a High-Income Future (2024), https://documents1.worldbank.org/curated/en/099111424204523679/pdf/P1787841e077190d919b24181b4dcb14765.pdf.

[5] UNICEF và Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), "Nghiên cứu về nghèo đa chiều trẻ em tại Việt Nam", 2022

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều trẻ em DTTS, như giới tính, độ tuổi, tình trạng khuyết tật và nơi sinh sống, những yếu tố tác động đến phúc lợi trẻ em trong các cộng đồng dân tộc thiểu số.
- Cung cấp các bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, góp phần định hướng các chiến lược giảm nghèo và an sinh xã hội hướng tới trẻ em của Chính phủ Việt Nam.

Cấu trúc báo cáo

Báo cáo gồm 5 chương chính:

Chương I. Tổng quan về khung lý thuyết sử dụng cho báo cáo: Chương này đưa ra sự cần thiết, mục tiêu báo cáo; khung lý thuyết làm nền tảng cho nghiên cứu; nguồn dữ liệu sử dụng trong báo cáo.

Chương II. Đặc trưng kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số: Phân tích những khác biệt kinh tế - xã hội trong nội bộ và giữa các nhóm DTTS, tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm và tiếp cận thông tin, đồng thời xem xét các yếu tố dẫn đến khác biệt như giới tính, địa lý và tình trạng khuyết tật.

Chương III. Nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số: Tập trung phân tích tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số, trình bày mức độ phổ biến, mức độ thiếu hụt và mức đóng góp của từng chiều thiếu hụt vào tình trạng nghèo đa chiều.

Chương IV. Phân tích các nhân tố chủ yếu dẫn đến chênh lệch và sự khác biệt: Sử dụng phân tích hồi quy đa biến nhằm xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến tình trạng khác biệt

Chương V. Kết luận và kiến nghị: Tổng hợp các phát hiện chính và đưa ra các khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng, được sắp xếp theo lĩnh vực và theo các chủ đề liên ngành, phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và khung quyền trẻ em của Việt Nam.

Cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các các chuyên gia, cơ quan, tổ chức và đặc biệt trân trọng cảm ơn bà Julia Karpati, chuyên gia tư vấn của UNICEF đã giúp Cục Thống kê (CTK) hoàn thiện báo cáo này. Trong quá trình biên soạn báo cáo không tránh được các sai sót, CTK rất mong nhận được sự góp ý của độc giả để các báo cáo tiếp theo thành công hơn./

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU 5

DANH MỤC BẢNG 10

DANH MỤC HÌNH 13

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN KHUNG LÝ THUYẾT SỬ DỤNG CHO BÁO CÁO 15

1.1. Khung lý thuyết 16

1.2. Hạn chế của báo cáo 27

1.3. Hạn chế của báo cáo 28

CHƯƠNG II. ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ 29

2.1. Quy mô và phân bố của các dân tộc thiểu số 30

2.2. Giáo dục và đào tạo 34

2.3. Sức khỏe và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế 41

2.4. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt 46

2.5. Việc làm và sinh kế 48

CHƯƠNG III: NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ 55

3.1. Thiếu hụt vật chất 56

3.2. Thiếu hụt vật chất đa chiều 80

CHƯƠNG IV. XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU DẪN ĐẾN CHÊNH LỆCH VÀ SỰ KHÁC BIỆT 89

4.1. Kết quả học tập 101

4.2. Tiếp cận dịch vụ y tế 102

4.3. Điều kiện nhà ở 104

4.4. Tiếp cận nước sạch 105

4.5. Hố xí hợp vệ sinh 106

4.6. Tiếp cận số 108

4.7. Bảo vệ trẻ em 109

4.8. Nghèo đa chiệu trẻ em 110

4.9. Thất nghiệp 111

4.10. Nhận vốn vay từ ngân hàng chính sách 113

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH **115**

5.1. Các Phát hiện chính 116

5.2. Các phát hiện mang tính xuyên suốt 119

5.3. Đề xuất chính sách 119

5.4. Định hướng chính sách nhạy cảm giới dành cho phụ nữ và trẻ em gái DTTS 124

5.5. Hướng nghiên cứu và thu thập dữ liệu trong tương lai 125

TÀI LIỆU THAM KHẢO **126**

PHỤ LỤC **128**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DTTS	Dân tộc thiểu số
MDCP	Khung đo lường nghèo đa chiều trẻ em
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
CRC	Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
Điều tra	DSGK Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
OHCHR	Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
MICS	Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
GAR	Tỷ lệ đi học chung
NAR	Tỷ lệ đi học đúng tuổi
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
WG	Nhóm công tác Washington về Thống kê Khuyết tật

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Phân loại 53 nhóm DTTS theo quy mô dân số 21

Bảng 2. Danh sách các mô hình hồi quy đa biến sử dụng trong nghiên cứu 23

Bảng 3. Các chiều và chỉ số thiếu hụt trong phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em 26

Bảng 4. Quy mô và phân bố cơ cấu DTTS, năm 2024 30

Bảng 5. Quy mô và cơ cấu dân số của 3 nhóm DTTS 31

Bảng 6. Đặc điểm kinh tế-xã hội theo quy mô dân số và các nhóm DTTS. (%) 33

Bảng 7. Cấu trúc hệ thống giáo dục phổ thông 34

Bảng 8. Tỷ lệ đi học chung (GAR) và Tỷ lệ đi học đúng tuổi (NAR) theo các đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ dân cư và theo cấp học (%) 36

Bảng 9. Trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động, phân theo nhóm dân tộc (%) 41

Bảng 10. Chỉ số đo lường về các điều kiện nhà ở và điều kiện sống liên quan đến nước sạch, vệ sinh và môi trường (%) 47

Bảng 11. Tình trạng việc làm và khu vực ngành kinh tế của người DTTS (%) 50

Bảng 12. Tiếp cận kỹ thuật số, thông tin và thiết bị thông tin-truyền thông (%) 52

Bảng 13. Tỷ lệ trẻ em dưới 18 tuổi hiện đã kết hôn và từng sinh con (%) 53

Bảng 14. Phần trăm trẻ em 0-17 tuổi chưa được chăm sóc sức khỏe đầy đủ (%) 58

Bảng 15. Trẻ em 0-17 tuổi thiếu hụt về giáo dục (%) 63

Bảng 16. Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi thiếu hụt về nhà ở (%) 67

Bảng 17. Tỷ lệ trẻ em 0–17 tuổi thiếu hụt về nước sạch và theo chiều tổng hợp (%) 71

Bảng 18. Tỷ lệ trẻ em 0–17 tuổi thiếu hụt về vệ sinh và theo chiều tổng hợp. (%) 74

Bảng 19. Trẻ em 0-17 tuổi thiếu tiếp cận thông tin (%) 78

Bảng 20. Chỉ số nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS từ 0–17 tuổi 81

Bảng 21. Bảng tóm tắt tác động biên trung bình của tình trạng thuộc nhóm DTTS đối với các kết quả liên quan đến trẻ em, có kiểm soát các đặc điểm điều kiện sống (DSGK 2024) 91

Bảng 22: Bảng tóm tắt tác động biên trung bình của tình trạng thuộc nhóm DTTS đối với các kết quả liên quan đến trẻ em, có kiểm soát các đặc điểm cơ bản khác (Điều tra 53 DTTS) 95

Bảng 23: Bảng tóm tắt các tác động cận biên trung bình của tình trạng dân tộc thiểu số đối với thất nghiệp và việc nhận khoản vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, có kiểm soát các đặc điểm nền tảng khác 112

Bảng 24. Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024, theo các đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình khác nhau (%) 128

Bảng 25. Tình trạng tiêm vắcxin của trẻ em 0-11 tháng (%) 132

Bảng 26. Phụ nữ có ít hơn 4 lần khám thai (trong nhóm có sinh con trong 2 năm gần đây) (%) 135

Bảng 27. Tỷ lệ trẻ em từ 6-7 tuổi bỏ học theo cấp học (Điều tra 53 DTTS) (%) 138
Bảng 28. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế (trong số những phụ nữ đã sinh trong 2 năm trước thời điểm khảo sát) (%) 142
Bảng 29. Cá nhân sống trong hộ gia đình không có năng lượng sạch cho nấu nướng và thắp sáng (%) 145
Bảng 30. Tỷ lệ cá nhân sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố so với nhà ở không kiên cố và giản đơn (%) 149
Bảng 31. Cá nhân sống trong nhà ở quá đông đúc (<8m^2/người) (%) 153
Bảng 32. Cá nhân không được tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh (%) 157
Bảng 33. Tỷ lệ cá nhân không có nước uống đạt chuẩn (%) 161
Bảng 34. Kết hôn trước 18 tuổi, Điều tra 53 DTTS (%) 165
Bảng 35. Cá nhân sống trong hộ không có thiết bị truyền thông (%) 169
Bảng 36. Cá nhân sống trong hộ không có phương tiện truyền thông đại chúng (không có tivi/radio/máy tính) (%) 173
Bảng 37. Tỷ lệ trẻ em 15-17 làm việc nhiều hơn 43 giờ/tuần trong tuần qua (%) 177
Bảng 38. Hộ được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội trong năm 2023-2024 (%) 181
Bảng 39. Hộ cần vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội năm 2025 (%) 184
Bảng 40. Tình trạng việc làm của cá nhân người DTTS (Điều tra 53 DTTS 2024) (%) 187
Bảng 41. Tình trạng thiệt thòi của trẻ em 0-17 tuổi người DTTS, phân loại theo đặc điểm hoàn cảnh sống (Điều tra 53 DTTS) (%) 191
Bảng 42. Chỉ số nghèo đa chiều (H, A, M0) của trẻ em DTTS 0-17 tuổi, phân theo đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh sống 194
Bảng 43. Chồng lấn ba chiều thiếu hụt vật chất (trẻ 0–17 tuổi) 199
Bảng 44: Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng không đi học (trẻ 5–17 tuổi), Điều tra DSGK 2024 201
Bảng 45: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng không đi học (trẻ 5–17 tuổi) 204
Bảng 46: Điều tra DSGK 2024- Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế (trẻ 0–17 tuổi) 207
Bảng 47: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên của yếu tố dân tộc đối với khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế (0–17 tuổi) 209
Bảng 48: Điều tra giữa kỳ -Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt nhà ở (trẻ 0–17 tuổi) 211
Bảng 49: Điều tra 53 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố DTTS đối với thiếu hụt nhà ở (0-17 tuổi) 213
Bảng 50: Điều tra DSGK 2024 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố DTTS đối với thiếu hụt về nước sạch (0-17) 215
Bảng 51: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt nước sạch (trẻ 0–17 tuổi) 217

Bảng 52: Điều tra DSGK 2024 – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt vệ sinh (trẻ 0–17 tuổi) 219

Bảng 53: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt vệ sinh (trẻ 0–17 tuổi) 221

Bảng 54: Điều tra DSGK 2024 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt tiếp cận số (trẻ 0–17 tuổi) 223

Bảng 55: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt tiếp cận số (trẻ 0–17 tuổi) 225

Bảng 56: Điều tra DSGK - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng kết hôn ở trẻ em (10–17 tuổi) 227

Bảng 57: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng tảo hôn (10–17 tuổi) 229

Bảng 58: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với lao động trẻ em (15–17 tuổi) 231

Biểu 59: Điều tra 53 DTTS – Tác động biên trung bình của phân nhóm dân tộc đối với tình trạng thiếu hụt ít nhất 2 chiều trong khung nghèo đa chiều (0–17 tuổi) 233

Bảng 60: Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng thất nghiệp (nhóm tuổi lao động 15-64) 235

Bảng 61: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với khả năng vay vốn từ Ngân hàng Chính sách (nhóm tuổi lao động) 238

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cơ cấu phân bố DTTS theo khu vực thành thị/nông thôn của 6 vùng kinh tế xã hội (%) 32

Hình 2. Cơ cấu phân bố DTTS theo 6 vùng kinh tế xã hội (%) 32

Hình 3. Tỷ lệ trẻ em không đi học theo cấp học (%) 38

Hình 4. Tỷ lệ dân số (từ 15 tuổi trở lên) mù chữ theo nhóm dân tộc, giới tính và khu vực kinh tế - xã hội (%) 39

Hình 5. Tỷ lệ dân số mù chữ theo đặc điểm cá nhân và hộ gia đình (%) 40

Hình 6. Tỷ lệ không có bảo hiểm y tế theo nhóm dân tộc và các đặc điểm nền tảng (%) 42

Hình 7. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi, phân theo nhóm dân tộc, giới tính và vùng kinh tế - xã hội (%) 43

Hình 8. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi, các đặc điểm của hộ gia đình (%) 44

Hình 9. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra không sinh con tại cơ sở y tế, phân theo nhóm dân tộc và vùng kinh tế - xã hội (%) 45

Hình 10. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra không sinh con tại cơ sở y tế, theo đặc điểm cá nhân và hộ gia đình (%) 45

Hình 11. Tỷ lệ khám thai dưới 4 lần của phụ nữ sinh con trong 2 năm gần đây phân theo nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội (%) 46

Hình 12. Tỷ lệ khám thai dưới 4 lần của phụ nữ sinh con trong 2 năm gần đây theo các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư (%) 46

Hình 13. Xu hướng việc làm của người DTTS, Điều tra 53 DTTS (%) 49

Hình 14. Tỷ lệ trẻ em từ 15–17 tuổi tham gia lao động trẻ em (%) 51

Hình 15. Tỷ lệ thiếu hụt vật chất của trẻ em DTTS theo từng chiều, phù hợp với đặc điểm độ tuổi (%) 56

Hình 16. Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi nghèo thiếu hụt đa chiều (H) ở cấp quốc gia và trong các nhóm DTTS (%) 82

Hình 17. Chỉ số trẻ em 0-17 tuổi nghèo đa chiều ở cấp quốc gia và trong các DTTS 83

Hình 18. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số tuổi 0-17 tuổi (%) 84

Hình 19. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo nhóm dân tộc (%) 84

Hình 20. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ 84

Hình 21. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo tình trạng khuyết tật 84

Hình 22. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, theo tình trạng hôn nhân (áp dụng cho trẻ 10-17 tuổi) (%) 85

Hình 23. Mức độ chồng lấp thiếu hụt theo từng chiều ở trẻ em 0–17 tuổi (%) 86

Hình 24. Mức độ thiếu hụt chồng lấp ba chiều ở trẻ em 0-17 tuổi trong các chiều nhà ở, vệ sinh, và thông tin. (%) 87

Hình 25. Chồng chéo ba chiều thiếu hụt ở trẻ em 0-17 tuổi trong các lĩnh vực: Sức khỏe, vệ sinh và thông tin. (%) 87

Hình 26. Mức độ chồng lấn ba chiều thiếu hụt ở trẻ em DTTS từ 0-17 tuổi trong các chiều giáo dục, vệ sinh và thông tin. (%) 88



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN KHUNG LÝ THUYẾT SỬ DỤNG CHO BÁO CÁO

1.1. Khung lý thuyết

1.1.1. Khung tiếp cận chính

Trong báo cáo này, trẻ em là những người trong độ tuổi từ 0 đến 17 tuổi; trẻ vị thành niên là những người từ 10 đến 19 tuổi; lao động trẻ em bao gồm những người từ 15-17 tuổi làm việc từ 43 giờ trở lên trong tuần.

Hiểu đúng về những khác biệt giữa các dân tộc ở Việt Nam đòi hỏi phải đi xa hơn các con số mô tả thông thường, để nhận diện các cơ chế sâu xa tạo ra và duy trì sự mức độ chênh lệch về phát triển qua nhiều thế hệ. Với cộng đồng 53 DTTS ở Việt Nam, bản chất của sự chênh lệch này không thể giải thích bằng một khung lý thuyết đơn lẻ, bởi chúng là kết quả của sự giao thoa giữa các yếu tố dân tộc với những khó khăn trong việc tiếp cận các phúc lợi xã hội cơ bản từ giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm đến nhiều dịch vụ khác. Vì vậy, báo cáo này đề xuất sử dụng một khung tiếp cận tổng hợp, kết hợp các quan điểm chuẩn tắc và phân tích để thiết lập nền tảng lý thuyết toàn diện. Khung tiếp cận này giúp giải quyết các câu hỏi trọng tâm của báo cáo: Bản chất và mức độ chênh lệch giữa trẻ em giữa các nhóm dân tộc; nguyên nhân gốc rễ dẫn đến sự chênh lệch này; tình trạng khó khăn "kép" dẫn đến những chênh lệch hoặc thiệt thòi của đồng bào DTTS so với người dân tộc Kinh và giữa các DTTS với nhau; từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách phù hợp.

Báo cáo này sử dụng khung tiếp cận dựa trên Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em (Convention on the Rights of the Child), viết tắt là CRC[6]. Theo đó, những khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân tộc không chỉ do vị trí địa lý hay các vấn đề tự nhiên mà còn phản ánh những khác biệt về điều kiện và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu giữa các nhóm, cần tiếp tục được thu hẹp thông qua các biện pháp phù hợp. Góc nhìn này cho rằng: Khi trẻ em thuộc một số nhóm DTTS có mức độ tiếp cận dịch vụ và cơ hội phát triển thấp hơn so với các nhóm khác, điều đó phản ánh sự bảo đảm quyền của các em chưa đồng đều và cần được quan tâm thông qua các biện pháp phù hợp. Nói cách khác, bình đẳng không chỉ là một mục tiêu hướng tới, mà còn là nguyên tắc cốt lõi góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và thể hiện tinh thần trách nhiệm của các quốc gia trong việc thực hiện các cam kết quốc tế. Khung tiếp cận này cũng nhấn mạnh vai trò của dữ liệu được phân tách theo từng nhóm dân tộc, qua đó giúp nhận diện chính xác nhóm trẻ em đang gặp nhiều khó khăn nhất. Trên cơ sở đó, các chính sách có thể được thiết kế theo hướng ưu tiên hỗ trợ những nhóm cần thiết nhất, nhằm bảo đảm mọi trẻ em đều có điều kiện thực hiện đầy đủ các quyền của mình[7].

Khung tiếp cận này kết hợp giữa mục tiêu bảo đảm quyền trẻ em và yêu cầu nâng cao hiệu quả của các chương trình, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dành sự quan tâm thích đáng đối với trẻ em DTTS. Tiếp cận bình đẳng cũng tạo nền tảng cho việc tập trung nghiên cứu phân tổ nhóm dân tộc theo quy mô dân số, thay vì xem toàn bộ DTTS như một nhóm đồng nhất. Cách tiếp cận này giúp lý giải vì sao nghiên cứu không chỉ xem xét các chênh lệch trung bình, mà còn đi sâu vào xác định nhóm trẻ em nào đang gặp nhiều khó khăn nhất, các em đang cư trú ở đâu và các dạng thiếu hụt "kép" của các em là gì.

Khung tiếp cận này được cụ thể hóa thông qua khái niệm "các quyền có tính chất cấu thành nên nghèo đói" (constitutive rights of poverty) – tức những quyền chỉ có thể được đảm bảo khi trẻ em có đủ điều kiện vật chất và nguồn lực thiết yếu. Cách phân loại này giúp phân biệt giữa: (i) các quyền có tính cấu thành nên nghèo đa chiều – khi trẻ em không được đáp ứng đầy đủ các quyền này, các em rơi ngay vào tình trạng nghèo đa chiều (ví dụ quyền được ăn uống đầy đủ, được chăm sóc sức khỏe, được đi học, có nhà ở an toàn, có nước sạch và điều kiện vệ sinh); và (ii) các quyền mang tính hỗ trợ - những quyền góp phần giúp trẻ em đạt được các quyền khác, nhưng mức độ bảo đảm các quyền này không trực tiếp xác định tình trạng nghèo đa chiều[8]. Phương pháp của UNICEF nhấn mạnh rằng đo lường nghèo đa chiều trẻ

[6] *UNICEF, Integrated Social Protection Systems: Enhancing Equity for Children (2012), https://www.unicef.org/lac/sites/unicef.org.lac/files/2019-10/UNICEF_Social_Protection_Strategic_Framework_full_doc_std.pdf.*
[7] *UNICEF, Integrated Social Protection Systems: Enhancing Equity for Children (2012), https://www.unicef.org/lac/sites/unicef.org.lac/files/2019- 10/UNICEF_Social_Protection_Strategic_Framework_full_doc_std.pdf.*
[8] *UNICEF, Integrated Social Protection Systems: Enhancing Equity for Children (2012), https://www.unicef.org/lac/sites/unicef.org.lac/files/2019-10/UNICEF_Social_Protection_Strategic_Framework_full_doc_std.pdf.*

em nên tập trung vào những quyền liên quan đến tiếp cận hoặc sử dụng các nguồn lực vật chất một cách thường xuyên và liên tục[9]. Trên cơ sở đó, nghiên cứu phân tách hai nhóm thiếu hụt chính. Thứ nhất là nhóm thiếu hụt vật chất (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch – vệ sinh, thông tin), được xem là các chiều thiếu hụt cốt lõi cấu thành nghèo đa chiều trẻ em. Thứ hai là nhóm thiếu hụt phi vật chất liên quan đến phúc lợi và bảo vệ trẻ em, chẳng hạn như lao động trẻ em, bạo lực hay xâm hại. Những thiếu hụt này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ nhưng không thuộc phạm vi đo lường nghèo đa chiều. Việc phân biệt hai nhóm thiếu hụt giúp quá trình phân tích được rõ ràng và nhất quán hơn, đồng thời vẫn nhấn mạnh nhu cầu quan tâm đầy đủ tới cả hai nhóm trong hoạch định chính sách.

1.1.2. Các lý thuyết giải thích nguyên nhân chênh lệch

Mặc dù nhiều chương trình hỗ trợ và nguồn lực đã được triển khai, các nhóm DTTS vẫn gặp nhiều bất lợi và kết quả phát triển thấp hơn. Để lý giải vấn đề này, báo cáo tham chiếu các khung lý thuyết khác nhau nhưng có thể giúp bổ sung cho nhau.

1.1.2.1. Khung lý thuyết về các yếu tố chuyển đổi của Amartya Sen

Theo Amartya Sen, nguồn lực không tự động chuyển thành phúc lợi hay kết quả phát triển. Khả năng đạt được các giá trị quan trọng của cuộc sống phụ thuộc vào các "yếu tố chuyển đổi" (conversion factors) ở cấp độ cá nhân, xã hội và môi trường. Chẳng hạn như trẻ em DTTS có thể gặp bất lợi từ các yếu tố chuyển đổi xã hội như rào cản ngôn ngữ, khoảng cách địa lý xa xôi, địa hình hiểm trở, hạ tầng giao thông hạn chế, điều kiện tiếp cận thông tin khó khăn. Các bất lợi này có thể là đơn nhất, nhưng đôi khi còn phát sinh đồng thời (còn gọi là các bất lợi chồng lấp) làm giảm khả năng chuyển hóa nguồn lực thành kết quả thực chất và lý giải vì sao những chênh lệch trong phát triển vẫn còn rất lớn và kéo dài nhiều năm, dù Nhà nước đã có nhiều chương trình giảm nghèo và ưu tiên đầu tư hạ tầng cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS.

Nếu sự bất lợi này xảy ra một cách có hệ thống ở các "yếu tố chuyển đổi" thì việc chỉ phân bổ lại nguồn lực thôi là chưa đủ. Các chính sách cần đi xa hơn, giải quyết trực tiếp các yếu tố chuyển đổi chứ không thể chỉ giả định rằng "cung cấp nguồn lực giống nhau thì kết quả sẽ giống nhau".

1.1.2.2. Khung các yếu tố xã hội tác động đến sức khỏe của WHO

Khung "Các yếu tố xã hội tác động đến sức khỏe"[10] của WHO chứng minh rằng: sức khỏe chịu tác động của: (i) Yếu tố cấu trúc, gồm vị thế kinh tế – xã hội, trình độ học vấn, nghề nghiệp, dân tộc, thu nhập, giới tính và dân tộc; (ii) Các yếu tố trung gian, gồm điều kiện vật chất (nơi ở, điều kiện làm việc, khả năng tiếp cận thực phẩm, chất lượng nhà ở), yếu tố tâm lý - xã hội (căng thẳng, thiếu hỗ trợ xã hội), hành vi và yếu tố sinh học (dinh dưỡng, vận động, sử dụng chất kích thích), và (iii) Hệ thống y tế và cơ chế cung cấp dịch vụ (khả năng tiếp cận dịch vụ, chất lượng dịch vụ, mức độ đáp ứng các dịch vụ). Chênh lệch về tình trạng sức khỏe xuất phát từ sự phân bổ không đồng đều giữa các yếu tố trên.

Khung lý thuyết này khẳng định dân tộc là một yếu tố cấu trúc quan trọng ảnh hưởng đến sự phân bổ cơ hội và nguồn lực. Chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nhóm dân tộc không bắt nguồn từ đặc điểm sinh học, mà chủ yếu từ các yếu tố xã hội có thể thay đổi thông qua chính sách phù hợp.

---

[9] Alberto Minujin, 'Child Poverty in East Asia and the Pacific: Deprivations and Disparities, A Study of Seven Countries', Working Papers, Working papers, UNICEF,Division of Policy and Strategy, 2011, 1109, https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2021/07/Child_Poverty_in_EAP_Regional_Report-2011.pdf; Abid Aslam et al., The State of the World's Children 2014 in Numbers: Every Child Counts: Revealing Disparities, Advancing Children's Right, with UNICEF (United Nations Children's Fund, 2014); UNICEF, UNICEF Strategic Plan, 2018-2021. Executive Summary (UNICEF. 3 United Nations Plaza, New York, NY 10017. Tel: 212-326-7000; Fax: 212-887-7465; Web site: http://www.unicef.org/education, 2018).

[10] World Health Organization (WHO), Closing the Gap in a Generation: Health Equity through Action on the Social Determinants of Health. Final Report of the Commission on Social Determinants of Health (World Health Organization, 2008), https://www.who.int/publications/i/item/WHO-IER-CSDH-08.1.

1.1.2.3. Khung phân tích về mức độ hòa nhập và tham gia xã hội

Lý thuyết này tập trung vào các rào cản mang tính hệ thống khiến các nhóm DTTS chưa thể tham gia đầy đủ vào đời sống kinh tế - xã hội. Những rào cản này bao gồm khó khăn trong tiếp cận giáo dục phù hợp ngôn ngữ, sự phân biệt trong cung cấp dịch vụ, hay thiếu đại diện trong các quá trình ra quyết định. Các rào cản này có thể tương tác và chồng lấp, tạo ra bất lợi kéo dài qua nhiều thế hệ.

Lý thuyết này nhấn mạnh đến sự khác biệt trong mức độ hội nhập xã hội, nơi một số nhóm có khả năng tiếp cận các thể chế, mạng lưới xã hội và cơ hội còn hạn chế hơn so với nhóm khác.

Đối với DTTS ở Việt Nam, mức độ hòa nhập và tham gia xã hội thể hiện qua nhiều cơ chế, bao gồm (1) hạn chế trong tiếp cận giáo dục phù hợp ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa (liên quan đến yếu tố văn hóa và gắn kết cộng đồng); (2) những khó khăn trong tiếp cận cơ hội việc làm và dịch vụ do khác biệt về ngôn ngữ, thông tin hoặc sự chưa đáp ứng đầy đủ của dịch vụ đối với đặc thù của từng nhóm (liên quan đến khía cạnh công bằng trong thụ hưởng dịch vụ); và (3) mức độ tham gia và đại diện còn hạn chế trong các quá trình ra quyết định và phân bổ nguồn lực (liên quan đến yếu tố trao quyền và tham gia xã hội).

Khung tiếp cận về hòa nhập xã hội cũng nhấn mạnh đến những rào cản mang tính hệ thống cùng các yếu tố ở cấp cộng đồng có thể khiến chênh lệch giữa các nhóm dân tộc duy trì qua nhiều thế hệ. Theo cách tiếp cận này, để thu hẹp khác biệt phát triển giữa các dân tộc, việc phân bổ lại nguồn lực là cần thiết nhưng chưa đủ; chính sách cũng cần quan tâm đến những yếu tố thể chế, thực hành và quan hệ xã hội ảnh hưởng đến mức độ tham gia và cơ hội thụ hưởng của các nhóm DTTS. Trong khung này, vấn đề không chỉ dừng lại ở việc xác định nhóm nào đang gặp nhiều khó khăn hơn, mà quan trọng hơn là hiểu rõ các cơ chế đã khiến họ khó tiếp cận đầy đủ các cơ hội và dịch vụ xã hội.

Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy người DTTS thường chiếm tỷ lệ cao trong nhóm nghèo, và chỉ một phần của khoảng cách nghèo giữa người DTTS và người Kinh có thể lý giải bằng những yếu tố như trình độ học vấn, tài sản hay điều kiện địa lý. Phần chênh lệch còn lại liên quan đến các rào cản về ngôn ngữ, văn hóa, thông tin và những hạn chế trong khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế – xã hội. Những rào cản này có thể tương tác và chồng lấp lên nhau, tạo ra các dạng bất lợi chồng lấp theo cơ chế "giao thoa".

1.1.2.4. Lý thuyết giao thoa và bất lợi chồng lấp

Lý thuyết giao thoa (intersectionality) phân tích cách mà các yếu tố như dân tộc, giới tính, độ tuổi và nơi sinh sống kết hợp với nhau và tạo thành những dạng bất lợi chồng lấp, khó có thể nhận diện khi xem xét từng yếu tố một cách tách biệt[11]. Khung lý thuyết này nhấn mạnh rằng mỗi cá nhân mang đồng thời nhiều đặc trưng kinh tế - xã hội - ví dụ như vừa là phụ nữ, vừa là người cao tuổi, vừa là người DTTS, vừa sinh sống ở vùng sâu vùng xa - và chính sự kết hợp này định hình mức độ cơ hội và thách thức mà họ phải đối mặt. Theo Crenshaw, những bất lợi mang tính giao thoa này không đơn thuần là tổng hợp của từng yếu tố riêng lẻ mà có thể tạo ra những trải nghiệm đặc thù cần được phân tích một cách toàn diện và tinh tế hơn. Trong bối cảnh các cộng đồng DTTS ở Việt Nam, chênh lệch giới thường phản ánh sự tương tác giữa khác biệt dân tộc và giới tính. Phụ nữ DTTS có thể gặp nhiều thách thức hơn trong tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm và tham gia đời sống xã hội, đồng thời phải đảm nhận nhiều trách nhiệm trong gia đình, dẫn đến gánh nặng lớn hơn trong cuộc sống hằng ngày.

Từ cách tiếp cận giao thoa, có thể thấy rằng các can thiệp chỉ tập trung vào một khía cạnh khác biệt thường khó tiếp cận được những nhóm dân số đang chịu bất lợi chồng lấp. Chẳng hạn, các chính

[11] *Kimberle Crenshaw, Demarginalizing the Intersection of Race and Sex: A Black Feminist Critique of Antidiscrimination Doctrine, Feminist Theory and Antiracist Politics, University of Chicago Legal Forum (1989), https://chicagounbound.uchicago.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1052&context=uclf.*

sách dành cho DTTS nói chung có thể không đáp ứng đầy đủ nhu cầu của phụ nữ DTTS nếu không tính tới những rào cản liên quan đến giới. Ngược lại, các chương trình hỗ trợ phụ nữ nói chung cũng có thể không tới được phụ nữ DTTS nếu các đặc thù gắn với yếu tố dân tộc không được cân nhắc đầy đủ. Điều này cho thấy rằng ngay cả khi chính sách tách riêng các nhóm đối tượng, thì những thách thức đặc thù xuất hiện tại giao điểm giữa các đặc trưng xã hội - như vừa là phụ nữ, vừa là người DTTS - vẫn có nguy cơ bị bỏ sót. Bất lợi chồng lấp không đơn thuần là tổng hợp của từng yếu tố riêng rẽ mà mang tính gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau và thay đổi theo bối cảnh xã hội. Việc hiểu giao thoa và bất lợi chồng lấp vì vậy đòi hỏi phân tích cách nhiều hệ thống và yếu tố xã hội cùng tác động lên trải nghiệm của mỗi cá nhân.

Đối với trẻ em, những dạng bất lợi chồng lấp này cũng thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Ví dụ, một bé gái DTTS ở tuổi thơ ấu có thể gặp các rào cản như suy dinh dưỡng hoặc thiếu hỗ trợ phát triển sớm; ở tuổi đến trường, em có nguy cơ thất học hoặc tảo hôn; và khi bước sang tuổi vị thành niên, em có thể đối mặt với các nguy cơ liên quan đến lao động nặng nhọc hoặc khó tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản. Điều này cho thấy các đặc trưng xã hội không chỉ giao thoa theo chiều ngang (giới - dân tộc - địa lý), mà còn thay đổi theo thời gian, tạo ra những chuỗi bất lợi tích lũy. Trong bối cảnh Việt Nam, lý thuyết giao thoa giúp lý giải rõ hơn những trải nghiệm đặc thù của phụ nữ DTTS, trẻ em DTTS và những nhóm gặp bất lợi đa chiều. Các nghiên cứu trước đây tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cho thấy học sinh DTTS đôi khi phải đối mặt với những bất lợi kết hợp giữa các yếu tố dân tộc, nghèo đói và vùng đặc biệt khó khăn dẫn đến nhận định thiếu chính xác về "trình độ năng lực" của các em. Những dạng bất lợi này chỉ có thể nhận diện rõ ràng khi phân tích chúng từ góc nhìn giao thoa.

Trong nghiên cứu này, cách tiếp cận giao thoa được vận dụng thông qua việc phân tách dữ liệu theo dân tộc, giới tính, độ tuổi và khu vực địa lý, đồng thời phân tích sự tương tác giữa các yếu tố này. Cách tiếp cận này giúp nhận diện các mô hình bất lợi tích lũy và xác định những nhóm dân số chịu thiệt thòi nhất trong các chiều cạnh khác nhau. Bằng chứng đó góp phần hỗ trợ quá trình thiết kế các can thiệp có mục tiêu, hướng tới việc bảo đảm rằng các nhóm yếu thế nhất - đặc biệt là trẻ em và phụ nữ DTTS - được tiếp cận đầy đủ hơn với các cơ hội phát triển.

1.2. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Nguồn dữ liệu

Báo cáo chủ yếu dựa trên kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2024, do Cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện. Điều tra được triển khai tại 54 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm tất cả các khu vực có đông đồng bào DTTS sinh sống. Hoạt động thu thập thông tin diễn ra từ ngày 01/7 đến 15/8/2024, bao gồm cả phiếu hộ và phiếu xã. Phiếu hộ thu thập thông tin về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhà ở, sinh kế, đất đai và khả năng tiếp cận các dịch vụ công. Phiếu xã thu thập thông tin về đặc điểm chung của xã; sử dụng điện, đường, giao thông; trường học và trình độ giáo viên; nhà văn hóa; y tế và vệ sinh môi trường; chợ và cụm/khu công nghiệp; trình độ của cán bộ, công chức cấp xã; tôn giáo, tín ngưỡng; mức độ phủ sóng điện thoại và internet.

Điều tra 53 DTTS cung cấp thông tin có thể phân tách chi tiết cho toàn bộ 53 nhóm dân tộc, bao gồm cả những nhóm dân số rất nhỏ thường không có đủ cỡ mẫu trong các cuộc điều tra quốc gia khác. Tuy nhiên, một hạn chế đáng chú ý là cuộc điều tra này không chú trọng thu thập thông tin đối với các hộ người Kinh. Do đó, phân tích trong nghiên cứu chủ yếu xem xét sự khác biệt giữa các nhóm DTTS hoặc trong nội bộ từng nhóm; các so sánh gián tiếp với mức trung bình quốc gia cần dựa vào những nguồn số liệu từ các cuộc điều tra khác.

Để đặt các kết quả của Điều tra 53 DTTS vào bối cảnh rộng hơn, nghiên cứu cũng sử dụng Điều tra DSGK 2024. Đây là cuộc điều tra mẫu lớn, bao phủ 20% số địa bàn điều tra trên toàn quốc và cung cấp thông tin đại diện đến cấp tỉnh, cấp vùng cũng như toàn quốc. Điều tra DSGK 2024 cung cấp các chỉ tiêu nhân khẩu học, giáo dục, sinh sản, tử vong, di cư và điều kiện sống của hộ dân cư, trong đó có một số chỉ tiêu tương đồng với Điều tra 53 DTTS như nhà ở, nước sạch, vệ sinh và tiếp cận giáo dục. Hai bộ dữ liệu này có cùng năm tham chiếu (2024), tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu và diễn giải kết quả.

Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đồng thời tham khảo kết quả từ điều tra khảo sát các chỉ số SDG về trẻ em và phụ nữ giai đoạn 2020–2021 và Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam để bổ sung màu sắc cho bức tranh so sánh về đặc trưng kinh tế xã hội và nghèo trẻ em trong cộng đồng các DTTS trên phạm vi cả nước.

Số liệu tại các Bảng, biểu và đồ thị trình bày trong báo cáo này được tính toán từ dữ liệu Điều tra DTTS năm 2024 và Điều tra DSGK năm 2024.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ các yêu cầu: (1) mô tả và so sánh bức tranh phát triển giữa các nhóm DTTS; (2) xác định các yếu tố cấu trúc tạo ra khác biệt; (3) đo lường quy mô, chiều sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS; và (4) liên kết kết luận với khung chính sách để xác định các can thiệp ưu tiên. Để đạt mục tiêu này, nghiên cứu kết hợp cả phân tích định lượng (mô tả thống kê, mô hình hồi quy và phân tích nghèo đa chiều) với các phân tích diễn giải nhằm đảm bảo kết luận vừa có cơ sở thực chứng vừa có ý nghĩa chính sách.

1.2.2.1. Phân tích đặc trưng kinh tế xã hội của nhóm DTTS

Sử dụng kết hợp phương pháp phân tích mô tả và phân tích mô hình hồi quy đa biến để tìm hiểu sự khác biệt về đặc trưng kinh tế xã hội giữa các nhóm DTTS cũng như các yếu tố tạo nên sự khác biệt đó.

a. Phân tích mô tả

Phân tích mô tả được thực hiện nhằm quan sát các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, nhà ở và điều kiện sống, sinh kế và tiếp cận thông tin, qua đó cung cấp bức tranh toàn diện về tình trạng phát triển của trẻ em thuộc các nhóm DTTS. Các chỉ tiêu này được phân tổ theo dân tộc, nhóm tuổi, giới tính, khu vực nông thôn thành thị, vùng, tình trạng khuyết tật và đặc điểm hộ dân cư để nhận diện những sự chênh lệch điển hình giữa các nhóm DTTS. Cách tiếp cận này cho phép quan sát trực tiếp mức độ chênh lệch và xác định các nhóm dân số đang gặp nhiều thách thức nhất.

Để phân tích hiệu quả, nghiên cứu phân chia 53 DTTS thành ba nhóm dựa trên quy mô dân số, nhằm bảo đảm tính đại diện và khả năng quan sát các đặc điểm kinh tế - xã hội của từng nhóm. Bảng dưới đây trình bày cách phân tổ các dân tộc theo ba nhóm quy mô dân số khác nhau.

Bảng 1. Phân loại 53 nhóm DTTS theo quy mô dân số

Quy mô dân số	Nhóm dân tộc
Nhóm DTTS quy mô lớn *(Dân số từ 1 triệu người trở lên)*	Tày, Thái, Khmer, Mường, Nùng, Mông
Nhóm DTTS quy mô trung bình *(Dân số từ 10 nghìn người đến dưới 1 triệu người)*	Hoa, Dao, Gia Rai, Ê đê, Ba Na, Xơ Đăng, Sán Chay, Cơ Ho, Chăm, Sán Dìu, Hrê, Mnông, Raglay, Xtiêng, Bru Vân Kiều, Thổ, Giáy, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Khơ mú, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Kháng, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, La Chí, Phù Lá
Nhóm DTTS rất ít người[12] *(Dân số dưới 10 nghìn người)*	Ngái, La Ha, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm

[12] *Cách gọi theo quy định tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP DTTS*

b. Phân tích hồi quy đa biến

Phân tích hồi quy đa biến được sử dụng nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự khác biệt trong các kết quả phát triển của người DTTS trong đó có trẻ em, đồng thời kiểm soát các yếu tố có thể gây nhiễu. Các mô hình hồi quy cho phép đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ở cấp hộ và bối cảnh tới những khác biệt quan sát được, cũng như xác định yếu tố nào có ảnh hưởng mạnh nhất. Cách tiếp cận này giúp định lượng mối liên hệ giữa dân tộc và các biến đầu ra quan trọng - như trình độ học vấn, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế hay mức độ thiếu hụt - trong khi vẫn kiểm soát các yếu tố như thu nhập hộ dân cư, trình độ học vấn của cha mẹ, vị trí địa lý, giới tính và độ tuổi. Việc kiểm soát này cho phép tách biệt tác động độc lập của việc thuộc nhóm DTTS và nhận diện các khác biệt mang tính cấu trúc.

Để ước lượng tác động độc lập của yếu tố dân tộc lên các kết quả phát triển của các nhóm DTTS, đặc biệt là trẻ em, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tổng quát có dạng:

$$Y_i=\beta_0+\beta_1 EM_i+\beta_2 Gender_i+\beta_3 Age_i+\beta_4 Urban_i+\beta_5 HHincome_i + \beta_6 ParentalEd_i+\beta_7 Region_i+...+\epsilon_i$$

Trong đó:

Y_i: Là biến kết quả phản ánh tình trạng của trẻ em i. Biến này có thể ở dạng nhị phân (ví dụ: đi học/không đi học) hoặc dạng liên tục (ví dụ: số năm đi học).

EM_i: Là biến biểu thị dân tộc của trẻ, được đưa vào mô hình dưới dạng biến nhị phân (DTTS/ Kinh) hoặc biến phân loại theo nhóm dân tộc.

Các biến $Gender_i$, Age_i, $Urban_i$, $HHincome_i$, $ParentalEd_i$ và $Region_i$: Là các biến về giới tính, tuổi, khu vực sinh sống (thành thị hay nông thôn), thu nhập hoặc tài sản của hộ, trình độ học vấn của cha hoặc mẹ và hiệu ứng cố định của vùng địa lý. Các biến này đóng vai trò là biến kiểm soát, phản ánh những đặc điểm cá nhân, hộ gia đình và bối cảnh địa lý có thể ảnh hưởng đến biến kết quả Yi.

ϵ_i: Sai số của mô hình

Việc đưa các biến kiểm soát vào mô hình nhằm đảm bảo rằng tác động ước lượng của EM_i không bị nhiễu bởi sự khác biệt về điều kiện kinh tế – xã hội hay môi trường sống của trẻ. Mô hình cũng bao gồm hiệu ứng cố định theo vùng địa lý để kiểm soát những khác biệt mang tính không quan sát được giữa các vùng.

Đối với các biến kết quả dạng nhị phân, nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy logistic. Để tăng khả năng diễn giải, kết quả ước lượng không được trình bày dưới dạng hệ số logit mà được chuyển đổi sang hiệu ứng biên trung bình (average marginal effects). Các hiệu ứng biên này phản ánh mức thay đổi trong xác suất xảy ra của biến kết quả khi biến độc lập thay đổi một đơn vị, trong khi các yếu tố khác được giữ không đổi.

Các mô hình hồi quy được ước lượng riêng cho trẻ em trai và trẻ em gái nhằm nhận diện các cơ chế tác động đặc thù theo giới. Khi dữ liệu cho phép, mô hình được áp dụng song song trên Điều tra 53 DTTS và Điều tra DSGK 2024 để so sánh đồng thời giữa các nhóm DTTS, và giữa DTTS với dân tộc Kinh.

Ngoài các mô hình hồi quy cấp cá nhân, các mô hình hồi quy ở cấp hộ cũng được phân tích đối với chủ hộ hoặc cả các cá nhân sống trong hộ. Khác biệt về giới được thể hiện thông qua giới tính của chủ hộ và hiệu ứng cận biên trung bình.

Danh sách các mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2: Danh sách các mô hình hồi quy đa biến sử dụng trong nghiên cứu

Mô hình	Các biến phụ thuộc	Nguồn dữ liệu	Biến độc lập
1. Kết quả học tập	Trẻ 5-17 tuổi không đi học (đúng độ tuổi)	Điều tra 53 DTTS 2024 (EMS), Điều tra DSGK 2024 (IPS)	Các biến về dân tộc: phân nhóm dân tộc thiểu số theo quy mô dân số (EMS); và biến so sánh Kinh với dân tộc thiểu số (IPS). Các biến kiểm soát: tuổi, giới tính, khu vực thành thị/nông thôn, tình trạng kinh tế-xã hội, khuyết tật, tảo hôn, trình độ học vấn của người lớn trong hộ (chủ hộ, phụ nữ), giới tính chủ hộ, nhóm giàu nghèo
2. Tiếp cận dịch vụ y tế	Thiếu hụt trong lĩnh vực Y tế được xác định khi cá nhân thiếu hụt ít nhất 2 trong 3 điều kiện sau: (1) không được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi; (2) không đến cơ sở y tế trong vòng một năm qua; (3) không có bảo hiểm y tế. Trẻ dưới 2 tuổi sống cùng một phụ nữ có lần sinh gần nhất không có nhân viên y tế có chuyên môn hỗ trợ.	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	
3. Nhà ở	Trẻ 0–17 tuổi sống trong hộ gặp phải ít nhất 2 trong số 3 tình trạng: (1) không có nhiên liệu nấu ăn/chiếu sáng; (2) nhà đơn sơ/không kiên cố; (3) diện tích ở dưới 8m^2/người	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	
4. Tiếp cận nước sạch	Trẻ 0–17 tuổi sống trong hộ không được tiếp cận nguồn nước uống đạt chuẩn	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	
5. Tiếp cận nước sạch	Trẻ 0–17 tuổi sống trong hộ không được tiếp cận công trình vệ sinh đạt chuẩn	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	
6. Tiếp cận số	Trẻ 0–17 tuổi sống trong hộ không có thiết bị liên lạc (điện thoại cố định, di động, internet) và/hoặc thiết bị truyền thông (tivi, máy tính, radio).	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	

Mô hình	Các biến phụ thuộc	Nguồn dữ liệu	Biến độc lập
7. Bảo vệ trẻ em	Trẻ 15–17 tuổi lao động ≥43 giờ/tuần. Trẻ <18 tuổi đã/đang kết hôn	Điều tra 53 DTTS 2024, Điều tra DSGK 2024	
8. Nghèo đa chiều trẻ em	Trẻ em từ 0–17 tuổi bị thiếu hụt trong ít nhất hai chiều theo phân tích MDCP	Điều tra 53 DTTS 2024	
9. Thất nghiệp	Người trong độ tuổi lao động không có việc làm	Điều tra 53 DTTS 2024	
10. Vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội	Cá nhân sống trong hộ có vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội	Điều tra 53 DTTS 2024	

1.2.2.2. Phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS

Phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em trong nghiên cứu này được thực hiện dựa trên phương pháp Alkire–Foster (AF), phù hợp với cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em của UNICEF và các nghiên cứu nghèo đa chiều trẻ em tại Việt Nam[13]. Theo khung tiếp cận này, nghèo của trẻ không chỉ gắn với thiếu hụt thu nhập mà phản ánh các thiếu hụt vật chất trong nhiều lĩnh vực thiết yếu đối với sự sống, phát triển và phúc lợi của trẻ[14].

Phân tích tập trung vào các thiếu hụt vật chất vì chúng phản ánh trực tiếp tình trạng nghèo của trẻ; những thiếu hụt phi vật chất, dù có ý nghĩa đối với phúc lợi của trẻ, không được tính trong đo lường nghèo đa chiều[15]. Các thiếu hụt về vật chất tức là việc trẻ không được đáp ứng các nhu cầu cơ bản như ăn uống, ở, nước sạch, vệ sinh hay các dịch vụ thiết yếu khác. Những thiếu hụt phi vật chất như trẻ không được bảo vệ khỏi bạo lực hay không có cơ hội tham gia xã hội, dù ảnh hưởng đến phúc lợi của trẻ, nhưng không được xếp vào nghèo đói trong nghiên cứu này[16]. Quy trình thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định các chiều và chỉ số thiếu hụt

Các chiều thiếu hụt được lựa chọn theo hướng dẫn của UNICEF và OHCHR, đồng thời điều chỉnh dựa trên khả năng dữ liệu của Điều tra 53 DTTS. Khung phân tích gồm 4–5 chiều cho mỗi nhóm tuổi (0–11 tháng, 1-2 tuổi, 2-4 tuổi, 5 tuổi, 6-10 tuổi, 11–14 tuổi và 15–17 tuổi), với tổng cộng 11 chỉ số vật chất. Các chiều phản ánh những nhu cầu thiết yếu của trẻ như dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, tiếp cận thông tin và điều kiện sống. Danh sách các chiều và chỉ số thiếu hụt sử dụng để đo lường nghèo đa chiều trẻ em được trình bày tại Bảng 3.

---

[13] *UNICEF và Tổng cục Thống kê 2022, UNICEF và Tổng cục Thống kê 2021, UNICEF và tổng cục Thống kê 2022.*

[14] *de Neubourg, de Milliano, và Plavgo 2014; UNICEF 2020e; UNICEF 2020d; UNICEF 2020b.*

[15] *Theo hướng dẫn của UNICEF và Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc (OHCHR), 2022*

[16] *UNICEF 2020d; UNICEF 2020b.*

Bước 2. Xác định ngưỡng thiếu hụt cho từng chỉ số

Trẻ được coi là thiếu hụt trong một chỉ số nếu không đạt mức tối thiểu cần thiết theo chuẩn của UNICEF và hướng dẫn từ các nghiên cứu nghèo đa chiều ở Việt Nam. Ví dụ: không được tiêm chủng đầy đủ, không đi học đúng độ tuổi, không có nước uống an toàn hay sống trong điều kiện vệ sinh không đảm bảo. Đối với mỗi chiều, một trẻ được coi là thiếu hụt nếu đạt dưới 50% số chỉ số thuộc chiều đó.

Bước 3. Gán trọng số cho các chiều

Tất cả các chiều được gán trọng số ngang bằng, phản ánh quan điểm rằng mỗi chiều đại diện cho một quyền cơ bản của trẻ em và không thể xem là ít quan trọng hơn hay có thể thay thế cho các chiều khác. Trọng số của từng chỉ số được phân bổ tương ứng trong nội bộ mỗi chiều.

Bước 4. Tính điểm thiếu hụt của mỗi trẻ

Điểm thiếu hụt của mỗi trẻ được tính bằng tổng có trọng số các thiếu hụt mà trẻ gặp phải. Điểm này phản ánh mức độ thiếu hụt mà trẻ phải chịu đựng trên nhiều lĩnh vực.

Bước 5. Xác định trẻ nghèo đa chiều

Theo cách tiếp cận của các nghiên cứu năm 2022 về nghèo trẻ em, trẻ được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt trong ít nhất hai chiều trong bộ chiều được xác định cho nhóm tuổi của mình. Quy tắc này đảm bảo rằng nghèo đa chiều phản ánh tình trạng thiếu hụt mang tính hệ thống, không phải thiếu hụt đơn lẻ.

Bước 6. Tính các thước đo nghèo đa chiều

Ba thước đo chính của phương pháp Alkire–Foster được sử dụng để mô tả đầy đủ tình trạng nghèo đa chiều:

(1). Tỷ lệ trẻ nghèo đa chiều (H): Cho biết bao nhiêu phần trăm trẻ sống trong nghèo đa chiều, các em là ai, thuộc nhóm nào?

Công thức tính:

$$H = \frac{\textit{Số trẻ nghèo đa chiều}}{\textit{Tổng số trẻ em}} \textit{ x 100\%}$$

(2). Mức độ nghèo (A): Là điểm thiếu hụt trung bình của trẻ em nghèo đa chiều, phản ánh mức thiếu hụt trung bình của trẻ nghèo.

Công thức tính:

$$H = \frac{\textit{Tổng điểm thiếu hụt của trẻ nghèo đa chiều}}{\textit{Số trẻ em nghèo đa chiều}} \textit{ x 100\%}$$

(3). Chỉ số nghèo đa chiều điều chỉnh (M0): Là sự kết hợp cả mức độ phổ biến và mức độ thiếu hụt, phản ánh đồng thời tỷ lệ trẻ sống trong nghèo đói và mức độ thiếu hụt mà các em phải chịu. Đây là một thước đo tổng hợp hữu ích để so sánh mức nghèo đa chiều giữa các nhóm khác nhau.

Công thức tính:

$$M0 = H \times A$$

Ba thước đo trên cho phép phân tích nghèo đa chiều theo từng lĩnh vực riêng lẻ và theo các đặc điểm nhân khẩu – xã hội của trẻ. Chi tiết về ba thước đo này được trình bày trong Bảng 3.

Bước 7. Phân tách kết quả theo các đặc điểm của trẻ và hộ dân cư

Để nhận diện nhóm trẻ em DTTS chịu thiệt thòi nhiều nhất, các thước đo H, A và M0 được phân tách theo:

- Nhóm tuổi: 0-11 tháng, 1-4 tuổi, 5 tuổi, 6-10 tuổi, 11-14 tuổi, 15-17 tuổi;
- Giới tính: trẻ trai và trẻ gái;
- Vùng địa lý: 6 vùng kinh tế - xã hội;
- Khu vực sinh sống: nông thôn hay thành thị;
- Nhóm dân tộc;
- Đặc điểm hộ dân cư: mức sống/tài sản của hộ (ước tính từ chỉ số tài sản), trình độ học vấn của cha mẹ, cơ cấu hộ, giới tính của chủ hộ;
- Tình trạng khuyết tật: trẻ có và không có hạn chế về chức năng.

Phân tách này cho phép hiểu rõ các dạng bất lợi chồng lấp và hỗ trợ xác định đối tượng ưu tiên trong chính sách.

Bảng 3. Các chiều và chỉ số thiếu hụt trong phân tích nghèo đa chiều ở trẻ em

Chiều	Chỉ số	Định nghĩa thiếu hụt	Cấp khảo sát	Nhóm tuổi						
				0-11 tháng	12-23 tháng	2-4 tuổi	5 tuổi	6-10 tuổi	11-14 tuổi	15-17 tuổi
CHIỀU VẬT CHẤT										
Sức khỏe	Bảo hiểm y tế	Trẻ 6-17 tuổi không có bảo hiểm y tế	Trẻ em					x	x	x
Sức khỏe	Vắcxin	Trẻ 0-11 tháng không được tiêm đủ các vắc xin theo độ tuổi	Trẻ em	x						
Sức khỏe	Tiếp cận dịch vụ y tế	Trẻ 0-5 tuổi không được đưa đến cơ sở y tế trong 12 tháng qua	Trẻ em	x	x	x	x			
Sức khỏe	Chăm sóc sinh đẻ an toàn	Trẻ 0-23 tháng có mẹ sinh con lần gần nhất không tại cơ sở y tế	Phụ nữ 15-49 tuổi	x	x					
Giáo dục	Đi học đúng độ tuổi bắt buộc	Trẻ trong độ tuổi đi học bắt buộc không đi học (giáo dục phù hợp độ tuổi cho trẻ 5-17 tuổi)	Trẻ em				x	x	x	x

Chiều	Chỉ số	Định nghĩa thiếu hụt	Cấp khảo sát	Nhóm tuổi						
				0-11 tháng	12-23 tháng	2-4 tuổi	5 tuổi	6-10 tuổi	11-14 tuổi	15-17 tuổi
Nhà ở	Vật liệu tường, mái, sàn	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ gia đình có mái, tường hoặc sàn làm bằng vật liệu tạm/đơn sơ	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Nhà ở	Quá đông người	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ có diện tích bình quân dưới 8m^2 mỗi người	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Nhà ở	Năng lượng sạch cho nấu nướng	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ không có năng lượng sạch cho nấu nướng, sưởi ấm và chiếu sáng (ô nhiễm không khí)	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Nước	Nguồn nước uống an toàn	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ không được tiếp cận với nguồn nước uống an toàn	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Vệ sinh	Đảm bảo vệ sinh	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ không được tiếp cận với các điều kiện vệ sinh an toàn	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Thông tin	Liên lạc	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ không có điện thoại bàn, điện thoại di động hay internet	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x
Thông tin	Tiếp cận với phương tiện truyền thông	Trẻ 0-17 tuổi sống trong hộ không có tivi, radio hay máy tính	Hộ dân cư	x	x	x	x	x	x	x

1.3. Hạn chế của báo cáo

Nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế liên quan đến thiết kế mẫu, phạm vi dữ liệu và phương pháp phân tích, cần được xem xét thận trọng khi diễn giải kết quả.

Thứ nhất, Điều tra 53 DTTS được thiết kế nhằm đại diện cho các nhóm dân tộc thiểu số nhưng không đại diện cho dân tộc Kinh. Vì vậy, khi so sánh sự khác biệt giữa DTTS và dân tộc Kinh, báo cáo sử dụng thêm nguồn thông tin từ kết quả Điều tra DSGK 2024. Đồng thời, khi so sánh sự khác biệt trong nội bộ các DTTS, báo cáo sử dụng kết quả Điều tra 53 DTTS. Điều này làm cho việc so sánh gặp nhiều khó khăn và kết quả so sánh có thể chưa hoàn toàn tương đồng, do sự khác biệt về thiết kế mẫu, phạm vi đại diện và thời điểm thu thập thông tin giữa hai cuộc điều tra.

Thứ hai, Điều tra 53 DTTS không thu thập thông tin chi tiết về thu nhập hoặc tiêu dùng của hộ dân cư. Do đó, nghiên cứu không thể đo lường nghèo đa chiều ở cấp hộ dân cư theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia hiện hành, mà chỉ tập trung phân tích nghèo đa chiều trẻ em dựa trên các thiếu hụt vật chất theo khung quyền trẻ em của UNICEF và mục tiêu SDG 1.2.

Thứ ba, nội dung về trẻ em thu thập trong cuộc điều tra Điều tra 53 DTTS không chuyên sâu như trong Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - MICS hoặc Khảo sát mức sống hộ dân cư nên báo cáo chưa thể phân tích đầy đủ một số vấn đề quan trọng đối với trẻ em như: Bảo vệ trẻ em, phát triển trẻ thơ sớm, dinh dưỡng và các chỉ số nhân trắc. Những khoảng trống dữ liệu này làm thu hẹp phạm vi phân tích và cho thấy nhu cầu cần có thêm các nguồn dữ liệu bổ sung trong các nghiên cứu tiếp theo.

Thứ tư, khung đo lường nghèo đa chiều trẻ em được sử dụng trong nghiên cứu này có sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đây (về chỉ số, chiều đo và nhóm tuổi), do đó các kết quả không thể so sánh trực tiếp và mọi đối chiếu cần được diễn giải một cách thận trọng.

Thứ năm, do sử dụng các phương pháp phân tích không mang tính thực nghiệm, các phân tích trong báo cáo chỉ có thể xác định các mối liên hệ tương quan giữa các yếu tố, chưa thể xác định được mối quan hệ nguyên nhân kết quả giữa các yếu tố đó. Vì vậy, các kết quả phân tích cần được hiểu như bằng chứng định hướng chính sách và cần tiếp tục được nghiên cứu và kiểm nghiệm bằng các nguồn dữ liệu bổ sung trong tương lai.

Mặc dù còn tồn tại những hạn chế nhất định về phạm vi số liệu, thiết kế mẫu và phương pháp phân tích, báo cáo vẫn cung cấp bức tranh toàn diện về đặc trưng kinh tế xã hội và tình trạng nghèo đa chiều của trẻ em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Các kết quả phân tích dựa trên nguồn số liệu chính thức, cập nhật và được xử lý theo các chuẩn mực thống kê phù hợp, qua đó mang lại những bằng chứng tin cậy phục vụ công tác theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách. Đồng thời, báo cáo cũng góp phần xác định rõ các khoảng trống thông tin và các hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu và nâng cao chất lượng phân tích trong thời gian tới.



CHƯƠNG II

ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Chương II trình bày những khác biệt về các đặc trưng kinh tế - xã hội và nhân khẩu học của 53 DTTS theo quy mô dân số, vị trí địa lý và một số đặc trưng chủ yếu của hộ dân cư. Việc nhận diện sự đa dạng này có ý nghĩa quan trọng đối với các phân tích về khoảng cách chênh lệch trong tiếp cận giáo dục ở các phần sau, bởi những khác biệt đó thường gắn với quy mô dân tộc, điều kiện sinh sống và đặc điểm nhân khẩu học của từng cộng đồng.

Phân tích dưới đây mô tả bức tranh nền về nhóm dân số được nghiên cứu, đồng thời nhấn mạnh các đặc điểm khác biệt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục và kết quả học tập của trẻ em DTTS.

2.1. Quy mô và phân bố của các dân tộc thiểu số

Bảng 4 trình bày quy mô và phân bố cơ cấu dân số của 53 dân tộc thiểu số theo kết quả Điều tra 53 DTTS. Số liệu cho thấy tổng số người DTTS tại 54 tỉnh, thành phố là 14,6 triệu người, tương ứng 98,3% dân số DTTS của cả nước và chiếm 14,4% tổng dân số Việt Nam.

Trong nhóm các DTTS, dân tộc Tày và dân tộc Thái chiếm tỷ lệ lớn nhất, cùng ở mức 12,8% dân số DTTS, tiếp theo là dân tộc Mông (10,6%), Mường (10,1%) và Khmer (9,1%). Mười nhóm có quy mô dân số lớn nhất chiếm phần lớn tổng dân số DTTS, trong khi nhiều nhóm dân tộc khác chỉ chiếm dưới 1%.

Bảng 4: Quy mô và phân bố cơ cấu DTTS

STT	Tên Dân tộc	Số người (người)	Tỷ trọng (%)	STT	Tên Dân tộc	Số người (người)	Tỷ trọng (%)
	Chung	**14.551.468**	**100,0**				
1	Tày	1.864.478	12,8	18	Hrê	154.018	1,1
2	Thái	1.861.127	12,8	19	Mnông	137.167	0,9
3	Hoa	708.363	4,9	20	Raglay	156.798	1,1
4	Khmer	1.324.323	9,1	21	Xtiêng	104.650	0,7
5	Mường	1.473.823	10,1	22	Bru Vân Kiều	101.796	0,7
6	Nùng	1.101.112	7,6	23	Thổ	92.970	0,6
7	Mông	1.535.286	10,6	24	Giáy	70.462	0,5
8	Dao	929.716	6,4	25	Cơ Tu	76.181	0,5
9	Gia Rai	541.839	3,7	26	Gié Triêng	67.088	0,5
10	Ngái	1.348	0,0	27	Mạ	53.275	0,4
11	Ê đê	423.034	2,9	28	Khơ mú	95.302	0,7
12	Ba Na	309.926	2,1	29	Co	42.381	0,3
13	Xơ Đăng	229.812	1,6	30	Tà Ôi	55.607	0,4
14	Sán Chay	208.518	1,4	31	Chơ Ro	30.241	0,2
15	Cơ Ho	209.988	1,4	32	Kháng	16.996	0,1
16	Chăm	182.084	1,3	33	Xinh Mun	31.600	0,2
17	Sán Dìu	191.229	1,3	34	Hà Nhì	26.819	0,2

STT	Tên Dân tộc	Số người (người)	Tỷ trọng (%)	STT	Tên Dân tộc	Số người (người)	Tỷ trọng (%)
35	Chu Ru	24.714	0,2	45	Pà Thẻn	8.583	0,1
36	Lào	17.859	0,1	46	Cơ Lao	3.526	0,0
37	La Chí	15.810	0,1	47	Cống	2.899	0,0
38	La Ha	10.777	0,1	48	Bố Y	3.334	0,0
39	Phù Lá	12.710	0,1	49	Si La	954	0,0
40	La Hủ	13.113	0,1	50	Pu Péo	925	0,0
41	Lự	7.127	0,0	51	Brâu	537	0,0
42	Lô Lô	5.080	0,0	52	Ơ Đu	445	0,0
43	Chứt	8.135	0,1	53	Rơ Măm	616	0,0
44	Mảng	4.969	0,0				

Bảng 5 phân tổ các DTTS thành ba nhóm theo quy mô dân số cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các nhóm. Các dân tộc có quy mô lớn từ 1 triệu người trở lên chiếm 63,0% tổng dân số DTTS; nhóm có quy mô trung bình (từ 10.000 đến dưới 1.000.000 người) chiếm 36,5%; trong khi nhóm các dân tộc rất ít người[17](dưới 10.000 người) chỉ chiếm khoảng 0,5%. Phân bố này phản ánh mức độ đa dạng đáng kể trong bức tranh DTTS của Việt Nam, với một số nhóm có quy mô dân số lớn và rất nhiều cộng đồng có quy mô dân số nhỏ hoặc rất nhỏ.

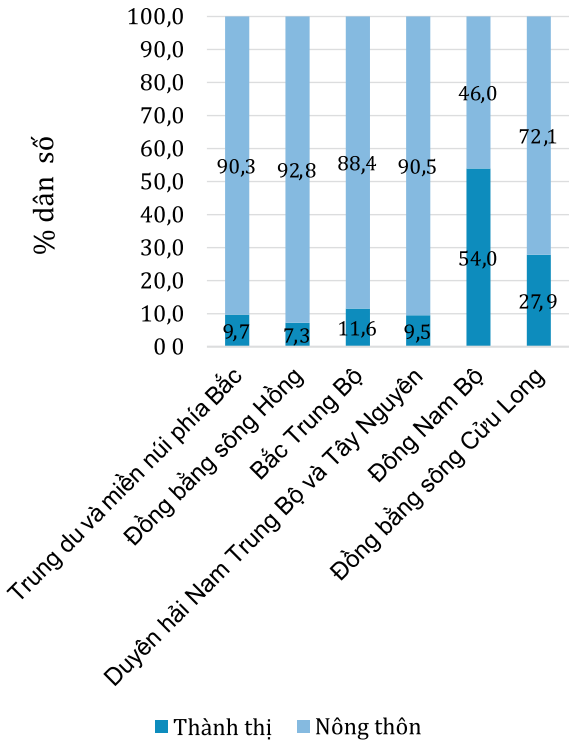
Bảng 5. Quy mô và cơ cấu dân số của 3 nhóm DTTS

Nhóm DTTS	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tổng	14.551.486	100,0
DTTS có quy mô lớn (≥1.000.000 người)	9.160.149	63,0
DTTS có quy mô trung bình (từ 10.000 đến <1.000.000 người)	5.318.955	36,5
DTTS rất ít người (< 10.000 người)	72.365	0,5

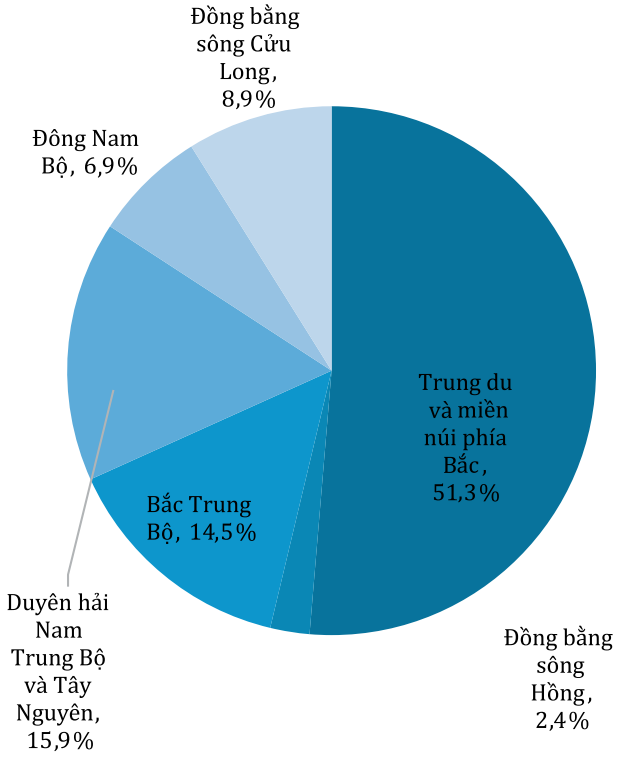
Các mô hình phân bố địa lý thể hiện trong Hình 1 và Hình 2 cho thấy sự tập trung dân số DTTS rất khác nhau giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ lớn nhất (51,3%), tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ (14,5%), vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (15,9%). Sự khác biệt cũng thể hiện rõ trong phân bố giữa khu vực thành thị và nông thôn: Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ DTTS sinh sống ở thành thị cao nhất (54,0%), trong khi các vùng còn lại, DTTS vẫn cư trú chủ yếu ở nông thôn, tỷ lệ dân số nông thôn dao động từ 46% đến 93%.

[17] *Theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP, nhóm DTTS rất ít người được định nghĩa là các dân tộc có dân số dưới 10 nghìn người.*

Hình 1. Cơ cấu phân bố DTTS theo khu vực thành thị/nông thôn của 6 vùng kinh tế xã hội (%)



Hình 2. Cơ cấu phân bố DTTS theo 6 vùng kinh tế xã hội (%)



Bảng 6 cho thấy những khác biệt đáng kể giữa các nhóm DTTS theo quy mô dân số. Các DTTS rất ít người có cơ cấu tuổi trẻ hơn, với 41,5% dân số dưới 18 tuổi, so với 32,8% ở các nhóm DTTS có quy mô lớn hơn. Tỷ lệ cư trú ở nông thôn của nhóm DTTS rất ít người gần như tuyệt đối (95,3%), cao hơn nhiều so với đông người (87,1%). Cơ cấu hộ cũng có sự khác biệt rõ rệt: Tỷ lệ hộ có từ ba con trở lên ở nhóm DTTS rất ít người cao hơn so với các nhóm DTTS đông người hơn (33,07% so với 19,37%), đồng thời tỷ lệ hộ có số người phụ thuộc nhiều hơn số người trong độ tuổi lao động của nhóm DTTS rất ít người cũng cao hơn so với nhóm các DTTS còn lại (48,2% so với 40,1% ở nhóm trung bình và 38,3% ở nhóm lớn). Ngoài ra, tình trạng kết hôn sớm cũng khá phổ biến trong cộng đồng DTTS, với 19% dân số DTTS từng kết hôn trước 18 tuổi; con số này ở nhóm DTTS rất ít người cao hơn đáng kể so với nhóm DTTS khác (27,1% so với 18,0%).

Bảng 6. Đặc điểm kinh tế-xã hội theo quy mô dân số và các nhóm DTTS (%)

Đặc điểm		Nhóm dân tộc theo quy mô dân số			
		Lớn (≥1.000.000 người)	Trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	Rất ít người (<10.000 người)	Tổng
Giới tính	Nam	50,5	50,1	50,0	50,4
	Nữ	49,5	49,9	50,0	49,6
Nhóm tuổi (nhóm theo 5 tuổi)	0-4	7,5	8,1	9,9	7,7
	5-9	9,8	10,2	12,6	9,9
	10-14	10,4	10,4	12,9	10,4
	15-19	7,6	8,6	9,2	8,0
	20-24	6,2	7,9	7,0	6,9
	25-29	6,9	8,5	8,0	7,4
	30-34	9,0	9,2	8,4	9,0
	35-39	8,7	7,9	7,4	8,4
	40-44	7,3	6,7	6,0	7,1
	45-49	6,2	5,5	5,0	5,9
	50-54	5,3	4,5	4,1	5,0
	55-59	4,9	3,8	3,1	4,5
	60-64	4,2	3,4	2,5	3,9
	65-69	2,5	2,0	1,4	2,3
	70+	3,7	3,4	2,4	3,6
Thành thị/nông thôn	Thành thị	13,0	17,5	4,7	14,6
	Nông thôn	87,1	82,5	95,3	85,4
Có phải trẻ em hay không (dưới 18 tuổi)	Không phải trẻ em <18 tuổi	67,2	65,8	58,5	66,7
	Là trẻ em <18 tuổi	32,8	34,2	41,5	33,4
Giới tính chủ hộ	Nam	83,6	78,2	85,2	81,6
	Nữ	16,5	21,8	14,8	18,4
Có khuyết tật hay không	Không	98,2	98,1	98,5	98,2
	Có	1,8	1,9	1,6	1,8

Đặc điểm		Nhóm dân tộc theo quy mô dân số			
		Lớn (≥1.000.000 người)	Trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	Rất ít người (<10.000 người)	Tổng
tỷ lệ phụ thuộc của hộ (biến nhị phân)	<=1	61,7	60,0	51,8	61,0
	>1 (nhiều người phụ thuộc hơn là người trưởng thành đi làm)	38,3	40,1	48,2	39,0
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	0	20,1	18,3	12,3	19,4
	1	23,6	21,9	19,8	23,0
	2	36,9	35,8	34,8	36,5
	3+	19,4	24,0	33,1	21,1
Tổng		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

2.2. Giáo dục và đào tạo

2.2.1. Cấu trúc của hệ thống giáo dục phổ thông

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông gồm ba cấp, mỗi cấp có quy định riêng về thời gian học và độ tuổi nhập học. Độ tuổi nhập học ở từng cấp học tại thời điểm quan sát được xác định dựa trên năm sinh tương ứng (Bảng 6).

Bảng 7. Cấu trúc hệ thống giáo dục phổ thông

Cấp học	Thời gian	Lớp	Tuổi nhập học	Năm sinh[18]
Tiểu học	5 năm	Lớp 1-5	6 tuổi	2013-2017
Trung học cơ sở	4 năm	Lớp 6-9	11 tuổi	2009-2012
Trung học phổ thông	3 năm	Lớp 10-12	15 tuổi	2006-2008

2.2.2. Tình hình đi học, tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Kết quả Điều tra 53 DTTS và Điều tra DSGK 2024 đều cho thấy mức độ tham gia giáo dục của trẻ em DTTS tương đối tiệm cận với trẻ em người Kinh ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Tuy nhiên, khoảng cách gia tăng rõ rệt ở bậc trung học phổ thông và trở nên đặc biệt lớn ở bậc giáo dục đại học. Theo Điều tra DSGK 2024, tỷ lệ đi học của DTTS ở bậc trung học và đại học chỉ đạt lần lượt 56,2% và 8,7%, thấp hơn rất nhiều so với 84,4% và 47,0% của trẻ em người Kinh. Phân tích từ Điều tra 53 DTTS cho thấy mức độ bất lợi này còn rõ nét hơn đối với dân tộc quy mô trung bình và dân tộc rất ít người.

[18] *Năm sinh để xác định tuổi nhập học được tính theo thời điểm Điều tra DTTS 2024, 01/7/2024.*

Các kết quả cũng cho thấy sự tụt lại phía sau tập trung ở nhóm DTTS trung bình và nhóm DTTS rất ít người, ở những trẻ sống ở khu vực nông thôn của một số vùng như Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Ngược lại, trẻ em DTTS đang sinh sống tại khu vực thành thị hoặc trong các hộ có trình độ học vấn cao hơn của người lớn thường có điều kiện tiếp cận giáo dục thuận lợi hơn và tiến gần bằng mức chung của nhóm Kinh.

Xét theo tỷ lệ đi học chung (GAR) và tỷ lệ đi học đúng tuổi (NAR), mức độ tham gia giáo dục tiểu học của các nhóm DTTS ở các vùng kinh tế xã hội và các khu vực hầu như đã đạt phổ cập, với NAR khoảng 96% đến 98% và GAR khoảng 101% đến 104%. Tuy nhiên, sự khác biệt bắt đầu xuất hiện rõ hơn từ bậc trung học cơ sở và tăng mạnh ở các bậc học cao hơn.

Ở bậc trung học phổ thông, mức độ tham gia giáo dục khác nhau đáng kể giữa các vùng: NAR đạt khoảng 74,7% ở Đồng bằng sông Hồng, so với 36,4% tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên; khu vực thành thị đạt 65,7% so với 49,7% ở nông thôn. Các nhóm DTTS rất ít người chỉ đạt 32,7%, thấp hơn nhiều so với 57,0% của các nhóm DTTS có quy mô lớn hơn.

Ở bậc đại học, mức độ khác biệt càng rõ nét: tỷ lệ đi học tại vùng vùng Đông Nam Bộ đạt 22,5% và Đồng bằng sông Hồng đạt 8,7%, trong khi Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên chỉ đạt 2,3%. Con số này ở khu vực thành thị thị đạt 21,2% cao hơn nhiều so với 4,3% ở nông thôn.

Từ bậc trung học cơ sở trở lên, tỷ lệ trẻ gái đi học cao hơn trẻ trai (NAR bậc THPT ở trẻ gái là 54,6%; ở trẻ trai là 48,8%). Trình độ học vấn của hộ thể hiện sự khác biệt rõ rệt: trong các hộ có chủ hộ tốt nghiệp từ THPT trở lên, NAR ở bậc THPT đạt khoảng 69–83% và NAR ở bậc đại học đạt khoảng 16–24% cách rất xa so với tỷ lệ này ở các hộ có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học, NAR ở bậc THPT là 32,8% và NAR ở bậc đại học là 2,7%.

Trong nhóm trẻ em và thanh thiếu niên DTTS, khuyết tật là yếu tố quan trọng liên quan đến mức độ tham gia giáo dục. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ khuyết tật chỉ đạt 54,2% ở tiểu học, 31,1% ở THCS, và 9,0% ở THPT; trong khi đó, các trẻ DTTS không khuyết tật đạt lần lượt 96,6%, 87,3%, và 52,0%.

Việc GAR vượt quá 100% ở các bậc học đầu phản ánh khả năng tồn tại tình trạng lưu ban hoặc nhập học không đúng tuổi. Ở các bậc học cao hơn, GAR dần tiến gần với NAR, và khoảng cách khác biệt giữa các nhóm dân cư về cơ bản là tương tự.

Nhìn chung, các kết quả cho thấy, cần quan tâm nhiều hơn tới trẻ em DTTS ở khu vực nông thôn, các nhóm dân tộc có quy mô dân số nhỏ, các vùng như Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như các hộ có trình độ học vấn thấp và trẻ em khuyết tật. Việc hỗ trợ phù hợp ở các giai đoạn chuyển cấp và duy trì học tập sau bậc THCS đặc biệt quan trọng để bảo đảm cơ hội giáo dục cho các nhóm này.

Bảng 8. Tỷ lệ đi học chung (GAR) và Tỷ lệ đi học đúng tuổi (NAR) theo các đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ dân cư và theo cấp học (%)

		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Cao đẳng/ Đại học	
		NAR	GAR	NAR	GAR	NAR	GAR	NAR	GAR
Điều tra DSGK 2024									
Nhóm dân tộc	Kinh	98,4	98,7	96,2	96,5	84,0	84,4	40,5	47,0
	DTTS	97,7	98,6	90,4	91,3	55,6	56,2	6,9	8,7
Điều tra 53 DTTS									
Phân loại quy mô nhóm dân tộc	Lớn (≥1.000.000 người)	96,6	103,5	89,6	94,1	57,0	60,0	5,7	8,7
	Trung bình (10.000 đến <1.000.000 người)	95,8	102,6	82,5	87,1	43,5	45,9	7,9	10,6
	Rất ít người (<10.000 người)	97,3	104,3	87,6	91,8	32,7	34,3	2,7	4,3
Giới tính	Nam	96,3	103,5	85,9	90,6	48,8	51,5	6,2	9,3
	Nữ	96,4	102,9	88,2	92,5	54,6	57,5	7,0	9,6
Khu vực	Thành thị	96,2	101,9	89,5	93,7	65,7	68,9	21,2	28,8
	Nông thôn	96,3	103,4	86,6	91,2	49,7	52,4	4,3	6,4
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	97,2	103,7	91,4	95,6	57,3	59,8	4,7	7,4
	Đồng bằng sông Hồng	98,0	101,2	96,1	99,0	74,7	77,9	8,7	11,7
	Bắc Trung Bộ	96,9	104,3	91,2	96,5	57,5	61,6	5,3	6,9
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	95,3	102,1	79,0	83,6	36,4	38,5	2,3	3,7
	Đông Nam Bộ	94,2	101,7	79,2	83,6	49,9	53,0	22,5	28,2
	Đồng bằng sông Cửu Long	93,6	104,0	77,4	83,8	46,1	50,8	13,0	19,3
Giới tính của Chủ hộ	Nam	96,5	103,4	87,8	92,2	52,8	55,6	6,0	8,6
	Nữ	95,6	102,5	83,2	88,1	46,8	49,4	9,1	13,1

		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Cao đẳng/ Đại học	
		NAR	GAR	NAR	GAR	NAR	GAR	NAR	GAR
Trình độ học vấn cao nhất của Chủ hộ	Dưới tiểu học	94,7	103,2	76,9	81,8	32,5	34,5	2,7	3,8
	Tiểu học	96,8	103,6	87,0	91,3	50,9	53,6	5,7	7,5
	Trung học cơ sở	97,0	103,2	92,8	97,2	64,5	67,7	8,5	11,4
	Trung học phổ thông	97,4	103,1	94,6	98,5	76,9	81,1	18,8	23,3
	Sơ cấp/Trung cấp	96,7	103,0	92,7	97,3	69,8	73,2	15,5	21,4
	Cao đẳng trở lên	97,3	102,5	96,0	100,7	82,1	85,5	24,3	49,4
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ	Dưới tiểu học	94,1	102,5	76,1	79,8	28,7	30,9	1,4	2,5
	Tiểu học	96,0	103,6	83,6	89,0	27,5	29,5	2,1	3,0
	Trung học cơ sở	96,8	103,3	89,9	94,5	59,2	61,9	1,8	2,8
	Trung học phổ thông	97,3	103,4	94,3	98,7	61,8	65,2	11,4	14,0
	Sơ cấp/Trung cấp	97,0	103,8	90,5	95,1	68,6	72,1	16,2	21,2
	Cao đẳng trở lên	97,4	103,3	95,1	99,9	81,5	85,2	30,4	51,6
Có khuyết tật ở bất kì lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn WG)	Không	96,6	103,5	87,3	91,9	52,0	54,8		
	Có	54,2	60,8	31,1	33,4	9,0 [a]	9,6 [a]		

[a] *Cần lưu ý khi sử dụng kết quả ước tính đối với trẻ em khuyết tật ở bậc Trung học phổ thông do cỡ mẫu nhỏ (n = 63 trẻ đang đi học). Kết quả ước tính đối với nhóm trẻ này ở bậc Cao đẳng/Đại học không được thực hiện do cỡ mẫu quá nhỏ (n = 6 trẻ đang đi học) có thể làm kết quả không đáng tin cậy.*

2.2.3. Trẻ em không đi học

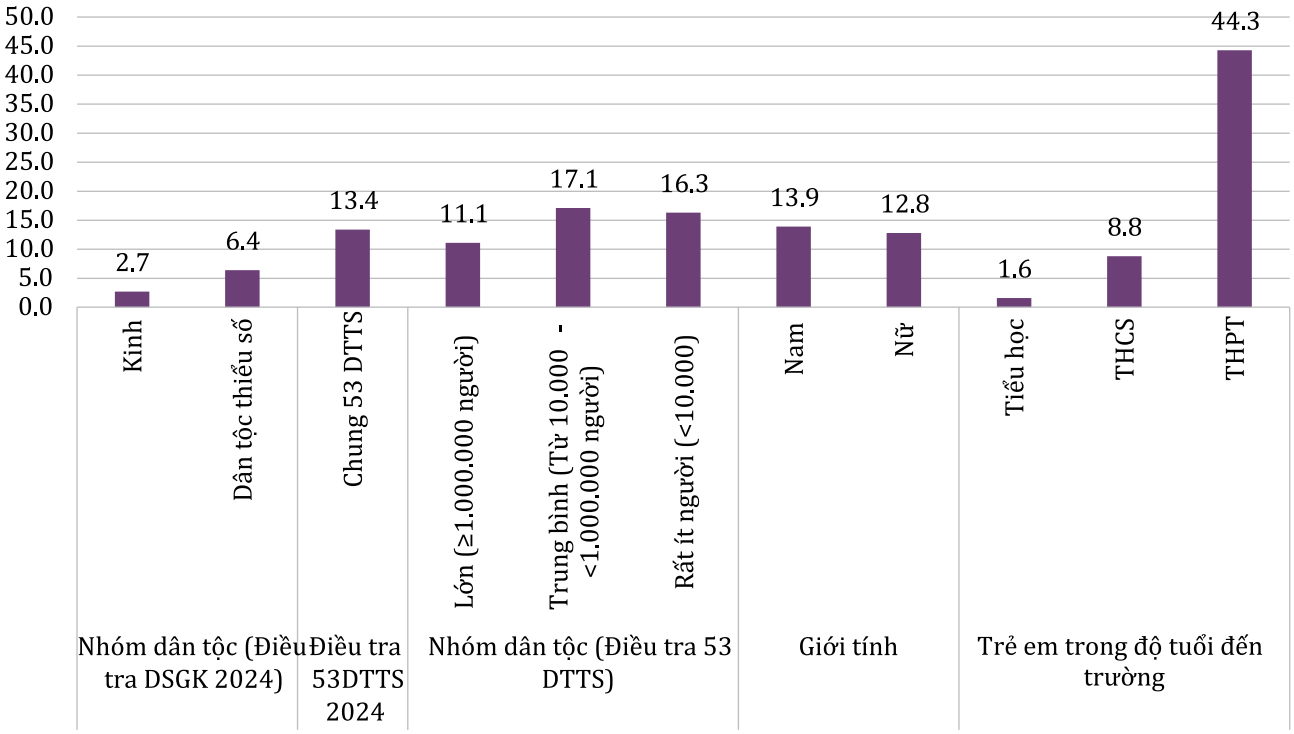
Việt Nam duy trì được tỷ lệ tham gia học tập cao ở bậc tiểu học, song việc hỗ trợ thanh thiếu niên tiếp tục theo học ở các cấp học cao hơn vẫn cần những nỗ lực lớn. Dữ liệu từ Điều tra 53 DTTS và Điều tra DSGK 2024 cho thấy nguy cơ trẻ không đi học tăng rõ rệt từ bậc THCS và đạt mức cao nhất ở độ tuổi THPT; trẻ DTTS luôn chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với trẻ dân tộc Kinh (Hình 3). Mặc dù có sự khác biệt nhất định về số liệu tuyệt đối giữa hai bộ dữ liệu song cả hai đều chỉ ra sự cần thiết phải có những chính sách ưu tiên dành riêng cho thanh, thiếu niên DTTS để các em có thể duy trì hoặc quay trở lại để tiếp tục theo học các bậc học cao hơn.

Phân tích chi tiết hơn từ Điều tra 53 DTTS cho thấy tỷ lệ trẻ 6-17 tuổi không đi học là 13,4% trên tổng dân số trẻ em trong độ tuổi này. Song mức này tăng nhanh dần theo các cấp học: 1,6% ở độ tuổi tiểu học; 8,8% ở THCS; 44,3% ở THPT. Tình trạng không đi học cũng gắn với một số đặc điểm dễ bị tổn thương: trẻ nam, trẻ sống ở khu vực nông thôn, trẻ thuộc các hộ nghèo, và trẻ sống trong các hộ mà phụ nữ có trình độ học vấn thấp đều có nguy cơ cao hơn. Trẻ có bất kỳ dạng khuyết tật nào có tỷ lệ không đi học cao hơn nhiều so với trẻ không khuyết tật (61,8% so với 13,1%).

Mức độ khác biệt về tỷ lệ không đi học giữa các vùng và tỉnh cũng rất đáng kể: Tỷ lệ không đi học ở Đồng bằng sông Hồng là 5,3%; ở Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên vượt trên 20%. Sự khác biệt này quan sát được tương tự ở các tỉnh trong mỗi vùng tương ứng như Ninh Bình, Bắc Ninh của vùng Đồng bằng sông Hồng; Tây Ninh của vùng Đông Nam Bộ và Gia Lai của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong các nhóm DTTS, nhóm có quy mô dân số trung bình ghi nhận tỷ lệ trẻ không đi học cao nhất, 17,1% cao hơn so với nhóm có quy mô lớn (11,1%) và nhóm rất ít người (16,3%).

Hình 3. Tỷ lệ trẻ em không đi học theo cấp học (%)



2.2.4. Tỷ lệ không biết chữ

Không biết chữ là tình trạng một người không biết đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). Tỷ lệ này phản ánh mức độ tiếp cận giáo dục phổ thông của đồng bào DTTS, đồng thời cho thấy những khác biệt về cơ hội học tập, điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục giữa các nhóm dân tộc và vùng miền.

Hình 4 trình bày phân bố tỷ lệ không biết chữ theo các đặc điểm nhân khẩu - địa lý trong nhóm DTTS, dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS và Điều tra DSGK 2024, tỷ lệ không biết chữ của người DTTS là 13,9%, so với 3,4% toàn quốc và 1,8% ở nhóm người Kinh. Mức này cao gấp khoảng bốn lần tỷ lệ chung toàn quốc và gấp tám lần nhóm Kinh, cho thấy khoảng cách lớn về tình trạng không biết chữ trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên. Điều tra 53 DTTS phản ánh cùng một xu hướng trong nội bộ nhóm DTTS: Tỷ lệ không biết chữ tăng từ 13,3% ở nhóm DTTS có quy mô lớn lên 32,8% ở nhóm DTTS rất ít người, và cao hơn ở nữ (19,1%) so với nam (11,1%).

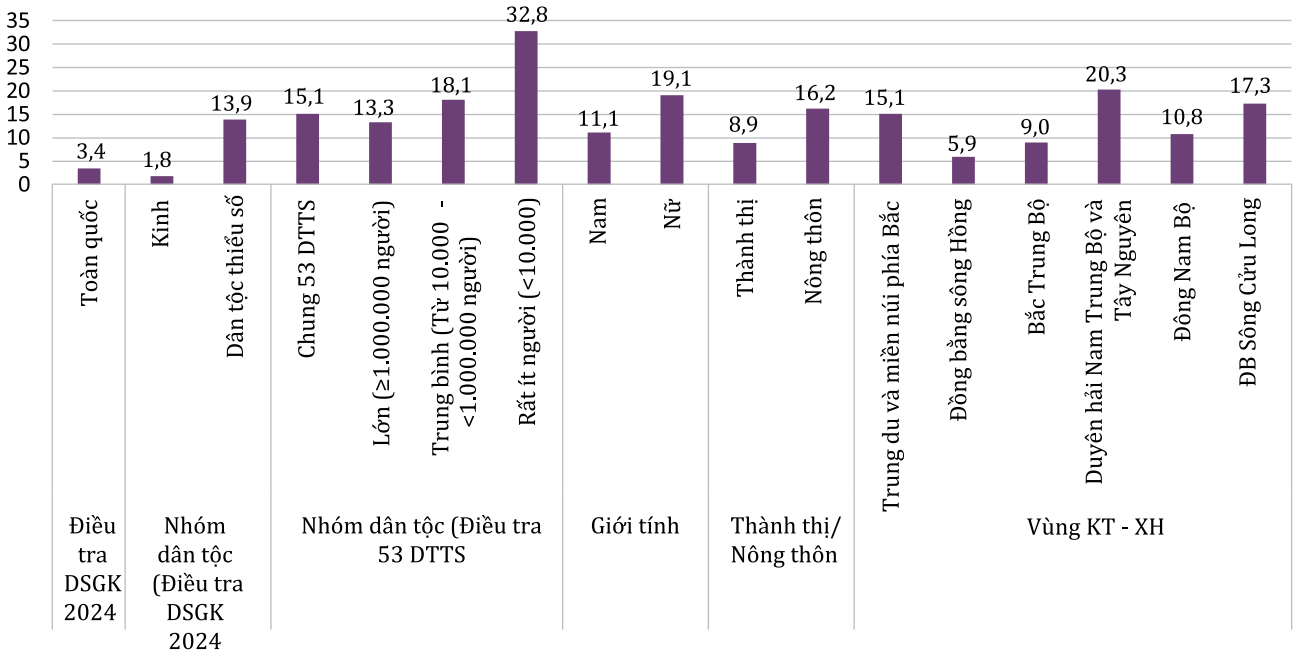
Trong nhóm DTTS, tỷ lệ không biết chữ chung là 15,1%, với sự khác biệt đáng kể theo quy mô dân tộc. Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người) có tỷ lệ không biết chữ cao nhất, ở mức 32,8%, cao hơn hơn gấp đôi so với nhóm DTTS lớn (>=1 triệu người) với mức 13,3%. Theo Điều tra 53 DTTS, có 2,9% người DTTS thuộc các dân tộc không có chữ viết.

Yếu tố địa lý cũng đóng vai trò quan trọng: khu vực thành thị có tỷ lệ không biết chữ thấp hơn (8,9%) so với khu vực nông thôn (16,2%). Xét theo các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng ghi nhận tỷ lệ không biết chữ thấp nhất ở mức 5,2%, trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có mức cao nhất, 20,3%.

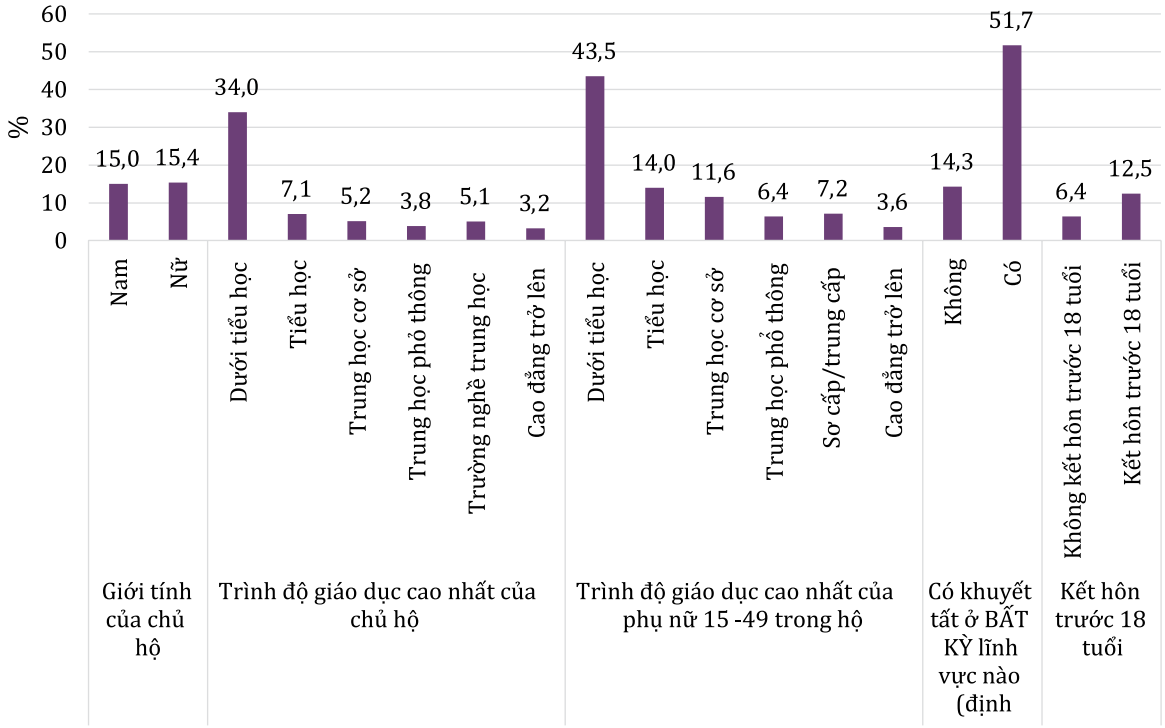
Hình 5 phân tích tỷ lệ không biết chữ theo các đặc điểm của hộ và cá nhân. Trình độ học vấn của chủ hộ có tác động rõ ràng: Tỷ lệ không biết chữ giảm mạnh từ 34,0% ở các hộ có chủ hộ chưa học hết tiểu học xuống còn chỉ 3,2% ở các hộ có chủ hộ trình độ cao đẳng trở lên. Xu hướng tương tự cũng được quan sát đối với trình độ học vấn của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ.

Người khuyết tật có tỷ lệ không biết chữ cao hơn rất nhiều (51,7%) so với những người không khuyết tật (14,3%). Đáng chú ý, những người kết hôn trước 18 tuổi có tỷ lệ không biết chữ cao gấp đôi (12,5%) so với những người khác (6,4%).

Hình 4. Tỷ lệ dân số (từ 15 tuổi trở lên) không biết chữ theo nhóm dân tộc, giới tính và khu vực kinh tế - xã hội (%)



Hình 5. Tỷ lệ dân số không biết chữ theo đặc điểm cá nhân và hộ gia đình (%)



2.2.5. Trình độ học vấn của nhóm dân số trong độ tuổi lao động

Như thể hiện trong Bảng 9, cả hai cuộc điều tra đều cho thấy trình độ học vấn của người DTTS thấp hơn đáng kể so với người dân tộc Kinh. Theo Điều tra DSGK 2024, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của dân tộc Kinh hoàn thành trung học phổ thông đạt 52,1%, trong khi tỷ lệ này ở người DTTS chỉ là 29,3%. Ngược lại, tỷ lệ người DTTS trưởng thành có trình độ tiểu học hoặc dưới tiểu học cao hơn nhiều so với dân tộc Kinh (39,4% so với 21,3%). Kết quả Điều tra 53 DTTS, cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm. Chẳng hạn, nhóm "DTTS rất ít người" có tỷ lệ người chỉ học dưới tiểu học cao nhất (35,1%) và tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông thấp nhất (9,6%). Tỷ lệ tương ứng ở nhóm DTTS có quy mô lớn là 18,0% và 15,6%

Sự khác biệt còn thể hiện theo khu vực và mức sống: tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông tăng từ 6,8% ở nhóm nghèo nhất lên 20,0% ở nhóm giàu nhất. Các xu hướng này cho thấy nhu cầu cần thiết phải mở rộng các chương trình học tập linh hoạt và nâng cao kỹ năng cho các cộng đồng DTTS, đặc biệt ở khu vực nông thôn và trong các nhóm dân tộc có quy mô nhỏ, nhằm hỗ trợ quá trình chuyển tiếp từ học tập sang việc làm và cải thiện cơ hội học tập trong dài hạn.

Trong nội bộ nhóm DTTS, chênh lệch giới tính về trình độ học vấn nhỏ hơn nhiều so với khác biệt theo dân tộc và mức sống. Phụ nữ DTTS có tỷ lệ học dưới tiểu học cao hơn nam giới (khoảng 22% so với 18%), nhưng cũng có tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông cao hơn (khoảng 15% so với 13%), phản ánh sự khác biệt giữa các thế hệ và những cải thiện chưa đồng đều theo thời gian.

Bảng 9. Trình độ học vấn của dân số trong độ tuổi lao động, phân theo nhóm dân tộc (%)

		Trình độ học vấn cao nhất			
		Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT
Điều tra DSGK 2024	Tổng số	5,3	16,4	24,9	44,8
Nhóm dân tộc	Kinh	4,7	16,6	26,6	52,1
	DTTS	12,8	26,6	31,3	29,3
Điều tra 53 DTTS	Tổng số	20,2	23,4	28,7	14,0
Nhóm dân tộc	Lớn (≥1.000.000) người	18,0	22,1	30,0	15,6
	Trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người	24,0	25,9	26,6	11,3
	Rất ít người (<10.000 người)	35,1	18,7	29,5	9,6
Thành thị/nông thôn	Thành thị	13,3	20,6	21,6	16,7
	Nông thôn	21,4	23,9	30,0	13,5
Giới tính	Nam	18,4	24,4	28,8	12,9
	Nữ	22,1	22,4	28,7	15,2
Nhóm ngũ phân vị thu nhập	Nghèo nhất	35,6	26,7	27,6	6,8
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	26,0	27,1	29,6	11,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	19,2	25,8	30,4	14,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	12,9	22,4	29,9	17,6
	Giàu nhất	5,8	14,6	26,3	20,0
Tuổi kết hôn lần đầu	<18 tuổi	11,16	19,44	29,99	19,8
	>=18 tuổi	19,44	29,92	38,18	8,31

2.3. Sức khỏe và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế

2.3.1. Độ bao phủ của bảo hiểm y tế

Độ bao phủ bảo hiểm y tế của người DTTS nhìn chung khá cao, đạt 92,2%, song vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể giữa các nhóm.

Tuổi là một yếu tố tác động rõ rệt nhất: tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế gần như toàn bộ đối với trẻ nhỏ từ 0-4 tuổi (99,1%), giảm xuống mức thấp nhất ở nhóm người trưởng thành trong độ tuổi 25- 29 (88,5%, tức 11,5% không được bao phủ) rồi tăng dần trở lại ở các nhóm tuổi cao hơn (xem

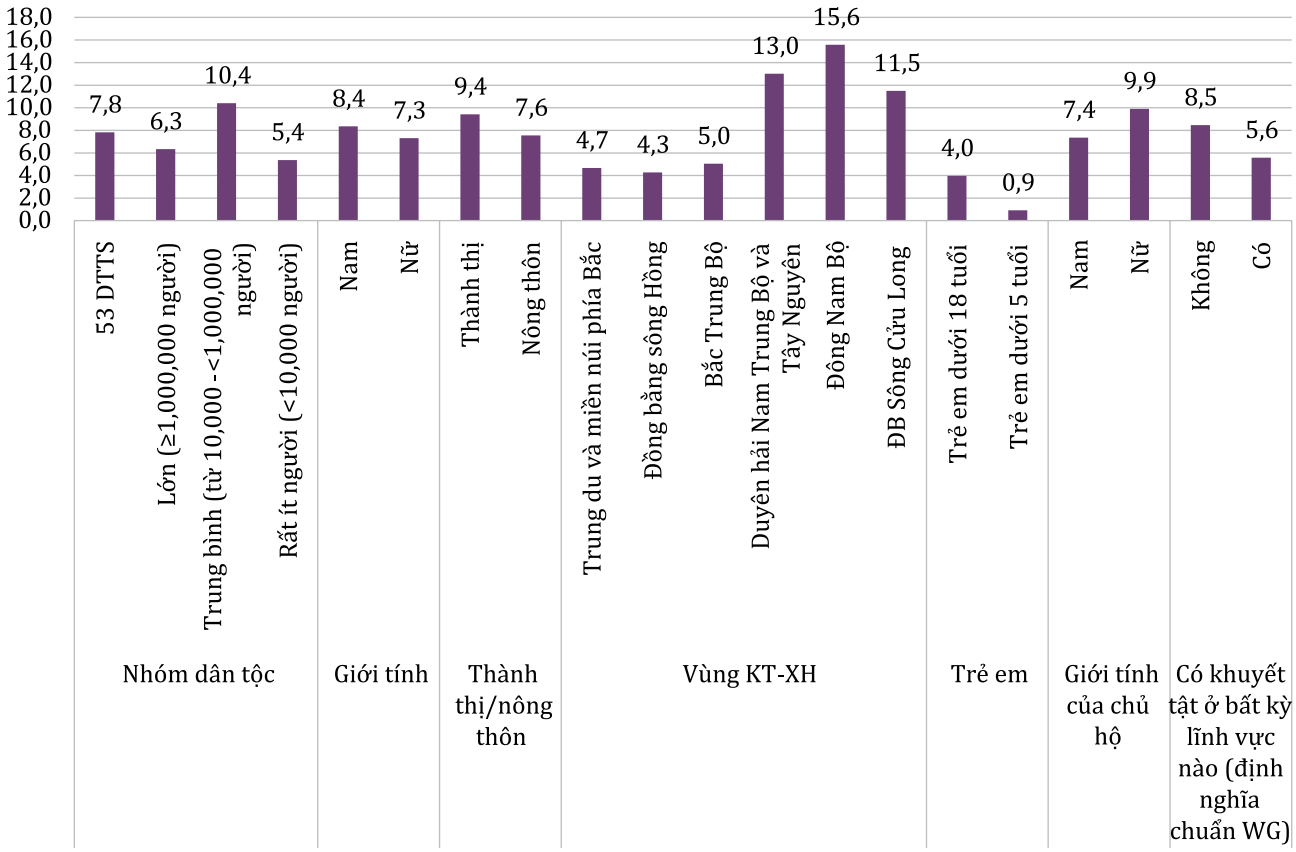
bảng 22, Phần Phụ lục). Trẻ em dưới 18 tuổi có tỷ lệ không được bao phủ thấp hơn nhiều so với người lớn (4,0% so với (9,7%), phản ánh các chính sách ưu tiên nhằm bảo vệ sức khỏe trẻ em.

Bảng 23 cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể theo vùng kinh tế - xã hội về mức độ bao phủ bảo hiểm y tế. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên và Đông Nam Bộ ở mức thấp nhất, lần lượt là 87,0% và 84,4%, trong khi tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất (95,7%).

Các nhóm DTTS có quy mô trung bình có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế thấp hơn (89,6%) so với các nhóm khác (nhóm có quy mô lớn, 93,7%; nhóm rất ít người (94,6%).

Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cũng cho thấy mối liên hệ nhất quán với đặc điểm của hộ dân cư. Theo trình độ học vấn của chủ hộ, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 89,5% ở các hộ có chủ hộ hoàn thành dưới tiểu học lên 96,5% ở các hộ có chủ hộ đạt trình độ cao đẳng trở lên. Mức sống của hộ cũng có tương quan tích cực với mức độ bao phủ bảo hiểm y tế: tỷ lệ này tăng từ 91,8% ở nhóm nghèo nhất lên 95,2% ở nhóm giàu nhất. Bên cạnh đó, các hộ do phụ nữ làm chủ hộ có tỷ lệ bao phủ thấp hơn đôi chút (90,1%) so với các hộ do nam giới làm chủ hộ (92,6%). Xét theo nơi cư trú, cư dân thành thị có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (90,6%) thấp hơn nhẹ so với cư dân nông thôn (92,5%).

Hình 6. Tỷ lệ không có bảo hiểm y tế theo nhóm dân tộc và các đặc trưng cơ bản (%)



2.3.2. Tỷ lệ tiêm chủng ở trẻ em dưới 1 tuổi

Tiêm chủng đầy đủ ở trẻ em dưới 1 tuổi được hiểu là việc trẻ từ 0-11 tháng tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin phù hợp với độ tuổi theo Lịch tiêm chủng quốc gia. Một trẻ được xem là không được tiêm chủng đầy đủ, đúng hạn nếu trẻ chưa được tiêm các mũi vắc xin đến hạn theo Lịch tiêm chủng quốc gia, tức là thiếu bất kỳ vắc xin nào lẽ ra đã phải được tiêm tại thời điểm khảo sát. Ngược lại, trẻ

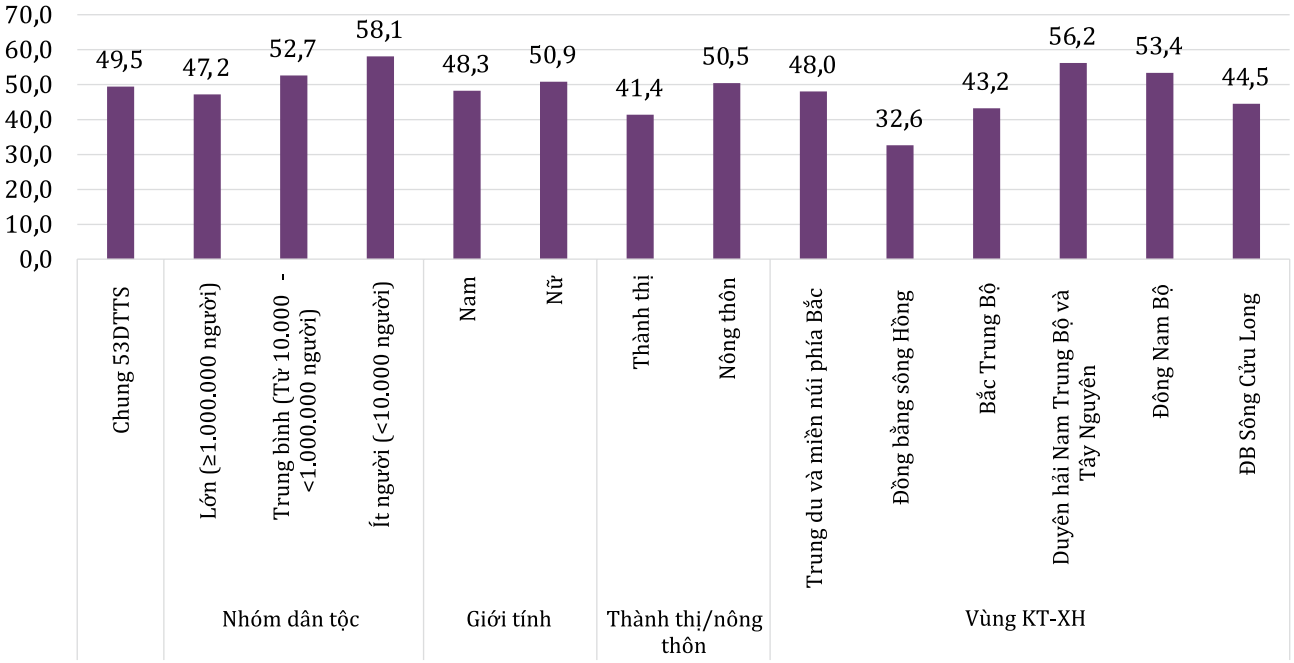
[19] *Tổng cục Thống kê Việt Nam và Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Điều tra tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024.*

chỉ được coi là được tiêm chủng đầy đủ, đúng hạn khi đã nhận toàn bộ các mũi tiêm tương ứng với độ tuổi của mình. Cách xác định này phản ánh thực tế rằng yêu cầu tiêm chủng tăng dần theo tuổi, bảo đảm rằng trẻ lớn hơn phải đáp ứng tiêu chuẩn hoàn thành cao hơn so với trẻ nhỏ[19].

Kết quả cho thấy 49,5% trẻ dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ và đúng hạn, phản ánh một khoảng trống đáng kể trong độ bao phủ tiêm chủng. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm DTTS rất ít người (58,1%), tiếp theo là nhóm quy mô trung bình (52,7%) và nhóm lớn (47,2%) (Hình 7). Bên cạnh đó, trẻ trai có xu hướng bỏ lỡ các mũi tiêm nhiều hơn trẻ gái (50,9% so với 48,3%).

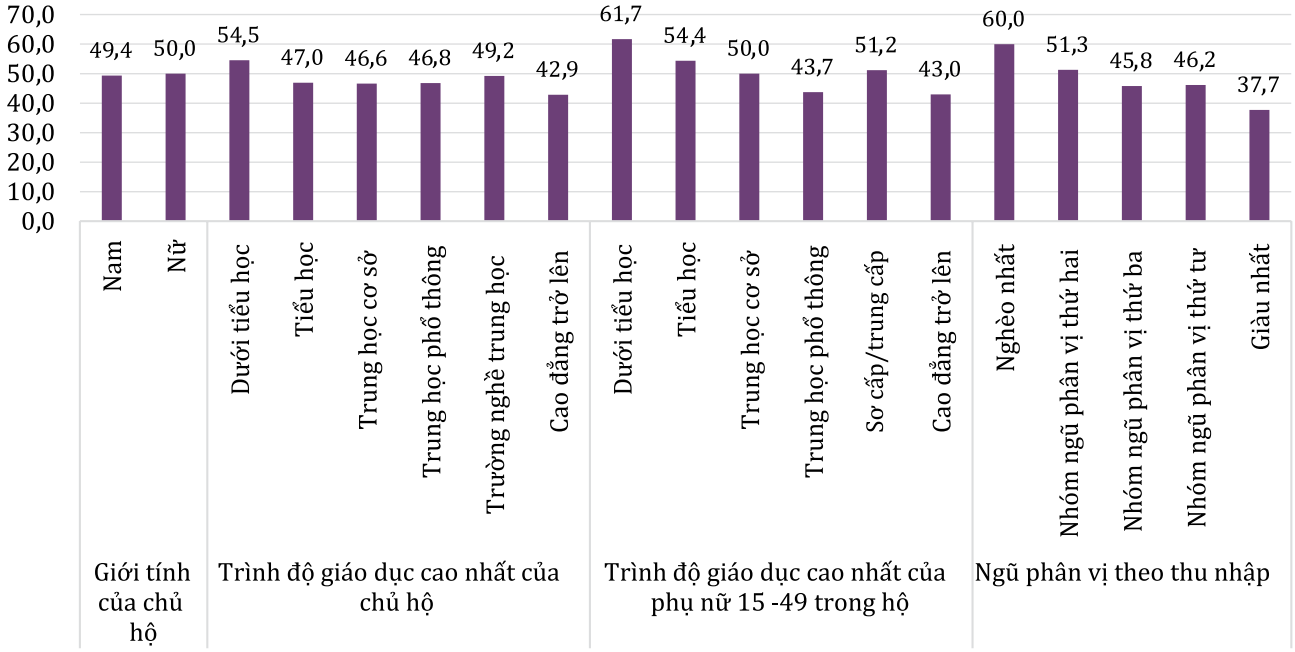
Khác biệt theo vùng thể hiện rõ rệt: Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ bao phủ tốt nhất (chỉ 32,6% trẻ chưa được tiêm chủng đầy đủ, đúng hạn), trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có kết quả thấp nhất (56,2%). Trẻ em khu vực nông thôn có tỷ lệ tiêm chủng không đầy đủ cao hơn so với trẻ ở khu vực thành thị (50,5% so với 41,4%).

Hình 7. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi, phân theo nhóm dân tộc, giới tính và vùng kinh tế - xã hội (%)



Trình độ học vấn của chủ hộ và của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng hoàn thành tiêm chủng của trẻ (Hình 8). Trong các hộ có chủ hộ chưa hoàn thành bậc tiểu học, 54,5% trẻ chưa được tiêm đầy đủ và đúng hạn; tỷ lệ này giảm xuống còn 42,9% ở các hộ có chủ hộ trình độ cao đẳng trở lên. Xu hướng tương tự cũng quan sát được đối với trình độ học vấn của phụ nữ. Mức sống hộ dân cư cũng là yếu tố quan trọng, tỷ lệ trẻ chưa được tiêm chủng đầy đủ và đúng hạn giảm từ 60,0% ở nhóm nghèo nhất xuống 37,7% ở nhóm giàu nhất, cho thấy chênh lệch đáng kể trong khả năng tiếp cận dịch vụ bảo vệ sức khỏe trẻ em.

Hình 8. Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi, các đặc điểm của hộ gia đình (%)



2.3.3. Tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế

Theo kết quả Điều tra DSGK 2024, có 2,1% phụ nữ sinh con trong 2 năm trở lại đây không nhận được sự hỗ trợ của cán bộ y tế có chuyên môn trong lần sinh gần nhất. Khi phân tách theo nhóm dân tộc, mức chênh lệch thể hiện rất rõ: có 8,8% của phụ nữ DTTS không có sự hỗ trợ của cán bộ y tế trong lần sinh lần gần nhất, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ này ở phụ nữ dân tộc Kinh, chỉ 0,37%[20].

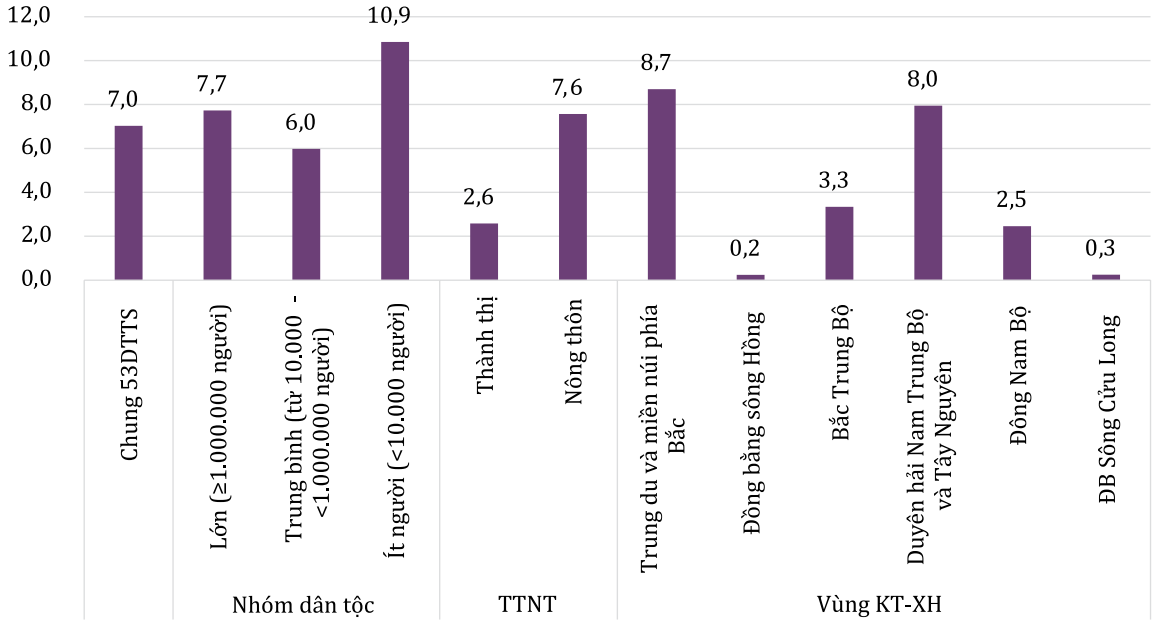
Theo kết quả Điều tra 53 DTTS, tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế của đồng bào DTTS nhìn chung cao nhưng chưa đạt mức phổ cập hoàn toàn (Hình 9, Hình 10). Có 7,0% trẻ sinh trong 2 năm gần đây được sinh ngoài cơ sở y tế và tỷ lệ này cao hơn ở nhóm bà mẹ 15-19 tuổi và phụ nữ lớn tuổi (10,7% ở nhóm 15-19 tuổi; 13,9% ở nhóm 45-49 tuổi) (Phụ lục Bảng 27). Phụ nữ DTTS sống ở nông thôn và phụ nữ nhóm DTTS rất ít người hay thuộc các hộ nghèo nhất đều có tỷ lệ này cao hơn so với các nhóm còn lại, các số liệu lần lượt tương ứng là 7,6%, 10,9% và 18,6%.

Sự khác biệt giữa các vùng cũng khá rõ, với tỷ lệ gần như bằng không tại Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi dao động quanh mức 8 -11% tại Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

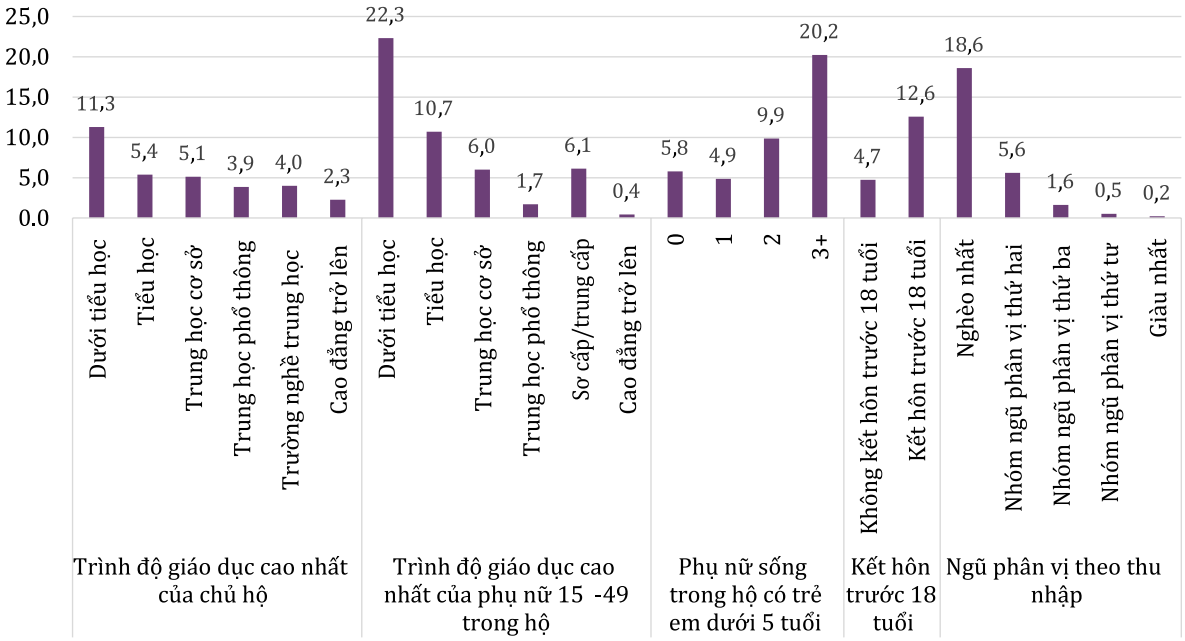
Những kết quả này gợi mở nhu cầu tăng cường các biện pháp hỗ trợ phù hợp về giới, ưu tiên trẻ vị thành niên và phụ nữ có trình độ học vấn thấp trong cộng đồng DTTS khu vực nông thôn và nhóm hộ nghèo, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc thai sản và các hỗ trợ xã hội thiết yếu.

[20] *Tính toán dựa trên kết quả Điều tra DSGK 2024*

Hình 9. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra không sinh con tại cơ sở y tế, phân theo nhóm dân tộc và vùng kinh tế - xã hội (%)

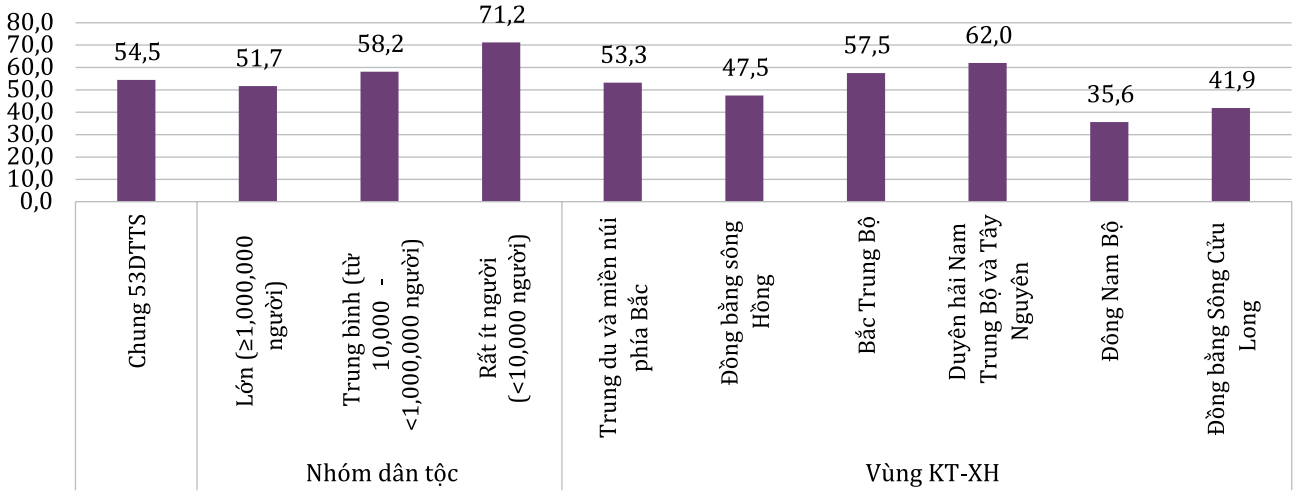


Hình 10. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất trong vòng 2 năm trước thời điểm điều tra không sinh con tại cơ sở y tế, theo đặc điểm cá nhân và hộ gia đình (%)



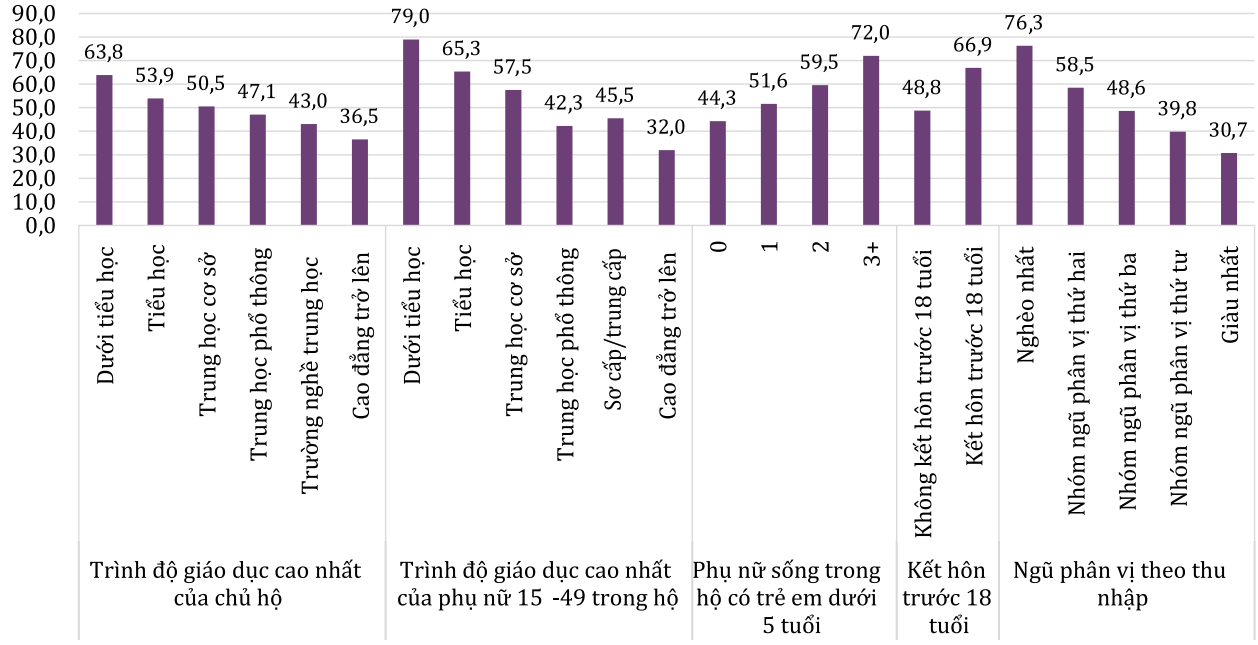
Chăm sóc tiền sinh sản cũng cho thấy nhiều khác biệt đáng lưu ý đối với phụ nữ DTTS. Kết quả Điều tra 53 DTTS cho thấy, hơn một nửa số phụ nữ DTTS sinh con trong 2 năm gần đây khám thai dưới 4 lần (54,5%) trong suốt thời kỳ từ khi mang thai đến khi sinh con. Con số này con cao hơn ở nhóm các bà mẹ vị thành niên (66,5%), phụ nữ sống ở khu vực nông thôn (57%) (Phụ lục Biểu 24), phụ nữ có trình độ dưới tiểu học (79,0%) và phụ nữ sống ở trong hộ thuộc ngũ phân vị nghèo nhất (76,3%).

Hình 11. Tỷ lệ khám thai dưới 4 lần của phụ nữ sinh con trong 2 năm gần đây phân theo nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội (%)



Trong nội bộ các DTTS, các dân tộc rất ít người ghi nhận tỷ lệ chăm sóc tiền sinh sản thấp nhất, với 71,2% phụ nữ khám thai dưới 4 lần trong suốt thời kỳ từ khi mang thai đến khi sinh. Tảo hôn làm gia tăng tình trạng này: 66,9% phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có số lần khám thai không đạt mức khuyến nghị. Những kết quả này cho thấy cần ưu tiên tiếp cận nhóm trẻ em gái vị thành niên và phụ nữ có trình độ học vấn thấp, đặc biệt tại các vùng khó khăn, khu vực nông thôn, thông qua các dịch vụ chăm sóc thai sản thân thiện với thanh thiếu niên và các hỗ trợ xã hội phù hợp.

Hình 12. Tỷ lệ khám thai dưới 4 lần của phụ nữ sinh con trong 2 năm gần đây theo các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư (%)



2.4. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Về điều kiện nhà ở và sinh hoạt (bao gồm chất lượng vật liệu nhà ở, mức độ đảm bảo không gian sinh hoạt, việc sử dụng nhiên liệu sạch[21] cho nấu nướng và thắp sáng, điều kiện vệ sinh và chất lượng nguồn nước sinh hoạt), kết quả Điều tra 53 DTTS cho thấy mức thiếu hụt vật chất của các hộ DTTS

[21] *Là việc sử dụng các nhiên liệu như bioga, gas, điện lưới/điện máy phát dùng để nấu nướng và thắp sáng*

cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc tính được từ kết quả Điều tra DSGK 2024. Chẳng hạn, tỷ lệ hộ không sử dụng năng lượng sạch của đồng bào DTTS là chiếm tới 39% trong khi con số này của toàn bộ dân số là khoảng 8%; tỷ lệ hộ có điều kiện vệ sinh không đảm bảo của đồng bào DTTS là 21,9% so với 5,3% của toàn quốc; tỷ lệ hộ không được đảm bảo không gian sinh hoạt (sống trong những căn nhà quá chật chội) cũng cao hơn, 24,4% so với 4,8%. Các chỉ số này phản ánh sự khác biệt rõ rệt về điều kiện sống cơ bản giữa các hộ DTTS và mức trung bình toàn quốc.

Đồng thời, cả hai bộ số liệu đều cho thấy một bức tranh nhất quán về khác biệt giữa và trong nội bộ các nhóm DTTS. Tình trạng thiếu hụt tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, các vùng nghèo hơn và trong các nhóm DTTS. Điều tra DSGK 2024, người DTTS có khả năng cao thiếu năng lượng sạch nhiều hơn hơn nhiều so với người Kinh (42,6% so với 2,3%) và phải sử dụng hố xí không đạt chuẩn (24,6% so với 2,1%). Điều tra 53 DTTS cũng cho thấy xu hướng này khi phân tích theo quy mô dân số nhóm dân tộc và vùng kinh tế - xã hội: các nhóm DTTS rất ít người có mức thiếu hụt cực kỳ cao (không có năng lượng sạch 72,1%, sống trong điều kiện quá chật chội 38,1%, vệ sinh không đạt chuẩn 46,1%), và các hộ ở nông thôn luôn có điều kiện kém hơn so với hộ ở khu vực thành thị. Số liệu đầy đủ liên quan đến chỉ số nhà ở và điều kiện sinh hoạt có thể xem trong Phụ lục, từ Bảng 28 đến Bảng 32.

Bảng 10. Chỉ số đo lường về các điều kiện nhà ở và điều kiện sống liên quan đến nước sạch, vệ sinh và môi trường (%)

		Không có năng lượng sạch cho nấu nướng và chiếu sáng	Sống trong điều kiện quá chật chật chội (<8m² mỗi người)	Nhà ở không kiên cố/ quá giản đơn (tuổi thọ nhà ≤1 năm)	Điều kiện vệ sinh không đạt chuẩn	Nước uống không đạt chuẩn
Điều tra	Tổng số	8,2	4,8	2,6	5,3	1,2
	Kinh	2,3	4,1	1,3	2,07	0,3
	DTTS	42,6	9,1	10,5	24,6	5,9
Điều tra 53 DTTS	Tổng	39,3	24,4	8,0	21,9	7,1
Quy mô nhóm dân tộc	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	37,4	23,4	8,8	18,6	7,2
	Nhóm trung bình (10.000 đến <1.000.000 người)	42,0	25,6	6,6	27,2	6,8
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	72,1	38,1	12,8	46,1	22,0
Giới tính	Nam	39,3	23,5	8,2	21,9	7,2
	Nữ	39,3	25,3	7,9	21,9	7,1

		Không có năng lượng sạch cho nấu nướng và chiếu sáng	Sống trong điều kiện quá chật chật chội (<8m² mỗi người)	Nhà ở không kiên cố/ quá giản đơn (tuổi thọ nhà ≤1 năm)	Điều kiện vệ sinh không đạt chuẩn	Nước uống không đạt chuẩn
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	9,0	15,5	2,0	4,4	1,5
	Nông thôn	44,4	25,6	9,1	24,8	8,1
Vùng kinh tế xã hội (6 vùng mới)	Trung du và miền núi phía Bắc	49,3	24,7	12,0	22,1	10,3
	Đồng bằng sông Hồng	12,2	5,1	0,7	11,3	2,1
	Bắc Trung Bộ	33,0	19,6	6,8	24,7	8,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	45,8	30,9	4,3	34,2	5,1
	Đông Nam Bộ	7,1	20,7	1,2	3,6	0,8
	Đồng bằng sông Cửu Long	11,0	18,6	4,6	7,2	0,2
Giới tính chủ hộ	Nam	41,7	25,3	8,5	22,4	7,7
	Nữ	28,7	19,9	5,9	19,7	4,6

2.5. Việc làm và sinh kế

2.5.1. Việc làm và xu hướng thị trường lao động

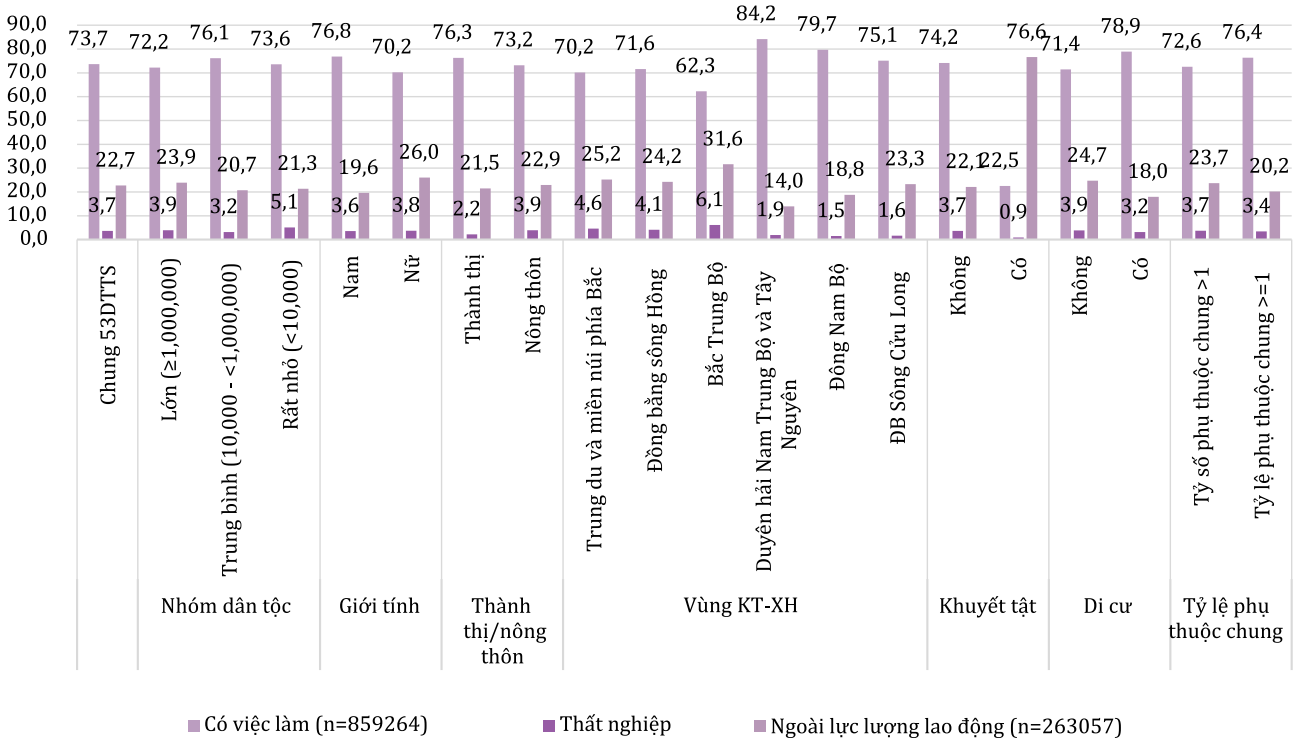
Xu hướng việc làm trong nhóm DTTS nhìn chung khá đa dạng nhưng phân bố chưa đồng đều, 73,7% người trong độ tuổi 15-64 có việc làm, 3,7% thất nghiệp và 22,7% không tham gia lực lượng lao động. Khu vực thành thị có tỷ lệ có việc làm cao hơn và thất nghiệp thấp hơn so với nông thôn (76,3% so với 73,2% có việc làm; 2,2% so với 3,9% thất nghiệp). Tỷ lệ việc làm tăng nhanh từ nhóm tuổi 15-19 (44,9% có việc làm; 51,2% không tham gia lực lượng lao động), đạt đỉnh ở nhóm 30-39 tuổi (khoảng 81-82% có việc làm), sau đó giảm dần sau tuổi 50. Chênh lệch vùng miền đáng kể: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên và Đông Nam Bộ có khả năng thu hút lao động mạnh (lần lượt 84,2% và 79,7% có việc làm), trong khi Bắc Trung Bộ có tỷ lệ việc làm thấp hơn và tỷ lệ không tham gia lực lượng lao động cao nhất (62,3% có việc làm; 31,6% không tham gia).

Trong các hộ có chủ hộ đạt trình độ học vấn cao, số thành viên có việc làm có xu hướng cao hơn. Nhóm người di cư ghi nhận tỷ lệ có việc làm cao hơn so với nhóm không di cư (78,9% so với 71,4%). Bên cạnh đó, tình trạng khuyết tật có mối liên hệ rõ rệt với tình trạng không tham gia lực lượng lao động, với tỷ lệ không tham gia là 76,6%.

Tình trạng việc làm cho thấy sự phân hóa rõ rệt theo giới. Nam giới có tỷ lệ có việc làm cao hơn nữ giới (76,8% so với 70,2%) và tỷ lệ không tham gia lực lượng lao động thấp hơn (19,6% so với 26,0%). Không có nhiều khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai giới. Những xu hướng này cho thấy cần thúc đẩy các giải pháp từ cả phía cung và cầu lao động nhằm mở rộng cơ hội việc làm bền vững tại các khu vực còn khó khăn, hỗ trợ quá trình chuyển tiếp từ học tập sang việc làm, giảm bớt rào cản đối với người khuyết tật, đồng thời giải quyết những thách thức liên quan đến trách nhiệm chăm sóc gia đình và các yếu tố mang tính cấu trúc khác ảnh hưởng đến khả năng tham gia thị trường lao động của phụ nữ.

Các bảng mô tả chi tiết đầy đủ có thể xem trong Phụ lục A.

Hình 13. Xu hướng việc làm của người DTTS, Điều tra 53 DTTS (%)



Tình trạng việc làm cũng có sự khác biệt rõ rệt theo quy mô nhóm dân tộc (Bảng 11). Ở các nhóm DTTS rất ít người, hình thức "tự làm" và "lao động gia đình" chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều (lần lượt 45% và 41%), trong khi hình thức "lao động làm công hưởng lương" chỉ chiếm 14%. Ngược lại, ở các nhóm DTTS quy mô lớn và trung bình, lao động làm công hưởng lương chiếm tỷ lệ cao hơn, khoảng 36-38%, còn lao động gia đình chỉ chiếm khoảng 29%. Ở đồng bào DTTS, công việc của họ phần lớn thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khoảng 59,5%), đặc biệt có tới 82,4% người DTTS thuộc nhóm DTTS rất ít người làm việc trong khu vực này. Những khác biệt này cho thấy các nhóm DTTS rất ít người có cơ cấu sinh kế kém đa dạng hơn, phụ thuộc nhiều hơn vào sản xuất nông nghiệp, và do đó dễ bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ, điều kiện tự nhiên và biến động giá cả trên thị trường, năng suất thấp.

Bảng 11. Tình trạng việc làm và khu vực ngành kinh tế của người DTTS (%)

		Nhóm dân tộc			
		Nhóm lớn (≥1,000,000 người)	Nhóm trung bình(từ 10,000 - <1,000,000 người)	Nhóm DTTS rất ít người (<10,000 người)	Tổng
Tình trạng viện làm đối với công việc chính	Chủ cơ sở (có thuê lao động	0,7	0,9	0,3	0,8
	Tự làm	34,0	34,7	44,7	34,3
	Lao động gia đình	28,8	26,8	40,8	28,1
	Thành viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
	Lao động hưởng lương	36,4	37,7	14,1	36,8
Khu vực ngành kinh tế	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	59,5	68,4	82,4	62,9
	Công nghiệp và xây dựng	22,3	13,9	9,2	19,1
	Dịch vụ	18,2	17,7	8,5	18,0

2.5.2. Tỷ lệ lao động trẻ em

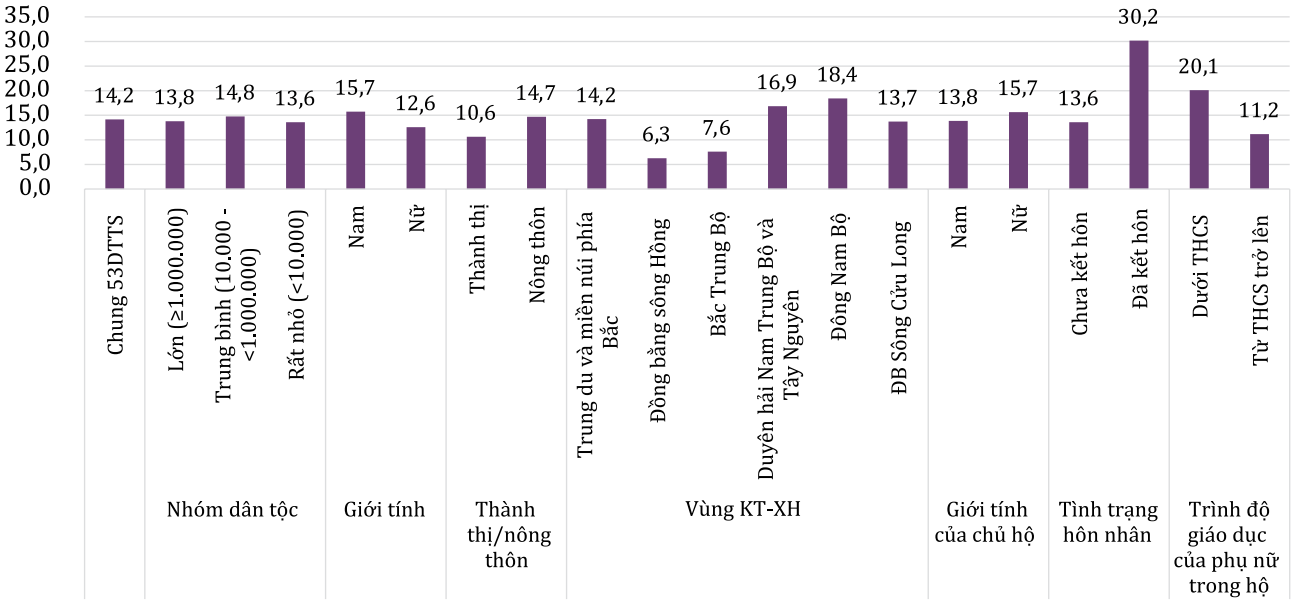
Kết quả Điều tra 53 DTTS, khoảng 14,2% trẻ em DTTS từ 15-17 tuổi làm việc từ 43 giờ trở lên mỗi tuần - mức được xếp vào lao động trẻ em theo định nghĩa của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)[22] (Hình 14). Tỷ lệ này tăng theo độ tuổi (11,7% ở tuổi 15 lên đến 22,6% ở tuổi 17), cao hơn ở khu vực nông thôn so với thành thị (17,7% so với 11,2%) và có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng: Thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (7,5%) và cao nhất tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, khoảng 18-19%.

Các yếu tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng rõ rệt. Tỷ lệ lao động nhiều thời gian cao hơn đáng kể ở nhóm trẻ thuộc hộ nghèo nhất (21,5%), trẻ sống trong các hộ có trình độ học vấn của cha mẹ thấp (khoảng 20%), các hộ có nhiều người phụ thuộc, hoặc có di cư gần đây (Phụ lục Bảng 37) Ngược lại, tỷ lệ này thấp rõ rệt trong các hộ mà chủ hộ có trình độ trung học phổ thông trở lên (4 -7%) và ở nhóm hộ giàu nhất (4,3%). Đáng lưu ý, trẻ vị thành niên đã kết hôn có tỷ lệ tham gia lao động nhiều thời gian đặc biệt cao (30,2%). Trong khi đó, tỷ lệ này nhìn chung tương đồng giữa các nhóm dân tộc và không cho thấy sự khác biệt đáng kể theo quy mô dân số.

[22] *Trong nghiên cứu này, do hạn chế dữ liệu, phân tích lao động trẻ em chỉ được thực hiện đối với nhóm trẻ 15–17 tuổi với khung tham chiếu là giờ lao động.*

Dưới góc độ giới, trẻ trai có nguy cơ phải làm việc từ 43 giờ trở lên mỗi tuần cao hơn trẻ gái (15,7% so với 12,6%). Mức khác biệt theo giới là khoảng 3,1 điểm phần trăm xuất hiện ở hầu hết các vùng kinh tế xã hội và giữa nhóm khác nhau. Những kết quả này cho thấy các biện pháp giảm lao động trẻ em cần kết hợp giữa các can thiệp phổ quát nhằm hạn chế tình trạng lao động nhiều giờ ở thanh thiếu niên - đặc biệt trong các hộ nghèo, nông thôn, đông con hoặc có di cư. Đồng thời, cần cung cấp hỗ trợ phù hợp cho trẻ em gái đã kết hôn ở tuổi vị thành niên, nhóm có khả năng phải gánh vác khối lượng công việc lớn, qua đó làm trầm trọng thêm những bất lợi liên quan đến kết hôn sớm.

Hình 14. Tỷ lệ trẻ em từ 15–17 tuổi tham gia lao động trẻ em (%)



2.5.3. Vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội

Như thể hiện trong Bảng 38 (Phụ lục), khoảng 22,0% hộ dân cư cho biết đã nhận khoản vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong giai đoạn 2023-2024. Mức tiếp cận cao hơn đáng kể ở khu vực nông thôn (24,3% so với 11,1% ở thành thị) và tại khu vực Bắc Trung Bộ (28,3%) và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên (29,8%), trong khi thấp nhất ở Đông Nam Bộ (7,2%) và Thành phố Hồ Chí Minh (2,2%). Các hộ có nhiều trẻ em ghi nhận tỷ lệ vay cao hơn (30,7% đối với hộ có từ 3 trẻ em trở lên; 28,0% đối với hộ có từ 3 trẻ dưới 5 tuổi trở lên), tương tự đối với các hộ có chủ hộ có trình độ học vấn thấp. Tỷ lệ vay giảm theo mức sống, (23,4% ở nhóm nghèo nhất và giảm còn 16,1% ở nhóm giàu nhất). Khoảng cách giới cũng được ghi nhận, với các hộ do phụ nữ làm chủ trả lời có hoặc nhu cầu vay thấp hơn (18,2% so với 23,1% ở các hộ do nam giới làm chủ). Điều này cho thấy cần xem xét tăng cường truyền thông và đơn giản hóa thủ tục hướng đến nhóm phụ nữ ra quyết định trong hộ dân cư.

Quan sát nhu cầu vay vốn trong tương lai, như thể hiện trong Bảng 39 (phụ lục), có 15,2% hộ cho biết họ sẽ cần vay ưu đãi trong năm 2025. Nhu cầu này tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (16,2% so với 10,1% ở thành thị) và tại các vùng Bắc Trung Bộ (19,5%) và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (18,0%). Ngược lại, Đông Nam Bộ ghi nhận mức thấp nhất 7,8%; (riêng Thành phố Hồ Chí Minh chỉ 3,4%). Khác biệt theo số lượng người phụ thuộc trong hộ, theo trình độ học vấn của chủ hộ hay theo mức sống tương đối nhỏ.

Đáng chú ý, những hộ đã từng vay vốn cho biết có nhu cầu vay vốn trong tương lai chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với những hộ chưa từng vay vốn (29,9% so với 11,0%). Điều này một mặt phản ánh nhu cầu tiếp tục được vay vốn để mở rộng sinh kế của người dân, mặt khác cũng có thể là do những khó khăn về thanh khoản đối với những khoản vay cũ. Vì vậy, cần có những nghiên cứu sâu thêm để làm rõ nguyên nhân và hàm ý chính sách trong lĩnh vực này.

2.5.4. Tiếp cận công nghệ và thông tin truyền thông

Như thể hiện trong Bảng 12, khả năng tiếp cận các phương tiện thông tin cơ bản vẫn còn khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân cư. Theo Điều tra DSGK 2024, trên phạm vi toàn quốc có 1,7% dân số không sở hữu bất kỳ thiết bị liên lạc nào và 9,0% không có thiết bị truyền thông đại chúng; tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn rõ rệt trong nhóm dân tộc thiểu số (4,2% và 30,0%) và tại khu vực nông thôn (4,2% và 32,4%). Kết quả từ Điều tra 53 DTTS phản ánh xu hướng tương tự, cho thấy các nhóm dân tộc rất ít người đối mặt với hạn chế lớn nhất trong tiếp cận thiết bị số và phương tiện truyền thông: 13,1% không có thiết bị liên lạc và 47,6% không có thiết bị truyền thông đại chúng. Sự khác biệt giữa các vùng cũng đáng kể, với tỷ lệ thiếu tiếp cận cao nhất tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, trong khi Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có mức thấp nhất. Một số khác biệt theo giới cũng xuất hiện: Các hộ do phụ nữ làm chủ có tỷ lệ không có thiết bị liên lạc cao hơn một chút (5,5% so với 3,7%), nhưng tỷ lệ không có thiết bị truyền thông đại chúng lại thấp hơn, dù mức chênh lệch nhìn chung không lớn (28,8% so với 30,1%).

Bảng 12. Tiếp cận kỹ thuật số, thông tin và thiết bị thông tin-truyền thông (%)

		Không có phương tiện thông tin (điện thoại bàn, di động, internet)	Không thiết bị truyền thông đại chúng (tv, radio, máy tính)
Điều tra DSGK 2024 (không bao gồm internet)	Tổng	1,7	9,0
	Kinh	1,3	5,4
	DTTS	4,2	30,0
Điều tra 53 DTTS	Tổng	4,0	29,9
Quy mô nhóm dân tộc	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	2,8	28,4
	Nhóm trung bình (10.000 – <1.000.000 người)	6,1	32,2
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	13,1	47,6
Giới tính	Nam	4,0	29,6
	Nữ	4,1	30,1
Thành thị/nông thôn	Thành thị	3,0	15,0
	Nông thôn	4,2	32,4
Vùn kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và Miền núi phía Bắc	2,6	33,2
	Đồng bằng sông Hồng	1,8	13,9
	Bắc Trung Bộ	5,2	23,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	8,0	36,9
	Đông Nam Bộ	1,7	22,4
	Đồng bằng sông Cửu Long	4,1	14,2
Giới tính chủ hộ	Nam	3,7	30,1
	Nữ	5,5	28,8

2.5.5. Tảo hôn và sinh con sớm

Tình trạng tảo hôn và sinh con sớm nhìn chung không phổ biến ở phạm vi toàn quốc, nhưng lại tập trung ở một số nhóm dân cư nhất định. Theo kết quả Điều tra DSGK 2024, có 0,8% trẻ 10-17 tuổi hiện đang có vợ/có chồng và 0,35% đã sinh con với sự khác biệt rất lớn giữa nhóm Kinh (0,2%) và nhóm DTTS (3,9%) (Bảng 13). Kết quả Điều tra 53 DTTS cũng phản ánh xu hướng tương tự, khi 1,2% trẻ em DTTS dưới 18 tuổi đã kết hôn. Tỷ lệ này tăng nhanh theo tuổi (đạt 6,1% ở nhóm 17 tuổi), cao hơn ở trẻ gái so với trẻ trai (2,1% so với 0,4%), và phổ biến hơn ở khu vực nông thôn cao (1,3% so với 0,4% ở thành thị). Về phân bố địa lý, tảo hôn tập trung nhiều nhất tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (tương ứng 1,9% và 1,3%), trong khi mức thấp nhất ghi nhân được ở Đồng bằng sông Hồng (0,1%), Đồng bằng sông Cửu Long (0,3%) và Đông Nam Bộ (0,5%).

Tình trạng tảo hôn có mối liên hệ chặt chẽ với lao động trẻ em. Trong số trẻ 15-17 tuổi đã kết hôn có 20,6% là lao động trẻ em (tức là các em phải làm việc từ 43 giờ trở lên mỗi tuần), so với chỉ 16,1% trẻ chưa kết hôn trong cùng nhóm tuổi. Điều này cho thấy kết hôn sớm có liên quan đến việc trẻ em tham gia vai trò kinh tế của người lớn một cách quá sớm (Phụ lục, Bảng 34).

Bảng 13. Tỷ lệ trẻ em dưới 18 tuổi hiện đã kết hôn và từng sinh con (%)

	Biến số	Đã kết hôn	Từng sinh con (15-49 tuổi)
Điều tra DSGK 2024	Tổng số	0,8	0,4
	Kinh	0,2	0,1
	DTTS	3,9	1,6
Điều tra 53 DTTS	Tổng số	1,2	4,2
Tuổi tròn	10	0,0	-
	11	0,0	-
	12	0,0	-
	13	0,0	-
	14	0,3	-
	15	1,1	1,0
	16	3,4	3,9
	17	6,1	7,9
Quy mô nhóm dân tộc	Nhóm lớn(≥1.000.000 người)	1,2	3,7
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	1,3	4,9
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	1,5	8,1
Giới tính	Nam	0,4	
	Nữ	2.1	

	Biến số	Đã kết hôn	Từng sinh con (15-49 tuổi)
Thành thị/nông thôn	Thành thị	0,4	1,2
	Nông thôn	1,3	4,6
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và Miền núi phía Bắc	1,3	4,5
	Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,8
	Bắc Trung Bộ	0,7	1,7
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1,9	6,7
	Đông Nam Bộ	0,5	1,5
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,9



CHƯƠNG III

NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

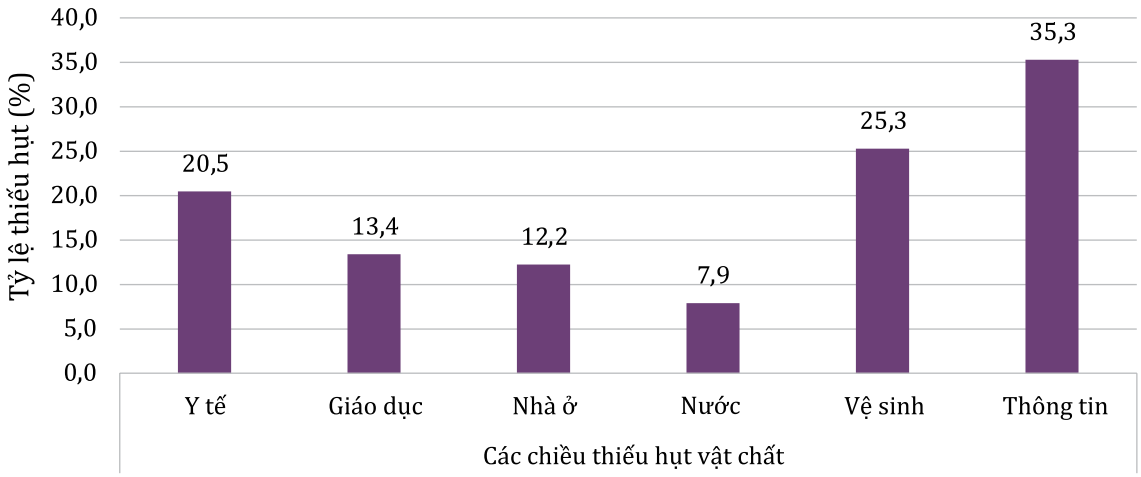
Chương 3 tập trung phân tích tình trạng thiếu hụt và nghèo đa chiều ở trẻ em dân tộc thiểu số, dựa trên cách tiếp cận quyền trẻ em và khung đo lường nghèo đa chiều được quốc tế công nhận. Phân tích không chỉ xem xét mức độ phổ biến của từng dạng thiếu hụt riêng lẻ theo các lĩnh vực then chốt như giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện vệ sinh, nước sạch và tiếp cận thông tin, mà còn làm rõ mức độ chồng lấp của các thiếu hụt trong cùng một trẻ, qua đó phản ánh đầy đủ hơn những bất lợi mà trẻ em dân tộc thiểu số đang phải đối mặt. Thông qua việc phân tách kết quả theo dân tộc, độ tuổi, giới tính, khu vực địa lý và đặc điểm hộ dân cư, chương này nhằm nhận diện các nhóm trẻ em chịu nhiều thiệt thòi nhất và cung cấp cơ sở bằng chứng phục vụ việc thiết kế các chính sách, chương trình can thiệp có trọng tâm, phù hợp với bối cảnh và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

3.1. Thiếu hụt vật chất đơn chiều

3.1.1. Tổng quan về sự thiếu hụt vật chất đơn chiều

Hình 15 cung cấp cái nhìn tổng quan về tỷ lệ trẻ em DTTS bị thiếu hụt theo từng chiều trong phân tích nghèo đa chiều dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS. Thiếu hụt về thông tin và vệ sinh là phổ biến nhất (35,3% và 25,3%), tiếp theo là y tế (20,5%); tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục và nhà ở thấp hơn (13,4% và 12,2%). Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống không được cải thiện thấp nhất, ở mức khoảng 7,9%. Điều này cho thấy mức độ nghiêm trọng tương đối giữa các nhóm thiếu hụt theo từng lĩnh vực. Các phần tiếp theo sẽ phân tích chi tiết theo từng chỉ số và xem xét sự khác biệt theo nhóm dân tộc thiểu số, độ tuổi, giới tính, khu vực địa lý, trình độ học vấn hộ dân cư, nhóm giàu nghèo và các đặc điểm nền khác.

Hình 15. Tỷ lệ thiếu hụt vật chất của trẻ em DTTS theo từng chiều, phù hợp với đặc điểm độ tuổi (%)



3.1.2. Tình trạng thiếu hụt chiều chăm sóc sức khỏe

Phân tích thiếu hụt theo từng chỉ số cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em các nhóm DTTS, đặc biệt là nhóm dân tộc rất ít người. Tuy nhiên, khi tổng hợp các chỉ số theo chiều chăm sóc sức khỏe, mức chênh lệch này thu hẹp lại.

Ở cấp toàn quốc, khoảng 20,5% trẻ em từ 0–17 tuổi bị thiếu hụt chiều sức khỏe (Bảng 13). Tình trạng thiếu hụt chiều sức khỏe có sự khác biệt theo khu vực cư trú, điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ học vấn của phụ nữ. Ngược lại, sự khác biệt theo giới tính là không đáng kể. Gần một nửa số trẻ DTTS dưới 1 tuổi chưa được tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (khoảng 49,5%), và gần hai phần ba trẻ

DTTS từ 0–5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám hoặc điều trị trong năm vừa qua (khoảng 53–67%, cao nhất ở nhóm 5 tuổi là 66,9%).

Trẻ em sống ở nông thôn nhìn chung thiệt thòi hơn so với trẻ em ở thành thị ở hầu hết các chỉ số (chẳng hạn như thiếu hụt tiêm chủng 50,5% so với 41,4%; không đến cơ sở y tế, khoảng 61,9% so với 56,5%). Một số vùng có mức thiếu hụt cao hơn đáng kể, như Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, nơi kết hợp đồng thời tỷ lệ sinh ngoài cơ sở y tế cao và khoảng trống về bảo hiểm y tế lớn, dẫn đến mức thiếu hụt sức khỏe tổng thể cao hơn mức trung bình.

Chênh lệch theo mức sống và trình độ học vấn cũng rất rõ rệt: Trẻ em thuộc nhóm ngũ phân vị nghèo nhất có tỷ lệ thiếu hụt tiêm chủng cao nhất (60,0%) và khi chủ hộ có trình độ học vấn dưới tiểu học (hoặc phụ nữ trong hộ chưa hoàn thành THCS), mức thiếu hụt chiều sức khỏe tăng mạnh, thể hiện rõ ở tỷ lệ sinh con ngoài cơ sở y tế cao gấp đôi (15,4% so với 3,8%). Trẻ em thuộc các dân tộc rất ít người cũng có nguy cơ cao ở nhiều chỉ số, phản ánh sự tác động kép từ giữa khó khăn về khoảng cách địa lý và các yếu tố bất lợi khác.

Xét dưới góc độ giới, tỷ lệ thiếu hụt chiều sức khỏe của bé trai và bé gái gần giống nhau (20,2% và 20,7%). Tuy nhiên, các rủi ro lại tập trung nhiều hơn ở trẻ gái bắt nguồn từ rủi ro của việc mang thai và sinh con sớm. Tỷ lệ sinh ngoài cơ sở y tế cao hơn đáng kể trong các hộ có trình độ học vấn của phụ nữ thấp và ở nhóm ngũ phân vị nghèo nhất, làm gia tăng rủi ro đối với sức khỏe mẹ và trẻ sơ sinh. Khoảng trống bảo hiểm y tế tăng lên trong giai đoạn vị thành niên (tỷ lệ không có BHYT tăng từ 4,1% ở nhóm tuổi 6-10 tuổi lên 7,5% ở nhóm 15-17 tuổi). Trẻ em kết hôn trước 18 tuổi có mức thiếu hụt sức khỏe cao hơn rõ rệt so với trẻ em chưa kết hôn (khoảng 9,2% so với 5,9%), phản ánh tính dễ tổn thương chồng lấp liên quan đến kết hôn sớm.

Như vậy, các kết quả về thiếu hụt chiều sức khỏe gợi ý rằng thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ giữa nông thôn và thành thị, cải thiện khả năng bảo vệ tài chính cho nhóm vị thành niên, tăng cường giáo dục cho trẻ em gái, và ưu tiên hỗ trợ các nhóm dân tộc rất ít người và nhóm ngũ phân vị nghèo nhất sẽ là những trọng tâm quan trọng để giảm thiếu hụt chiều sức khỏe của trẻ em DTTS theo khung đo lường nghèo đa chiều trẻ em (MDCP).

Bảng 14. Phần trăm trẻ em 0-17 tuổi chưa được chăm sóc sức khỏe đầy đủ (%)

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chỉ số				Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo chỉ số tổng hợp		
		Không tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (dưới 1 tuổi)	Trẻ dưới 2 tuổi sống với phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế	Trẻ 0-5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám và điều trị trong năm qua	Không có bảo hiểm y tế trong năm 2024	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Toàn quốc	Tổng số	49,5	7,2	61,3	5,2	20,5	20,3	20,7
Nhóm tuổi	0-11 tháng	49,5	6,7	52,9		35,5	34,3	36,7
	12-23 tháng		7,8	55,7		57,4	56,3	58,5
	2-4 tuổi			62,9		62,9	62,4	63,5
	5 tuổi			66,9		66,9	65,9	68,0
	6-10 tuổi				4,1	4,1	3,9	4,2
	11-14 tuổi				5,2	5,2	5,1	5,4
	15-17 tuổi				7,5	7,5	7,3	7,8
Giới tính	Nam	48,3	7,0	61,3	5,4	20,7	20,4	21,0
	Nữ	50,9	7,5	61,3	5,1	20,2	20,0	20,5

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chỉ số				Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo chỉ số tổng hợp		
		Không tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (dưới 1 tuổi)	Trẻ dưới 2 tuổi sống với phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế	Trẻ 0-5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám và điều trị trong năm qua	Không có bảo hiểm y tế trong năm 2024	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Nhóm dân tộc của hộ	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	47,2	8,0	64,4	4,2	20,3	20,1	20,5
	Nhóm trung bình (từ 10.000 -<1.000.000 người)	52,8	6,1	56,5	7,0	20,7	20,4	21,1
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	59,8	11,4	61,3	5,1	20,8	19,8	21,8
Thành thị/nông thôn	Thành thị	41,4	1,8	56,5	5,4	18,4	17,7	19,1
	Nông thôn	50,5	7,9	61,9	5,2	20,8	20,6	20,9
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	48,1	9,0	64,4	3,4	19,9	19,7	20,1
	Đồng bằng sông Hồng	32,7	0,4	63,0	3,0	19,0	18,4	19,6
	Bắc Trung Bộ	43,2	3,1	62,6	4,0	19,5	19,1	20,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	56,2	8,2	55,4	8,2	22,0	21,6	22,4
	Đông Nam Bộ	53,4	1,6	46,6	10,7	19,5	18,9	20,2
	Đồng bằng sông Cửu Long	44,6	0,2	66,3	7,8	21,9	20,9	22,8

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chỉ số				Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo chỉ số tổng hợp		
		Không tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (dưới 1 tuổi)	Trẻ dưới 2 tuổi sống với phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế	Trẻ 0-5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám và điều trị trong năm qua	Không có bảo hiểm y tế trong năm 2024	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Giới tính chủ hộ	Nam	49,4	7,7	62,0	5,0	20,3	20,1	20,5
	Nữ	50,1	5,2	58,5	6,4	21,2	20,7	21,6
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	54,6	11,7	62,8	7,4	23,5	23,2	23,8
	Tiểu học	47,0	5,6	60,3	5,4	20,2	19,8	20,6
	THCS	46,7	5,5	60,4	4,1	18,6	18,2	18,9
	THPT	46,9	3,6	61,5	3,4	18,8	18,2	19,4
	Sơ cấp/Trung cấp	49,2	3,1	62,7	3,9	18,8	18,2	19,4
	Cao đẳng và trên cao đẳng	42,9	2,5	59,5	2,8	17,9	17,1	18,6

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chỉ số				Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo chỉ số tổng hợp		
		Không tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (dưới 1 tuổi)	Trẻ dưới 2 tuổi sống với phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế	Trẻ 0-5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám và điều trị trong năm qua	Không có bảo hiểm y tế trong năm 2024	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ gia đình	Dưới THCS	57,2	15,4	63,7	7,0	21,6	21,3	21,9
	THCS hoặc cao hơn THCS	46,7	3,8	59,8	4,1	20,2	20,0	20,4
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không			67,0	5,2	9,6	9,5	9,8
	Có			60,2	6,4	11,8	9,2	14,4
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	48,6	5,0	59,7	5,7	20,8	20,5	21,1
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	50,5	9,8	62,7	4,9	20,2	20,0	20,5
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	44,9	2,1	56,7	5,5	19,0	18,5	19,4
	2	48,7	4,3	62,0	4,6	19,4	19,1	19,7
	3+	52,6	12,8	62,8	6,0	22,7	22,5	23,0

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo từng chỉ số				Tỷ lệ trẻ thiếu hụt theo chỉ số tổng hợp		
		Không tiêm chủng đầy đủ theo độ tuổi (dưới 1 tuổi)	Trẻ dưới 2 tuổi sống với phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế	Trẻ 0-5 tuổi không đến cơ sở y tế để khám và điều trị trong năm qua	Không có bảo hiểm y tế trong năm 2024	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	0			65,8	5,1	8,9	8,7	9,0
	1	48,6	4,7	60,3	5,5	32,8	32,4	33,2
	2	50,3	10,0	60,9	6,3	44,0	43,2	44,8
	3+	54,0	20,8	64,9	6,2	48,3	47,0	49,6
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	60,0	19,1	65,3	6,2	24,2	23,8	24,5
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	51,3	6,1	60,0	6,7	21,0	20,6	21,4
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	45,8	1,8	58,7	5,6	19,2	18,8	19,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	46,2	0,5	59,9	3,9	18,1	17,6	18,7
	Giàu nhất	37,7	0,2	60,7	3,2	18,3	17,9	18,8
Cá nhân dưới 18 tuổi và tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn				5,9	5,9	5,7	6,0
	Chưa kết hôn				9,2	9,2	7,9	10,6

3.1.3. Tình trạng thiếu hụt chiều giáo dục

Bảng 14 trình bày các chỉ số thiếu hụt trong lĩnh vực giáo dục đối với trẻ em từ 5–17 tuổi không tham gia học tập theo độ tuổi. Chiều thiếu hụt này được cấu thành từ một chỉ số duy nhất, bao quát toàn bộ các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông.

Tỷ lệ trẻ em DTTS không đi học là 13,4% trên tổng số trẻ em DTTS, song mức độ tập trung cao dần ở nhóm tuổi vị thành niên. Nguy cơ trẻ không đi học hầu như không đáng kể ở nhóm 6-10 tuổi (2,5%) tăng lên ở nhóm 11-14 tuổi (11,5%), phản ánh những nỗ lực phổ cập giáo dục tiểu học và thu hẹp khoảng cách trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, ở nhóm 15-17 tuổi, tỷ lệ không đi học tăng mạnh lên 41,1% ở nhóm 15–17 tuổi, cho thấy những thách thức đáng kể trong việc chuyển cấp và duy trì học tập ở bậc THPT.

Có sự khác biệt mang tính hệ thống điển hình giữa các nhóm. Trẻ sống ở khu vực nông thôn có tỷ lệ không đi học cao hơn so với trẻ sống tại khu vực thành thị (13,8% so với 10,6%). Nghèo của hộ dân cư (đo bằng chỉ số tài sản) làm tăng nguy cơ không đi học lên gấp nhiều lần (21,0% ở nhóm nghèo nhất so với 5,4% ở nhóm giàu nhất). Trình độ học vấn của người lớn trong hộ có vai trò bảo vệ mạnh mẽ: Nếu chủ hộ chưa hoàn thành tiểu học, tỷ lệ trẻ không đi học là 22,3% so với 4,6% trong các hộ có chủ hộ trình độ từ cao đẳng trở lên; tương tự, trong các hộ mà phụ nữ chưa hoàn thành THCS, tỷ lệ này là 19,0%, cao hơn đáng kể so với 10,3% ở những hộ khác. Một số vùng có tỷ lệ không đi học cao hơn đáng kể, đặc biệt là Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 19–20%), trong khi Đồng bằng sông Hồng ghi nhận mức thấp nhất (5,6%). Trẻ em khuyết tật phải đối mặt với rào cản lớn nhất, với 57,8% không tham gia học tập, cho thấy khoảng trống bao trùm về hòa nhập giáo dục.

Bảng 15. Trẻ em 0-17 tuổi thiếu hụt về giáo dục (%)

Phân nhóm		Phần trăm trẻ em không đi học		
		Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Toàn quốc	Tổng số	13,4	13,2	13,6
Nhóm tuổi	5 tuổi	3,6	3,2	4,0
	6-10 tuổi	2,5	2,4	2,6
	11-14 tuổi	11,5	11,2	11,8
	15-17 tuổi	41,1	40,5	41,7
Giới tính	Nam	14,1	13,9	14,4
	Nữ	12,6	12,4	12,8
Nhóm DTTS	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	11,4	11,2	11,6
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	16,7	16,4	17,0
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	16,4	15,0	17,7

Phân nhóm		Phần trăm trẻ em không đi học		
		Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Thành thị/nông thôn	Thành thị	10,6	10,1	11,1
	Nông thôn	13,8	13,6	14,0
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	10,4	10,2	10,7
	Đồng bằng sông Hồng	5,6	5,1	6,0
	Bắc Trung Bộ	10,3	9,7	10,9
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	19,1	18,7	19,6
	Đông Nam Bộ	19,5	18,7	20,3
	Đồng bằng sông Cửu Long	19,4	18,7	20,1
Giới tính chủ hộ	Nam	12,9	12,7	13,1
	Nữ	15,8	15,4	16,2
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	22,3	21,9	22,6
	Tiểu học	13,8	13,4	14,3
	THCS	8,5	8,3	8,8
	THPT	5,4	5,1	5,8
	Sơ cấp/Trung cấp	8,0	7,6	8,4
	Cao đẳng và trên cao đẳng	4,6	4,0	5,2
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ dân cư	Dưới THCS	19,0	18,6	19,3
	THCS hoặc cao hơn THCS	10,3	10,0	10,5
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không	13,1	12,9	13,3
	Có	57,8	54,9	60,6
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	17,7	17,4	18,0
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	10,3	10,1	10,5
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	15,8	15,3	16,3
	2	10,2	10,0	10,4
	3+	16,7	16,4	17,0

Phân nhóm		Phần trăm trẻ em không đi học		
		Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không	13,2	13,0	13,4
	1	13,2	12,8	13,5
	2	17,7	16,7	18,6
	3+	25,5	23,3	27,7
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	21,0	20,5	21,4
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	16,8	16,5	17,2
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	12,3	12,0	12,7
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	8,4	8,0	8,8
	Giàu nhất	5,4	5,0	5,7
Cá nhân dưới 18 tuổi và tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	19,8	19,5	20,0
	Chưa kết hôn	96,8	95,9	97,7

3.1.4. Tình trạng thiếu hụt chiều nhà ở

Bảng 15 cho thấy tỷ lệ trẻ em DTTS thiếu hụt theo chiều nhà ở cũng như mức độ thiếu hụt của từng chỉ số cấu thành chiều này. Sự thiếu hụt này chủ yếu xuất phát từ việc không có nguồn năng lượng sạch để nấu nướng hoặc thắp sáng (43,0%), cao hơn rất nhiều so với thiếu hụt về tình trạng nhà ở kém bền vững (8,7%) và tình trạng không gian sinh hoạt chật hẹp (diện tích ở bình quân dưới 8 m^2/người là 10,0%).

Nguy cơ thiếu hụt tập trung chủ yếu ở nhóm trẻ em sống ở nông thôn, các hộ nghèo và các nhóm DTTS rất ít người. Cụ thể, trẻ em nông thôn có tỷ lệ thiếu hụt chiều nhà ở cao gấp gần năm lần trẻ ở thành thị (13,5% so với 2,8%). Tỷ lệ thiếu hụt ở nhóm hộ ngũ phân vị nghèo nhất cao vượt trội so với nhóm ngũ phân vị giàu nhất (36,1% so với gần 0,0%)[23]. Trẻ em thuộc các nhóm DTTS rất ít người ghi nhận mức thiếu năng lượng sạch đặc biệt cao (khoảng 75,6%), đồng thời có tỷ lệ thiếu hụt tổng hợp chiều nhà ở cao nhất (khoảng 23,9%).

Sự khác biệt theo vùng kinh tế - xã hội thể hiện rất rõ rệt: Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ thiếu hụt thấp nhất (khoảng 1,0%), trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc có mức thiếu hụt cao hơn đáng kể (16,3% và 13,5%). Ngoài ra, nguy cơ thiếu hụt của trẻ em cũng tăng rõ rệt trong các hộ có nhiều trẻ nhỏ (41,4% với hộ có từ 3 trẻ dưới 5 tuổi trở lên) và trong các hộ có thành viên khuyết tật (16,2% so với 11,6% ở hộ không có người khuyết tật).

[23] *Một số chỉ số phản ánh điều kiện sống của hộ dân cư (như vật liệu xây dựng nhà ở, diện tích ở bình quân và loại nhiên liệu dùng để nấu nướng) cũng được sử dụng để xây dựng chỉ số tài sản, làm cơ sở đến phân chia các hộ dân cư thành 5 nhóm từ giàu nhất đến nghèo nhất. Do đó, sự khác biệt quan sát được giữa các nhóm mức sống đối với chính các chỉ số thiếu hụt ở chiều này có thể bị khuếch đại. Vì vậy, khi diễn giải và so sánh các khác biệt theo mức sống đối với những chỉ số này, cần được thực hiện một cách thận trọng.*

Xét theo khía cạnh giới, sự khác biệt về mức thiếu hụt nhà ở giữa trẻ em trai và trẻ em gái nhìn chung không lớn (12,0% so với 12,5%). Tuy nhiên, trình độ học vấn của phụ nữ và các dấu mốc trong vòng đời của họ lại là những yếu tố có tác động quan trọng. Trong các hộ dân cư mà phụ nữ có trình độ học vấn dưới THCS, mức thiếu hụt về nhà ở của trẻ em tăng hơn gấp đôi so với các hộ có phụ nữ đã hoàn thành THCS trở lên (20,1% so với 8,5% ở). Người kết hôn trước 18 tuổi cũng phải đối mặt với mức thiếu hụt cao hơn đáng kể (24,7% so với 11,2% ở nhóm còn lại).

Các hộ do phụ nữ làm chủ hộ có mức thiếu hụt về nhà ở thấp hơn một chút so với các hộ do nam giới làm chủ hộ (10,0% so với 12,7%), điều này có thể phản ánh sự khác biệt về cơ cấu hộ dân cư. Tuy nhiên, các chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm dân tộc cho thấy các chính sách giới cần được triển khai đồng bộ với các biện pháp mở rộng tiếp cận năng lượng ở khu vực nông thôn, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch và tăng cường đầu tư cho giáo dục trẻ em gái, đặc biệt tại các cộng đồng DTTS quy mô trung bình và rất ít người.

Bảng 16. Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi thiếu hụt về nhà ở (%)

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chiều		
		Nhà ở không kiên cố/đơn giản (≤1 cấu kiện bền vững)	Diện tích sống <8m²/ người	Không có năng lượng sạch cho nấu nướng/ chiếu sáng	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Chung 53 DTTS	Tổng số	8,7	10,0	43,0	12,2	12,1	12,4
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều	0-11 tháng	8,5	14,9	44,4	15,0	14,2	15,9
	12-23 tháng	9,5	13,5	46,3	15,3	14,7	16,0
	2-4 tuổi	9,0	12,2	43,9	13,6	13,2	13,9
	5 tuổi	8,9	10,4	43,2	12,4	11,9	13,0
	6-10 tuổi	8,8	9,8	42,4	12,0	11,8	12,2
	11-14 tuổi	8,4	8,6	42,0	11,2	10,9	11,5
	15-17 tuổi	8,6	8,5	43,7	11,5	11,1	11,9
Giới tính	Nam	8,7	9,7	42,6	12,0	11,8	12,2
	Nữ	8,7	10,4	43,4	12,5	12,3	12,7
Nhóm DTTS	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	9,8	7,4	41,1	11,0	10,8	11,1
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	6,9	14,3	45,6	14,2	13,9	14,4
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	13,0	15,6	75,6	23,9	22,7	25,1

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chiều		
		Nhà ở không kiên cố/đơn giản (≤1 cấu kiện bền vững)	Diện tích sống <8m²/ người	Không có năng lượng sạch cho nấu nướng/ chiếu sáng	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Thành thị/nông thôn	Thành thị	2,4	9,3	11,0	2,8	2,6	3,0
	Nông thôn	9,6	10,1	47,4	13,5	13,4	13,7
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	12,6	6,1	51,7	13,5	13,3	13,7
	Đồng bằng sông Hồng	0,7	2,1	12,3	1,0	0,8	1,1
	Bắc Trung Bộ	7,4	8,5	35,3	10,9	10,5	11,3
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4,4	20,0	48,2	16,3	16,0	16,6
	Đông Nam Bộ	2,1	16,1	11,1	3,2	2,9	3,4
	Đồng bằng sông Cửu Long	5,4	7,5	11,8	3,6	3,4	3,9
Giới tính chủ hộ	Nam	9,2	9,9	45,3	12,7	12,6	12,9
	Nữ	6,7	10,6	32,5	10,0	9,7	10,3
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	11,3	16,8	59,4	19,9	19,6	20,2
	Tiểu học	8,6	10,4	43,3	11,9	11,6	12,3
	THCS	9,0	6,1	41,2	9,6	9,4	9,9
	THPT	7,1	4,1	28,7	6,2	5,9	6,5
	Sơ cấp/Trung cấp	5,5	4,7	24,5	5,6	5,3	5,9
	Cao đẳng và trên cao đẳng	2,9	3,5	13,8	2,3	2,1	2,5

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chiều		
		Nhà ở không kiên cố/đơn giản (≤1 cấu kiện bền vững)	Diện tích sống <8m²/ người	Không có năng lượng sạch cho nấu nướng/ chiếu sáng	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ gia đình	Dưới THCS	12,1	16,3	60,3	20,1	19,8	20,4
	THCS hoặc cao hơn THCS	6,8	7,4	34,1	8,5	8,3	8,6
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không	8,6	9,2	42,6	11,6	11,5	11,8
	Có	10,5	12,9	50,0	16,2	14,3	18,1
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	7,8	7,9	40,2	9,8	9,6	10,0
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	9,5	11,8	45,3	14,2	14,0	14,4
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	7,2	3,0	32,4	5,6	5,2	5,9
	2	7,8	5,1	36,3	7,8	7,6	7,9
	3+	10,8	20,5	57,9	21,9	21,7	22,2
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không	8,4	5,9	40,0	9,2	9,1	9,4
	1	8,4	12,2	43,3	13,1	12,9	13,3
	2	11,1	22,2	55,5	22,8	22,2	23,5
	3+	14,4	42,3	71,8	41,4	40,1	42,7

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt theo từng chiều		
		Nhà ở không kiên cố/đơn giản (≤1 cấu kiện bền vững)	Diện tích sống <8m²/ người	Không có năng lượng sạch cho nấu nướng/ chiếu sáng	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	22,9	22,3	88,6	36,1	35,7	36,5
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	9,7	12,0	61,5	12,6	12,3	12,9
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	3,9	5,8	31,5	2,4	2,3	2,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	1,1	3,2	10,3	0,4	0,3	0,4
	Giàu nhất	0,1	1,5	2,2	0,0	0,0	0,0
Cá nhân dưới 18 tuổi và tịnh trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	8,5	8,4	42,2	11,2	11,0	11,4
	Chưa kết hôn	11,3	21,3	73,6	24,7	22,3	27,1

3.1.5. Tình trạng thiếu hụt chiều nước sạch

Bảng 17 trình bày tỷ lệ thiếu hụt của trẻ em trong tiếp cận nguồn nước uống hợp vệ sinh. Trên phạm vi toàn quốc, 7,9% trẻ em bị thiếu hụt nước sạch. Sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng và theo mức nghèo: trẻ em nông thôn có mức thiếu hụt cao hơn đáng kể so với trẻ em thành thị (8,7% so với 1,7%). Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc ghi nhận mức thiếu hụt cao nhất (11,0%), trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức thấp nhất (1,2% và 0,2%). Các DTTS rất ít người có tỷ lệ thiếu hụt đặc biệt cao (khoảng 22%), và nhóm nghèo nhất có nguy cơ thiếu hụt nước sạch cao nhất (18,2% so với 1,7% ở nhóm giàu nhất[24]).

Xét dưới góc độ giới, tỷ lệ thiếu hụt nước sạch giữa trẻ em trai và trẻ em gái gần như tương đương nhau (khoảng 7,9% và 7,8%), phản ánh đặc điểm của các chỉ số ở cấp hộ, vốn thường không tạo ra khác biệt rõ rệt giữa các thành viên trong cùng hộ. Tuy nhiên, mức độ thiếu hụt tăng lên đáng kể trong những bối cảnh có liên quan chặt chẽ đến điều kiện và vị thế của phụ nữ và trẻ em gái. Cụ thể, trong các hộ mà phụ nữ có trình độ học vấn dưới trung học cơ sở, tỷ lệ trẻ em thiếu hụt nước sạch cao hơn (khoảng 40,0% so với 17,4% ở nhóm còn lại). Tương tự, trẻ em kết hôn trước 18 tuổi sống trong các hộ có mức thiếu hụt nước sạch cao hơn (khoảng 11,6% so với 7,7% ở nhóm chưa kết hôn). Những mô hình này cho thấy cần ưu tiên đầu tư hạ tầng cấp nước theo địa bàn, đặc biệt tại các vùng có mức thiếu hụt cao, khu vực nông thôn và các cộng đồng dân tộc rất ít người.

Bảng 17. Tỷ lệ trẻ em 0–17 tuổi thiếu hụt về nước sạch và theo chiều tổng hợp. (%)

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về nước (không tiếp cận được nguồn nước uống đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Toàn quốc	Tổng số	7,9	7,7	8,0
Nhóm tuổi trẻ em	0-11 tháng	8,3	7,6	9,0
	12-23 tháng	8,3	7,8	8,9
	2-4 tuổi	8,0	7,8	8,3
	5 tuổi	7,6	7,2	8,0
	6-10 tuổi	7,8	7,6	7,9
	11-14 tuổi	7,7	7,5	8,0
	15-17 tuổi	7,9	7,6	8,2
Giới tính	Nam	7,9	7,8	8,0
	Nữ	7,8	7,6	8,0
Nhóm DTTS	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	8,0	7,9	8,2
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	7,3	7,1	7,5
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	22,3	21,3	23,3

[24] Một số chỉ số liên quan đến điều kiện sống của hộ dân cư (ví dụ: vật liệu xây dựng nhà ở, mật độ cư trú và loại nhiên liệu dùng để nấu nướng) cũng được sử dụng để xây dựng chỉ số tài sản, vốn được dùng để phân nhóm hộ dân cư theo ngũ phân vị thu nhập. Do đó, mức chênh lệch theo nhóm giàu nghèo của các chỉ số này có thể bị phóng đại về mặt kỹ thuật; vì vậy, cần thận trọng khi diễn giải sự khác biệt theo mức sống.

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về nước (không tiếp cận được nguồn nước uống đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Thành thị/nông thôn	Thành thị	1,7	1,6	1,9
	Nông thôn	8,7	8,6	8,8
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	11,0	10,8	11,1
	Đồng bằng sông Hồng	2,2	2,0	2,4
	Bắc Trung Bộ	8,6	8,2	8,9
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5,5	5,2	5,7
	Đông Nam Bộ	1,2	1,1	1,3
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	0,2	0,3
Giới tính chủ hộ	Nam	8,4	8,3	8,5
	Nữ	5,3	5,1	5,5
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	9,6	9,5	9,8
	Tiểu học	7,4	7,1	7,6
	THCS	8,3	8,1	8,5
	THPT	6,5	6,2	6,8
	Sơ cấp/Trung cấp	6,2	5,8	6,5
	Cao đẳng và trên cao đẳng	4,2	3,9	4,5
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ gia đình	Dưới THCS	9,9	9,7	10,1
	THCS hoặc cao hơn THCS	6,8	6,7	7,0
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không	7,8	7,6	7,9
	Có	8,2	6,7	9,6
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	7,3	7,2	7,5
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	8,3	8,1	8,4

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về nước (không tiếp cận được nguồn nước uống đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	6,2	6,0	6,4
	2	6,9	6,8	7,0
	3+	10,1	9,9	10,3
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không	7,4	7,3	7,6
	1	7,6	7,4	7,7
	2	10,6	10,0	11,2
	3+	12,5	11,6	13,4
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	18,2	17,9	18,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	7,6	7,4	7,8
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	4,7	4,5	4,8
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	2,9	2,7	3,0
	Giàu nhất	1,7	1,6	1,8
Cá nhân dưới 18 tuổi và tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	7,7	7,6	7,9
	Chưa kết hôn	11,6	10,0	13,2
Nhóm DTTS và dân tộc Kinh	Nhóm DTTS lớn (≥1.000.000 người)	8,1	8,0	8,2
	Nhóm DTTS trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	7,3	7,1	7,5
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	21,8	20,9	22,8
	Dân tộc Kinh	1,7	1,6	1,9

3.1.6. Tình trạng thiếu hụt về điều kiện vệ sinh

Bảng 17 trình bày tỷ lệ thiếu hụt của trẻ em trong chiều vệ sinh. Trên phạm vi toàn quốc, 29,3% trẻ em bị thiếu hụt trong chiều vệ sinh, tức là hơn một phần tư trẻ em sống trong các hộ không có công trình vệ sinh được cải thiện. Mức độ thiếu hụt này thể hiện sự chênh lệch rất lớn theo khu vực địa lý và điều kiện kinh tế – xã hội. Trẻ em nông thôn có mức thiếu hụt vệ sinh cao gấp hơn bốn lần so với trẻ em thành thị (28,0% so với 5,9%). Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có mức thiếu hụt cao nhất (khoảng 36,7%), trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức thấp nhất (5,9% và 8,5%).

Sự khác biệt theo dân tộc và mức sống đặc biệt rõ rệt. Trẻ em thuộc các nhóm DTTS rất ít người có mức thiếu hụt vệ sinh rất cao (53,1%), phản ánh những hạn chế kéo dài về hạ tầng cơ bản tại các cộng đồng quy mô nhỏ và vùng sâu, vùng xa. Tương tự, nguy cơ thiếu hụt tăng mạnh theo mức nghèo, với 65,5% trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất bị thiếu hụt vệ sinh, so với khoảng 0,6% ở nhóm giàu nhất[25].

Xét theo góc độ giới, tỷ lệ thiếu hụt chiều vệ sinh giữa trẻ em trai và trẻ em gái gần như không có sự khác biệt nhiều (25,1% và 25,5%), phù hợp với đặc điểm của các chỉ báo vệ sinh ở cấp hộ, vốn thường không phản ánh sự khác biệt trong nội bộ hộ. Tuy nhiên, mức độ thiếu hụt gia tăng rõ rệt trong những bối cảnh gắn với điều kiện và vị thế của phụ nữ và trẻ em gái. Trong các hộ mà phụ nữ có trình độ học vấn dưới trung học cơ sở, tỷ lệ thiếu hụt vệ sinh của trẻ em tăng gấp đôi (khoảng 40,0% so với 17,4% ở các hộ có phụ nữ đạt trình độ từ trung học cơ sở trở lên). Trẻ em kết hôn trước 18 tuổi sống trong các hộ có mức thiếu hụt vệ sinh cao hơn nhiều (khoảng 48,0% so với 23,9% ở nhóm không kết hôn), và các hộ có nhiều trẻ nhỏ ghi nhận mức tăng mạnh (lên tới khoảng 48,5% khi có từ 3 trẻ dưới 5 tuổi trở lên). Trẻ em khuyết tật cũng có tỷ lệ thiếu hụt vệ sinh cao hơn (khoảng 31,7% so với 24,7%).

Những kết quả trên cho thấy sự cần thiết phải ưu tiên đầu tư hạ tầng vệ sinh theo địa bàn, đặc biệt tại các vùng có mức thiếu hụt cao và nhóm DTTS rất ít người. Đồng thời, các can thiệp cần được thiết kế theo hướng nhạy cảm giới, gắn với nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ, giảm tình trạng tảo hôn, và kết hợp các hỗ trợ vệ sinh toàn diện cho các hộ có người khuyết tật.

Bảng 18. Tỷ lệ trẻ em 0–17 tuổi thiếu hụt về vệ sinh và theo chiều tổng hợp (%)

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về vệ sinh (không tiếp cận được các công trình vệ sinh đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Chung 53 DTTS	Tổng số	25,3	25,1	25,5
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều	0-11 tháng	26,6	25,5	27,6
	12-23 tháng	27,7	26,9	28,6
	2-4 tuổi	27,0	26,6	27,5
	5 tuổi	26,0	25,2	26,7
	6-10 tuổi	25,3	25,0	25,6
	11-14 tuổi	24,0	23,6	24,4
	15-17 tuổi	24,4	24,0	24,9
Giới tính	Nam	25,1	24,9	25,4
	Nữ	25,5	25,2	25,8

[25] Cần lưu ý rằng cách xây dựng chiều điều kiện vệ sinh có mối liên hệ chặt chẽ với việc lựa chọn các chỉ báo trong chỉ số tài sản dùng để phân nhóm ngũ vị.

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về vệ sinh (không tiếp cận được các công trình vệ sinh đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Nhóm DTTS	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	21,7	21,5	21,9
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	30,8	30,4	31,1
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	53,1	51,9	54,3
Thành thị/nông thôn	Thành thị	5,9	5,6	6,2
	Nông thôn	28,0	27,8	28,2
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	24,9	24,6	25,1
	Đồng bằng sông Hồng	11,3	10,7	11,8
	Bắc Trung Bộ	27,9	27,3	28,4
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	36,7	36,2	37,1
	Đông Nam Bộ	5,9	5,7	6,2
	Đồng bằng sông Cửu Long	8,5	8,2	8,9
Giới tính chủ hộ	Nam	25,8	25,6	26,0
	Nữ	23,1	22,7	23,5
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	36,8	36,5	37,2
	Tiểu học	26,9	26,5	27,3
	THCS	22,7	22,4	23,1
	THPT	14,9	14,4	15,4
	Sơ cấp/Trung cấp	11,1	10,7	11,5
	Cao đẳng và trên cao đẳng	5,0	4,7	5,3
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ gia đình	Dưới THCS	40,0	39,6	40,3
	THCS hoặc cao hơn THCS	17,4	17,2	17,6
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không	24,7	24,5	24,9
	Có	31,7	29,3	34,2

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em bị thiếu hụt về vệ sinh (không tiếp cận được các công trình vệ sinh đạt chuẩn)		
		Tỷ lệ ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	20,9	20,6	21,1
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	28,8	28,5	29,0
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	18,1	17,8	18,5
	2	20,4	20,2	20,7
	3+	35,8	35,5	36,1
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	0	22,4	22,2	22,6
	1	26,6	26,2	26,9
	2	34,7	33,9	35,4
	3+	48,5	47,2	49,8
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	65,5	65,1	66,0
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	28,2	27,8	28,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	12,3	12,0	12,6
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	3,0	2,8	3,1
	Giàu nhất	0,6	0,5	0,7
Cá nhân dưới 18 tuổi và tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	23,9	23,7	24,2
	Chưa kết hôn	48,0	44,5	51,5
Nhóm DTTS và dân tộc Kinh	Nhóm DTTS lớn (≥1.000.000 người)	21,8	21,6	22,0
	Nhóm DTTS trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	30,8	30,5	31,2
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	51,1	49,9	52,4
	Dân tộc Kinh	6,7	6,3	7,0

3.1.7. Tình trạng thiếu hụt thông tin và truyền thông

Bảng 18 phản ánh tình trạng thiếu hụt của trẻ em trong chiều thông tin. Kết quả cho thấy hơn một phần ba trẻ em DTTS (35,3%) đang thiếu hụt trong chiều này. Nguyên nhân chủ yếu là do gia đình không có các phương tiện truyền thông đại chúng như tivi, radio hoặc máy tính (33,6%) trong khi tỷ lệ hộ không có điện thoại hoặc không có kết nối internet tương đối thấp (4,0%).

Mức độ thiếu hụt thể hiện sự phân hóa rất rõ rệt giữa các nhóm trẻ em. Trẻ em sống ở nông thôn có nguy cơ thiếu hụt cao gấp đôi so với trẻ em ở thành thị (38,0% so với 15,5%). Trẻ em thuộc nhóm hộ nghèo nhất bị ảnh hưởng nặng nề nhất (khoảng 82,6%), trong khi nhóm giàu nhất gần như không gặp thiếu hụt (2,0%)[26]. Trẻ em thuộc các DTTS rất ít người cũng bị thiếu hụt nhiều hơn rõ rệt so với các DTTS có quy mô lớn hơn (52,7% so với 33,6%).

Sự chênh lệch theo vùng địa lý cũng khá rõ nét. Tỷ lệ thiếu hụt cao tập trung ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên (42,4%) và Trung du và miền núi phía Bắc (38,4%), trong khi Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất (13,8%). Tình trạng thiếu hụt tăng mạnh ở những gia đình đông con, với gần một nửa trẻ em sống trong các hộ có từ ba trẻ trở lên bị thiếu hụt thông tin. Trẻ em khuyết tật cũng gặp bất lợi hơn với tỷ lệ thiếu hụt khoảng 41,9%.

Trình độ học vấn của người lớn trong gia đình cũng có nhiều ảnh hưởng. Trong các gia đình mà chủ hộ có trình độ cao đẳng trở lên, tỷ lệ thiếu hụt chỉ 10,2%, trong khi với các hộ mà chủ hộ chỉ học dưới tiểu học, tỷ lệ này lên tới 50,3%. Xu hướng tương tự cũng xuất hiện khi xét theo trình độ học vấn của phụ nữ trong hộ (53,9% ở nhóm dưới trung học cơ sở so với khoảng 25,4% ở nhóm từ trung học cơ sở trở lên).

Xét dưới góc độ giới, tỷ lệ thiếu hụt trong lĩnh vực thông tin giữa trẻ em trai và trẻ em gái không có nhiều khác biệt (35,0% so với 35,5%). Tuy nhiên, khi xem xét các yếu tố có liên quan đến giới trong giai đoạn vị thành niên, mức độ thiếu hụt gia tăng rõ rệt. Trẻ kết hôn trước 18 tuổi có nguy cơ thiếu hụt cao gấp đôi (66,1%) so với trẻ em chưa kết hôn (33,7%), cho thấy tình trạng kết hôn sớm thường đi kèm với những hạn chế trong điều kiện kinh tế – xã hội của hộ dân cư, cũng như khả năng tiếp cận các phương tiện thông tin và công nghệ của trẻ vị thành niên. Điều này gợi ý sự cần thiết phải kết hợp đồng bộ hai nhóm giải pháp chính sách: (i) mở rộng tiếp cận hạ tầng số và các phương tiện thông tin tại các địa bàn có mức thiếu hụt cao, đặc biệt ở các nhóm DTTS rất ít người; và (ii) triển khai các chính sách xã hội nhằm giảm nghèo, tăng cường duy trì học tập ở bậc trung học cho trẻ em gái và hạn chế tình trạng kết hôn sớm, qua đó tạo điều kiện để quyền tiếp cận thông tin và sở hữu thiết bị công nghệ trở nên phổ cập và bền vững hơn.

[26] *Cần lưu ý rằng cách xây dựng chiều tiếp cận thông tin có mối liên hệ chặt chẽ với việc lựa chọn các chỉ báo trong chỉ số tài sản dùng để phân nhóm ngũ vị.*

Bảng 19. Trẻ em 0-17 tuổi thiếu tiếp cận thông tin (%)

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo chiều đo	
		Không có điện thoại bàn/điện thoại di động/ internet	Không có tivi/ radio/ máy tính	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Chung 53 DTTS	Tổng số	4,0	33,6	35,3	35,0	35,5
Nhóm tuổi trẻ em	0-11 tháng	3,4	37,3	38,6	37,2	40,1
	12-23 tháng	4,0	37,6	39,1	38,1	40,2
	2-4 tuổi	4,0	35,3	36,9	36,4	37,4
	5 tuổi	4,0	34,4	36,1	35,1	37,2
	6-10 tuổi	3,9	33,0	34,7	34,4	35,1
	11-14 tuổi	4,0	31,7	33,5	33,1	33,9
	15-17 tuổi	4,2	33,5	35,3	34,7	35,9
Giới tính	Nam	4,0	33,3	35,0	34,7	35,3
	Nữ	3,9	33,8	35,5	35,2	35,8
Nhóm DTTS	Nhóm DTTS lớn (≥1.000.000 người)	2,5	32,3	33,6	33,3	33,8
	Nhóm DTTS trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	6,2	35,3	37,8	37,4	38,1
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	14,6	50,8	52,7	51,5	53,9
Thành thị/nông thôn	Thành thị	2,9	13,7	15,5	14,9	16,2
	Nông thôn	4,1	36,3	38,0	37,8	38,2
Vùng kinh tế - xã hội	Trung du và miền núi phía Bắc	2,5	37,3	38,4	38,1	38,7
	Đồng bằng sông Hồng	1,6	12,5	13,8	13,3	14,4
	Bắc Trung Bộ	5,3	26,5	28,5	28,0	29,1
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên	7,5	39,6	42,4	41,9	42,9
	Đông Nam Bộ	1,9	21,0	21,9	21,2	22,6
	Đồng bằng sông Cửu Long	3,6	15,6	18,1	17,3	18,8

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo chiều đo	
		Không có điện thoại bàn/điện thoại di động/ internet	Không có tivi/ radio/ máy tính	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Giới tính chủ hộ	Nam	3,7	34,1	35,7	35,5	35,9
	Nữ	5,4	31,2	33,2	32,7	33,8
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	6,1	48,4	50,3	49,9	50,7
	Tiểu học	4,1	32,9	34,8	34,3	35,2
	THCS	3,2	31,1	32,8	32,4	33,3
	THPT	2,1	22,4	23,7	23,1	24,3
	Sơ cấp/Trung cấp	1,9	18,1	19,2	18,6	19,8
	Cao đẳng và trên cao đẳng	1,1	9,3	10,2	9,5	10,9
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong trong hộ gia đình	Dưới THCS	6,0	52,0	53,9	53,5	54,3
	THCS hoặc cao hơn THCS	2,7	23,9	25,4	25,1	25,7
Có khuyết tật ở bất kỳ lĩnh vực nào (định nghĩa chuẩn của Washington Group)	Không	4,0	32,8	34,5	34,3	34,7
	Có	5,7	39,9	41,9	39,2	44,6
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	3,2	28,2	29,8	29,4	30,1
	Tỷ lệ phụ thuộc ≥1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	4,5	37,8	39,6	39,3	39,8
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	3,9	25,4	27,3	26,7	28,0
	2	3,3	27,2	28,9	28,6	29,2
	3+	4,9	46,6	48,2	47,8	48,6

Phân nhóm		Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo từng chỉ số			Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt theo chiều đo	
		Không có điện thoại bàn/điện thoại di động/ internet	Không có tivi/ radio/ máy tính	Điểm ước tính	Giới hạn dưới của khoảng tin cậy	Giới hạn trên của khoảng tin cậy
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không	3,9	30,2	32,0	31,7	32,2
	1	4,0	34,5	36,1	35,7	36,5
	2	4,3	46,1	47,6	46,8	48,4
	3+	4,0	62,8	63,8	62,6	65,1
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Nghèo nhất	9,7	80,7	82,6	82,3	82,9
	Nhóm ngũ phân vị thứ hai	4,0	39,7	42,4	41,9	42,8
	Nhóm ngũ phân vị thứ ba	2,1	19,7	21,6	21,2	22,1
	Nhóm ngũ phân vị thứ tư	1,2	6,2	7,3	7,1	7,6
	Giàu nhất	0,6	1,5	2,0	1,7	2,3
Cá nhân dưới 18 tuổi và tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	4,1	31,9	33,7	33,4	34,0
	Chưa kết hôn	4,4	64,9	66,1	62,2	70,1

3.2. Thiếu hụt vật chất đa chiều

3.2.1. Tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS - mức độ phổ biến, mức độ thiếu hụt và mức độ nghiêm trọng

Ở phạm vi toàn quốc, 31,4% trẻ em DTTS được xác định là nghèo đa chiều, tức là các em bị thiếu hụt ít nhất hai trong số các chiều đo lường điều kiện vật chất được xem xét (gồm 5 chiều đối với trẻ dưới 5 tuổi và 6 chiều đối với trẻ từ 5–17 tuổi - Bảng 19). Bình quân, mỗi trẻ em nghèo đa chiều phải đối mặt với thiếu hụt ở khoảng 46,1% tổng số chiều đo.

Bảng 20. Chỉ số nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS từ 0–17 tuổi

	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (H), %	Số chiều thiếu hụt trung bình (A)	Mức độ thiếu hụt trung bình (A) %	Chỉ số nghèo đa chiều điều chỉnh (M0)
Thiếu hụt 1-6 chiều	60,7	1,83	32,4	0,197
Thiếu hụt 2-6 chiều	31,4	2,61	46,1	0,145
Thiếu hụt 3-6 chiều	14,3	3,34	59,3	0,085
Thiếu hụt 4-6 chiều	4,3	4,14	73,8	0,032
Thiếu hụt 5-6 chiều	0,575	5,03	89,2	0,005

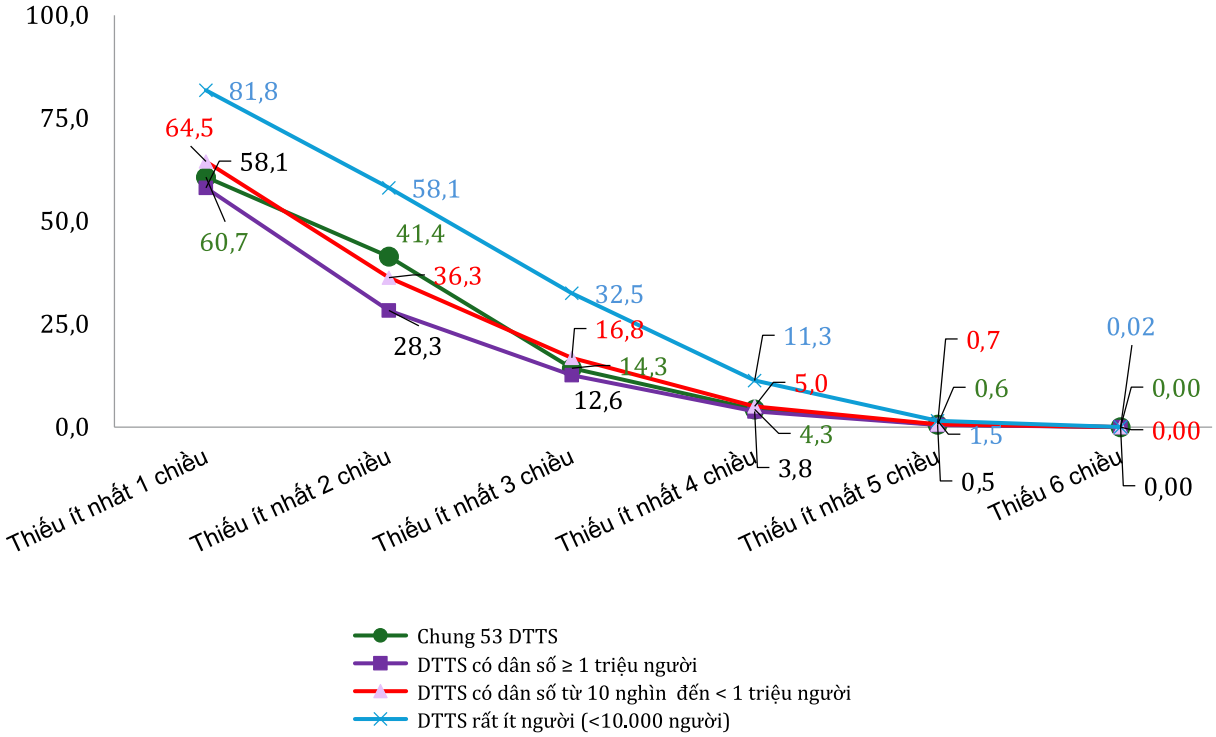
Khi so sánh kết quả này với các nghiên cứu trước đây và các mốc tham chiếu quốc gia về nghèo đa chiều ở trẻ em (Bảng 19), các nguồn số liệu đều cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS số vẫn ở mức cao, xấp xỉ một phần ba. Theo Điều tra 53 DTTS, có khoảng 31,4% trẻ em DTTS được xác định là nghèo đa chiều[27], cao hơn rất nhiều so với trẻ em người Kinh (6,5%). Kết quả này cho thấy khoảng cách nghèo đa chiều giữa trẻ em DTTS và trẻ em dân tộc Kinh vẫn còn rất lớn hàm ý nhu cầu tiếp tục ưu tiên các chính sách nhằm cải thiện điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho trẻ em dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu nghèo đa chiều dựa trên Điều tra 53 DTTS cho thấy sự khác biệt lớn giữa các nhóm dân tộc. Có 58,1% trẻ em thuộc các DTTS ít người rơi vào tình trạng nghèo đa chiều (thiếu hụt từ hai chiều trở lên), so với 28,3% ở các dân tộc có quy mô dân số từ một triệu người trở lên. Khoảng cách chênh lệch gần 30 điểm phần trăm này cho thấy các nhóm dân tộc rất ít người đang gặp nhiều bất lợi hơn trong việc bảo đảm các điều kiện sống cơ bản cho trẻ em (Hình 16).

Kết quả tính toán cũng cho thấy vai trò quan trọng của trình độ học vấn của phụ nữ trong hộ. Ở những hộ mà phụ nữ chưa học hết trung học cơ sở, tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều là 49,7%, trong khi tỷ lệ này giảm xuống còn 21,9% ở các hộ có phụ nữ đạt trình độ trung học cơ sở trở lên. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ có thể là một trong những giải pháp hiệu quả nhất để giảm thiệt thòi cho trẻ em DTTS, thông qua việc tăng cường năng lực kinh tế của hộ và nâng cao vai trò của phụ nữ trong các quyết định liên quan đến chăm sóc và đầu tư cho trẻ em.

[27] *Con số này gần với kết quả từ Khảo sát mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ) năm 2020–2021 là 35,9%*

Hình 16. Tỷ lệ trẻ em 0-17 tuổi nghèo thiếu hụt đa chiều (H) ở cấp quốc gia và trong các nhóm DTTS (%)



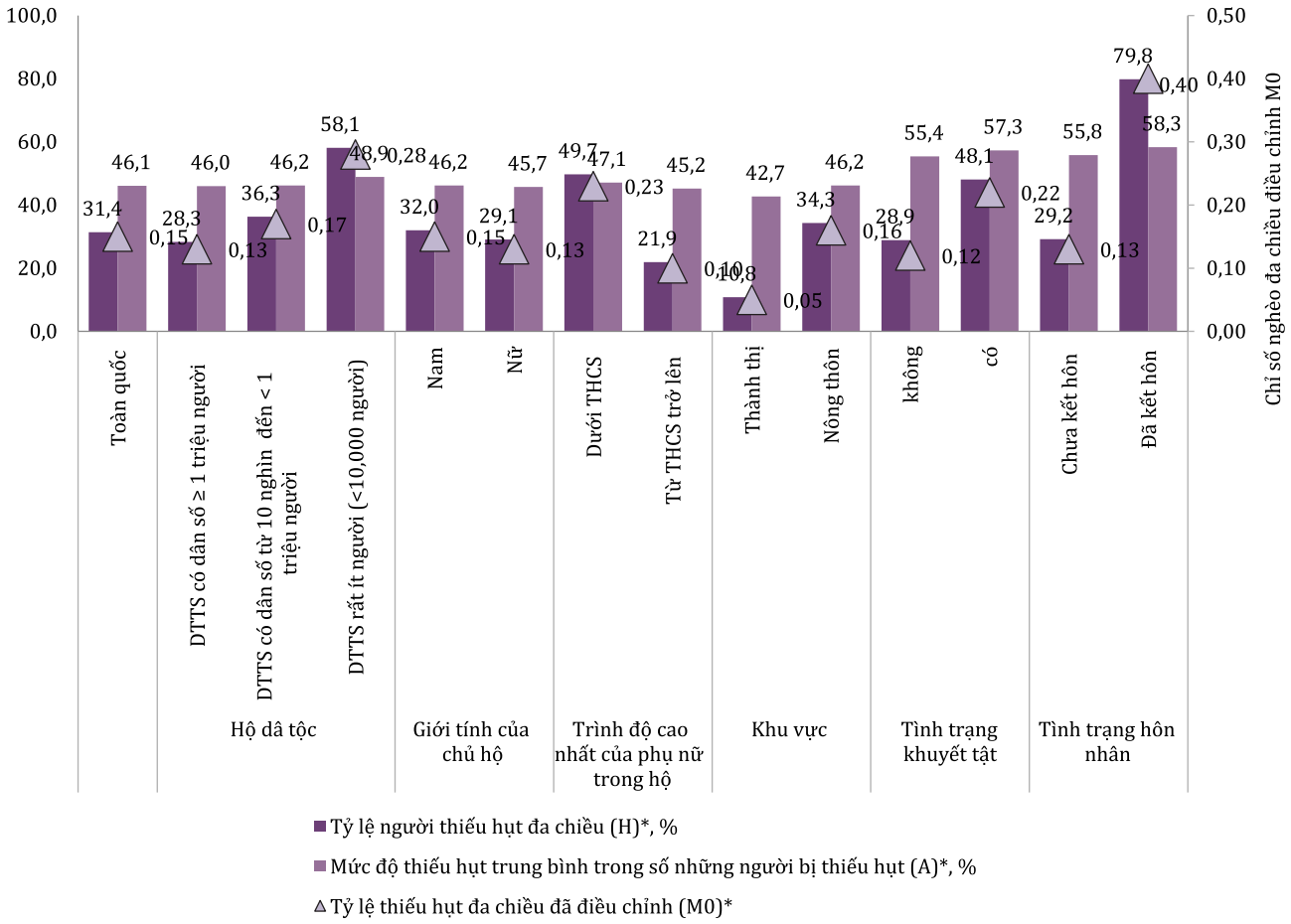
Kết quả phân tích cho thấy tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố, với mức độ bất lợi có xu hướng gia tăng khi các yếu tố này cùng tồn tại. Số lượng trẻ dưới 5 tuổi trong hộ là một yếu tố đáng chú ý. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều tăng dần theo số lượng trẻ dưới 5 tuổi trong hộ: từ 26,1% ở các hộ không có trẻ dưới 5 tuổi, lên 34,3% ở hộ có một trẻ, 48,5% ở hộ có hai trẻ, và đạt tới 66,9% ở hộ có từ ba trẻ trở lên. Xu hướng này cho thấy việc chăm sóc nhiều trẻ nhỏ cùng lúc tạo thêm áp lực đáng kể lên nguồn lực kinh tế và khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản của các hộ DTTS.

Hình 18 cũng phản ánh khác biệt rõ rệt theo khu vực cư trú. Trẻ em DTTS ở thành thị có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp hơn nhiều so với trẻ em ở nông thôn (10,8%, so với 33,4%). Tình trạng khuyết tật làm gia tăng đáng kể nguy cơ nghèo đa chiều ở trẻ em: 48,1% trẻ khuyết tật được xác định nghèo đa chiều so với 28,9% ở nhóm trẻ không khuyết tật. Điều này cho thấy rằng sự kết hợp giữa việc sống trong nhóm DTTS rất ít người, khu vực nông thôn và tình trạng khuyết tật tạo ra bất lợi lớn hơn cho trẻ em.

Đặc biệt, trẻ em đã kết hôn có tỷ lệ nghèo đa chiều rất cao (79,7% so với 28,8% ở nhóm trẻ chưa kết hôn; chỉ số nghèo đa chiều điều chỉnh (M0) lần lượt tương ứng là 0,46 và 0,14. Kết quả này có thể phản ánh những hạn chế về nguồn lực, cơ cấu hộ dân cư và điều kiện sinh kế trong các gia đình DTTS có tình trạng kết hôn sớm, qua đó làm gia tăng mức độ thiếu hụt mà trẻ em phải đối mặt.

Toàn bộ kết quả phân tách theo các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư được trình bày tại Phụ lục Bảng 41.

Hình 17. Chỉ số trẻ em 0-17 tuổi nghèo đa chiều ở cấp quốc gia và trong các DTTS.



3.2.2. Phân tích hoàn cảnh thiếu hụt của trẻ em DTTS

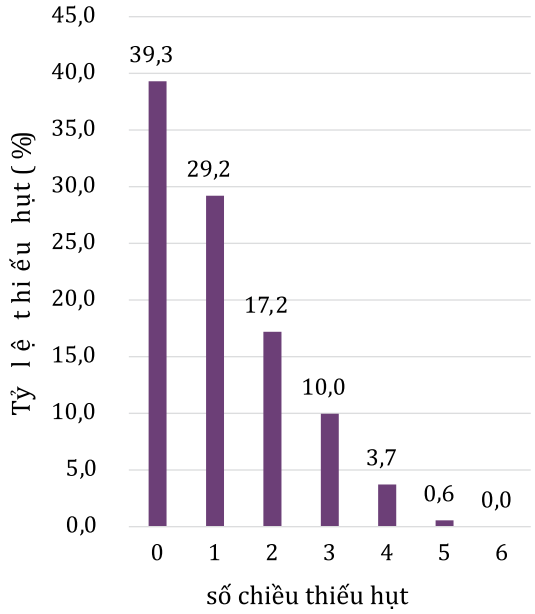
Khi xem xét dữ liệu về mức độ thiếu hụt của trẻ em DTTS (Hình 18 đến Hình 22), có thể nhận thấy một số xu hướng đáng chú ý. Trước hết, khác biệt về giới gần như không đáng kể: Trẻ em trai và trẻ em gái có mức độ thiếu hụt tương tự nhau, cho thấy giới tính không phải là yếu tố quyết định mức độ thiệt thòi trong nhóm tuổi này.

Ngược lại, quy mô dân tộc thể hiện sự phân hoá rất rõ rệt. Trẻ em thuộc các DTTS rất ít người phải đối mặt với mức độ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em DTTS có quy mô lớn. Cụ thể, chỉ 18,2% trẻ em thuộc nhóm DTTS rất ít người không gặp thiếu hụt ở bất kỳ chiều nào, trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân tộc có quy mô từ một triệu người trở lên là 41,9%. Khoảng cách 23,7 điểm phần trăm giữa hai nhóm DTTS này còn tiếp tục gia tăng khi xét các mức thiếu hụt nhiều hơn: 21,2% trẻ thuộc DTTS rất ít người bị thiếu hụt ba chiều, trong khi con số này chỉ là 8,8% ở nhóm dân tộc lớn hơn. Những kết quả này cho thấy trẻ em thuộc các DTTS ít người đang đối mặt với nhiều hạn chế hơn trong việc tiếp cận dịch vụ và nguồn lực cơ bản, hàm ý sự tồn tại của các rào cản mang tính cấu trúc gắn với điều kiện địa lý, quy mô cộng đồng và khả năng tiếp cận hệ thống dịch vụ công.

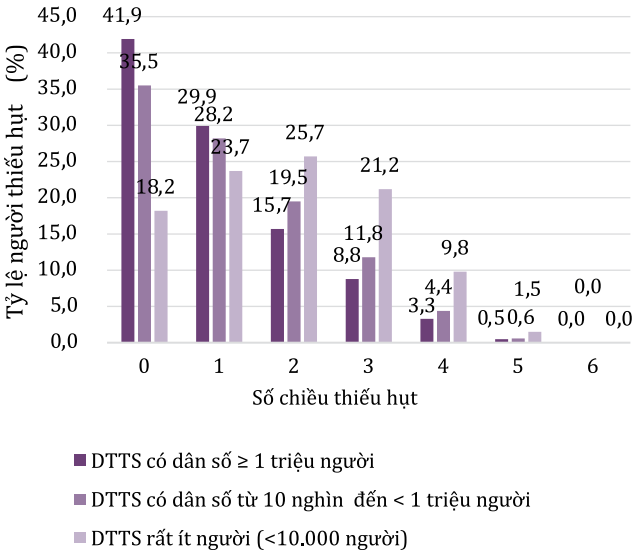
Bên cạnh yếu tố dân tộc, nhiều đặc điểm khác cũng cho thấy sự phân hóa đáng kể về mức độ thiếu hụt của trẻ em. Trẻ em khuyết tật là nhóm chịu thiệt thòi nhất: chỉ 15,3% trẻ em khuyết tật không bị thiếu hụt chiều nào, so với 44,3% ở trẻ em không khuyết tật. Trình độ học vấn của phụ nữ trong hộ cũng có vai trò bảo vệ rõ rệt, khi trẻ em sống trong các hộ có phụ nữ đạt trình độ học vấn cao hơn có số chiều thiếu hụt thấp hơn (Hình 18).

Yếu tố địa lý và điều kiện kinh tế tiếp tục làm gia tăng khác biệt: Trẻ em ở khu vực thành thị có tỷ lệ không thiếu hụt gần gấp đôi trẻ em nông thôn (62,8% so với 36,1%). Đáng chú ý, nhóm trẻ dưới 2 tuổi, nhóm trẻ từ 12–23 tháng có tỷ lệ thiếu hụt thấp hơn đáng kể so với nhóm trẻ 0-11 tháng (Bảng 46[28]), cho thấy tình trạng thiếu hụt có xu hướng tích lũy sớm trong giai đoạn đầu đời. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của can thiệp sớm đối với trẻ em dân tộc thiểu số.

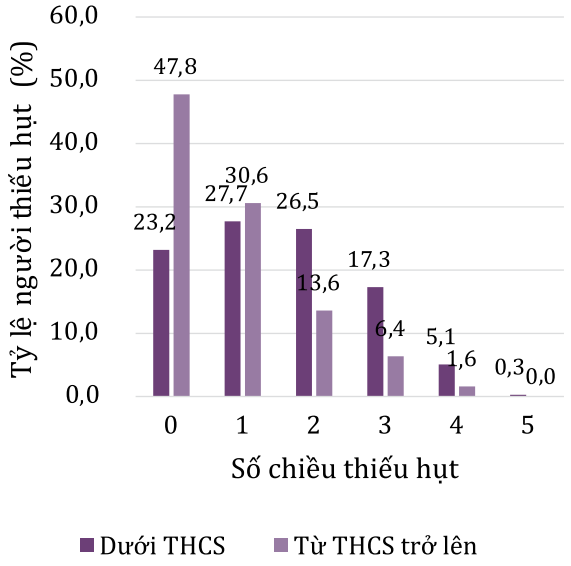
Hình 18. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số tuổi 0-17 tuổi (%)



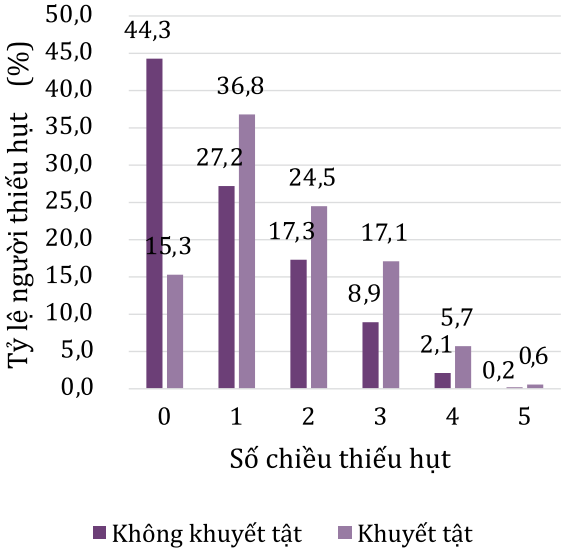
Hình 19. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo nhóm dân tộc (%)



Hình 20. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ

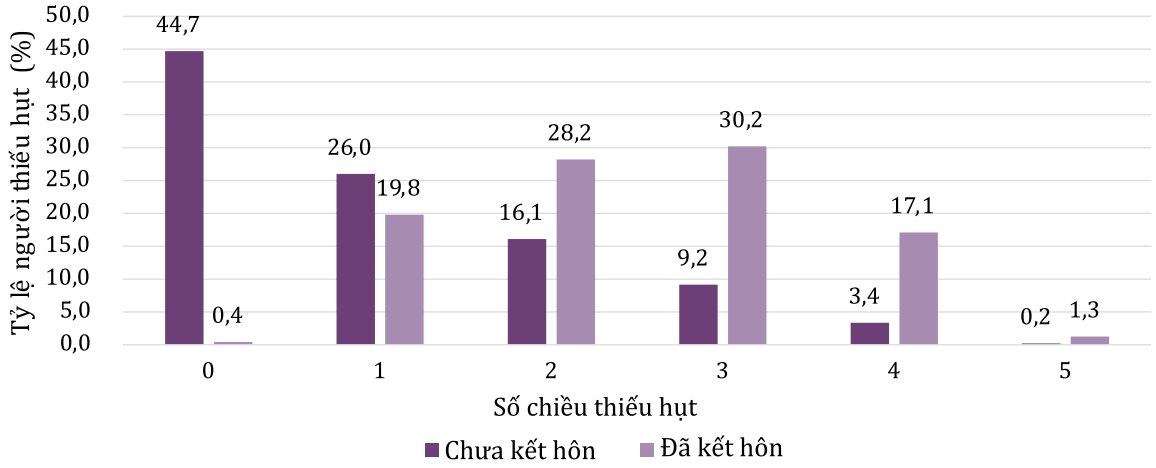


Hình 21. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, phân theo tình trạng khuyết tật



[28] *Toàn bộ kết quả phân tách theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình được trình bày trong Phụ lục, Bảng 46.*

Hình 22. Phân bố số lượng chiều thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số 0-17 tuổi, theo tình trạng hôn nhân (áp dụng cho trẻ 10-17 tuổi) (%)



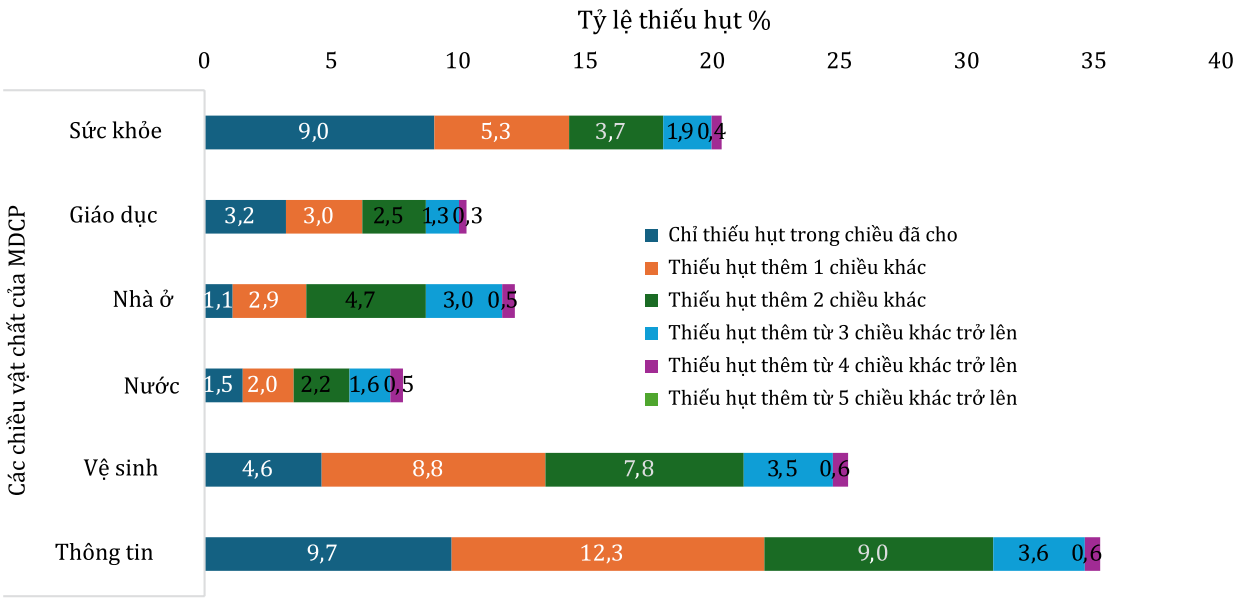
3.2.3. Phân tích thiếu hụt đồng thời

Phần này xem xét tình trạng thiếu hụt đồng thời giữa các chiều đo của trẻ em DTTS, nhằm xác định những nhóm thiếu hụt thường xảy ra đồng thời ở các em. Thay vì phân tích riêng rẽ từng thiếu hụt, báo cáo tập trung làm rõ việc một trẻ có thể đồng thời gặp nhiều dạng thiếu hụt khác nhau, qua đó nhận diện các nhóm thiếu hụt có xu hướng xuất hiện cùng nhau. Cách tiếp cận này giúp xác định rõ hơn những nhóm trẻ em chịu nhiều bất lợi đồng thời và là cơ sở để đề xuất các giải pháp hỗ trợ mang tính tổng thể, phối hợp giữa các lĩnh vực, nhằm nâng cao hiệu quả can thiệp đối với trẻ em nghèo đa chiều.

Như thể hiện trong hình 24, phần lớn các thiếu hụt ở trẻ em dân tộc thiểu số không xuất hiện riêng lẻ[29]. Các thiếu hụt liên quan đến thông tin và vệ sinh hiếm khi xảy ra độc lập, khi khoảng ba phần tư trẻ thiếu hụt trong các chiều này đồng thời thiếu hụt ít nhất một chiều khác, và nhiều em thiếu hụt từ hai chiều trở lên. Nhà ở là chiều mà trẻ có xu hướng thiếu hụt cùng với các chiều khác nhiều nhất; chỉ một tỷ lệ rất ít chỉ thiếu hụt riêng chiều nhà ở, trong khi phần lớn trẻ thiếu hụt ở chiều này đồng thời thiếu hụt từ hai đến ba chiều khác. Điều này cho thấy trẻ sống trong các hộ có điều kiện nhà ở kém thường phải đối mặt với nhiều thiếu hụt đồng thời. Trong khi đó, y tế và giáo dục có xu hướng phân bố đa dạng hơn: nhiều trẻ thiếu hụt trong các chiều này chỉ thiếu hụt duy nhất một chiều, nhưng mức độ thiếu hụt đồng thời vẫn đáng kể. Điều này cho thấy cần có cả các can thiệp theo từng lĩnh vực riêng lẻ và các giải pháp tích hợp đa ngành để giảm thiếu hụt cho trẻ.

[29] *Theo thông lệ trong đo lường nghèo đa chiều, các giá trị thiếu (missing values) ở các chỉ số thuộc từng lĩnh vực được xử lý theo hướng coi là không thiếu thốn, nhằm bảo toàn kích thước mẫu, đảm bảo tính so sánh giữa các chiều đo và tránh việc tỷ lệ thiếu thốn tăng lên một cách cơ học khi câu hỏi bị bỏ qua do quy tắc bỏ qua câu hỏi (skip pattern) hoặc do người trả lời không cung cấp câu trả lời. Đây là cách tiếp cận thận trọng và có thể khiến mức thiếu thốn bị ước tính thấp hơn thực tế nếu tình trạng thiếu dữ liệu có liên quan đến các kết quả kém thuận lợi hơn. Xem thêm de Neubourg và cộng sự, 2013b.*

Hình 23. Mức độ chồng lấp thiếu hụt theo từng chiều ở trẻ em 0–17 tuổi. (%)



Như thể hiện trong hình 24 đến hình 26, phân tích nghèo đa chiều đối với trẻ em từ 0-17 tuổi cho thấy nhiều trẻ em dân tộc thiểu số phải đối mặt với các thiếu hụt xảy ra đồng thời. Các thiếu hụt về vệ sinh thường xuất hiện cùng với hạn chế về tiếp cận thông tin và đi kèm với điều kiện nhà ở kém hoặc thiếu năng lượng sạch.

Hình 24 trình bày mức độ thiếu hụt đồng thời ba chiều: nhà ở, vệ sinh và thông tin, mức độ phổ biến của từng loại thiếu hụt và tỷ lệ trẻ em đồng thời phải chịu nhiều thiếu hụt cùng lúc. Hơn một nửa số trẻ em (54,0%) không bị thiếu hụt ở cả ba chiều nhà ở, vệ sinh và thông tin. Trong nhóm trẻ bị thiếu hụt ít nhất một chiều, thiếu hụt thông tin là phổ biến nhất (35,5%), tiếp theo là vệ sinh (25,2%) và nhà ở (12,2%)[30].

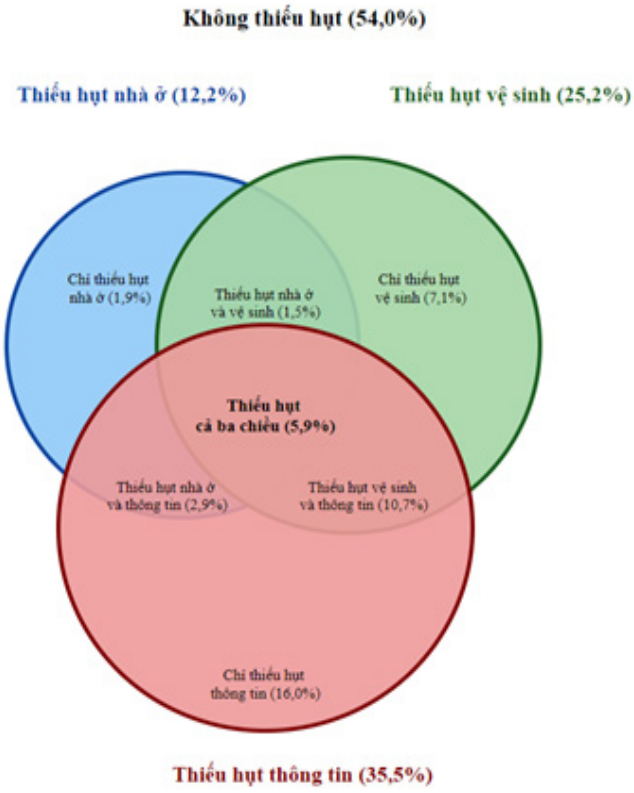
Khoảng 5,9% trẻ em đồng thời thiếu hụt ở cả ba chiều[31]. Bên cạnh đó, 16,6% thiếu hụt đồng thời vệ sinh và thông tin, 8,8% thiếu hụt nhà ở và thông tin, và 7,4% thiếu hụt nhà ở và vệ sinh. Một tỷ lệ đáng kể trẻ em chỉ thiếu hụt ở một chiều duy nhất: chỉ thiếu hụt thông tin (16,0%), chỉ thiếu hụt vệ sinh (7,1%) và chỉ thiếu hụt nhà ở (1,9%)

Nhìn chung, các sơ đồ cho thấy tuy thiếu hụt đơn lẻ vẫn khá phổ biến, nhưng vẫn có một tỷ lệ đáng kể trẻ em phải chịu thiếu hụt ở nhiều chiều cùng lúc. Khi các thiếu hụt này xảy ra đồng thời, mức độ dễ bị tổn thương của trẻ càng cao, đồng thời đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp can thiệp tổng hợp và phối hợp liên ngành. Những gói hỗ trợ tích hợp chẳng hạn như cải thiện vệ sinh và hạ tầng đồng thời với thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sạch và mở rộng tiếp cận thông tin số - thường hướng tới cùng một nhóm trẻ em, qua đó tạo ra tạo cơ hội phối hợp hiệu quả giữa các lĩnh vực. Các thiếu hụt về y tế và giáo dục đôi khi xuất hiện tách biệt, cho thấy các giải pháp chuyên sâu theo lĩnh vực vẫn cần thiết, chẳng hạn như thông qua các dịch vụ y tế di động, trạm y tế cộng đồng, tăng khả năng tiếp cận trường học và duy trì việc học của trẻ.

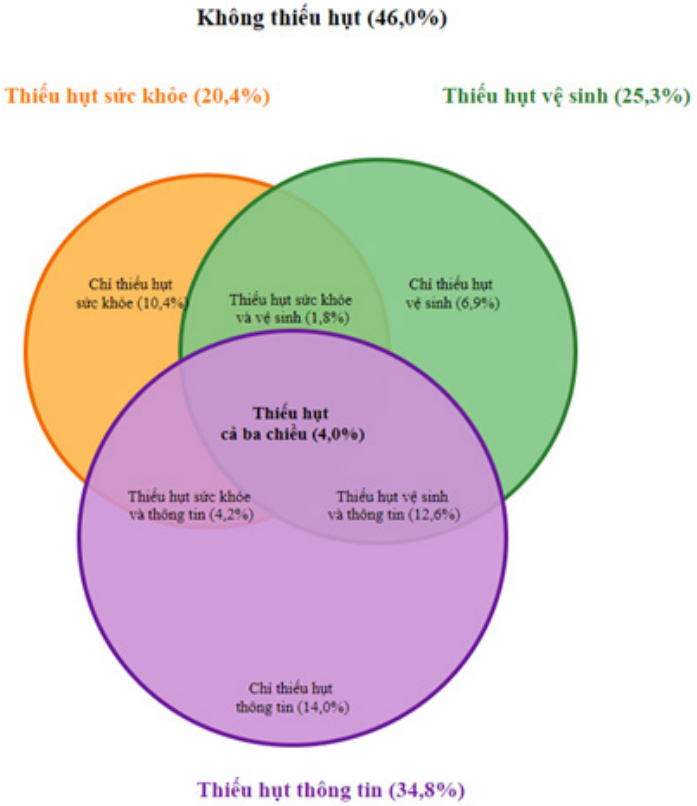
[30] *Lưu ý rằng tổng các tỷ lệ thiếu hụt theo từng chiều không bằng 100%, do một trẻ em có thể đồng thời thiếu hụt ở nhiều chiều. Vì vậy, các tỷ lệ theo từng chiều (Thông tin, Vệ sinh, Nhà ở) phản ánh tỷ lệ trẻ chịu thiếu hụt ở mỗi chiều riêng lẻ, chứ không phải các nhóm loại trừ nhau.*

[31]

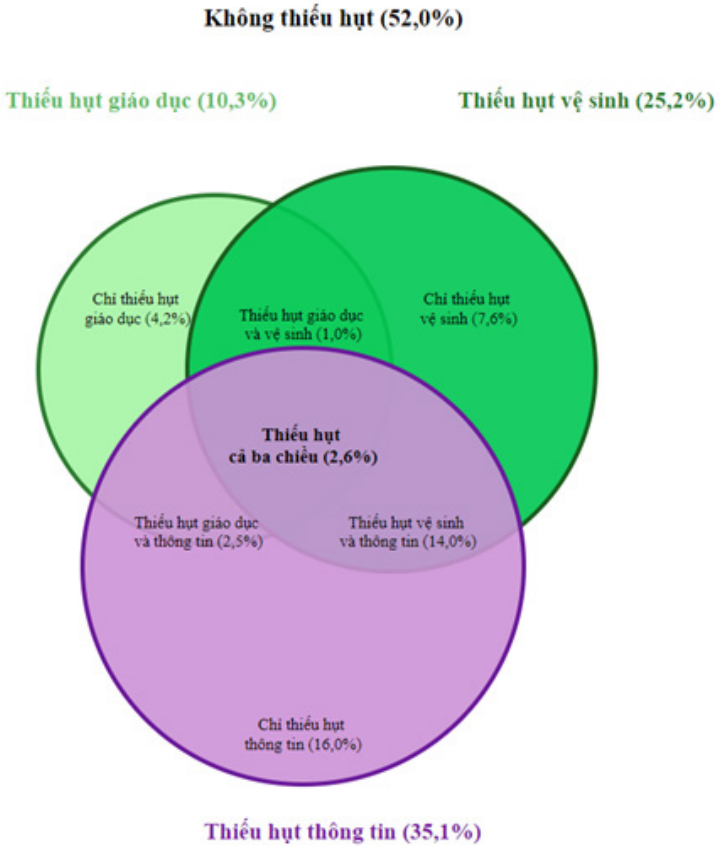
Hình 24. Mức độ thiếu hụt chồng lấp ba chiều ở trẻ em 0-17 tuổi trong các chiều nhà ở, vệ sinh, và thông tin. (%)



Hình 25. Chồng chéo ba chiều thiếu hụt ở trẻ em 0-17 tuổi trong các lĩnh vực: Sức khỏe, vệ sinh và thông tin. (%)



Hình 26. Mức độ chồng lấn ba chiều thiếu hụt ở trẻ em DTTS từ 0-17 tuổi trong các chiều giáo dục, vệ sinh và thông tin. (%)





CHƯƠNG IV

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU DẪN ĐẾN CHÊNH LỆCH VÀ SỰ KHÁC BIỆT

Chương 4 trình bày kết quả từ các mô hình phân tích hồi quy sử dụng hai bộ dữ liệu của Điều tra DSGK 2024 và Điều tra 53 DTTS36. Như đã nêu trong phần phương pháp (Mục 1.2.2, chương 1), mục đích của các phân tích hồi quy này là nhằm xem xét các khác biệt về mức độ dễ bị tổn thương theo nhóm dân tộc, đồng thời kiểm soát các yếu tố kinh tế - xã hội, nhân khẩu học và đặc điểm địa lý có liên quan.

Các kết quả trình bày dưới đây dựa trên hiệu ứng biên trung bình (average marginal effects), là chỉ số phản ánh mức thay đổi trung bình trong xác suất xảy ra của một kết quả dễ tổn thương (ví dụ: trẻ không đi học) khi một yếu tố dự báo thay đổi một đơn vị (chẳng hạn: nhóm dân tộc, tuổi, giới tính, nhóm giàu nghèo - xem Bảng 7), trong khi các yếu tố còn lại được giữ không đổi. Phần này chỉ tập trung vào các kết quả có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95% và ưu tiên trình bày các ước lượng dựa trên kết quả Điều tra DSGK 2024. Các phân tích sử dụng kết quả Điều tra 53 DTTS được dùng để kiểm chứng, đối chiếu và bổ sung cho các kết quả từ Điều tra DSGK, đồng thời phục vụ phân tích một số chỉ báo mà cuộc Điều tra này không thu thập. Mẫu dữ liệu từ Điều tra DSGK 2024 cho phép xác định rõ ảnh hưởng trung bình của việc là người DTTS so với là người dân tộc Kinh lên từng kết quả nghiên cứu (khi đã kiểm soát các yếu tố khác), từ đó làm rõ mức độ chênh lệch giữa các nhóm dân tộc tại Việt Nam.

Bảng 20 tóm tắt các hiệu ứng biên trung bình (average marginal effects) được ước tính từ mẫu Điều tra DSGK 2024. Các mô hình khác, bao gồm phân tích các yếu tố ảnh hưởng và ước tính hiệu ứng biên trung bình của biến "thuộc nhóm DTTS" đối với các kết quả ở cấp cá nhân và hộ (có kiểm soát các đặc điểm nền), sử dụng dữ liệu Điều tra 53 DTTS (cụ thể từ Mô hình 6,6 đến 6.10), được trình bày trong Phụ lục C.

[32] *Để tăng cường độ tin cậy của phân tích, cả hai bộ dữ liệu Điều tra DSGK 2024 và Điều tra 53 DTTS đều được sử dụng nhằm đối chiếu và kiểm chứng các xu hướng. Do hai bộ dữ liệu có những khác biệt quan trọng (như thiết kế mẫu, quy mô mẫu và đặc điểm đo lường), giá trị tuyệt đối của các ước lượng biên trung bình không thể so sánh trực tiếp và dự kiến sẽ có sự khác biệt. Tuy nhiên, mục tiêu chính không phải là so sánh hệ số một cách tuyệt đối, mà là xem xét liệu hướng tác động và mô hình liên hệ có nhất quán giữa hai nguồn dữ liệu hay không. Vì vậy, mức độ lớn nhỏ của các tác động được nhấn mạnh ít hơn so với sự tương đồng về xu hướng chung. Việc trình bày so sánh giữa hai bộ dữ liệu nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về thực trạng và cho thấy, chẳng hạn, các xu hướng quan sát được trong một bộ dữ liệu có được xác nhận bởi bộ dữ liệu còn lại hay không. Cách tiếp cận tam giác hóa này giúp củng cố độ tin cậy của các kết quả phân tích.*

Trong Chương 2, cả hai bộ dữ liệu được sử dụng để phục vụ phân tích. Chương 3 sử dụng riêng bộ dữ liệu EMS, trong khi Chương 4 bao gồm các biến chỉ có trong IPS hoặc chỉ có trong EMS. Việc sử dụng cả hai nguồn dữ liệu giúp đảm bảo bức tranh phân tích đầy đủ hơn và tránh bỏ sót các khía cạnh quan trọng của phúc lợi chỉ vì sự khác biệt về khả năng sẵn có của dữ liệu. Ngoài ra, một phần của phân tích trong Chương 4 sử dụng bộ dữ liệu EMS bởi một số biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy trùng khớp trực tiếp với các biến đã sử dụng trong Chương 3 của phân tích MDCP. Sự thống nhất này giúp đảm bảo tính nhất quán về phương pháp luận giữa các chương và tăng cường khả năng diễn giải kết quả.

Bảng 21. Bảng tóm tắt tác động biên trung bình của tình trạng thuộc nhóm DTTS đối với các kết quả liên quan đến trẻ em, có kiểm soát các đặc điểm điều kiện sống (DSGK 2024)

Biến	Tác động biên trung bình						
	Không đi học (5-17)	Thiếu hụt về y tế (0-17)	Thiếu hụt về nhà ở (0-17)	Thiếu hụt về nước sạch (0-17)	Thiếu hụt về vệ sinh (0-17)	Tiếp cận số và truyền thông (0-17)	Tảo hôn (10-17)
DTTS (Nhóm tham chiếu: người Kinh)	0,0186***	0,0126***	0,0572***	0,0218***	0,120***	0,157***	0,00755***
	-0,00167	(0,00208)	(0,000993)	(0,000556)	(0,00148)	(0,00211)	(0,000922)
Nữ (Nhóm tham chiếu: nam)	-0,0132***	-0,000655	0,000530	0,000112	0,000711	0,00195**	0,00931***
	-0,000956	(0,00151)	(0,000474)	(0,000343)	(0,000688)	(0,000989)	(0,000942)
Nhóm tuổi (Nhóm tham chiếu: 0-11 tháng)							
12-23 tháng		0,00332**	0,00186	0,000724	0,00603***	-0,00439	
		(0,00152)	(0,00171)	-0,00122	(0,00232)	(0,00390)	
2-4 tuổi			0,000338	0,000453	0,00716***	-0,00864***	
			(0,00133)	(0,000949)	(0,00182)	(0,00310)	
5 tuổi (năm đi học)			0,000509	0,00186*	0,0116***	-0,00834**	
			(0,00157)	(0,00113)	(0,00217)	(0,00348)	
6-10 tuổi	-0,0655***		-0,00120	0,000718	0,00902***	-0,0128***	
	-0,00238		(0,00125)	(0,000897)	(0,00172)	(0,00295)	
11-14 tuổi	-0,0384***		-0,00252**	-0,000148	0,00644***	-0,0149***	
	-0,00244		(0,00127)	(0,000908)	(0,00174)	(0,00297)	

Biến	Tác động biên trung bình						
	Không đi học (5-17)	Thiếu hụt về y tế (0-17)	Thiếu hụt về nhà ở (0-17)	Thiếu hụt về nước sạch (0-17)	Thiếu hụt về vệ sinh (0-17)	Tiếp cận số và truyền thông (0-17)	Tảo hôn (10-17)
15-17 tuổi	0,0903***		-0,00192	0,000359	0,00768***	-0,0110***	
	-0,00287		(0,00133)	(0,000957)	(0,00183)	(0,00308)	
Vùng nông thôn (Vùng tham chiếu: Thành thị)	0,0124***	0,0163***	0,0175***	0,0106***	0,0468***	0,0332***	0,00360***
	-0,00112	(0,00132)	(0,000508)	(0,000334)	(0,000676)	(0,00118)	(0,00108)
Vùng (vùng tham chiếu: Trung du và Miền núi phía Bắc)							
Đồng bằng sông Hồng	0,0214***	-0,0156***	-0,0243***	-0,0180***	-0,0491***	-0,0569***	0,000516
	-0,00195	(0,00322)	(0,000649)	(0,000593)	(0,000991)	(0,00155)	(0,00177)
Bắc Trung Bộ	0,0174***	-0,00776***	-0,00757***	-0,0107***	0,00230*	-0,00716***	-0,00165*
	-0,00128	(0,00272)	(0,000736)	(0,000565)	(0,00120)	(0,00154)	(0,000953)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0234***	-0,00485**	0,00628***	-0,00691***	0,0158***	0,0320***	0,000556
	-0,00146	(0,00230)	(0,000822)	(0,000625)	(0,00126)	(0,00191)	(0,000855)
Đông Nam Bộ	0,0531***	-0,0150***	-0,0217***	-0,0183***	-0,0425***	0,00516**	-0,000408
	-0,002	(0,00306)	(0,000686)	(0,000562)	(0,00111)	(0,00223)	(0,00136)
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0435***	-0,0181***	-0,00166*	-0,0165***	-0,00191	-0,0122***	-0,00180*
	-0,00153	(0,00234)	(0,000881)	(0,000522)	(0,00134)	(0,00169)	(0,00103)

Biến	Tác động biên trung bình						
	Không đi học (5-17)	Thiếu hụt về y tế (0-17)	Thiếu hụt về nhà ở (0-17)	Thiếu hụt về nước sạch (0-17)	Thiếu hụt về vệ sinh (0-17)	Tiếp cận số và truyền thông (0-17)	Tảo hôn (10-17)
Hộ do phụ nữ là chủ hộ (Nhóm tham chiếu: Hộ do đàn ông là chủ độ)	0,00291**	-0,00659***	-0,00619***	-0,00249***	-0,00845***	0,00736***	-0,00193**
	-0,00118	(0,00196)	(0,000591)	(0,000441)	(0,000902)	(0,00131)	(0,000892)
Trình độ học vấn của chủ hộ (Nhóm tham chiếu: Không đi học)							
Tiểu học	-0,0228***	-0,00348	-0,0125***	-0,00371***	-0,0114***	-0,0221***	-0,00176**
	-0,00173	(0,00220)	(0,000856)	(0,000625)	(0,00120)	(0,00185)	(0,000746)
THCS	-0,0464***	-0,00526**	-0,0209***	-0,00769***	-0,0291***	-0,0433***	-0,00426***
	-0,00181	(0,00226)	(0,000851)	(0,000610)	(0,00120)	(0,00187)	(0,000930)
Sơ cấp/Trung cấp	-0,0623***	-0,00589**	-0,0297***	-0,00870***	-0,0512***	-0,0792***	-0,00826***
	-0,00191	(0,00271)	(0,000847)	(0,000643)	(0,00119)	(0,00185)	(0,00192)
Tỷ lệ phụ thuộc>1 (nhóm tham chiếu* tỷ lệ phụ thuộc <=1)	0,00163	0,00866***	0,0120***	0,00347***	0,0171***	0,0174***	-0,000432
	-0,00132	(0,00182)	(0,000596)	(0,000409)	(0,000833)	(0,00115)	(0,000958)
Ngũ phân vị về thu nhập (nhóm tham chiếu; nhóm nghèo)							
	-0,0475***	-0,0274***					-0,00508***
Ngũ phân vị thứ hai	-0,00199	(0,00263)					(0,000873)
	-0,0728***	-0,0274***					-0,00954***

Biến	Tác động biên trung bình						
	Không đi học (5-17)	Thiếu hụt về y tế (0-17)	Thiếu hụt về nhà ở (0-17)	Thiếu hụt về nước sạch (0-17)	Thiếu hụt về vệ sinh (0-17)	Tiếp cận số và truyền thông (0-17)	Tảo hôn (10-17)
Ngũ phân vị thứ ba	-0,00208	(0,00288)					(0,00142)
	-0,0840***	-0,0291***					-0,00762***
Ngũ phân vị thứ tư	-0,00224	(0,00306)					(0,00163)
	-0,0921***	-0,0311***					-0,0115***
Ngũ phân vị thứ năm	-0,00236	(0,00273)					(0,00236)
Số quan sát	27.8485	24.409	356.945	358.068	358.068	358.068	58.691

*Lưu ý: Sai số chuẩn nằm trong dấu ngoặc đơn. - *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 22: Bảng tóm tắt tác động biên trung bình của tình trạng thuộc nhóm DTTS đối với các kết quả liên quan đến trẻ em, có kiểm soát các đặc điểm cơ bản khác (Điều tra 53 DTTS)

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã từng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
Nhóm DTTS (nhóm tham chiếu: Nhóm từ 1 triệu người trở lên)										
Nhóm trung bình (từ 10 nghìn -dưới 1 triệu người)	0,0142***	-0,00816***	0,0168***	0,0210***	0,0360***	0,00177	0,0335***	0,00755***	-0,00402***	-0,0164***
	(0,00205)	(0,00181)	(0,00172)	(0,00148)	(0,00203)	(0,00268)	(0,00247)	(0,000922)	(0,00125)	(0,00522)
DTTS rất ít người (dưới 10 nghìn người)	0,00978**	-0,0120***	0,0526***	0,0728***	0,192***	0,0704***	0,169***	0,00931***	-0,00564***	-0,0689***
	(0,00449)	(0,00405)	(0,00449)	(0,00376)	(0,00516)	(0,00582)	(0,00534)	(0,000942)	(0,00178)	(0,00863)
Nữ (nhóm tham chiếu: Nam)	-0,0192***	-0,00344**	0,00310**	-0,00163	-0,00105	-0,000936	-0,00736***		0,0195***	-0,0390***
	(0,00152)	(0,00144)	(0,00139)	(0,00109)	(0,00172)	(0,00216)	(0,00197)		(0,000949)	(0,00415)
Nhóm tuổi (Nhóm tham chiếu: 0-11 tháng)										
12-23 tháng		0,219***	0,00276	-0,000447	0,00959	0,00494	0,0494***		-	
		(0,00810)	(0,00544)	(0,00445)	(0,00652)	(0,00965)	(0,00812)			
2-4 tuổi		0,275***	-0,00987**	-0,00242	0,0113**	-0,0103	0,0636***		-	

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã từng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
		(0,00662)	(0,00484)	(0,00388)	(0,00568)	(0,00874)	(0,00707)			
5 tuổi (năm tham chiếu cho giáo dục)		0,316***	-0,0216***	-0,00669	0,000712	-0,0193**	0,0699***			
		(0,00808)	(0,00523)	(0,00430)	(0,00631)	(0,00937)	(0,00794)			
6-10 tuổi	-0,00840***	-0,312***	-0,0259***	-0,00527	-0,00559	-0,0332***	-0,0903***			
	(0,00213)	(0,00598)	(0,00464)	(0,00371)	(0,00542)	(0,00845)	(0,00663)			
11-14 tuổi (hoặc 16 cho lao động trẻ em)	0,0828***	-0,300***	-0,0346***	-0,00634*	-0,0193***	-0,0476***	-0,0770***			0,0456***
	(0,00250)	(0,00602)	(0,00473)	(0,00382)	(0,00552)	(0,00856)	(0,00674)			(0,00489)
15-17 tuổi (hoặc 17 cho lao động trẻ em)	0,368***	-0,277***	-0,0197***	6,40e-05	0,00676	0,00166	0,0597***			0,0982***
	(0,00355)	(0,00605)	(0,00504)	(0,00389)	(0,00563)	(0,00881)	(0,00704)			(0,00498)
Nông thôn (nhóm tham chiếu: Thành thị)	0,0419***	0,0170***	0,0833***	0,0568***	0,173***	0,146***	0,168***	0,00360***	0,00857***	0,0512***
	(0,00236)	(0,00265)	(0,00172)	(0,00135)	(0,00249)	(0,00406)	(0,00316)	(0,00108)	(0,000810)	(0,00587)

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã từng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
Vùng (vùng tham chiếu: Trung du và miền núi phía Bắc)										
Đồng bằng sông Hồng	-0,00542	0,00449	-0,131***	-0,0921***	-0,130***	-0,230***	-0,233***	0,000516	-0,00858***	-0,0263**
	(0,00370)	(0,00293)	(0,00145)	(0,00138)	(0,00340)	(0,00373)	(0,00323)	(0,00177)	(0,00169)	(0,0133)
Bắc Trung Bộ	0,0116***	0,00279	-0,0174***	-0,0243***	0,0426***	-0,0816***	-0,0388***	-0,00165*	-0,00350	-0,0601***
	(0,00296)	(0,00222)	(0,00240)	(0,00207)	(0,00306)	(0,00329)	(0,00316)	(0,000953)	(0,00470)	(0,00718)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0480***	0,00967***	-0,00978***	-0,0692***	0,0471***	-0,0152***	0,00345	0,000556	0,00457***	-0,0214***
	(0,00233)	(0,00213)	(0,00205)	(0,00156)	(0,00258)	(0,00315)	(0,00287)	(0,000855)	(0,00138)	(0,00586)
Đông Nam Bộ	0,103***	0,0235***	-0,108***	-0,101***	-0,195***	-0,154***	-0,161***	-0,000408	-0,00380***	0,0718***
	(0,00424)	(0,00401)	(0,00188)	(0,00128)	(0,00209)	(0,00452)	(0,00372)	(0,00136)	(0,00140)	(0,0123)
Đồng bằng sông Cửu Long	0,101***	0,0387***	-0,106***	-0,112***	-0,174***	-0,228***	-0,202***	-0,00180*	-0,00977***	-0,0268***
	(0,00350)	(0,00383)	(0,00169)	(0,00104)	(0,00221)	(0,00382)	(0,00326)	(0,00103)	(0,000743)	(0,00713)

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã từng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
Hộ do phụ nữ là chủ hộ (Nhóm tham chiếu: Hộ do nam giới là chủ hộ)	0,0101***	-0,00194	-0,0299***	-0,0192***	-0,0311***	-0,0291***	-0,0392***	-0,00193**	-0,000946	0,00999*
	(0,00212)	(0,00190)	(0,00155)	(0,00133)	(0,00212)	(0,00291)	(0,00246)	(0,000892)	(0,000992)	(0,00550)
Trình độ học vấn của chủ hộ (Nhóm tham chiếu: Không đi học)										
Tiểu học	-0,0405***	-0,0157***	-0,0831***	-0,0268***	-0,104***	-0,158***	-0,158***	-0,00176**	-0,00911***	-0,0201***
	(0,00221)	(0,00204)	(0,00237)	(0,00175)	(0,00267)	(0,00323)	(0,00308)	(0,000746)	(0,00169)	(0,00578)
THCS	-0,0626***	-0,0231***	-0,115***	-0,0306***	-0,158***	-0,201***	-0,219***	-0,00426***	-0,0146***	-0,0346***
	(0,00214)	(0,00233)	(0,00188)	(0,00145)	(0,00258)	(0,00333)	(0,00297)	(0,000930)	(0,00180)	(0,00651)
THPT	-0,0823***	-0,0218***	-0,144***	-0,0437***	-0,223***	-0,282***	-0,295***	-0,00826***	-0,0154***	-0,0787***
	(0,00301)	(0,00321)	(0,00218)	(0,00183)	(0,00311)	(0,00380)	(0,00344)	(0,00192)	(0,00217)	(0,00824)
Sơ cấp/Trung cấp	-0,0549***	-0,0135***	-0,146***	-0,0442***	-0,252***	-0,314***	-0,315***		-0,0109***	-0,0577***
	(0,00335)	(0,00333)	(0,00226)	(0,00201)	(0,00297)	(0,00390)	(0,00350)		(0,00248)	(0,00829)
Từ cao đẳng trở lên	-0,0753***	-0,0253***	-0,176***	-0,0556***	-0,310***	-0,399***	-0,390***		-0,0143***	-0,104***

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã tùng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
	(0,00495)	(0,00382)	(0,00188)	(0,00186)	(0,00267)	(0,00430)	(0,00361)		(0,00250)	(0,00912)
Tỷ lệ phụ thuộc>1 (nhóm tham chiếu: Tỷ lệ phụ thuộc <=1)	0,00542***	0,00605***	0,0569***	0,0165***	0,0955***	0,125***	0,114***	-0,000432	2,86e-05	0,00992**
	(0,00165)	(0,00163)	(0,00134)	(0,00108)	(0,00178)	(0,00226)	(0,00205)	(0,000958)	(0,000845)	(0,00470)
Ngũ phân vị về thu nhập (nhóm tham chiếu; nhóm nghèo)										
Ngũ phân vị thứ hai	-0,0423***	-0,0146***						-0,00508***	-0,00966***	-0,0284***
	(0,00236)	(0,00219)						(0,000873)	(0,00122)	(0,00711)
Ngũ phân vị thứ ba	-0,0810***	-0,0268***						-0,00954***	-0,0154***	-0,0751***
	(0,00245)	(0,00210)						(0,00142)	(0,00111)	(0,00778)
Ngũ phân vị thứ tư	-0,110***	-0,0354***						-0,00762***	-0,0172***	-0,131***
	(0,00299)	(0,00234)						(0,00163)	(0,00279)	(0,00762)
Ngũ phân vị thứ năm	-0,124***	-0,0343***						-0,0115***	-0,0217***	-0,180***

	Ngoài nhà trường (5-17)	Thiếu hụt y tế (0-17)	Thiếu hụt nhà ở (0-17)	Thiếu hụt nước sạch (0-17)	Thiếu hụt vệ sinh (0-17)	Thiếu hụt thông tin (0-17)	Thiếu hụt đa chiều theo 2 chiều chỉ số (0-17)	Tảo hôn - hiện đang trong tình trạng hôn nhân (10-17)	Tảo hôn -hiện đã từng kết hôn (10-17)	Lao động trẻ em (15-17)
	(0,00283)	(0,00309)						(0,00236)	(0,00116)	(0,00687)
Khuyết tật (Nhóm tham chiếu: không khuyết tật)	0,410***								-0,0128***	
	(0,0158)								(0,00100)	
Cá nhân kết hôn dưới 18 tuổi										0,0914***
										(0,0124)
Số quan sát	515.826	670.665	674.920	676.747	676.747	676.747	676.747	58.691	268.770	87.578

*Lưu ý: Sai số chuẩn nằm trong dấu ngoặc đơn: - *** p< 0,01, ** p< 0,05, * p < 0,1*

4.1. Kết quả học tập

4.1.1. Tỷ lệ đi học

Khi xem xét tỷ lệ đi học từ kết quả Điều tra DSGK 2024, các kết quả cho thấy có sự chênh lệch đáng kể và có ý nghĩa thống kê về tình trạng trẻ 5-17 tuổi không đi học giữa các nhóm dân tộc. Trong cả bốn mô hình phân tích, trẻ DTTS có khả năng không đến trường cao hơn so với trẻ em dân tộc Kinh. Kết quả từ mô hình ở cấp độ toàn quốc cho thấy trẻ dân tộc thiểu số có xác suất không đi học cao hơn khoảng 1,9 điểm phần trăm ($p < 0,01$). Mối liên hệ này vẫn giữ nguyên độ tin cậy khi thay đổi các mô hình kiểm định, chứng tỏ sự chênh lệch về tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân tộc là rõ rệt và có ý nghĩa thống kê, ngay cả khi đã kiểm soát nhiều yếu tố ảnh hưởng khác.

Phân tích cho thấy có sự chênh lệch đáng kể và có ý nghĩa thống kê về tình trạng trẻ 5-17 tuổi không đi học giữa các nhóm dân tộc. Trong cả bốn mô hình phân tích, trẻ thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khả năng không đến trường cao hơn so với trẻ thuộc nhóm dân tộc Kinh. Kết quả từ mô hình ở cấp độ toàn quốc cho thấy trẻ dân tộc thiểu số có xác suất không đi học cao hơn khoảng 1,9 điểm phần trăm ($p < 0,01$). Mối liên hệ này vẫn giữ nguyên độ tin cậy khi thay đổi các mô hình kiểm định, chứng tỏ sự chênh lệch về tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân tộc là rõ rệt và có ý nghĩa thống kê, ngay cả khi đã kiểm soát nhiều yếu tố ảnh hưởng khác.

Phân tích theo nhóm tuổi cho thấy một giai đoạn đặc biệt dễ tổn thương trong thời kỳ vị thành niên. Hệ số theo nhóm tuổi cho thấy xác suất trẻ em không đi học tăng dần khi trẻ lớn hơn: trẻ từ 6 đến 15 tuổi có khả năng nghỉ học thấp hơn so với nhóm trẻ dưới 5 tuổi trong tất cả các mô hình. Tuy nhiên, trẻ từ 15-17 tuổi lại có xác suất không đi học cao hơn nhiều. Sự gia tăng mạnh trong giai đoạn thiếu niên phản ánh tình trạng bỏ học hoặc giảm mức độ tham gia học tập khi chuyển lên bậc trung học. Xu hướng này phù hợp với phân tích mô tả và kết quả đánh giá nghèo đa chiều ở các phần trước, đồng thời cho thấy tình trạng này xảy ra nhiều hơn đáng kể ở trẻ DTTS so với trẻ dân tộc Kinh.

Nơi sinh sống cũng có ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng trẻ không đi học. Trẻ em ở khu vực nông thôn có khả năng không đi học cao hơn trẻ ở thành thị, với mức ảnh hưởng biên khoảng 1 điểm phần trăm ($p < 0,001$) trên tất cả các mô hình. Sự khác biệt theo vùng cũng cho thấy khoảng cách rõ rệt: So với khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, tất cả các vùng còn lại đều có xác suất trẻ không đi học cao hơn, trong đó trẻ sống tại vùng Đông Nam Bộ có mức rủi ro cao nhất (dao động từ 5,1 đến 13,6 điểm phần trăm tùy mô hình phân tích). Những khác biệt này nhiều khả năng phản ánh sự khác biệt về khả năng tiếp cận trường học, chất lượng giáo dục, điều kiện giao thông, cũng như cơ hội kinh tế địa phương - những yếu tố có thể thúc đẩy hoặc cản trở việc đi học của trẻ.

Về cơ cấu hộ, kết quả cho thấy trẻ sống trong hộ do phụ nữ làm chủ hộ có xác suất trẻ không đi học cao hơn, dù mức ảnh hưởng không lớn. Ngược lại, xác suất trẻ không đi học giảm dần khi trình độ học vấn của chủ hộ cao hơn. Bên cạnh đó, mức sống của hộ (thể hiện qua tài sản) là một yếu tố bảo vệ mạnh mẽ đối với việc đi học. So với nhóm trẻ sống trong hộ nhóm thuộc ngũ phân vị nghèo nhất, trẻ sống trong các nhóm hộ thuộc nhóm ngũ phân vị khác có xu hướng ít bỏ học hơn. Đặc biệt, trẻ sống trong nhóm hộ ngũ phân vị giàu nhất có khả năng không đi học thấp hơn khoảng 10 điểm phần trăm (bao gồm cả trẻ trai và trẻ gái). Mức giảm này lên đến 23 điểm phần trăm khi mô hình có tính đến yếu tố tảo hôn. Mối chênh lệch rõ rệt này cho thấy khó khăn kinh tế vẫn là rào cản lớn đối với việc đến trường, ngay cả trong điều kiện học phí có thể miễn hoặc rất thấp.

Cuối cùng, tảo hôn được xem là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng trẻ không đi học. Kết quả mô hình có biến tình trạng hôn nhân cho thấy trẻ dưới 18 tuổi đã kết hôn có khả năng không đi học cao hơn tới 53,3 điểm phần trăm so với trẻ chưa kết hôn ($p < 0,001$). Mức tác động rất lớn này cho thấy tảo hôn là rào cản nghiêm trọng đối với việc học của trẻ. Đáng chú ý, khi mô hình bổ sung biến tảo hôn, tác động biên của việc "thuộc nhóm DTTS" giảm nhẹ từ 1,9 xuống còn

0,6 điểm phần trăm, gợi ý rằng một phần khác biệt về tỷ lệ đi học giữa trẻ DTTS và trẻ người Kinh có thể xuất phát từ sự khác biệt về tỷ lệ tảo hôn giữa các cộng đồng DTTS. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các mô hình có biến tảo hôn được ước lượng trên cỡ mẫu nhỏ hơn, vì vậy kết quả này không thể so sánh trực tiếp với các kết quả dựa trên toàn bộ mẫu.

4.1.2. Tình trạng trẻ em không đi học

Khi xem xét bộ dữ liệu Điều tra 53 DTTS, nghiên cứu mô hình hóa mức độ dễ bị tổn thương của trẻ em DTTS từ 5-17 tuổi cho thấy kết hôn sớm và lao động trẻ em là các yếu tác động đến việc trẻ không đi học, trong khi quy mô nhóm dân tộc có tác động ở mức vừa phải nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê và thay đổi theo giới tính. So với trẻ thuộc các nhóm dân tộc có quy mô lớn (trên 1 triệu người), trẻ thuộc các nhóm dân tộc nhỏ hơn có khả năng không đi học cao hơn, với mức tác động biên bình quân gần 1 điểm phần trăm trong nhiều mô hình, và có thể tăng lên tới 12 điểm phần trăm khi kiểm soát thêm yếu tố lao động trẻ em. Tuy nhiên, mô hình có kiểm soát lao động trẻ em được ước tính trên một mẫu nhỏ hơn, nên kết quả không thể so sánh trực tiếp với kết quả dựa trên mẫu đầy đủ. Khi phân tích theo giới tính, tác động của việc "thuộc nhóm DTTS rất ít người" không còn ý nghĩa thống kê.

Các biến kiểm soát trong bộ dữ liệu Điều tra 53 DTTS cho kết quả gần tương tự như trong dữ liệu Điều tra DSGK 2024, cả về mức độ tác động và ý nghĩa thống kê. Về tuổi vẫn cho thấy xu hướng tăng rất rõ rệt đối với tình trạng không đi học. So với nhóm trẻ dưới 6 tuổi, trẻ 11-14 tuổi có khả năng không đi học cao hơn từ 5 đến 9 điểm phần trăm, trong khi nhóm 15–17 tuổi có nguy cơ không đi học cao hơn nhiều, với xác suất cao hơn khoảng 35 điểm phần trăm. Ngoài ra, khi phân tích theo giới tính, nam giới có khả năng không đi học cao hơn nữ giới, điều này phản ánh việc nam giới DTTS bước vào thị trường lao động sớm hơn và với mức độ nhiều hơn so với phụ nữ DTTS.

Ngoài ra, các mô hình phân tách theo giới cho thấy tỷ lệ không đi học ở trẻ em trai tăng mạnh hơn khi tuổi lớn dần, điều này có khả năng do trẻ em nam tham gia lao động sớm và ở mức độ cao hơn so với trẻ em nữ. Tình trạng khuyết tật cũng làm tăng xác suất trẻ em dân tộc thiểu số không đi học, cho thấy những thách thức trong bảo đảm tiếp cận giáo dục hòa nhập tại các cộng đồng này. Cuối cùng, tỷ lệ phụ thuộc của hộ, vốn không có ý nghĩa thống kê trong dữ liệu Điều tra DSGK 2024 nhưng trong bộ dữ liệu 53 DTTS, biến này lại có có ý nghĩa thống kê và cho thấy tỷ lệ phụ thuộc của hộ có liên quan đến khả năng trẻ không đi học cao hơn một chút, khoảng 0,5 điểm phần trăm trong hầu hết mô hình. Mặc dù tác động này nhỏ, nhưng nó gợi ý rằng trong các hộ có gánh nặng chăm sóc lớn hơn, trẻ em có thể gặp thêm rào cản trong việc đến trường.

4.2. Tiếp cận dịch vụ y tế

4.2.1. Quan sát từ Điều tra DSGK 2024

Trong mô hình hồi quy, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế được đo lường dựa trên dữ liệu Điều tra DSGK 2024, thông qua biến phụ thuộc phản ánh việc trẻ em sống cùng một phụ nữ có sinh con trong vòng hai năm trước thời điểm điều tra và ca sinh đó không được hỗ trợ bởi người có chuyên môn (tức là không được hỗ trợ hoặc được hỗ trợ bởi người không có kỹ năng chuyên môn).

Biến "thuộc DTTS" làm tăng đáng kể xác suất thiếu hụt về y tế trong tất cả các mô hình hồi quy. Trong mẫu toàn quốc, trẻ em DTTS có khả năng thiếu hụt y tế cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với trẻ em Kinh, với tác động lớn hơn ở trẻ em gái (+1,9 điểm phần trăm) so với trẻ em trai (+0,8 điểm phần trăm). Điều này cho thấy chênh lệch về tiếp cận y tế theo dân tộc tác động nhiều hơn đối với trẻ em gái so với trẻ em trai.

Xem xét trên toàn bộ mẫu, khác biệt về giới tính nhìn chung khá nhỏ và không có ý nghĩa thống kê. Trẻ em từ 12–23 tháng tuổi có khả năng thiếu hụt y tế cao hơn một chút so với nhóm trẻ nhỏ hơn, tuy nhiên tác động này không còn ý nghĩa thống kê khi mô hình được tách riêng theo giới tính.

Sự chênh lệch về khả năng thiếu hụt theo địa lý, đặc biệt là giữa khu vực thành thị và nông thôn, được thể hiện khá rõ. Việc sinh sống tại khu vực nông thôn làm tăng nguy cơ thiếu hụt y tế khoảng 1,6 điểm phần trăm trong tất cả các mô hình, khoảng cách này tồn tại ở cả trẻ em trai và gái. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tất cả các vùng còn lại đều ghi nhận xác suất thiếu hụt y tế thấp hơn, dao động từ 0,5 đến 1,5 điểm phần trăm.

Nhìn chung, các đặc điểm của hộ có ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng thiếu hụt về chăm sóc sức khỏe của trẻ em. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì khả năng trẻ bị thiếu hụt y tế càng giảm, dù mức giảm này không quá lớn nhưng có xu hướng tăng dần theo mức học vấn. Ngược lại, mức sống của hộ thể hiện ảnh hưởng khá rõ: So với nhóm hộ thuộc ngũ phân vị nghèo nhất, các nhóm hộ thuộc ngũ phân vị khác có nguy cơ thiếu hụt y tế thấp hơn từ 2,7 đến 3,1 điểm phần trăm. Xu hướng này cũng được thấy khi phân tích riêng cho trẻ trai và trẻ gái. Việc hộ do phụ nữ làm chủ giúp giảm nhẹ khả năng thiếu hụt y tế, dù tác động này không đáng kể khi xem riêng nhóm trẻ trai. Bên cạnh đó, hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn (trẻ nhỏ hoặc người cao tuổi) có mức thiếu hụt y tế cao hơn 0,8 điểm phần trăm ở mẫu toàn quốc, 1,2 điểm đối với trẻ em trai33, nhưng chỉ 0,6 điểm với trẻ em gái. Điều này cho thấy các hộ có gánh nặng chăm sóc lớn hơn có thể gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế.

4.2.2. Quan sát từ Điều tra 53 DTTS

Mức độ tiếp cận dịch vụ y tế được đo lường trong các mô hình hồi quy bằng dữ liệu Điều tra 53 DTTS thông qua một biến phản ánh tình trạng thiếu hụt trong lĩnh vực y tế theo khung đo lường nghèo đa chiều ở trẻ em.

Trên toàn quốc, trẻ DTTS có quy mô trung bình hoặc rất ít người có khả năng thiếu hụt y tế thấp hơn (lần lượt -0,8 và -1,2 điểm phần trăm, $p<0,001$) so với trẻ thuộc các dân tộc có quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, các tác động này biến mất khi đưa biến khuyết tật vào mô hình kiểm soát, cho thấy mô hình ban đầu phản ánh sự khác biệt về tình trạng khuyết tật giữa các nhóm dân tộc, chứ không phải lợi thế thực sự của nhóm dân tộc này so với nhóm khác. Ở nhóm trẻ em gái, tác động bảo vệ này vẫn còn rõ rệt và có ý nghĩa thống kê, trong khi ở trẻ em trai chỉ nhóm dân tộc quy mô trung bình cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê. Trong mô hình đầy đủ[34], giới tính cũng thể hiện vai trò bảo vệ ở mức độ nhẹ: trẻ em gái có xác suất thiếu hụt y tế thấp hơn trẻ em trai từ 0,3 đến 0,6 điểm phần trăm. Kết quả này phù hợp với các phát hiện trước đó dựa trên dữ liệu Điều tra DSGK 2024.

Sự khác biệt theo độ tuổi thể hiện rất rõ. Trẻ từ 12-23 tháng, 2-4 tuổi và 5 tuổi có nguy cơ thiếu hụt y tế cao hơn đáng kể (tăng từ khoảng +22 đến +32 điểm phần trăm). Ngược lại, kết quả cải thiện rõ rệt từ khi trẻ bước vào tuổi đi học (nhóm trẻ 6-17 tuổi) với xác suất thiếu hụt y tế thấp hơn từ 27 đến 32 điểm phần trăm so với các nhóm tuổi còn lại. Điều này có nghĩa là trẻ 6–17 tuổi ít có khả năng bị thiếu hụt y tế hơn nhiều so với trẻ nhỏ hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khung khái niệm về nghèo đa chiều sử dụng các chỉ báo y tế khác nhau cho từng nhóm tuổi, nên các kết quả này không hoàn toàn có thể so sánh trực tiếp với nhau.

Việc sinh sống ở khu vực nông thôn làm tăng nguy cơ trẻ bị thiếu hụt y tế thêm khoảng 1-2 điểm phần trăm trong tất cả các mô hình phân tích, cho thấy khoảng cách thành thị - nông thôn vẫn tồn

[33] *Ở trẻ em trai, khi số người phụ thuộc trong hộ tăng, xác suất thiếu hụt y tế tăng mạnh hơn 1,2 điểm phần trăm.*

[34] *Mô hình đầy đủ là Mô hình bao gồm tất cả các biến giải thích (biến độc lập) mà tác giả cho là có liên quan, theo lý thuyết hoặc giả thuyết ban đầu.*

tại rõ rệt. Sự khác biệt giữa các vùng cũng đáng chú ý: So với khu vực tham chiếu là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trẻ em ở Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ thiếu hụt cao từ hơn từ 3 đến điểm phần trăm, Đông Nam Bộ cao hơn từ 2 đến 7 điểm phần trăm và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên cao hơn từ 1 đến 3 điểm phần trăm, đặc biệt trong mô hình có kiểm soát thêm tình trạng khuyết tật.

Điều thú vị là các mô hình theo vùng này lại trái ngược với kết quả quan sát ở cấp toàn quốc, qua đó cho thấy một điều đáng chú ý là bối cảnh địa lý ảnh hưởng riêng đến trẻ em dân tộc thiểu số. Trong khi mô hình Điều tra DSGK bao gồm cả trẻ em người Kinh và trẻ em DTTS (và đã kiểm soát biến dân tộc), trong khi bộ dữ liệu Điều tra 53 DTTS chỉ bao gồm trẻ dân tộc thiểu số. Khi nhóm trẻ người Kinh được loại khỏi phân tích, các hệ số theo vùng phản ánh sự khác biệt trong chính nhóm dân tộc thiểu số, chứ không phải sự so sánh giữa nhóm đa số và nhóm thiểu số. Vì vậy, mức độ dễ bị tổn thương của trẻ dân tộc thiểu số sống ở những vùng có tỷ lệ người Kinh cao (như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long) ít thể hiện rõ trong mô hình Điều tra DSGK 2024, do trung bình quốc gia bị ảnh hưởng bởi điều kiện sống tốt hơn trên tổng thể. Tuy nhiên, khi xem riêng đối với nhóm trẻ DTTS ở những vùng này, kết quả cho thấy mức thiếu hụt y tế cao hơn. Kết quả này gợi ý rằng, ngay cả tại những địa bàn có mức độ phát triển kinh tế – xã hội cao hơn, trẻ em dân tộc thiểu số vẫn có thể gặp một số hạn chế nhất định trong việc tiếp cận và sử dụng đầy đủ các cơ hội và dịch vụ y tế hiện có.

Tác động của các yếu tố khác nhìn chung tương tự như trong dữ liệu toàn quốc và khi đưa biến khuyết tật vào mô hình kiểm soát bổ sung, biến này không cho thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê.

4.3. Điều kiện nhà ở

4.3.1. Quan sát từ Điều tra DSGK 2024

Mô hình hồi quy dựa vào dữ liệu Điều tra DSGK 2024 cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số có khả năng thiếu hụt về điều kiện nhà ở cao hơn đáng kể so với nhóm trẻ em dân tộc Kinh. Trong tất cả các mô hình phân tích, yếu tố "thuộc nhóm DTTS" làm tăng nguy cơ thiếu hụt nhà ở khoảng 4 đến 5,9 điểm phần trăm ($p < 0,001$).

Việc sinh sống ở khu vực nông thôn làm tăng thêm nguy cơ thiếu hụt về điều kiện nhà ở khoảng 1,4 đến 1,8 điểm phần trăm trong tất cả các mô hình. Sự khác biệt giữa các vùng cũng khá rõ: So với khu vực tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc, trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng có khả năng thiếu hụt thấp hơn 2,4 điểm phần trăm ở Đông Nam Bộ thấp hơn 2,2 điểm phần trăm, trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên có mức thiếu hụt nhà ở cao hơn một chút (+0,6 điểm phần trăm).

Các đặc điểm của hộ có tác động mạnh. Trẻ em sống trong các hộ do phụ nữ làm chủ có khả năng thiếu hụt cao hơn 0,6 điểm phần trăm. Trình độ học vấn cao hơn của chủ hộ cho thấy tác động bảo vệ rất rõ: mức thiếu hụt giảm 0,6 điểm phần trăm khi chủ hộ có trình độ tiểu học và giảm tới 3,0 điểm phần trăm khi chủ hộ có trình độ trung học phổ thông. Tác động này nhất quán trong tất cả các mô hình. Các hộ có nhiều người phụ thuộc hơn (trẻ nhỏ hoặc người cao tuổi) phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt cao hơn thêm 0,9 đến 1,2 điểm phần trăm.

Nhìn chung, những yếu tố quan trọng nhất làm gia tăng thiếu hụt về điều kiện nhà ở là việc "thuộc nhóm DTTTS", tăng 6 điểm phần trăm) và sinh sống ở khu vực nông thôn tăng 2 điểm phần trăm), trong khi trình độ học vấn của cha mẹ càng cao thì khả năng thiếu hụt nhà ở giảm dần theo xu hướng rõ rệt. Giới tính và độ tuổi của trẻ nhìn chung không có ý nghĩa thống kê, điều này hợp lý vì điều kiện nhà ở ảnh hưởng như nhau đến toàn bộ hộ dân cư.

Khi thu hẹp mô hình ở cấp hộ, các xu hướng này vẫn ổn định. Trong các hộ có trẻ em, hộ DTTS có khả năng thiếu hụt nhà ở cao hơn khoảng 4 điểm phần trăm so với hộ người Kinh, ngay cả khi đã

kiểm soát các biến vùng, khu vực thành thị - nông thôn, tuổi, giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ và tỷ lệ phụ thuộc của hộ. Khi xem xét liệu các hộ dân tộc thiểu số do phụ nữ làm chủ có gặp bất lợi lớn hơn hay không, kết quả cho thấy mức bất lợi này nhỏ hơn một chút nhưng vẫn tồn tại khi hộ vừa là dân tộc thiểu số vừa do phụ nữ làm chủ.

4.3.2. Quan sát từ Điều tra 53 DTTS

Mô hình hồi quy dựa trên dữ liệu Điều tra DTTS cho thấy, trong nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, mức thiếu hụt về điều kiện nhà ở khác nhau tùy theo quy mô dân số của từng dân tộc. So với trẻ thuộc nhóm DTTS trên 1 triệu người, trẻ thuộc các nhóm DTTS rất ít người có nguy cơ thiếu hụt nhà ở cao hơn 5,3 điểm phần trăm, trong khi trẻ thuộc các dân tộc quy mô nhỏ (từ hơn 10.000 đến dưới 1 triệu người) có mức tăng thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê (+1,7 điểm phần trăm). Kết quả này nhất quán trong tất cả các mô hình phân tích.

Khác với bộ dữ liệu Điều tra DSGK 2024, giới tính và độ tuổi trong mô hình ước lượng từ Điều tra 53 DTTS có ý nghĩa thống kê: Trẻ em gái có nguy cơ thiếu hụt cao hơn đôi chút (0,3 điểm phần trăm), và trẻ từ 2 tuổi trở lên có nguy cơ thiếu hụt cao hơn so với nhóm trẻ dưới 2 tuổi, khi so sánh với nhóm tham chiếu là trẻ 0-11 tháng.

Trong tất cả các mô hình phân tích, sinh sống ở khu vực nông thôn là yếu tố dự báo mạnh nhất về tình trạng thiếu hụt nhà ở, làm tăng nguy cơ thiếu hụt khoảng 8 điểm phần trăm. So với nhóm tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc, trẻ em dân tộc thiểu số ở Đồng bằng sông Hồng có mức thiếu hụt thấp hơn 13 điểm phần trăm, ở Đông Nam Bộ thấp hơn 11 điểm phần trăm, và ở Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn 10 điểm phần trăm, phản ánh mức cải thiện về điều kiện sống tại các vùng kinh tế phát triển hơn.

Các yếu tố còn lại có mức tác động biên tương tự kết quả từ mô hình sử dụng dữ liệu Điều tra DSGK 2024. Trong đó, trình độ học vấn của chủ hộ tiếp tục thể hiện vai trò bảo vệ rõ rệt nhất, còn tỷ lệ phụ thuộc cao làm tăng mạnh nguy cơ thiếu hụt nhà ở (tăng khoảng 5 đến 6 điểm phần trăm). Bên cạnh đó, khuyết tật của trẻ cũng có làm tăng nguy cơ thiếu hụt nhà, tức là trẻ khuyết tật có nhiều khả năng sống trong điều kiện nhà ở kém hơn, ngay cả khi đã kiểm soát các yếu tố khác.

4.4. Tiếp cận nước sạch

4.4.1. Quan sát từ Điều tra DSGK 2024

Kết quả ước lượng từ các mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu Điều tra DSGK cho thấy tình trạng thiếu hụt trong tiếp cận nguồn nước uống được cải thiện có mối liên hệ nhất quán với đặc điểm dân tộc, với mức độ tác động tương đối nhỏ nhưng ổn định và có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Ở cấp toàn quốc, việc "thuộc nhóm DTTS" làm tăng xác suất thiếu hụt nước sạch khoảng 2,1 điểm phần trăm; xu hướng này tương tự đối với cả trẻ em trai và trẻ em gái (lần lượt 2,1 và 2,3 điểm phần trăm). Khi phân tích ở cấp hộ chỉ có trẻ em, hệ số giảm nhẹ xuống còn 1,7 điểm phần trăm.

Việc đưa biến tương tác giữa hộ do phụ nữ làm chủ và tình trạng dân tộc thiểu số vào mô hình không làm thay đổi đáng kể độ lớn của hệ số dân tộc thiểu số và ở các hộ do phụ nữ làm chủ xác suất thiếu hụt ở trẻ em chỉ thấp hơn một chút. Điều này cho thấy khác biệt về dân tộc trong tiếp cận nguồn nước uống được cải thiện không liên quan nhiều đến giới tính của chủ hộ, mà chủ yếu phản ánh các khác biệt mang tính cấu trúc rộng hơn, gắn với phân bố dân tộc, đặc điểm địa lý và điều kiện kinh tế – xã hội của hộ dân cư.

Nhìn chung, mặc dù mức độ khác biệt theo dân tộc trong thiếu hụt tiếp cận nước sạch thấp hơn so với nhiều chỉ báo khác, yếu tố "thuộc nhóm DTTS" vẫn cho thấy có mối liên hệ nhất định với khả

năng tiếp cận nước sạch. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tỷ lệ thiếu hụt trong tiếp cận nước sạch nhìn chung tương đối thấp.

4.4.2. Quan sát từ Điều tra 53 DTTS

Khi pPhân tích các yếu tố tác động đến tình trạng thiếu hụt trong tiếp cận nguồn nước sạch, dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS, cho thấy có sự chênh lệch đáng kể ngay trong nội bộ nhóm DTTS. Các mô hình hồi quy chỉ ra rằng xác suất thiếu hụt nước sạch không đồng đều giữa các nhóm DTTS, phản ánh mức độ khác nhau trong khả năng tiếp cận nguồn nước uống sạch.

Trong nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, tình trạng thiếu hụt nước sạch và vệ sinh diễn ra phổ biến và có sự khác biệt rõ rệt theo quy mô dân số của từng dân tộc. So với trẻ thuộc các nhóm dân tộc lớn (>= 1 triệu người), trẻ thuộc các dân tộc quy mô trung bình (từ 10 nghìn người đến dưới 1 triệu người) có nguy cơ thiếu hụt cao hơn 4,5 điểm phần trăm, trong khi trẻ thuộc các dân tộc rất ít người (dưới 10 nghìn người) có nguy cơ thiếu hụt cao hơn tới 22 điểm phần trăm.

Việc sinh sống ở khu vực nông thôn tiếp tục là yếu tố làm tăng nguy cơ thiếu hụt nước sạch, khoảng 19 điểm phần trăm. Sự khác biệt giữa các vùng có hướng tương tự như trong kết quả trước đó nhưng mức độ chênh lệch lớn hơn nhiều: So với khu vực tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng có mức thiếu hụt nước sạch thấp hơn 17 điểm phần trăm), Đông Nam Bộ thấp hơn 25 điểm phần trăm và Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn 23 điểm phần trăm, trong khi Bắc Trung Bộ cao hơn 2 điểm phần trăm và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên cao hơn 1 điểm phần trăm. Những chênh lệch này cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số ở các vùng kinh tế phát triển hơn được hưởng lợi nhiều hơn từ hệ thống hạ tầng và khả năng kết nối, mặc dù khoảng cách giữa các vùng vẫn còn tồn tại.

Trình độ học vấn của chủ hộ tiếp tục là yếu tố bảo vệ mạnh mẽ nhất, với mức tác động lớn hơn nhiều so với mô hình ước lượng dựa trên Điều tra DSGK 2024: So với nhóm tham chiếu là chủ hộ không có học vấn, nguy cơ thiếu hụt giảm 10 điểm phần trăm ở nhóm chủ hộ có trình độ tiểu học, giảm 16 điểm phần trăm ở nhóm có trình độ THCS và giảm 31 điểm phần trăm ở nhóm có trình độ từ THPT trở lên. Hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao có nguy cơ gia tăng thiếu hụt lên khoảng 9 điểm phần trăm, trong khi các hộ do phụ nữ làm chủ lại giảm nguy cơ 3,8 điểm phần trăm, phản ánh sự khác biệt về giới trong ưu tiên chi tiêu của hộ. Khuyết tật của trẻ làm tăng đáng kể khả năng thiếu hụt nước sạch và vệ sinh, trong khi độ tuổi và giới tính của trẻ nhìn chung không đóng vai trò đáng kể.

4.5. Hố xí hợp vệ sinh

4.5.1. Quan sát từ Điều tra DSGK 2024

Kết quả phân tích hồi quy từ Dữ liệu Điều tra DSGK 2024 cho thấy yếu tố dân tộc tiếp tục là một biến có liên quan chặt chẽ đối với tình trạng thiếu hụt về vệ sinh. Trong tất cả các mô hình cấp cá nhân, trẻ em dân tộc thiểu số có xác suất thiếu hụt vệ sinh cao hơn đáng kể, với mức chênh lệch khoảng 12 điểm phần trăm; trong các mô hình phân tích ở cấp hộ, con số này là 9,5 điểm phần trăm. Mức tác động này khá lớn và tương đồng giữa trẻ em trai và trẻ em gái, cho thấy thiếu hụt vệ sinh là một dạng bất lợi mang tính cấu trúc, gắn chặt với điều kiện sống của đồng bào DTTS.

Giới tính của trẻ em không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê đến tình trạng thiếu hụt vệ sinh khi đã kiểm soát các yếu tố khác. Ảnh hưởng của độ tuổi nhìn chung nhỏ nhưng có xu hướng tăng dần: trẻ nhỏ, trong các nhóm từ 2 đến 10 tuổi, có xác suất thiếu hụt vệ sinh cao hơn một chút so với nhóm dưới 2 tuổi, tuy nhiên mức chênh lệch này đều dưới 1 điểm phần trăm.

Khu vực cư trú tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Trẻ em sống ở khu vực nông thôn có xác suất thiếu hụt vệ sinh cao hơn khoảng 5 điểm phần trăm so với trẻ em sống ở khu vực thành thị, phản ánh

sự khác biệt kéo dài về hạ tầng vệ sinh giữa các khu vực. Đồng thời, sự khác biệt theo vùng kinh tế xã hội cũng khá rõ nét: trẻ em tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có nguy cơ thiếu hụt cao hơn (tăng khoảng 1,5 điểm phần trăm), trong khi trẻ em tại Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có nguy cơ thấp hơn đáng kể (giảm khoảng 4 đến 5 điểm phần trăm) so với vùng tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc.

Các đặc điểm của hộ dân cư cũng có mối liên hệ với tình trạng thiếu hụt vệ sinh ở trẻ em DTTS. Trẻ sống trong các hộ do phụ nữ làm chủ có xác suất thiếu hụt thấp hơn một chút so với các hộ do nam giới làm chủ. Trình độ học vấn của chủ hộ thể hiện vai trò bảo vệ rõ rệt: so với các hộ mà chủ hộ không có trình độ học vấn, xác suất trẻ em bị thiếu hụt vệ sinh giảm từ khoảng 3 đến 11 điểm phần trăm, tùy theo mức học vấn đạt được. Ngoài ra, các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao cũng ghi nhận nguy cơ thiếu hụt vệ sinh cao hơn, với mức tăng từ khoảng 1,4 đến 1,7 điểm phần trăm, tùy theo đặc tả mô hình.

4.5.2. Quan sát từ Điều tra 53 DTTS

Trong nội bộ nhóm DTTS, tình trạng thiếu hụt về vệ sinh thể hiện sự phân hoá rất rõ rệt. So với các nhóm DTTS có quy mô lớn, trẻ em thuộc các nhóm DTTS quy mô trung bình có xác suất thiếu hụt vệ sinh cao hơn khoảng từ 3,4 đến 4,6 điểm phần trăm và có ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý hơn, trẻ em thuộc các DTTS rất ít người phải đối mặt với mức bất lợi đặc biệt lớn: Trong tất cả các mô hình, xác suất thiếu hụt vệ sinh của nhóm này cao hơn khoảng từ 19 đến 20 điểm phần trăm so với nhóm DTTS quy mô lớn. Đây là một trong những mức tác động lớn nhất được ghi nhận trong toàn bộ các chiều nghèo đa chiều được phân tích.Kết quả này cho thấy tình trạng thiếu hụt vệ sinh tập trung mạnh ở các nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhiều khả năng phản ánh các rào cản mang tính cấu trúc liên quan đến vị trí điều kiện địa lý cách trở và khả năng tiếp cận hạ tầng, dịch vụ còn hạn chế trong thời gian dài.

Sự khác biệt theo giới không có ý nghĩa thống kê, phù hợp với các kết quả từ phân tích sử dụng dữ liệu Điều tra DSGK 2024. Ảnh hưởng của độ tuổi nhìn chung không rõ rệt và không cho thấy một xu hướng nhất quán.

Cư trú ở khu vực nông thôn tiếp tục là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đối với tình trạng thiếu hụt vệ sinh, với việc làm tăng xác suất thiếu hụt khoảng 17 điểm phần trăm. Các mô hình khác biệt theo vùng kinh tế xã hội cho kết quả tương đồng với các mô hình ước lượng từ Điều tra DSGK 2024, nhưng với mức độ tác động lớn hơn: các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cũng như Bắc Trung Bộ, ghi nhận nguy cơ thiếu hụt cao hơn, trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mức nguy cơ thấp hơn, khi so sánh với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (vùng tham chiếu).

Trình độ học vấn của chủ hộ tiếp tục đóng vai trò bảo vệ rất mạnh. Khi trình độ học vấn của chủ hộ tăng lên, xác suất thiếu hụt vệ sinh của trẻ em giảm đáng kể, với mức giảm lên tới khoảng 31 điểm phần trăm ở các hộ có chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên. Các hộ do phụ nữ làm chủ có mức thiếu hụt vệ sinh thấp hơn một chút so với các hộ do nam giới làm chủ, tuy nhiên mức tác động này tương đối nhỏ so với các yếu tố mang tính cấu trúc như dân tộc và vùng kinh tế - xã hội.

Cuối cùng, tỷ lệ người phụ thuộc cao trong hộ có mối liên hệ chặt chẽ với nguy cơ thiếu hụt vệ sinh. Các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao ghi nhận xác suất thiếu hụt cao hơn khoảng từ 7 đến 10 điểm phần trăm, tiếp tục cho thấy mức độ dễ bị tổn thương của các hộ đông người và chịu nhiều áp lực về nguồn lực kinh tế.

4.6. Tiếp cận số

4.6.1. Điều tra DSGK 2024

Kết quả ước lượng theo mô hình hồi quy dựa trên dữ liệu Điều tra DSGK cho kết quả tương tự như đã phân tích trong phần thống kê mô tả về Nghèo đa chiều (Chương 3). Thiếu hụt trong tiếp cận công nghệ số là lĩnh vực có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất trong nhóm trẻ em DTTS. Mô hình ước lượng cũng cho thấy yếu tố "thuộc nhóm DTTS" có tác động mạnh mẽ nhất đến khả năng tiếp cận công nghệ số của trẻ em. So với trẻ em người Kinh, trẻ em DTTS có xác xuất thiếu hụt cao hơn đáng kể; trong tất cả các mô hình phân tích ở cấp độ cá nhân, yếu tố "thuộc nhóm DTTS" làm tăng xác suất thiếu hụt lên từ 15 đến 16 điểm phần trăm. Mức tác động này vẫn lớn và có ý nghĩa thống kê ngay cả khi mô hình được ước lượng ở cấp hộ.

Xét về độ tuổi, mức thiếu hụt giảm dần khi trẻ lớn lên, đặc biệt từ sau 2 tuổi. So với nhóm trẻ sơ sinh, trẻ từ 2-10 tuổi có nguy cơ thiếu hụt thông tin thấp hơn từ 0,9 đến 1,3 điểm phần trăm, và mức chênh lệch này tăng nhẹ ở giai đoạn tuổi vị thành niên. Ngoài ra, trẻ em gái cũng có nguy cơ thiếu hụt tiếp cận công nghệ số cao hơn một chút so với trẻ em trai.

Sinh sống tại khu vực nông thôn tiếp tục là một yếu tố tác động mạnh, làm tăng nguy cơ thiếu hụt thông tin số khoảng 3,3 điểm phần trăm. Sự khác biệt giữa các vùng cũng khá rõ rệt: So với trẻ em ở Trung du và miền núi phía Bắc, trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu hụt thấp hơn đáng kể, lần lượt 5,7 và 1,2 điểm phần trăm; trong khi đó, trẻ ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên lại có nguy cơ thiếu hụt cao hơn nhiều (3,2 điểm phần trăm). Những kết quả này tương đồng với những phát hiện đã trình bày ở các phần trước của báo cáo.

Các yếu tố thuộc hộ tiếp tục làm gia tăng khoảng cách trong cơ hội tiếp cận số và phương tiện truyền thông. Hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao có nguy cơ thiếu hụt công nghệ số cao hơn khoảng 2 điểm phần trăm, trong khi trình độ học vấn của chủ hộ cho thấy tác động bảo vệ mạnh và theo xu hướng tăng dần: So với các hộ không có trình độ học vấn, nguy cơ thiếu hụt giảm 2,2 điểm phần trăm ở nhóm chủ hộ học hết tiểu học, giảm 4,3 điểm phần trăm ở trình độ trung học cơ sở và giảm 7,9 điểm phần trăm ở trình độ trung học phổ thông. Mức giảm này thậm chí còn lớn hơn khi phân tích ở cấp hộ. Ngoài ra, hộ do phụ nữ làm chủ có khả năng thiếu hụt tiếp cận công nghệ số cao hơn đôi chút so với hộ do nam giới làm chủ.

4.6.2. Điều tra 53 DTTS

Các mô hình hồi quy sử dụng dữ liệu Điều tra 53 DTTS, nhằm đánh giá khác biệt trong khả năng tiếp cận số và phương tiện truyền thông giữa các nhóm trẻ em DTTS, cho thấy tồn tại chênh lệch đáng kể. Cụ thể: Trẻ thuộc các DTTS rất ít người có nguy cơ thiếu hụt cao hơn khoảng 7 điểm phần trăm so với nhóm tham chiếu, trong khi trẻ thuộc các nhóm DTTS có quy mô trung bình không cho thấy sự khác biệt đáng kể. Xu hướng theo độ tuổi tương tự như kết quả từ mô hình Điều tra DSGK 2024, và yếu tố giới tính không có ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, khác với kết quả từ mô hình Điều tra DSGK 2024, các hộ do phụ nữ làm chủ có xác suất thiếu hụt công nghệ số thấp hơn khoảng 3 điểm phần trăm so với các hộ do nam giới làm chủ.

Sinh sống ở khu vực nông thôn tiếp tục là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến tình trạng thiếu hụt công nghệ số, với mức tác động biên trung bình khoảng 15 điểm phần trăm trong tất cả các mô hình cao gấp gần năm lần so với mô hình dựa trên dữ liệu Điều tra DSGK 2024. Điều này cho thấy khoảng cách về hạ tầng kết nối số ảnh hưởng nặng nề hơn đối với các hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa. Sự khác biệt giữa các vùng có hướng tương tự nhưng mức độ rõ rệt hơn: So với khu vực tham chiếu là Trung du và miền núi phía Bắc, trẻ em dân tộc thiểu số ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thiếu hụt cùng thấp hơn 23 điểm phần trăm, Đông

Nam Bộ thấp hơn 15 điểm phần trăm, trong khi trẻ ở khu vực Bắc Trung Bộ tiếp tục ghi nhận mức thiếu hụt cao hơn, khoảng 8 điểm phần trăm.

Trình độ học vấn của chủ hộ tiếp tục thể hiện tác dụng bảo vệ mạnh mẽ và theo xu hướng tăng dần rõ rệt, với mức ảnh hưởng lớn hơn nhiều lần so với kết quả từ mô hình Điều tra DSGK 2024. Ngược lại, hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao có nguy cơ thiếu hụt công nghệ số cao hơn khoảng 12 điểm phần trăm.

4.7. Bảo vệ trẻ em

4.7.1. Tình trạng tảo hôn quan sát được từ kết quả Điều tra DSGK 2024

Kết quả phân tích cho thấy trẻ em DTTS có khả năng kết hôn trước 18 tuổi cao hơn so với trẻ em người Kinh. Trên phạm vi toàn quốc, xác suất từng kết hôn trước 18 tuổi của trẻ em DTTS cao hơn khoảng 0,8 điểm phần trăm; mức chênh lệch này thể hiện rõ hơn ở trẻ em gái, khoảng 1,2 điểm phần trăm so với trẻ em trai khoảng 0,6 điểm phần trăm. Đồng thời, mô hình nghiên cứu cũng cho thấy, giới tính nữ làm tăng xác suất kết hôn sớm khoảng 1 điểm phần trăm, cho thấy kết hôn sớm là hiện tượng có khác biệt giới rõ rệt và ảnh hưởng nhiều hơn tới trẻ em gái, đặc biệt là ở đồng bào DTTS.

Yếu tố nơi cư trú cũng có vai trò nhất định. Trẻ em sống ở khu vực nông thôn có xác suất kết hôn sớm cao hơn và tác động này rõ rệt hơn đối với trẻ em gái (tăng khoảng 0,6 điểm phần trăm). Trong khi đó, khác biệt theo vùng địa lý nhìn chung không lớn hoặc không có ý nghĩa thống kê; một số vùng như Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long ghi nhận xác suất kết hôn sớm thấp hơn đôi chút so với các vùng còn lại.

Trình độ học vấn và mức sống của hộ thể hiện vai trò bảo vệ rõ rệt đối với nguy cơ kết hôn sớm ở trẻ em. Cụ thể, việc chủ hộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên làm giảm xác suất kết hôn sớm của trẻ khoảng 0,8 điểm phần trăm; tương tự, trẻ em thuộc nhóm hộ giàu nhất có xác suất kết hôn sớm thấp hơn khoảng 1,2 điểm phần trăm so với các nhóm còn lại. Ngoài ra, các hộ do phụ nữ làm chủ có xác suất kết hôn sớm thấp hơn khoảng 0,2 điểm phần trăm; mặc dù mức tác động không lớn, xu hướng này nhất quán trong các mô hình phân tích.

Những kết quả trên cho thấy kết hôn sớm ở trẻ em có mối liên hệ chặt chẽ với yếu tố dân tộc, giới tính, điều kiện cư trú và nguồn lực hộ dân cư, qua đó nhấn mạnh sự cần thiết của các biện pháp can thiệp tổng hợp, nhạy cảm giới và ưu tiên cho trẻ em gái dân tộc thiểu số tại khu vực nông thôn và các hộ có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4.7.2. Tình trạng tảo hôn quan sát được từ kết quả Điều tra 53 DTTS

Trong phạm nội bộ DTTS, trẻ em thuộc DTTS quy mô trung bình và rất ít người có xác suất đã kết hôn thấp hơn so với nhóm tham chiếu là các DTTS quy mô lớn, với mức chênh lệch khoảng từ 0,4 đến 0,6 điểm phần trăm. Đồng thời, trẻ em gái tiếp tục có xác suất kết hôn sớm cao hơn trẻ em trai.

Khu vực nông thôn là yếu tố tác động mạnh trong nhóm dân tộc thiểu số, làm tăng xác suất kết hôn sớm của trẻ em khoảng 0,9 điểm phần trăm và 1,6 điểm phần trăm đối với trẻ em gái. Sự khác biệt theo vùng kinh tế - xã hội thể hiện rõ hơn, đặc biệt trong nhóm trẻ em gái: Trẻ em gái DTTS sinh sống tại Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ có xác suất kết hôn sớm thấp hơn so với nhóm sinh sống tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trình độ học vấn và mức sống của hộ tiếp tục cho thấy tác động bảo vệ đáng kể. Cụ thể, trong các hộ có chủ hộ đạt trình độ cao đẳng trở lên, xác suất kết hôn sớm của trẻ em giảm khoảng 1,4 điểm phần trăm; tương tự, trẻ em thuộc nhóm hộ giàu nhất có xác suất kết hôn sớm thấp hơn khoảng 2,2 điểm phần trăm. Trẻ em khuyết tật cũng ghi nhận xác suất kết hôn sớm thấp hơn trong tất cả các mô hình phân tích.

4.7.3. Lao động trẻ em quan sát từ kết quả Điều tra 53 DTTS

Trong cộng đồng các DTTS, trẻ em thuộc các nhóm DTTS có quy mô nhỏ có xác suất tham gia lao động thấp hơn. Cụ thể, trẻ em thuộc DTTS rất ít người có xác suất tham gia lao động trẻ em thấp nhất (giảm 6,9 điểm phần trăm), tiếp theo là trẻ em DTTS có quy mô từ 10.000 đến dưới 1 triệu người (giảm 1,6 điểm phần trăm) so với nhóm tham chiếu là các DTTS quy mô lớn (Bảng 57).

Trẻ em gái có xác suất tham gia lao động trẻ em thấp hơn trẻ em trai khoảng 4 điểm phần trăm. Tuổi là yếu tố tác động mạnh: So với trẻ 15 tuổi, xác suất tham gia lao động trẻ em tăng thêm 4,6 điểm phần trăm ở tuổi 16 và 9,8 điểm phần trăm ở tuổi 17.

Cư trú tại khu vực nông thôn tiếp tục cho thấy tác động rõ rệt, làm tăng xác suất lao động trẻ em thêm 5,1 điểm phần trăm. Sự khác biệt theo vùng địa lý thể hiện mô hình tương đối đặc thù. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ ghi nhận tỷ lệ thấp hơn 6,0 điểm phần trăm, tương tự là Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp hơn 2,7 điểm phần trăm và Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thấp hơn giảm 2,1 điểm phần trăm. Ngược lại, Đông Nam Bộ nổi lên với xác suất lao động trẻ em cao hơn rõ rệt (7,2 điểm phần trăm).

Xét theo điều kiện kinh tế – xã hội của hộ, mỗi bậc tăng thêm trong trình độ học vấn của chủ hộ đều gắn với mức giảm xác suất lao động trẻ em, từ 2,0 điểm phần trăm ở trình độ tiểu học đến 10,4 điểm phần trăm ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên; mức giảm mạnh nhất xuất hiện từ sau bậc trung học cơ sở. Ảnh hưởng của mức sống cũng thể hiện rõ và tăng dần theo các ngũ phân vị: So với nhóm ngũ phân vị nghèo nhất, xác suất lao động trẻ em giảm 2,8 điểm phần trăm ở nhóm ngũ phân vị thứ hai, 7,5 điểm phần trăm ở nhóm ngũ phân vị thứ ba, 13 điểm phần trăm ở nhóm ngũ phân vị thứ tư và 18 điểm phần trăm ở nhóm ngũ phân vị giàu nhất.

Cuối cùng, tình trạng kết hôn sớm và lao động trẻ em có mối liên hệ chặt chẽ. Thanh thiếu niên đã kết hôn có xác suất tham gia lao động cao hơn khoảng 9 điểm phần trăm, cho thấy sự chồng lấn giữa các dạng bất lợi và hạn chế trong cơ hội tiếp tục học tập.

4.8. Nghèo đa chiều trẻ em

Các kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTSS trình bày trong Bảng 58 cho thấy sự khác biệt rõ rệt và nhất quán về nghèo đa chiều ở trẻ em (được xác định là thiếu hụt ít nhất hai chiều theo khung khái niệm MDCP) ngay trong nội bộ các nhóm dân tộc thiểu số. Trẻ em thuộc các DTTS có quy mô trung bình có xác suất nghèo đa chiều cao hơn khoảng 3 điểm phần trăm, trong khi trẻ em thuộc các DTTS rất ít người phải đối mặt với mức rủi ro cao hơn đáng kể, trung bình khoảng 17 điểm phần trăm. Đây là một trong những tác động lớn nhất được ghi nhận trong toàn bộ các lĩnh vực phân tích, cho thấy quy mô dân tộc tiếp tục là một yếu tố cấu trúc có ảnh hưởng mạnh đến tình trạng thiếu hụt đa chiều.

Khác biệt theo giới là nhỏ nhưng có ý nghĩa thống kê. Trẻ em gái có xác suất nghèo đa chiều thấp hơn đôi chút so với trẻ em trai (giảm 0,7 điểm phần trăm). Mô hình theo độ tuổi phức tạp hơn: trẻ nhỏ (từ 1–5 tuổi) có mức thiếu hụt cao hơn so với nhóm dưới 2 tuổi; trong khi ở giai đoạn giữa thời thơ ấu và đầu vị thành niên, xác suất nghèo đa chiều thấp hơn. Tuy nhiên, xác suất thiếu hụt có xu hướng tăng trở lại ở nhóm vị thành niên lớn tuổi, đặc biệt là nhóm 15–17 tuổi.

Chênh lệch theo không gian tiếp tục đóng vai trò quan trọng. Trẻ em sống ở khu vực nông thôn có xác suất nghèo đa chiều cao hơn 17 điểm phần trăm so với trẻ em ở khu vực thành thị. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, mức độ thiếu hụt thấp hơn đáng kể tại Đồng bằng sông Hồng (giảm 23 điểm phần trăm), Đồng bằng sông Cửu Long (giảm 20 điểm phần trăm) và Đông Nam Bộ (giảm 16 điểm

phần trăm); trong khi Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ghi nhận mức giảm vừa phải (khoảng 4 điểm phần trăm) và Tây Nguyên có xác suất thiếu hụt cao hơn nhẹ (tăng 0,3 điểm phần trăm).

Các yếu tố liên quan đến duy trì giáo dục giữ vai trò quyết định. Mỗi bậc tăng thêm trong trình độ học vấn của chủ hộ đều gắn với mức giảm mạnh xác suất nghèo đa chiều, giảm từ khoảng 16 điểm phần trăm khi hoàn thành tiểu học đến gần 39 điểm phần trăm ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Ngược lại, tỷ lệ phụ thuộc cao trong hộ dân cư làm tăng xác suất nghèo đa chiều thêm khoảng 11 điểm phần trăm.

Các đặc tả mô hình bổ sung cho thấy khuyết tật và kết hôn sớm là những yếu tố làm gia tăng đáng kể mức độ dễ bị tổn thương. Trẻ em khuyết tật có xác suất nghèo đa chiều cao hơn khoảng 16 điểm phần trăm, trong khi việc kết hôn trước 18 tuổi làm tăng xác suất này thêm khoảng 30 điểm phần trăm.

Nhìn chung, các kết quả cho thấy trong cộng đồng dân tộc thiểu số, nghèo đa chiều ở trẻ em chủ yếu bắt nguồn từ các bất lợi mang tính cấu trúc và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm điều kiện địa lý, khoảng cách giáo dục và tình trạng khuyết tật. Mặc dù giới tính tự thân không phải là yếu tố quyết định chính, các điều kiện liên quan đến giới, như kết hôn sớm, lại có vai trò quan trọng trong việc gia tăng nghèo đa chiều ở trẻ em. Tác động lớn của quy mô nhóm dân tộc cho thấy các chênh lệch mang tính hệ thống vẫn tồn tại rõ rệt ngay trong nội bộ các cộng đồng dân tộc thiểu số.

4.9. Thất nghiệp

Các kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTSS cho thấy: Trong nhóm người trưởng thành dân tộc thiểu số, xác suất thất nghiệp có sự khác biệt theo quy mô nhóm dân tộc nhưng ở mức độ hạn chế và có ý nghĩa thống kê (Bảng 59). Cụ thể, những người thuộc DTTS có quy mô trung bình có xác suất thất nghiệp cao hơn đôi chút (tăng khoảng 0,5 điểm phần trăm), trong khi những người thuộc các DTTS rất ít người có xác suất thất nghiệp thấp hơn (giảm khoảng 0,3 điểm phần trăm) so với nhóm DTTS có quy mô lớn nhất. Tuy nhiên, các khác biệt này không còn ý nghĩa thống kê khi đưa biến kết hôn sớm vào mô hình kiểm soát. Quy mô tác động nhỏ cho thấy sự khác biệt về tình trạng việc làm trong nội bộ các nhóm dân tộc thiểu số không chủ yếu xuất phát từ quy mô dân tộc, mà gắn nhiều hơn với các yếu tố nhân khẩu học, không gian và cấu trúc.

Tương tự, chênh lệch theo giới tồn tại nhưng không lớn. Phụ nữ có xác suất thất nghiệp cao hơn nam giới khoảng 0,2 điểm phần trăm trên phạm vi toàn quốc. Mô hình theo độ tuổi cho thấy xu hướng rõ rệt theo vòng đời: So với nhóm tham chiếu trong độ tuổi 15-19, nhóm thanh niên 20–24 tuổi có xác suất thất nghiệp cao nhất (0,8 điểm phần trăm). Sau độ tuổi này, xác suất thất nghiệp giảm dần theo tuổi, trở nên âm và có ý nghĩa thống kê từ 30 tuổi trở lên và đạt mức -1,3 điểm phần trăm ở nhóm trên 60 tuổi.

Chênh lệch theo không gian tiếp tục là đặc điểm nổi bật. Cư trú ở khu vực nông thôn làm tăng xác suất thất nghiệp thêm 0,6 điểm phần trăm. Đồng thời, sự khác biệt giữa các vùng vẫn rất rõ rệt. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ có xác suất thất nghiệp cao hơn đáng kể, 1,4 điểm phần trăm, trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thấp hơn 3,0 điểm phần trăm, Đông Nam Bộ thấp hơn 3,2 điểm phần trăm và Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn 3,0 điểm phần trăm. Điều này phản ánh sự khác biệt về động lực thị trường lao động và mức độ tiếp cận các trung tâm kinh tế lớn.

Các đặc điểm kinh tế – xã hội cũng cho thấy tác động nhất quán. Xác suất thất nghiệp giảm dần theo trình độ học vấn của chủ hộ, giảm từ 0,5 điểm phần trăm ở trình độ tiểu học xuống đến 2,0 điểm phần trăm ở trình độ cao đẳng trở lên. Điều này cho thấy học vấn cao hơn trong hộ dân cư tiếp tục có vai trò bảo vệ, có thể thông qua mạng lưới việc làm tốt hơn hoặc nguồn sinh kế đa dạng hơn. Giới

tính của chủ hộ có tác động nhỏ nhưng có ý nghĩa thống kê, với các hộ do phụ nữ làm chủ có xác suất có thành viên thất nghiệp thấp hơn khoảng 0,5 điểm phần trăm.

Những cá nhân sống trong các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao (tỷ số phụ thuộc từ 1 trở lên) có xác suất thất nghiệp thấp hơn nhẹ (thấp hơn 0,2 điểm phần trăm), có thể phản ánh áp lực tham gia lao động cao hơn khi phải hỗ trợ trẻ nhỏ hoặc người cao tuổi trong gia đình. Cuối cùng, người khuyết tật có xác suất thất nghiệp được ghi nhận thấp hơn đáng kể (giảm 2,8 điểm phần trăm). Điều này nhiều khả năng phản ánh thực tế rằng một bộ phận người khuyết tật không tham gia lực lượng lao động (không làm việc và cũng không tìm việc), nên không được ghi nhận trong thống kê thất nghiệp.

Bảng 23: Bảng tóm tắt các tác động cận biên trung bình của tình trạng dân tộc thiểu số đối với thất nghiệp và việc nhận khoản vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, có kiểm soát các đặc điểm nền tảng khác

	Thất nghiệp (trong độ tuổi lao động)	Ngân hàng Chính sách Xã hội (dân số trong độ tuổi lao động)
Nhóm quy mô dân tộc (Nhóm tham chiếu: Nhóm trên 1 triệu người)		
Nhóm trung bình (từ 10 nghìn – Dưới 1 triệu người	0,00478***	0,0147***
	(0,000956)	(0,00173)
Nhóm rất ít người (Dưới 10 nghìn người)	-0,00294***	-0,0299***
	(0,00113)	(0,00353)
Nữ (nhóm tham chiếu: Nam)	0,00207***	0,00167
	(0,000677)	(0,00133)
Nông thôn (nhóm tham chiếu: Thành thị)	0,00566***	0,0853***
	(0,00139)	(0,00186)
Vùng (vùng tham chiếu: Trung du và miền núi phía Bắc)		
Đồng bằng sông Hồng	-0,00712***	-0,0707***
	(0,00138)	(0,00207)
Bắc Trung Bộ	0,0141***	0,0606***
	(0,00134)	(0,00198)
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên	-0,0301***	0,0667***
	(0,000955)	(0,00220)
Đông Nam Bộ	-0,0320***	-0,119***
	(0,00154)	(0,00184)

	Thất nghiệp (trong độ tuổi lao động)	Ngân hàng Chính sách Xã hội (dân số trong độ tuổi lao động)
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0296***	-0,0153***
	(0,00125)	(0,00247)
Hộ do phụ nữ là chủ hộ (Nhóm tham chiếu: hộ do nam giới là chủ độ)	-0,00446***	-0,0161***
	(0,00104)	(0,00170)
Trình độ học vấn của chủ hộ (Nhóm tham chiếu: không đi học)		
Tiểu học	-0,00503***	0,00358*
	(0,000878)	(0,00190)
THCS	-0,00228**	0,00571***
	(0,00107)	(0,00195)
THPT	-0,00714***	-0,00795***
	(0,00119)	(0,00229)
Sơ cấp/Trung cấp	-0,00762***	0,0123***
	(0,00189)	(0,00243)
Từ cao đẳng trở lên	-0,0202***	-0,0197***
	(0,00106)	(0,00286)
Tỷ lệ phụ thuộc>1 (nhóm tham chiếu: tỷ lệ phụ thuộc <=1)	-0,00221***	
	(0,000667)	
Số quan sát	1.240.641	2.060.714

*Ghi chú: Sai số mô hình - *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

4.10. Nhận vốn vay từ ngân hàng chính sách

Các kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTSS trình bày trên Bảng 60 cho thấy khả năng hộ dân cư tiếp cận các khoản vay có sự khác biệt theo quy mô nhóm dân tộc. Cụ thể, các cá nhân thuộc nhóm dân tộc thiểu số có quy mô trung bình có xác suất sống trong hộ dân cư đã nhận được khoản vay cao hơn khoảng 1,5 điểm phần trăm, trong khi các cá nhân thuộc nhóm dân tộc rất ít người có xác suất thấp hơn khoảng 3 điểm phần trăm so với nhóm dân tộc thiểu số có quy mô lớn. Mô hình này cho thấy các nhóm dân tộc rất ít người vẫn có mức độ tiếp cận thấp hơn đối với các cơ chế tài chính chính thức, mặc dù chính sách được thiết kế theo hướng hỗ trợ và phân bổ lại nguồn lực.

Khác biệt theo giới là không đáng kể, điều này phù hợp với đặc điểm của chỉ báo đang xét là việc hộ dân cư có nhận được khoản vay hay không, thay vì cá nhân nào trong hộ là người vay. Xác suất tiếp cận khoản vay đạt mức cao nhất ở nhóm tuổi 35–49, nhu cầu tín dụng cho đầu tư sinh kế hoặc mở rộng sản xuất tăng cao.

Chênh lệch theo không gian tiếp tục thể hiện rõ. Các hộ gia đình cư trú tại khu vực nông thôn có xác suất tiếp cận các khoản vay ưu đãi cao hơn khoảng 8 đến 9 điểm phần trăm trong tất cả các mô hình ước lượng. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các vùng vẫn tồn tại. So với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khả năng tiếp cận vay vốn cao hơn đáng kể tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (+6,7 điểm phần trăm) và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (+6,0 điểm phần trăm), trong khi thấp hơn rõ rệt tại Đông Nam Bộ (-12 điểm phần trăm) và Đồng bằng sông Hồng (-7 điểm phần trăm).

Tác động của trình độ học vấn của chủ hộ thể hiện xu hướng phi tuyến. Các hộ có chủ hộ trình độ tiểu học hoặc trung học cơ sở có xác suất tiếp cận khoản vay cao hơn nhẹ, trong khi các hộ có chủ hộ trình độ trung học phổ thông hoặc cao đẳng, đại học có xác suất thấp hơn (giảm khoảng 0,8 đến 2 điểm phần trăm). Mô hình này phản ánh khả năng chương trình tín dụng được ưu tiên hướng tới các hộ có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn và trình độ học vấn thấp hơn, hoặc điều kiện kinh tế – xã hội tốt hơn của các hộ có học vấn cao làm giảm nhu cầu vay vốn.

Cơ cấu hộ dân cư có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng tiếp cận khoản vay. Xác suất hộ dân cư nhận được khoản vay tăng dần theo số lượng trẻ em trong hộ, đạt mức tăng khoảng 10 điểm phần trăm đối với các hộ có từ 4–6 trẻ, sau đó có xu hướng chững lại.

Cuối cùng, các hộ dân cư có thành viên khuyết tật có xác suất nhận được khoản vay cao hơn đáng kể (+1,4 điểm phần trăm), cho thấy chương trình tín dụng có xem xét đến các tiêu chí dễ bị tổn thương trong quá trình triển khai.



CHƯƠNG V

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Báo cáo này cung cấp phân tích toàn diện đầu tiên về sự khác biệt trong nội bộ và giữa 53 DTTS tại Việt Nam dựa trên kết quả Điều tra 53 DTTS, kết hợp với Điều tra DSGK năm 2024 . Thông qua việc phân tích các kết quả kinh tế - xã hội, tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em và các yếu tố chính tạo ra sự khác biệt, nghiên cứu phân tích và làm rõ cả tính đa dạng trong trải nghiệm của cộng đồng DTTS cũng như những thách thức mang tính cấu trúc vẫn còn tồn tại đối với các nhóm này.

Tầm nhìn Việt Nam 2045 nhấn mạnh mục tiêu phát triển bao trùm và thu hẹp khoảng cách phát triển. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực tiễn về bản chất và các động lực của sự khác biệt giữa các dân tộc, qua đó góp phần hỗ trợ việc cụ thể hóa các mục tiêu của Tầm nhìn 2045, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và mức sống, với trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy bình đẳng giới .

Chương này tổng hợp các kết quả then chốt tương ứng với mục tiêu nghiên cứu trọng tâm, xác định các chủ đề xuyên suốt, đồng thời đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết các khoảng cách đã được nhận diện.

5.1. Các phát hiện chính

5.1.1. Những khác biệt về kinh tế - xã hội giữa và trong nội bộ các nhóm DTTS

Phân tích cho thấy mức độ đa dạng rất lớn trong nội bộ cộng đồng các DTTS ở Việt Nam, qua đó thách thức cách tiếp cận coi dân tộc thiểu số như một nhóm đồng nhất. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng đối với cả thiết kế chính sách và triển khai chương trình, bởi các can thiệp nhắm tới dân tộc thiểu số nếu không tính đến sự khác biệt nội tại có thể bỏ sót những nhóm đang chịu nhiều thiệt thòi nhất. Đồng thời, từ góc độ quyền và công bằng, kết quả nhấn mạnh yêu cầu phải nhận diện các dạng thiếu hụt gắn với từng nhóm và từng địa bàn cụ thể, cũng như các rủi ro mang tính giao thoa (theo độ tuổi, giới tính, tình trạng khuyết tật, mức độ cách trở về địa lý), và bảo đảm các phản ứng chính sách phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều quốc gia của Việt Nam và các cam kết ưu tiên đối với trẻ em .

Một số phát hiện nổi bật mang tính xuyên suốt của nghiên cứu bao gồm:

- Quy mô dân số có mối liên hệ nghịch với mức độ thiếu hụt. Các DTTS rất ít người (dưới 10.000 người) thường xuyên ghi nhận tỷ lệ thiếu hụt cao nhất trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, nhà ở và tiếp cận thông tin. Ví dụ, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc trung học phổ thông chỉ đạt khoảng 30% ở các nhóm rất ít người, so với khoảng 60% ở các nhóm dân tộc thiểu số đông người hơn, trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Kinh vượt trên 80%.

Sự tập trung theo địa lý làm gia tăng bất lợi. Các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên phải đối mặt với nhiều dạng thiệt thòi đan xen. Phân tích cho thấy khác biệt theo dân tộc vẫn duy trì tác động độc lập có ý nghĩa thống kê ngay cả khi đã kiểm soát yếu tố địa lý, cho thấy bản thân các yếu tố này, chứ không chỉ vị trí địa lý, là một nhân tố quan trọng tạo ra khác biệt. Tuy nhiên, cả hai yếu tố đều có vai trò trong việc hình thành các khoảng cách này.

So sánh với các mốc tham chiếu quốc gia (sử dụng kết quả Điều tra DSGK 2024) xác nhận rằng các khác biệt theo dân tộc vẫn tồn tại. Trên tất cả các chỉ tiêu được xem xét, yếu tố dân tộc thiểu số gắn với xác suất cao hơn đáng kể xảy ra các kết quả bất lợi, ngay cả khi đã kiểm soát mức sống, trình độ học vấn, địa lý và các đặc điểm kinh tế – xã hội khác. Phân tích các yếu tố quyết định cho thấy trẻ em dân tộc thiểu số có xác suất cao hơn trẻ em dân tộc Kinh trong việc không đi học, thiếu hụt y tế, thiếu hụt nhà ở, nước sạch và vệ sinh, cũng như thiếu hụt trong tiếp cận công nghệ số và phương tiện truyền thông, khi các yếu tố khác được giữ không đổi.

5.1.2. Tác động của yếu tố dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng khuyết tật và vị trí địa lý đến kết quả kinh tế-xã hội và phúc lợi trẻ em DTTS

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố dân tộc có sự tương tác chặt chẽ với giới tính, độ tuổi, tình trạng khuyết tật và vị trí địa lý, qua đó hình thành những bất lợi mang tính cộng hưởng. Cụ thể:

Dễ bị tổn thương theo độ tuổi thể hiện rõ nhất trong giai đoạn vị thành niên. Trong khi trẻ em từ 6–14 tuổi có tỷ lệ không đi học tương đối thấp, nhóm tuổi 15–17 đối mặt với nguy cơ bỏ học tăng mạnh (cao hơn khoảng 9 điểm phần trăm), và mức tác động này nghiêm trọng hơn trong cộng đồng DTTS. Giai đoạn chuyển tiếp này thường trùng với thời điểm gia tăng tham gia lao động và, đối với trẻ em gái, gia tăng nguy cơ kết hôn sớm.

Tình trạng lao động trẻ em phổ biến hơn trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Nhóm trẻ 15–17 tuổi DTTS tham gia lao động có nguy cơ ảnh hưởng đến việc học tập ở mức cao hơn đáng kể. Các vấn đề liên quan đến bảo vệ trẻ em, bao gồm kết hôn sớm và chưa đăng ký khai sinh đầy đủ, cũng phổ biến hơn trong các cộng đồng DTTS.

Tình trạng khuyết tật làm trầm trọng thêm nguy cơ bị không được đi học. Trẻ em khuyết tật thuộc nhóm DTTS có tỷ lệ không đi học cao hơn đáng kể, cho thấy các khó khăn gia tăng do sự giao thoa của nhiều yếu tố bất lợi.

Khoảng cách giới trong tiếp cận công nghệ số ở cộng đồng DTTS có tác động sâu rộng. Việc "thuộc nhóm DTTS" gắn với xác suất cao hơn về thiếu hụt tiếp cận công nghệ số, trong khi trẻ em gái trong các cộng đồng này tiếp tục đối mặt thêm các khó khăn. Tác động của tình trạng này không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận thông tin, truyền thông và kết nối, mà còn lan tỏa sang các khía cạnh khác như khó khăn trong tiếp cận các cơ hội kinh tế (hạn chế cơ hội thông tin thị trường và dịch vụ tài chính số), hạn chế trong giáo dục (đặc biệt trong bối cảnh học tập từ xa), và gia tăng nguy cơ bị cô lập xã hội (giảm tiếp cận thông tin y tế và nhận thức về quyền). Việc thiếu thiết bị thông tin và truyền thông cũng có thể phản ánh điều kiện kinh tế hộ dân cư còn hạn chế, cho thấy sự giao thoa giữa yếu tố giới và nghèo đói trong hình thành các dạng dễ bị tổn thương.

5.1.3. Tình trạng nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS

Việc áp dụng khung đo lường nghèo đa chiều ở trẻ em do UNICEF điều chỉnh cho bộ dữ liệu Điều tra 53 DTTS cho thấy cả mức độ phổ biến và tính phức tạp của nghèo đa chiều trong nhóm trẻ em DTTS.

Theo kết quả phân tích, cứ khoảng ba trẻ em DTTS thì có một trẻ thiếu hụt từ hai chiều trở lên, mức này cao hơn đáng kể so với mức trung bình chung của trẻ em trên phạm vi cả nước. Mặc dù việc so sánh trực tiếp cần được diễn giải thận trọng do khác biệt về bộ dữ liệu, việc đối chiếu với các nghiên cứu nghèo đa chiều trước đây dựa trên Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - MICS cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS cao gấp khoảng 2–3 lần so với trẻ em trên toàn quốc.

Các thiếu hụt của trẻ em có xu hướng tập trung vào một số chiều cụ thể. Trong nghiên cứu này, các chiều nhà ở (bao gồm không gian sinh hoạt chật hẹp và vật liệu nhà ở kém bền vững), nước và vệ sinh, và tiếp cận thông tin là những lĩnh vực có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất đối với trẻ em dân tộc thiểu số, với tỷ lệ thường vượt quá 50% ở các nhóm dân tộc rất ít người. Các thiếu hụt liên quan đến y tế và giáo dục, dù có tỷ lệ thấp hơn, vẫn cho thấy những xu hướng đáng quan tâm, đặc biệt là trong tiêm chủng cho trẻ nhỏ và việc duy trì học tập ở bậc trung học.

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu hụt chồng lấp xảy ra khá phổ biến, với nhiều trẻ em DTTS cùng lúc gặp khó khăn ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Mức độ sâu và nghiêm trọng của nghèo đa chiều ở nhóm

trẻ em này cho thấy không chỉ tỷ lệ nghèo cao hơn, mà còn phản ánh tình trạng thiếu hụt mang tính kéo dài và nghiêm trọng hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

5.1.4. Những yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong nội bộ và giữa các nhóm DTTS

Phân tích các yếu tố tác động cho thấy sự hiện diện đồng thời của những nhân tố mang tính cấu trúc làm gia tăng các yếu tố bất lợi cũng như các yếu tố bảo vệ, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc định hướng xây dựng và điều chỉnh chính sách. Các kết quả chính được tổng hợp như sau:

Các yếu tố mang tính cấu trúc:

- Khu vực cư trú nông thôn là một nhân tố có tác động rõ rệt, làm gia tăng khả năng trẻ em gặp thiếu hụt trên tất cả các chiều phân tích. Trẻ em sống ở nông thôn có xác suất thiếu hụt cao hơn so với trẻ em ở thành thị, ngay cả khi đã kiểm soát yếu tố dân tộc và các đặc điểm kinh tế – xã hội khác.
- Cơ cấu hộ dân cư có ý nghĩa quan trọng, trong đó các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao (nhiều người phụ thuộc so với số người trong độ tuổi lao động) có mức thiếu hụt cao hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực y tế, nhà ở và nước sạch – vệ sinh.
- Giới tính của chủ hộ cho thấy tác động không đồng nhất. Cụ thể, các hộ do phụ nữ làm chủ có xu hướng ghi nhận rủi ro không đi học cao hơn ở trẻ em, trong khi đồng thời lại có mức thiếu hụt về y tế thấp hơn, phản ánh những động lực nội tại phức tạp trong tổ chức và phân bổ nguồn lực của hộ dân cư.

Các yếu tố bảo vệ then chốt:

- Trình độ học vấn của phụ nữ nổi lên là một trong những yếu tố bảo vệ mạnh nhất. Việc trong hộ có ít nhất một phụ nữ trong độ tuổi 15–49 hoàn thành trung học cơ sở trở lên giúp làm giảm đáng kể xác suất trẻ em bị thiếu hụt. Kết quả này nhấn mạnh vai trò then chốt của đầu tư vào giáo dục trung học cho trẻ em gái trong nỗ lực giảm nghèo liên thế hệ.
- Trình độ học vấn của chủ hộ thể hiện mối quan hệ giảm dần rõ rệt với tình trạng thiếu hụt của trẻ em. So với các hộ có chủ hộ không đi học, các hộ có chủ hộ hoàn thành tiểu học, trung học và giáo dục đại học lần lượt có xác suất thiếu hụt thấp hơn trên tất cả các chiều phân tích.
- Mức sống của hộ dân cư cũng cho thấy tác động bảo vệ mạnh mẽ. Trẻ em sống trong các hộ thuộc nhóm giàu nhất có xác suất không đi học và thiếu hụt về y tế thấp hơn đáng kể so với nhóm nghèo nhất, ngay cả khi đã kiểm soát các yếu tố về học vấn và các đặc điểm khác.

5.2. Các phát hiện mang tính xuyên suốt

Phân tích cho thấy một số chủ đề xuyên suốt có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng xây dựng chính sách hướng tới trẻ em DTTS.

Trước hết, các yếu tố bất lợi thường không tồn tại riêng lẻ mà có xu hướng đan xen và gia tăng tác động lẫn nhau. Ví dụ, một trẻ em gái DTTS sinh sống ở khu vực nông thôn thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong một hộ dân cư có trình độ học vấn thấp và tỷ lệ phụ thuộc cao, phải đối mặt với mức rủi ro cao hơn đáng kể so với mức có thể suy ra nếu chỉ xem xét từng yếu tố riêng rẽ. Đặc điểm này cho thấy sự cần thiết của các can thiệp tổng hợp, liên ngành, thay vì các chương trình đơn lẻ theo từng lĩnh vực.

Bên cạnh đó, giai đoạn đầu tuổi vị thành niên (11-14 tuổi) và cuối tuổi vị thành niên (15-17 tuổi) được xác định là các thời điểm đặc biệt quan trọng, với mức độ rủi ro gia tăng rõ rệt liên quan đến bỏ học, tham gia lao động sớm và, đặc biệt đối với trẻ em gái là kết hôn và sinh con sớm. Đây là những giai đoạn chuyển tiếp quan trọng, vừa tiềm ẩn nhiều thách thức, vừa mở ra cơ hội can thiệp kịp thời. Tương tự, giai đoạn đầu đời (0-5 tuổi) cũng xuất hiện những dấu hiệu đáng quan ngại liên quan đến độ bao phủ tiêm chủng và hỗ trợ phát triển (ví dụ: đi nhà trẻ, mẫu giáo), có thể ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của trẻ em.

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục trung học cho trẻ em gái, được xác định là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong việc giải quyết tình trạng nghèo liên thế hệ. Tác động bảo vệ của trình độ học vấn của phụ nữ không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân họ mà còn lan tỏa tích cực đến trẻ em trong cùng hộ dân cư trên nhiều phương diện của phúc lợi. Kết quả này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc đảm bảo trẻ em gái DTTS không chỉ được đến trường mà còn hoàn thành bậc trung học.

Cuối cùng, sự khác biệt đáng kể về kết quả giữa các nhóm dân tộc, trong đó các nhóm DTTS có quy mô dân số rất nhỏ thường có mức kết quả kém thuận lợi hơn, cho thấy rằng các giải pháp áp dụng đồng loạt cho tất cả các DTTS là chưa đủ để giải quyết hiệu quả sự chênh lệch giữa và trong các nhóm. Do đó, các chính sách can thiệp cần đủ linh hoạt và đặc thù để vừa có thể giải quyết những thách thức riêng của từng dân tộc, vừa đồng thời xử lý các rào cản mang tính cấu trúc chung đang ảnh hưởng đến tất cả các dân tộc.

5.3. Đề xuất chính sách

Dựa trên các bằng chứng được tạo ra từ báo cáo này, chương 5 sẽ đề xuất một số khuyến nghị chính sách theo hướng có thể triển khai trong khuôn khổ thể chế và chính sách hiện hành của Chính phủ, đồng thời chỉ ra những lĩnh vực cần cải cách một cách toàn diện hơn nhằm xử lý căn cơ các nguyên nhân tạo ra chênh lệch và bất lợi đã được xác định.

5.3.1. Ngắn hạn

1. Mở rộng hỗ trợ giáo dục trung học cho trẻ em trai và gái DTTS.

Các chính sách cần ưu tiên tăng cường hỗ trợ học tập ở bậc trung học, đặc biệt tại giai đoạn chuyển tiếp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông – thời điểm ghi nhận tỷ lệ bỏ học gia tăng rõ rệt. Các biện pháp có thể bao gồm mở rộng học bổng và cơ hội học tập nội trú cho học sinh DTTS, trong đó chú trọng đến trẻ em gái. Hỗ trợ tài chính cần được thiết kế toàn diện, không chỉ bao gồm học phí mà còn tính đến chi phí cơ hội, học liệu và chi phí sinh hoạt.

Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc tiền mặt kết hợp nhằm khuyến khích gia đình duy trì việc cho trẻ em gái tiếp tục học tập đến khi hoàn thành trung học phổ thông có thể là một công cụ hiệu quả, với các điều kiện nhẹ nhàng và không mang tính xử phạt, như yêu cầu tỷ lệ chuyên cần tối thiểu và khám sức khỏe định kỳ.

Ngoài hỗ trợ tài chính, cần xem xét triển khai các chương trình tư vấn, cố vấn và hỗ trợ đồng đẳng, kết nối trẻ em gái DTTS với các phụ nữ đã hoàn thành trung học hoặc các trình độ cao hơn. Cách tiếp cận này có thể giúp tháo gỡ rào cản thực tiễn và nâng cao kỳ vọng học tập trong cộng đồng DTTS.

2. Mở rộng các can thiệp về sức khỏe và chăm sóc trẻ giai đoạn đầu đời.

Nội dung này có thể được thực hiện thông qua việc mở rộng và nhân rộng các mô hình dịch vụ chăm sóc và giáo dục mầm non dựa vào cộng đồng tại các địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống, trong đó ưu tiên các nhóm DTTS rất ít người. Các dịch vụ cần được thiết kế phù hợp với điều kiện văn hóa và ngôn ngữ của trẻ em và các bà mẹ có con dưới 5 tuổi.

Các can thiệp trọng tâm bao gồm tăng cường cung cấp dịch vụ tiêm chủng định kỳ, bảo đảm trẻ em được tiếp cận đầy đủ theo quy định, thông qua các hình thức như đội tiêm chủng lưu động, mạng lưới nhân viên y tế thôn bản và các hoạt động tiếp cận cộng đồng. Các biện pháp này nhằm khắc phục những khoảng trống về độ bao phủ tiêm chủng đã được xác định trong nghiên cứu (hiện phân tích mới tập trung vào nhóm trẻ dưới 1 tuổi). Đồng thời, cần tiếp tục nghiên cứu để làm rõ tình trạng thiếu hụt đối với các nhóm trẻ lớn tuổi hơn, làm cơ sở cho việc hoàn thiện các giải pháp phù hợp.

3. Tăng cường tiếp cận và hòa nhập số cho cộng đồng DTTS.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù việc sở hữu các thiết bị liên lạc cơ bản nhìn chung đã khá phổ biến, khả năng tiếp cận các thiết bị truyền thông và công nghệ số vẫn còn hạn chế trong nhiều cộng đồng DTTS. Do đó, cần xem xét triển khai và mở rộng các chương trình nâng cao kỹ năng số cho cả nam và nữ trong các cộng đồng DTTS.

Việc tăng cường năng lực số có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng tham gia các hoạt động kinh tế, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục (bao gồm học tập từ xa nhằm hỗ trợ thu hẹp khoảng cách giáo dục hiện có), cũng như tiếp cận thông tin về y tế và các dịch vụ chăm sóc thiết yếu.

4. Giải quyết vấn đề bảo vệ trẻ em và tình trạng tảo hôn.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa kết hôn sớm (đặc biệt ở trẻ em gái) và tình trạng bỏ học cho thấy sự cần thiết phải triển khai các biện pháp can thiệp dựa vào cộng đồng. Các biện pháp này có thể bao gồm hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, trong đó có vai trò của người có uy tín và nam giới, đồng thời xem xét hỗ trợ tài chính cho các hộ dân cư, đặc biệt là những gia đình có trẻ em gái có nguy cơ kết hôn sớm.

Bên cạnh đó, cần cân nhắc xây dựng các cơ chế hỗ trợ kịp thời nhằm sớm phát hiện và hỗ trợ trẻ em gái có nguy cơ kết hôn sớm và bỏ học, như tăng cường tư vấn học đường, thiết lập các không gian hỗ trợ an toàn tại cộng đồng, và phát triển các lộ trình giáo dục và cơ hội sinh kế thay thế phù hợp cho trẻ em gái và phụ nữ trẻ.

5. Triển khai các chương trình xóa mù chữ và giáo dục chức năng tăng cường cho người trưởng thành DTTS.

Cần triển khai các chương trình xóa mù chữ và giáo dục chức năng cho người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên chưa biết chữ, đặc biệt ưu tiên các nhóm dân tộc rất ít người. Cần chú ý hơn đến phụ nữ vì phụ nữ có tỷ lệ không biết chữ cao hơn nam giới, thông qua các mô hình triển khai linh hoạt, dựa vào cộng đồng, phù hợp với trách nhiệm chăm sóc gia đình và thời gian lao động của phụ nữ.

6. Cung cấp các chương trình "cơ hội thứ hai" và giáo dục tương đương cho thanh thiếu niên ngoài nhà trường.

Phát triển các chương trình giáo dục thay thế và tương đương cho thanh thiếu niên (15–24 tuổi) đã bỏ học trong giai đoạn vị thành niên, bao gồm các lộ trình đào tạo nghề kết hợp với củng cố kỹ năng đọc – viết và tính toán cơ bản.

7. Xây dựng không gian an toàn và các câu lạc bộ thanh thiếu niên tại cộng đồng dân tộc thiểu số.

Khuyến khích hình thành các không gian an toàn và câu lạc bộ thanh thiếu niên nhằm cung cấp hoạt động cố vấn, hỗ trợ đồng đẳng, phổ biến thông tin về quyền và dịch vụ, cũng như tạo cơ hội tham gia cộng đồng và phát triển kỹ năng lãnh đạo, trong đó ưu tiên tiếp cận trẻ em gái vị thành niên và phụ nữ trẻ.

8. Mở rộng dịch vụ chăm sóc và giáo dục mầm non dựa vào cộng đồng, đồng thời tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Tăng cường và mở rộng các dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non dựa vào cộng đồng, song song với việc củng cố dịch vụ chăm sóc trước sinh và sau sinh, hướng tới phụ nữ DTTS chưa được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đồng thời, mở rộng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trên cơ sở tự nguyện, nhằm hỗ trợ giãn khoảng sinh và đáp ứng nguyện vọng về quy mô gia đình, trong bối cảnh các nhóm dân tộc rất ít người thường có số con cao hơn, và số con nhiều gắn với gia tăng áp lực chăm sóc và tính dễ tổn thương của hộ dân cư.

9. Tăng cường hệ thống tiêm chủng thường xuyên và bảo đảm liên tục chăm sóc sức khỏe phụ nữ.

Củng cố công tác tiêm chủng thường xuyên thông qua tăng cường hoạt động tiếp cận, triển khai các đội tiêm chủng lưu động và phát huy vai trò của mạng lưới nhân viên y tế cộng đồng, đồng thời bảo đảm tính liên tục của chăm sóc sức khỏe phụ nữ trong suốt vòng đời sinh sản.

10. Hỗ trợ có trọng tâm cho các nhóm có nguy cơ cao.

Thiết kế và triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp đối với các nhóm có nguy cơ cao, bao gồm bà mẹ vị thành niên, phụ nữ có trình độ học vấn thấp, và phụ nữ trong các hộ dân cư có tỷ lệ phụ thuộc cao hoặc có nhiều trẻ nhỏ.

5.3.2. Trung hạn

1. Tăng cường và mở rộng phạm vi bao phủ cũng như tính đáp ứng của hệ thống an sinh xã hội đối với cộng đồng DTTS.

Việc củng cố và mở rộng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm đối với các cộng đồng DTTS có thể đóng vai trò là yếu tố bảo vệ quan trọng nhằm giảm thiểu các bất lợi mang tính đan xen mà các cộng đồng này phải đối mặt, đặc biệt là đối với trẻ em, trẻ em gái và phụ nữ. Các biện pháp mở rộng cần chú trọng đến các hộ dân cư có tỷ lệ phụ thuộc cao, có nhiều trẻ em hoặc có thành viên khuyết tật – những yếu tố đã được xác định là làm gia tăng mức độ bất lợi ngay cả khi đã kiểm soát tình trạng nghèo theo tài sản.

Cách tiếp cận an sinh xã hội nhạy cảm theo vòng đời, trong đó tăng cường hỗ trợ cho các hộ dân cư có trẻ em tại các giai đoạn chuyển tiếp quan trọng (đầu đời, đầu vị thành niên và cuối vị thành niên), có thể góp phần hỗ trợ trẻ em sớm hơn trong vòng đời và phòng ngừa các bất lợi kéo dài ảnh hưởng đến quỹ đạo phát triển. Đồng thời, việc tăng cường các cơ chế an sinh xã hội có khả năng ứng phó với cú sốc tại các vùng DTTS là đặc biệt cần thiết, nhằm nâng cao khả năng chống chịu của hộ dân cư trước các cú sốc kinh tế, y tế hoặc môi trường – những yếu tố có thể dẫn đến bỏ học, lao động sớm hoặc kết hôn sớm, nhất là trong bối cảnh đặc thù về cơ cấu việc làm và thị trường lao động của các cộng đồng này.

2. Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ giáo dục và y tế.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra những hạn chế về chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục tại các Vùng DTTS, do đó cần chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên (bao gồm năng lực giảng dạy phù hợp văn hóa và đa ngôn ngữ), cải thiện cơ sở hạ tầng trường học, và bảo đảm cung cấp đầy đủ học liệu, trong đó có học liệu phù hợp cho trẻ em khuyết tật.

Chất lượng giáo dục cũng có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích trẻ em tiếp tục học lên các bậc học cao hơn, đặc biệt khi giáo dục chất lượng cao có khả năng gắn kết tốt hơn với nhu cầu của thị trường lao động và mang lại kết quả kinh tế tích cực hơn. Việc thu hẹp các khoảng cách trong giáo dục sẽ góp phần quan trọng vào quá trình phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.

3. Đầu tư nâng cấp hạ tầng nhà ở, nước sạch và vệ sinh.

Trước thực trạng tỷ lệ thiếu hụt cao về điều kiện nhà ở, nước sạch và vệ sinh trong cộng đồng và trẻ em DTTS, cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng trong các lĩnh vực này. Các chương trình vệ sinh toàn diện do cộng đồng làm chủ và thúc đẩy thực hành vệ sinh có thể góp phần bảo đảm tính bền vững và sự tham gia của cộng đồng.

Bên cạnh đó, việc triển khai các chương trình cải thiện nhà ở cần đồng thời giải quyết cả khía cạnh chất lượng kết cấu và tình trạng quá tải không gian sinh hoạt, bởi cả hai yếu tố này đều ảnh hưởng đến sự phát triển, sức khỏe, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

4. Giảm các rào cản đối với người khuyết tật trong tiếp cận thị trường lao động

Cần triển khai các biện pháp nhằm giảm thiểu các rào cản đối với người khuyết tật trong việc tham gia thị trường lao động, qua đó giải quyết tình trạng không tham gia lực lượng lao động ở mức cao trong nhóm người DTTS khuyết tật. Các biện pháp bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận, áp dụng các điều chỉnh hợp lý tại nơi làm việc, tăng cường thực thi các quy định về bình đẳng, và thúc đẩy các mô hình việc làm bao trùm.

5.3.3. Dài hạn

1. Đầu tư cải cách hệ thống giáo dục theo hướng gắn với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và thị trường lao động, bảo đảm chất lượng và công bằng.

Các cải cách chương trình và phương pháp giảng dạy trong hệ thống giáo dục cần được thiết kế theo hướng bao trùm, bảo đảm trẻ em DTTS không bị bỏ lại phía sau, đồng thời phản ánh phù hợp văn hóa, lịch sử và bối cảnh sống của các cộng đồng DTTS, bao gồm khác biệt về ngôn ngữ và cơ hội việc làm tại địa phương.

Các cải cách này cần góp phần giải quyết các yếu tố mang tính hệ thống dẫn đến tình trạng bỏ học ở lứa tuổi vị thành niên, đồng thời cung cấp các lộ trình học tập đa dạng, linh hoạt và phù hợp với nhu cầu khác nhau của học sinh DTTS, bao gồm đào tạo nghề, học nghề tại doanh nghiệp và các hình thức học tập không truyền thống khác.

Để giảm thiểu các bất lợi mang tính đan xen, cần chú trọng tuyển dụng, đào tạo và giữ chân đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số, qua đó góp phần làm cầu nối về văn hóa và ngôn ngữ giữa nhà trường và cộng đồng. Đồng thời, cần nhận thức rằng đối với các cộng đồng nghèo và DTTS, việc giảm tình trạng lao động trẻ em và bỏ học không chỉ dựa vào các biện pháp khuyến khích đi học, mà còn đòi hỏi các chiến lược sinh kế của hộ dân cư không phụ thuộc vào đóng góp lao động của trẻ em.

2. Xây dựng các chiến lược phát triển vùng đối với các khu vực có mức thiếu hụt cao.

Cần xây dựng và triển khai các chiến lược phát triển vùng dành cho các khu vực tập trung nhiều thiếu hụt, vượt ra ngoài phạm vi cải cách pháp lý mang tính bao trùm và đầu tư hạ tầng, nhằm giải quyết những hạn chế căn bản về cơ hội kinh tế mà các cộng đồng DTTS đang phải đối mặt. Các chiến lược này bao gồm đầu tư cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, phát triển và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, mở rộng cơ hội việc làm phi nông nghiệp và thúc đẩy quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, cần phát triển các cơ hội việc làm bền vững cho thanh niên và người trưởng thành DTTS thông qua các chương trình đào tạo kỹ năng và hỗ trợ khởi nghiệp, nhằm góp phần giải quyết những hạn chế tiềm ẩn trong tiếp cận thị trường lao động do các yếu tố mang tính đơn lẻ và đan xen.

3. Tăng cường sự tham gia và trách nhiệm giải trình trong quản trị địa phương.

Các cải cách chính sách và chương trình hỗ trợ cộng đồng DTTS cần bảo đảm sự tham gia và tiếng nói của chính các cộng đồng này. Điều này bao gồm việc thúc đẩy đại diện của người DTTS trong các thiết chế quản trị địa phương và thiết lập các cơ chế tham vấn thực chất trong quá trình xây dựng chính sách, có tính đến các rào cản về văn hóa và ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, cần tăng cường hoặc thiết lập các cơ chế trách nhiệm giải trình trong cung ứng dịch vụ tại các khu vực DTTS, nhằm bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và tạo điều kiện để người dân có kênh phản hồi, kiến nghị khi dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu.

4. Mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả các chương trình trợ giúp xã hội đối với hộ DTTS, áp dụng cách tiếp cận theo vòng đời.

Cần mở rộng phạm vi bao phủ của các chương trình trợ giúp xã hội đối với các hộ DTTS, đồng thời áp dụng cách tiếp cận theo vòng đời với các mức hỗ trợ tăng cường tại các giai đoạn chuyển tiếp quan trọng, bao gồm: giai đoạn đầu đời (0–5 tuổi), tuổi đến trường (6–10 tuổi), giai đoạn đầu tuổi vị thành niên (11–14 tuổi), giai đoạn cuối tuổi vị thành niên (15–17 tuổi), giai đoạn chuyển tiếp sang việc làm của thanh niên (18–24 tuổi), độ tuổi sinh sản (25–49 tuổi) và giai đoạn cao tuổi (từ 50 tuổi trở lên), tương ứng với các mô hình dễ bị tổn thương khác nhau ở từng giai đoạn.

Cần thí điểm các cơ chế an sinh xã hội có khả năng ứng phó với cú sốc tại các khu vực DTTS nhằm nâng cao khả năng chống chịu của hộ dân cư trước các cú sốc kinh tế, y tế hoặc môi trường – những yếu tố có thể dẫn đến bỏ học, lao động sớm, kết hôn sớm hoặc các hoạt động tạo thu nhập kém an toàn.

Các chương trình trợ giúp xã hội cần bảo đảm nhạy cảm giới và bao trùm người khuyết tật, với các hình thức tiếp cận và cung ứng dịch vụ phù hợp nhằm vượt qua các rào cản mà phụ nữ, người khuyết tật và các nhóm dân tộc rất ít người tại khu vực xa xôi đang gặp phải. Đồng thời, cần có hỗ trợ chuyên biệt đối với phụ nữ DTTS trong độ tuổi sinh sản (15–49 tuổi), ghi nhận vai trò đa chiều của họ vừa là người lao động, vừa là người chăm sóc chính trong gia đình, đồng thời thường có trình độ học vấn thấp hơn – yếu tố đã được phân tích là một trong những nhân tố bảo vệ quan trọng nhất đối với phúc lợi của trẻ em.

5.4. Định hướng chính sách nhạy cảm giới dành cho phụ nữ và trẻ em gái DTTS

Phân tích cho thấy trẻ em gái và phụ nữ DTTS phải đối mặt với những bất lợi chồng lấp trên nhiều lĩnh vực khác nhau, đòi hỏi sự quan tâm chính sách riêng và phù hợp. Cụ thể bao gồm:

1. Ưu tiên bảo đảm hoàn thành giáo dục trung học cho trẻ em gái.

Trên cơ sở các bằng chứng về tác động bảo vệ mạnh mẽ của giáo dục phụ nữ, cùng với mức độ dễ bị tổn thương cao của trẻ em gái dân tộc thiểu số trong giai đoạn vị thành niên, việc bảo đảm trẻ em gái hoàn thành giáo dục trung học cần được xác định là một ưu tiên chiến lược, có tác động lan tỏa tích cực giữa các thế hệ. Điều này đòi hỏi không chỉ giải quyết các rào cản kinh tế thông qua học bổng và hỗ trợ tiền mặt, mà còn cần xử lý các yếu tố xã hội – văn hóa, bao gồm chuẩn mực giới, vấn đề an toàn, cũng như kỳ vọng đối với vai trò lao động gia đình và chăm sóc của trẻ em gái.

2. Tác động nghiêm trọng của tảo hôn đối với giáo dục đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện và đa chiều

Mối liên hệ rất chặt chẽ giữa tảo hôn và tình trạng bỏ học cho thấy cần có các can thiệp tổng thể nhằm giải quyết các nguyên nhân gốc rễ như nghèo đói, hạn chế cơ hội giáo dục và kinh tế, cùng với

các chuẩn mực giới bất lợi đối với trẻ em gái. Các biện pháp can thiệp cần kết hợp vận trong động cộng đồng; tăng cường sự tham gia của các già làng, phụ nữ và nam giới; mở rộng cơ hội trao quyền kinh tế cho trẻ em gái vị thành niên và gia đình các em; giáo dục sức khỏe sinh sản cho cả trẻ em trai và trẻ em gái; nâng cao nhận thức về quyền trẻ em; đồng thời đảm bảo trẻ em gái có nguy cơ hoặc đã kết hôn được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ, bao gồm các lộ trình quay trở lại học tập hoặc tham gia đào tạo nghề.

3. Thiết kế và cung ứng các dịch vụ theo hướng nhạy cảm giới

Tất cả các thiếu hụt liên quan đến khả năng tiếp cận dịch vụ được xác định trong nghiên cứu này – từ giáo dục, y tế, tiếp cận công nghệ số đến nhà ở và nước sạch – cần được thiết kế và triển khai và giải quyết theo hướng hạn chế các rào cản mang tính định kiến giới, đồng thời bảo đảm sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái trong quá trình xây dựng và thực hiện.

4. Giảm gánh nặng chăm sóc không được trả công đối với phụ nữ dân tộc thiểu số

Mặc dù gánh nặng chăm sóc gia đình của phụ nữ không được phân tích sâu trong nghiên cứu này do hạn chế dữ liệu, các kết quả cho thấy phụ nữ DTTS đang đảm nhận đồng thời lao động tạo thu nhập và lao động làm công việc gia đình không được trả công (bao gồm chăm sóc người phụ thuộc như cha mẹ, con cái, người ốm đau, khuyết tật và nhiều công việc nội trợ trong gia đình), trong đó trách nhiệm chăm sóc người phụ thuộc là một rào cản đáng kể đối với việc tham gia thị trường lao động. Phân tích cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ thấp hơn nam giới, và các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao có mức thiếu hụt cao hơn trong các lĩnh vực y tế, nhà ở và nước sạch. Gánh nặng chăm sóc cũng gia tăng rõ rệt trong các hộ có từ ba trẻ em trở lên – nhóm hộ có mức thiếu hụt cao hơn so với các hộ ít trẻ em. Tỷ lệ phụ thuộc cao và nhiều con nhỏ đồng thời là các yếu tố liên quan đến việc chăm sóc thai sản chưa đầy đủ và sinh con ngoài cơ sở y tế. Do đó, cần mở rộng các dịch vụ chăm sóc trẻ em dễ tiếp cận tại các cộng đồng DTTS; tăng cường hỗ trợ dịch vụ y tế bà mẹ; ghi nhận và phân bổ lại lao động làm công việc gia đình không được trả công (ví dụ thông qua các hoạt động truyền thông cộng đồng có sự tham gia của nam giới và trẻ em trai nhằm thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm gia đình); đồng thời lồng ghép các tiêu chí liên quan đến gánh nặng chăm sóc trong các chương trình an sinh xã hội, như ưu tiên hỗ trợ các hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao hoặc có nhiều trẻ nhỏ.

5.5. Hướng nghiên cứu và thu thập dữ liệu trong tương lai

Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò quan trọng của dữ liệu được phân tách theo dân tộc – yếu tố cho phép thực hiện được các phân tích trong báo cáo – đồng thời chỉ ra những khoảng trống dữ liệu vẫn còn tồn tại. Trên cơ sở đó, một số khuyến nghị nhằm tăng cường hệ thống thu thập và giám sát dữ liệu thường xuyên được đề xuất như sau:

- Bảo đảm lồng ghép phân tách theo dân tộc trong các hệ thống dữ liệu hành chính liên quan (hệ thống thông tin quản lý giáo dục, hệ thống thông tin y tế, cơ sở dữ liệu an sinh xã hội), qua đó hỗ trợ theo dõi thường xuyên các chênh lệch giữa các nhóm dân tộc.
- Thực hiện định kỳ các cuộc điều tra chuyên sâu đối với đồng bào DTTS (kế thừa và phát triển mô hình Điều tra 53 DTTS) nhằm cập nhật kịp thời các thách thức mới phát sinh và theo dõi tiến độ cải thiện.
- Bảo đảm các cuộc điều tra hộ dân cư quy mô lớn (bao gồm các vòng Điều tra đánh giá các tiêu phụ nữ và trẻ em - MICS trong tương lai và các điều tra tương tự) có cỡ mẫu đủ lớn đối với DTTS để cho phép phân tích nhóm chuyên sâu, đồng thời vẫn bao gồm nhóm Kinh/Hoa để phục vụ so sánh trực tiếp. Các điều tra này cũng cần thu thập đầy đủ thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến phúc lợi và quyền cơ bản của trẻ em, bao gồm cả các chiều đo vật chất và phi vật chất.

- Đầu tư nâng cao năng lực phân tích dữ liệu nhằm phục vụ các phân tích giao thoa, phản ánh tác động đồng thời của nhiều yếu tố bất lợi.
- Phát triển các phương thức giám sát có sự tham gia, trong đó cộng đồng DTTS tham gia vào quá trình xác định chỉ số, thu thập dữ liệu và diễn giải kết quả, qua đó nâng cao chất lượng thông tin và tăng cường sự gắn kết của cộng đồng đối với các chương trình phát triển.

Các xu hướng lịch sử cho thấy sự chênh lệch kéo dài và rõ rệt về kết quả kinh tế – xã hội giữa 53 DTTS và dân tộc Kinh là một trong những thách thức lớn mang tính cấu trúc đối với tiến trình phát triển của Việt Nam. Đồng thời, trẻ em là nguồn lực quan trọng nhất để hiện thực hóa tầm nhìn đưa Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao, công bằng và phát triển bền vững vào năm 2045. Do đó, đầu tư cho phát triển con người cần ưu tiên thu hẹp các khoảng cách trong suốt vòng đời, nhằm thu hẹp khoảng cách kéo dài theo vùng và theo dân tộc, đồng thời đáp ứng các yêu cầu ngày càng thay đổi của thị trường lao động.

Việc giải quyết các chênh lệch kéo dài và đa chiều mà đồng bào DTTS, đặc biệt là trẻ em DTTS, đang phải đối mặt đòi hỏi cam kết lâu dài, nguồn lực đầy đủ và các cách tiếp cận tổng hợp, có tính đến sự đan xen của nhiều yếu tố bất lợi. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về quy mô và bản chất của các chênh lệch đó, xác định các yếu tố tác động chính cũng như các yếu tố bảo vệ, đồng thời làm rõ những điểm can thiệp then chốt. Việc chuyển hóa các bằng chứng này thành hành động và chính sách hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, sự tham gia của cộng đồng DTTS, sự đồng hành của các đối tác phát triển, cùng với các cơ chế theo dõi thường xuyên nhằm đánh giá tiến độ và điều chỉnh giải pháp phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire, Sabina, and James Foster. 2011. Counting and multidimensional poverty measurement. Journal of Public Economics 95 (7–8): 476–487.

2. Aslam, Abid, Anna Grojec, Céline Little, Ticiana Maloney, and Jordan Tamagni. 2014. The state of the world's children 2014 in numbers: every child counts: revealing disparities, advancing children's right. New York, USA: United Nations Children's Fund.

3. General Statistical Office. 2024. Key Results Factsheet: NATIONAL SURVEY ON THE SOCIO-ECONOMIC SITUATION OF 53 ETHNIC MINORITIES.

4. General Statistics Office. unpublished/forthcoming. Ứng dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ về tình trạng nghèo trẻ em 2022.

5. General Statistics Office of Viet Nam (GSO) and United Nations Children's Fund (UNICEF). 2021. Viet Nam SDG indicators on Children and Women Survey 2020-2021.

6. General Statistics Office of Vietnam. 2024. Key Findings: The 1 April 2024 Intercensal Population and Housing Survey. Hanoi, Vietnam: General Statistics Office of Vietnam. Available at <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/12/ket-qua-chu-yeu-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-giua-ky-thoi-diem-0-gio-ngay-1-4-2024/>.

7. General Statistics Office of Vietnam (GSO) and Ministry of Ethnic Minorities and Religions (MERA). 2024. Survey on the Socio-Economic Situation of the 53 Ethnic Minority Groups 2024. General Statistics Office.

8. General Statistics Office and UNICEF. 2021. Survey measuring Viet Nam Sustainable Development Goal indicators on Children and Women 2020-2021, Survey Findings Report. Hanoi, Vietnam: General Statistics Office. Available at <https://www.unicef.org/vietnam/reports/viet-nam-sdg-indicators-children-and-women-survey-2020-2021>. Accessed 19 May 2022.

9. ILO. 2025. Child Labour Statistics (CHILD database) database description - ILOSTAT. Available at <https://ilostat.ilo.org/methods/concepts-and-definitions/description-child-labour-statistics/>. Accessed 28 November 2025.

10. Målqvist, Mats, Dinh Thi Phuong Hoa, and Sarah Thomsen. 2012. Causes and determinants of inequity in maternal and child health in Vietnam. BMC Public Health 12 (1): 641.

11. Minujin, Alberto. 2011. Child Poverty in East Asia and the Pacific: Deprivations and Disparities, A Study of Seven Countries. Working papers. Working papers. UNICEF,Division of Policy and Strategy. Available at <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2021/07/Child_Poverty_in_EAP_Regional_Report-2011.pdf>. Accessed 20 November 2023.

12. de Neubourg, Chris, Jingqing Chai, Marlous de Milliano, Ilze Plavgo, and Ziru Wei. 2013a. Step-by-step guidelines to the multiple overlapping deprivation analysis (MODA). Innocenti Working Paper. Florence.

13. de Neubourg, Chris, Jingqing Chai, Marlous de Milliano, Ilze Plavgo, and Ziru Wei. 2013b. Step-by-step guidelines to the multiple overlapping deprivation analysis (MODA). Innocenti Working Paper. Florence.

14. de Neubourg, Chris, Marlous de Milliano, and Ilze Plavgo. 2014. Lost (in) Dimensions: Consolidating progress in multidimensional poverty research. Innocenti Working Paper. Florence.

15. Office of the High Commissioner for Human Rights (OHCHR). 2002. Draft Guidelines: A Human Rights Approach to Poverty Reduction Strategies. Geneva: Office of the High Commissioner for Human Rights. Available at <http://hrlibrary.umn.edu/instree/povertyreductionguidelines.html>. Accessed 10 November 2025.

16. Sen, Amartya. 1999. Commodities and capabilities. Oxford India paperbacks. Oxford: Oxford University Press.

17. Sen, Amartya. 2001. Development as freedom. Oxford: Oxford University Press.

18. UN General Assembly. 1989. Convention on the Rights of the Child, 20 November 1989. Treaty Series. Available at <http://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/CRC.aspx>.

19. UNICEF. 2012. Integrated Social Protection Systems: Enhancing Equity for Children. Available at <https://www.unicef.org/lac/sites/unicef.org.lac/files/2019-10/UNICEF_Social_Protection_Strategic_Framework_full_doc_std.pdf>. Accessed 25 November 2023.

20. UNICEF. 2020a. Measuring and Monitoring Child Poverty. Available at <https://data.unicef.org/resources/measuring-and-monitoring-child-poverty/>.

21. UNICEF. 2020b. Technical Briefing Note 2: The Dimensions of Child Poverty. Available at <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2021/12/Technical-Briefing-Note-2.pdf>.

22. UNICEF. 2020c. Technical Briefing Note 3: Seven Reasons for Equal Weighting in Child Poverty Measurement. Available at <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2021/12/Technical-Briefing-Note-3.pdf>.

23. UNICEF. 2020d. Technical Briefing Note 5: Child Poverty, Child Rights, and Child Quality of Life. Available at <https://data.unicef.org/wp- content/uploads/2022/04/Technical-Briefing-Note-5.pdf>.

24. UNICEF. 2020e. Technical Briefing Note 6: Child Poverty and Children in Monetary Poor Households. Available at <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2022/04/Technical-Briefing-Note-6.pdf>.

25. UNICEF and General Statistics Office of Vietnam (GSO). 2022. Study on Multidimensional Child Poverty in Viet Nam. UNICEF Viet Nam. Available at <https://www.unicef.org/vietnam/media/18046/file/2022.MDCP%20Viet%20Nam.ENG_web.pdf.pdf>.

26. UNICEF and GSO. 2021. CURRENT SITUATION AND TRENDS OF MULTIDIMENSIONAL CHILD POVERTY IN VIET NAM.

27. VnExpress. 2025. Học sinh công lập toàn quốc sẽ được miễn học phí - Báo VnExpress. vnexpress.net. Available at <https://vnexpress.net/hoc-sinh-cong-lap-toan-quoc-se-duoc-mien-hoc-phi-4855325.html>. Accessed 3 March 2025.

28. World Bank. 2024. Viet Nam 2045 Trading Up in A Changing World - Pathways to a High-Income Future. Available at <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099111424204523679/pdf/P1787841e077190d919b24181b4dcb14765.pdf>.

29. World Bank, UNDP, and UNICEF. 2021. A Roadmap for Countries Measuring Multidimensional Poverty. World Bank, Washington, DC. Available at <https://hdl.handle.net/10986/35808>. Accessed 10 November 2025.

30. World Health Organization (WHO). 2008. Closing the Gap in a Generation: Health Equity through Action on the Social Determinants of Health. Final Report of the Commission on Social Determinants of Health. Geneva: World Health Organization. Available at <https://www.who.int/publications/i/item/WHO-IER-CSDH-08.1>. Accessed 10 November 2025.

31. 2018. UNICEF Strategic Plan, 2018-2021. Executive Summary. UNICEF. 3 United Nations Plaza, New York, NY 10017. Tel: 212-326-7000; Fax: 212-887-7465; Web site: http://www.unicef.org/education.

PHỤ LỤC

A. PHÂN TÍCH MÔ TẢ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA 53 DTTS

Bảng 24. Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024, theo các đặc điểm cá nhân và đặc điểm hộ gia đình khác nhau (%)

		Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024		
		Có bảo hiểm y tế	Không có bảo hiểm y tế	Tổng
Nhóm DTTS	Tổng	92,17	7,83	100,0
	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	93,66	6,34	100,0
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	89,59	10,41	100,0
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	94,63	5,37	100,0
Giới tính	Nam	91,65	8,35	100,0
	Nữ	92,7	7,3	100,0
Nhóm tuổi (nhóm theo 5 tuổi)	0-4	99,09	0,91	100,0
	5-9	96,73	3,27	100,0
	10-14	94,9	5,1	100,0
	15-19	91,6	8,4	100,0
	20-24	88,88	11,12	100,0
	25-29	88,49	11,51	100,0
	30-34	89,6	10,4	100,0
	35-39	89,86	10,14	100,0
	40-44	89,54	10,46	100,0
	45-49	89,87	10,13	100,0
	50-54	90,06	9,94	100,0
	55-59	91,49	8,51	100,0
	60-64	92,76	7,24	100,0
	65-69	93,53	6,47	100,0
	70+	95,07	4,93	100,0

		Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024		
		Có bảo hiểm y tế	Không có bảo hiểm y tế	Tổng
Thành thị/nông thôn	Thành thị	90,58	9,42	100,0
	Nông thôn	92,45	7,55	100,0
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và miền núi phía Bắc	95,34	4,66	100,0
	Đồng bằng sông Cửu Hồng	95,73	4,27	100,0
	Bắc Trung Bộ	94,96	5,04	100,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	86,98	13,02	100,0
	Đông Nam Bộ	84,42	15,58	100,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	88,5	11,5	100,0
Có trẻ em dưới 5 tuổi hay không	Không có trẻ em dưới 5 tuổi	91,59	8,41	100,0
	Có trẻ em dưới 5 tuổi	99,09	0,91	100,0
Có trẻ em dưới 16 tuổi hay không	Không có trẻ em dưới 16 tuổi	90,33	9,67	100,0
	Có trẻ em dưới 16 tuổi	96,48	3,52	100,0
Có trẻ em dưới 18 tuổi hay không	Có trẻ em dưới 18 tuổi	90,24	9,76	100,0
	Không có trẻ em dưới 18 tuổi	96,03	3,97	100,0
Giới tính chủ hộ	Nam	92,64	7,36	100,0
	Nữ	90,1	9,9	100,0
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	89,53	10,47	100,0
	Tiểu học	91,77	8,23	100,0
	THCS	93,91	6,09	100,0
	THPT	94,7	5,3	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	94,13	5,87	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	96,49	3,51	100,0
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ	Dưới tiểu học	89,73	10,27	100,0
	Tiểu học	89,6	10,4	100,0
	THCS	92,56	7,44	100,0
	THPT	94,07	5,93	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	93,56	6,44	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	95,74	4,26	100,0

		Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024		
		Có bảo hiểm y tế	Không có bảo hiểm y tế	Tổng
Có khuyết tật ở bất kỳ khía cạnh nào (theo định nghĩa của Washington Group)	Không	91,54	8,46	100,0
	Có	94,43	5,57	100,0
Đã di cư đến ở tại địa điểm hiện tại	Không	92,51	7,49	100,0
	Có	91,11	8,89	100,0
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ (biến nhị phân)	Tỷ lệ phụ thuộc <1	91,36	8,64	100,0
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	93,36	6,64	100,0
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	Không có	90,66	9,34	100,0
	1	91,51	8,49	100,0
	2	93,11	6,89	100,0
	3+	92,67	7,33	100,0
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không có	91,8	8,2	100,0
	1	92,69	7,31	100,0
	2	93,55	6,45	100,0
	3+	93,79	6,21	100,0
Cá nhân kết hôn trước 18 tuổi	Chưa kết hôn trước 18 tuổi	89,78	10,22	100,0
	Đã kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi	88,87	11,13	100,0
Tình trạng việc làm (với việc làm chính)	Chủ cơ sở (có thuê lao động)	89,37	10,63	100,0
	Tự làm	90	10	100,0
	Lao động gia đình	90,37	9,63	100,0
	Thành viên hợp tác xã	98,4	1,6	100,0
	Làm công hưởng lương	88,27	11,73	100,0
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Ngũ phân vị thứ nhất	91,8	8,2	100,0
	Ngũ phân vị thứ hai	90,36	9,64	100,0
	Ngũ phân vị thứ ba	90,96	9,04	100,0
	Ngũ phân vị thứ tư	92,73	7,27	100,0
	Ngũ phân vị thứ năm	95,23	4,77	100,0

		Trẻ có bảo hiểm y tế năm 2024		
		Có bảo hiểm y tế	Không có bảo hiểm y tế	Tổng
Tỉnh- sau sát nhập	Hà Nội	86,64	13,36	100,0
	Cao Bằng	97,18	2,82	100,0
	Tuyên Quang	96,89	3,11	100,0
	Điện Biên	98,56	1,44	100,0
	Lai Châu	91,95	8,05	100,0
	Sơn La	93,54	6,46	100,0
	Lào Cai	92,57	7,43	100,0
	Thái Nguyên	96,94	3,06	100,0
	Lạng Sơn	95,39	4,61	100,0
	Quảng Ninh	96,69	3,31	100,0
	Bắc Ninh	97,56	2,44	100,0
	Phú Thọ	95,7	4,3	100,0
	Hải Phòng	98,61	1,39	100,0
	Ninh Bình	97,57	2,43	100,0
	Thanh Hoá	94,17	5,83	100,0
	Nghệ An	95,08	4,92	100,0
	Hà Tĩnh	97,14	2,86	100,0
	Quảng Trị	98,64	1,36	100,0
	Huế	95,14	4,86	100,0
	Đà Nẵng	98,88	1,12	100,0
	Quảng Ngãi	88,7	11,3	100,0
	Gia Lai	83,75	16,25	100,0
	Khánh Hòa	93,82	6,18	100,0
	Đắk Lắk	83,11	16,89	100,0
	Lâm Đồng	89,06	10,94	100,0
	Đồng Nai	80,9	19,1	100,0
	TP Hồ Chí Minh	88,06	11,94	100,0
	Tây Ninh	65,03	34,97	100,0
	Vĩnh Long	84,09	15,91	100,0
	An Giang	90,42	9,58	100,0
	Cần Thơ	92,37	7,63	100,0
	Cà Mau	81,54	18,46	100,0

Bảng 25. Tình trạng tiêm vắcxin của trẻ em 0-11 tháng (%)

		Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm vacxin đúng lịch		
		Tiêm đúng lịch	Không được tiêm	Tổng
Nhóm DTTS	Tổng	50,53	49,47	100,0
	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	52,77	47,23	100,0
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	47,35	52,65	100,0
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	41,88	58,12	100,0
Giới tính	Nam	51,74	48,26	100,0
	Nữ	49,15	50,85	100,0
Thành thị/nông thôn	Thành thị	58,61	41,39	100,0
	Nông thôn	49,54	50,46	100,0
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và miền núi phía Bắc	51,96	48,04	100,0
	Đồng bằng sông Hồng	67,37	32,63	100,0
	Bắc Trung Bộ	56,77	43,23	100,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	43,81	56,19	100,0
	Đông Nam Bộ	46,6	53,4	100,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	55,48	44,52	100,0
Giới tính chủ hộ	Nam	50,65	49,35	100,0
	Nữ	50	50	100,0
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	45,46	54,54	100,0
	Tiểu học	53,05	46,95	100,0
	THCS	53,36	46,64	100,0
	THPT	53,19	46,81	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	50,79	49,21	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	57,12	42,88	100,0

		Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm vacxin đúng lịch		
		Tiêm đúng lịch	Không được tiêm	Tổng
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ	Dưới tiểu học	38,27	61,73	100,0
	Tiểu học	45,61	54,39	100,0
	THCS	49,98	50,02	100,0
	THPT	56,28	43,72	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	48,84	51,16	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	57,01	42,99	100,0
Đã di cư đến ở tại địa điểm hiện tại	Không	50,44	49,56	100,0
	Có	52,09	47,91	100,0
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)	Tỷ lệ phụ thuộc <1	51,39	48,61	100,0
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	49,5	50,5	100,0
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	1	55,19	44,81	100,0
	2	51,29	48,71	100,0
	3+	47,36	52,64	100,0
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	1	51,43	48,57	100,0
	2	49,67	50,33	100,0
	3+	45,97	54,03	100,0
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Ngũ phân vị thứ nhất	40,02	59,98	100,0
	Ngũ phân vị thứ hai	48,72	51,28	100,0
	Ngũ phân vị thứ ba	54,17	45,83	100,0
	Ngũ phân vị thứ tư	53,81	46,19	100,0
	Ngũ phân vị thứ năm	62,3	37,7	100,0

		Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm vacxin đúng lịch		
		Tiêm đúng lịch	Không được tiêm	Tổng
Tỉnh - sau sát nhập	Hà Nội	64,95	35,05	100,0
	Cao Bằng	44,17	55,83	100,0
	Tuyên Quang	41,9	58,1	100,0
	Điện Biên	47,64	52,36	100,0
	Lai Châu	61,54	38,46	100,0
	Sơn La	46,32	53,68	100,0
	Lào Cai	49,31	50,69	100,0
	Thái Nguyên	56,09	43,91	100,0
	Lạng Sơn	52,64	47,36	100,0
	Quảng Ninh	58,88	41,12	100,0
	Bắc Ninh	73,67	26,33	100,0
	Phú Thọ	71,63	28,37	100,0
	Hải Phòng	91,25	8,75	100,0
	Ninh Bình	76,34	23,66	100,0
	Thanh Hoá	63,55	36,45	100,0
	Nghệ An	56,32	43,68	100,0
	Hà Tĩnh	50,71	49,29	100,0
	Quảng Trị	39,07	60,93	100,0
	Huế	57,18	42,82	100,0
	Đà Nẵng	51,35	48,65	100,0
	Quảng Ngãi	51,07	48,93	100,0
	Gia Lai	41,44	58,56	100,0
	Khánh Hòa	52,66	47,34	100,0
	Đắk Lắk	35,96	64,04	100,0
	Lâm Đồng	47,06	52,94	100,0
	Đồng Nai	40,02	59,98	100,0
	TP Hồ Chí Minh	63,04	36,96	100,0
	Tây Ninh	33,05	66,95	100,0
	Vĩnh Long	41,13	58,87	100,0
	An Giang	59,9	40,1	100,0
	Cần Thơ	59,12	40,88	100,0
	Cà Mau	68,63	31,37	100,0

Bảng 26. Phụ nữ có ít hơn 4 lần khám thai (trong nhóm có sinh con trong 2 năm gần đây) (%)

		Phụ nữ/bà mẹ có ít hơn 4 lần khám thai (trong nhóm có sinh con trong 2 năm gần đây)		
		4 hoặc nhiều hơn lần khám thai	Ít hơn 4 lần khám thai	Tổng
Nhóm DTTS	Tổng	45,51	54,49	100,0
	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	48,3	51,7	100,0
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	41,85	58,15	100,0
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	28,79	71,21	100,0
Nhóm tuổi	15-19	33,49	66,51	100,0
	20-24	43,75	56,25	100,0
	25-29	49,96	50,04	100,0
	30-34	50,64	49,36	100,0
	35-39	46,05	53,95	100,0
	40-44	45,08	54,92	100,0
	45-49	29,55	70,45	100,0
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	67,48	32,52	100,0
	Nông thôn	42,87	57,13	100,0
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và miền núi phía Bắc	46,75	53,25	100,0
	Đồng bằng sông Hồng	52,48	47,52	100,0
	Bắc Trung Bộ	42,47	57,53	100,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	37,97	62,03	100,0
	Đông Nam bộ	64,36	35,64	100,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	58,07	41,93	100,0
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	36,16	63,84	100,0
	Tiểu học	46,06	53,94	100,0
	THCS	49,46	50,54	100,0
	THPT	52,94	47,06	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	56,97	43,03	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	63,47	36,53	100,0

		Phụ nữ/bà mẹ có ít hơn 4 lần khám thai (trong nhóm có sinh con trong 2 năm gần đây)		
		4 hoặc nhiều hơn lần khám thai	Ít hơn 4 lần khám thai	Tổng
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ	Dưới tiểu học	21,05	78,95	100,0
	Tiểu học	34,68	65,32	100,0
	THCS	42,51	57,49	100,0
	THPT	57,75	42,25	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	54,5	45,5	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	68,03	31,97	100,0
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)	Tỷ lệ phụ thuộc <1	48,79	51,21	100,0
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	41,45	58,55	100,0
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ	Không có	66,23	33,77	100,0
	1	55,07	44,93	100,0
	2	48,61	51,39	100,0
	3+	35,4	64,6	100,0
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	Không có	55,71	44,29	100,0
	1	48,39	51,61	100,0
	2	40,47	59,53	100,0
	3+	27,99	72,01	100,0
Cá nhân kết hôn trước 18 tuổi	Chưa kết hôn trước 18 tuổi	51,23	48,77	100,0
	Đã kết hôn khi chưa đủ 18 tuổi	33,12	66,88	100,0
Tình trạng việc làm (với việc làm chính)	Chủ cơ sở (có thuê lao động)	69,63	30,37	100,0
	Tự làm	42,88	57,12	100,0
	Lao động gia đình	36,55	63,45	100,0
	Thành viên hợp tác xã	0	100,0	100,0
	Làm công hưởng lương	59,21	40,79	100,0
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Ngũ phân vị thứ nhất	23,75	76,25	100,0
	Ngũ phân vị thứ hai	41,54	58,46	100,0
	Ngũ phân vị thứ ba	51,37	48,63	100,0
	Ngũ phân vị thứ tư	60,22	39,78	100,0
	Ngũ phân vị thứ năm	69,28	30,72	100,0

		Phụ nữ/bà mẹ có ít hơn 4 lần khám thai (trong nhóm có sinh con trong 2 năm gần đây)		
		4 hoặc nhiều hơn lần khám thai	Ít hơn 4 lần khám thai	Tổng
Tỉnh - sau sát nhập	Hà Nội	39,53	60,47	100,0
	Cao Bằng	49,83	50,17	100,0
	Tuyên Quang	40,3	59,7	100,0
	Điện Biên	35,97	64,03	100,0
	Lai Châu	32,47	67,53	100,0
	Sơn La	33,76	66,24	100,0
	Lào Cai	41,54	58,46	100,0
	Thái Nguyên	65,92	34,08	100,0
	Lạng Sơn	65,35	34,65	100,0
	Quảng Ninh	44,74	55,26	100,0
	Bắc Ninh	61,79	38,21	100,0
	Phú Thọ	66,32	33,68	100,0
	Hải Phòng	52,02	47,98	100,0
	Ninh Bình	78,1	21,9	100,0
	Thanh Hoá	46,68	53,32	100,0
	Nghệ An	46,66	53,34	100,0
	Hà Tĩnh	31,13	68,87	100,0
	Quảng Trị	25,32	74,68	100,0
	Huế	31,76	68,24	100,0
	Đà Nẵng	23,72	76,28	100,0
	Quảng Ngãi	35,25	64,75	100,0
	Gia Lai	25,25	74,75	100,0
	Khánh Hòa	38,51	61,49	100,0
	Đắk Lắk	46,35	53,65	100,0
	Lâm Đồng	51,86	48,14	100,0
	Đồng Nai	51,23	48,77	100,0
	TP Hồ Chí Minh	80,78	19,22	100,0
	Tây Ninh	56,63	43,37	100,0
	Vĩnh Long	61,05	38,95	100,0
	An Giang	58,15	41,85	100,0
	Cần Thơ	58,22	41,78	100,0
	Cà Mau	47,32	52,68	100,0

Bảng 27. Tỷ lệ trẻ em từ 6-7 tuổi bỏ học theo cấp học (Điều tra 53 DTTS) (%)

Biến	Không bỏ học (n= 404267)	Bỏ học (n= 62031)	Tổng (466298)	P-value
Tổng	86,63	13,37	100,0	
Tuổi đi học của trẻ				0
Tiểu học	98,39	1,61	100,0	
THCS	91,25	8,75	100,0	
THPT	55,70	44,30	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	88,87	11,13	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	82,91	17,09	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	83,67	16,33	100,0	
Giới tính			100,0	0
Nam	86,07	13,93	100,0	
Nữ	87,22	12,78	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	90,13	9,87	100,0	
Nông thôn	86,14	13,86	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng với)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	89,55	10,45	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	94,66	5,34	100,0	
Bắc Trung Bộ	90,08	9,92	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	79,94	20,06	100,0	
Đông Nam bộ	80,46	19,54	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	83,28	16,72	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	87,17	12,83	100,0	
Nữ	84,09	15,91	100,0	

Biến	Không bỏ học (n= 404267)	Bỏ học (n= 62031)	Tổng (466298)	P-value
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	76,55	23,45	100,0	
Tiểu học	86,04	13,96	100,0	
THCS	92,32	7,68	100,0	
THPT	95,79	4,21	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	93,14	6,86	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	97,12	2,88	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	79,52	20,48	100,0	
Tiểu học	82,60	17,40	100,0	
THCS	86,48	13,52	100,0	
THPT	91,47	8,53	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	92,18	7,82	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	97,35	2,65	100,0	
Có bất kỳ loại khuyết tật nào (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	86,93	13,07	100,0	
Có	38,19	61,81	100,0	
Di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0,021
Không	87,12	12,88	100,0	
Có	83,35	16,65	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	80,69	19,31	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	91,43	8,57	100,0	
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
1	83,14	16,86	100,0	
2	91,06	8,94	100,0	
3+	83,92	16,08	100,0	

Biến	Không bỏ học (n= 404267)	Bỏ học (n= 62031)	Tổng (466298)	P-value
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	89,23	10,77	100,0	0
Không	87,32	12,68	100,0	
1	85,79	14,21	100,0	
2	79,48	20,52	100,0	
3+	68,74	31,26	100,0	
Ngũ phân vị theo thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	80,36	19,64	100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	77,64	22,36	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	82,90	17,10	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	87,95	12,05	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	92,45	7,55	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	95,90	4,10	100,0	
Tỉnh- sau sát nhập	95,84	4,16	100,0	0
Hà Nội	94,45	5,55	100,0	
Cao Bằng	90,47	9,53	100,0	
Tuyên Quang	88,35	11,65	100,0	
Điện Biên	91,00	9,00	100,0	
Lai Châu	83,53	16,47	100,0	
Sơn La	84,47	15,53	100,0	
Lào Cai	87,65	12,35	100,0	
Thái Nguyên	93,74	6,26	100,0	
Lạng Sơn	95,11	4,89	100,0	
Quảng Ninh	91,14	8,86	100,0	
Bắc Ninh	97,09	2,91	100,0	
Phú Thọ	94,60	5,40	100,0	
Hải Phòng	93,79	6,21	100,0	
Ninh Bình	95,53	4,47	100,0	
Thanh Hoá	91,13	8,87	100,0	
Nghệ An	90,78	9,22	100,0	

Biến	Không bỏ học (n= 404267)	Bỏ học (n= 62031)	Tổng (466298)	P-value
Hà Tĩnh	94,10	5,90	100,0	
Quảng Trị	83,77	16,23	100,0	
Huế	88,63	11,37	100,0	
Đà Nẵng	89,23	10,77	100,0	
Quảng Ngãi	83,46	16,54	100,0	
Gia Lai	71,73	28,27	100,0	
Khánh Hòa	77,06	22,94	100,0	
Đắk Lắk	82,45	17,55	100,0	
Lâm Đồng	83,62	16,38	100,0	
Đồng Nai	78,05	21,95	100,0	
TP Hồ Chí Minh	84,46	15,54	100,0	
Tây Ninh	66,21	33,79	100,0	
Vĩnh Long	87,59	12,41	100,0	
An Giang	83,43	16,57	100,0	
Cần Thơ	81,72	18,28	100,0	
Cà Mau	77,29	22,71	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 28. Tỷ lệ phụ nữ có lần sinh gần nhất không diễn ra tại cơ sở y tế (trong số những phụ nữ đã sinh trong 2 năm trước thời điểm khảo sát) (%)

		Phụ nữ không sinh con ại cơ sở y tế hai năm gần đây		
		Sinh con tại cơ sở y tế	Không inh con tại cơ sở y tế	Tổng
Nhóm DTTS	Tổng	92,97	7,03	100,0
	Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	92,27	7,73	100,0
	Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	94,02	5,98	100,0
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	89,15	10,85	100,0
Giới tính	Nữ	92,97	7,03	100,0
Nhóm tuổi	15-19	89,29	10,71	100,0
	20-24	92,93	7,07	100,0
	25-29	94,47	5,53	100,0
	30-34	93,95	6,05	100,0
	35-39	92,67	7,33	100,0
	40-44	91,97	8,03	100,0
	45-49	86,06	13,94	100,0
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	97,42	2,58	100,0
	Nông thôn	92,43	7,57	100,0
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)	Trung du và miền núi phía Bắc	91,3	8,7	100,0
	Đồng bằng sông Hồng	99,76	0,24	100,0
	Bắc Trung Bộ	96,66	3,34	100,0
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	92,05	7,95	100,0
	Đông Nam bộ	97,54	2,46	100,0
	Đồng bằng sông Cửu Long	99,75	0,25	100,0
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	88,72	11,28	100,0
	Tiểu học	94,62	5,38	100,0
	THCS	94,88	5,12	100,0
	THPT	96,15	3,85	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	96,01	3,99	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	97,74	2,26	100,0

		Phụ nữ không sinh con ại cơ sở y tế hai năm gần đây		
		Sinh con tại cơ sở y tế	Không inh con tại cơ sở y tế	Tổng
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 tuổi trong hộ	Dưới tiểu học	77,68	22,32	100,0
	Tiểu học	89,3	10,7	100,0
	THCS	93,99	6,01	100,0
	THPT	98,3	1,7	100,0
	Sơ cấp/Trung cấp	93,87	6,13	100,0
	Cao đẳng và trên cao đẳng	99,56	0,44	100,0
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)	Tỷ lệ phụ thuộc <1	95,12	4,88	100,0
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	90,3	9,7	100,0
Số trẻ em dưới 18 tuổi	Không có	95,14	4,86	100,0
	1	97,61	2,39	100,0
	2	95,51	4,49	100,0
	3+	87,57	12,43	100,0
Số trẻ em dưới 5 tuổi	Không có	94,22	5,78	100,0
	1	95,14	4,86	100,0
	2	90,14	9,86	100,0
	3+	79,78	20,22	100,0
Cá nhân có kết hôn trước 18 tuổi hay không	Chưa kết hôn trước 18 tuổi	95,27	4,73	100,0
	Đã kết hôn trước 18 tuổi	87,43	12,57	100,0
Tình trạng việc làm đối với công việc chính	Chủ cơ sở (có thuê lao động)	98,86	1,14	100,0
	Tự làm	91,88	8,12	100,0
	Lao động gia đình	89,22	10,78	100,0
	Thành viên hợp tác xã	100,0	0	100,0
	Làm công hưởng lương	96,96	3,04	100,0
Ngũ vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)	Ngũ vị thứ nhất	81,41	18,59	100,0
	Ngũ vị thứ hai	94,4	5,6	100,0
	Ngũ vị thứ ba	98,37	1,63	100,0
	Ngũ vị thứ tư	99,47	0,53	100,0
	Ngũ vị thứ năm	99,78	0,22	100,0

		Phụ nữ không sinh con ại cơ sở y tế hai năm gần đây		
		Sinh con tại cơ sở y tế	Không inh con tại cơ sở y tế	Tổng
Tỉnh- sau sát nhập	Hà Nội	99,95	0,05	100,0
	Cao Bằng	94,02	5,98	100,0
	Tuyên Quang	89,35	10,65	100,0
	Điện Biên	84,49	15,51	100,0
	Lai Châu	88,97	11,03	100,0
	Sơn La	84,56	15,44	100,0
	Lào Cai	88,09	11,91	100,0
	Thái Nguyên	99,58	0,42	100,0
	Lạng Sơn	99,47	0,53	100,0
	Quảng Ninh	99,71	0,29	100,0
	Bắc Ninh	99,69	0,31	100,0
	Phú Thọ	99,8	0,2	100,0
	Hải Phòng	100,0	0	100,0
	Ninh Bình	100,0	0	100,0
	Thanh Hoá	97,98	2,02	100,0
	Nghệ An	94,86	5,14	100,0
	Hà Tĩnh	100,0	0	100,0
	Quảng Trị	95,59	4,41	100,0
	Huế	100,0	0	100,0
	Đà Nẵng	93,88	6,12	100,0
	Quảng Ngãi	85,52	14,48	100,0
	Gia Lai	86,92	13,08	100,0
	Khánh Hòa	98,79	1,21	100,0
	Đắk Lắk	96,32	3,68	100,0
	Lâm Đồng	96,21	3,79	100,0
	Đồng Nai	98,16	1,84	100,0
	TP Hồ Chí Minh	96,59	3,41	100,0
	Tây Ninh	100,0	0	100,0
	Vĩnh Long	99,53	0,47	100,0
	An Giang	99,61	0,39	100,0
	Cần Thơ	100,0	0	100,0
	Cà Mau	99,75	0,25	100,0

Bảng 29. Cá nhân sống trong hộ gia đình không có năng lượng sạch cho nấu nướng và thắp sáng (%)

Biến	Có năng lượng sạch (n=1173655)	Không có năng lượng sạch (n=783881)	Tổng (1957536)	P-value
Tổng	60,72	39,28	100,0	
Nhóm DTTS				0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	62,57	37,43	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	57,99	42,01	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người(<10.000 người)	27,93	72,07	100,0	
Giới tính			100,0	0,759
Nam	60,70	39,30	100,0	
Nữ	60,74	39,26	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	91,00	9,00	100,0	
Nông thôn	55,56	44,44	100,0	
Vùng kinh tế- xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	50,75	49,25	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	87,78	12,22	100,0	
Bắc Trung Bộ	67,03	32,97	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	54,16	45,84	100,0	
Đông Nam Bộ	92,93	7,07	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	89,01	10,99	100,0	
Nhóm tuổi (phân nhóm 5 năm)			100,0	0
0-4	55,45	44,55	100,0	
5-9	57,19	42,81	100,0	
10-14	57,86	42,14	100,0	
15-19	55,01	44,99	100,0	
20-24	55,57	44,43	100,0	
25-29	59,16	40,84	100,0	
30-34	63,18	36,82	100,0	
35-39	64,98	35,02	100,0	
40-44	64,46	35,54	100,0	

Biến	Có năng lượng sạch (n=1173655)	Không có năng lượng sạch (n=783881)	Tổng (1957536)	P-value
45-49	64,51	35,49	100,0	
50-54	65,80	34,20	100,0	
55-59	65,50	34,50	100,0	
60-64	65,49	34,51	100,0	
65-69	66,46	33,54	100,0	
70+	64,31	35,69	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	58,33	41,67	100,0	
Nữ	71,34	28,66	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	45,45	54,55	100,0	
Tiểu học	62,39	37,61	100,0	
THCS	64,07	35,93	100,0	
THPT	74,12	25,88	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	77,39	22,61	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	86,01	13,99	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	44,54	55,46	100,0	
Ít nhất là THCS	67,65	32,35	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group)			100,0	0
Không	61,24	38,76	100,0	
Có	56,85	43,15	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	57,81	42,19	100,0	
Có	69,99	30,01	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	63,23	36,77	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	56,75	43,25	100,0	

Biến	Có năng lượng sạch (n=1173655)	Không có năng lượng sạch (n=783881)	Tổng (1957536)	P-value
Số lượng trẻ trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	70,68	29,32	100,0	
1	66,56	33,44	100,0	
2	62,36	37,64	100,0	
3+	42,39	57,61	100,0	
Số lượng trẻ trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	63,78	36,22	100,0	
1	58,14	41,86	100,0	
2	45,91	54,09	100,0	
3+	29,48	70,52	100,0	
Ngũ vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ vị thứ nhất	14,17	85,83	100,0	
Ngũ vị thứ hai	40,72	59,28	100,0	
Ngũ vị thứ ba	68,53	31,47	100,0	
Ngũ vị thứ tư	89,43	10,57	100,0	
Ngũ vị thứ năm	97,52	2,48	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	98,60	1,40	100,0	
Cao Bằng	44,46	55,54	100,0	
Tuyên Quang	51,98	48,02	100,0	
Điện Biên	20,84	79,16	100,0	
Lai Châu	34,75	65,25	100,0	
Sơn La	31,25	68,75	100,0	
Lào Cai	45,37	54,63	100,0	
Thái Nguyên	70,87	29,13	100,0	
Lạng Sơn	61,95	38,05	100,0	
Quảng Ninh	73,64	26,36	100,0	
Bắc Ninh	93,17	6,83	100,0	
Phú Thọ	79,22	20,78	100,0	
Hải Phòng	99,00	1,00	100,0	

Biến	Có năng lượng sạch (n=1173655)	Không có năng lượng sạch (n=783881)	Tổng (1957536)	P-value
Ninh Bình	95,88	4,12	100,0	
Thanh Hoá	77,90	22,10	100,0	
Nghệ An	66,72	33,28	100,0	
Hà Tĩnh	64,53	35,47	100,0	
Quảng Trị	13,84	86,16	100,0	
Huế	55,78	44,22	100,0	
Đà Nẵng	42,45	57,55	100,0	
Quảng Ngãi	46,40	53,60	100,0	
Gia Lai	36,21	63,79	100,0	
Khánh Hòa	62,09	37,91	100,0	
Đắk Lắk	57,84	42,16	100,0	
Lâm Đồng	77,02	22,98	100,0	
Đồng Nai	83,59	16,41	100,0	
TP Hồ Chí Minh	99,75	0,25	100,0	
Tây Ninh	87,47	12,53	100,0	
Vĩnh Long	85,24	14,76	100,0	
An Giang	87,45	12,55	100,0	
Cần Thơ	91,55	8,45	100,0	
Cà Mau	93,86	6,14	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 30. Tỷ lệ cá nhân sống trong nhà ở kiên cố và bán kiên cố so với nhà ở không kiên cố và giản đơn (%)

Biến	Kiên cố và bán kiên có (tuổi thọ ≥2 năm) (n=1788983)	Không kiên cố/ giản đơn (tuổi thọ ≤1 năm) (n=163264)	Tổng (1952247)	P-value
Tổng	91,96	8,04	100,0	
Nhóm DTTS				0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	91,16	8,84	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	93,40	6,60	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	87,23	12,77	100,0	
Giới tính			100,0	0,007
Nam	91,84	8,16	100,0	
Nữ	92,07	7,93	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	98,02	1,98	100,0	
Nông thôn	90,93	9,07	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	88,01	11,99	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	99,29	0,71	100,0	
Bắc Trung Bộ	93,18	6,82	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	95,70	4,30	100,0	
Đông Nam Bộ	98,82	1,18	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	95,42	4,58	100,0	
Nhóm tuổi (nhóm 5 năm)			100,0	0
0-4	90,93	9,07	100,0	
5-9	91,12	8,88	100,0	
10-14	91,56	8,44	100,0	
15-19	91,39	8,61	100,0	
20-24	91,43	8,57	100,0	
25-29	91,60	8,40	100,0	

Biến	Kiên cố và bán kiên có (tuổi thọ ≥2 năm) (n=1788983)	Không kiên cố/ giản đơn (tuổi thọ ≤1 năm) (n=163264)	Tổng (1952247)	P-value
30-34	92,17	7,83	100,0	
35-39	92,73	7,27	100,0	
40-44	92,63	7,37	100,0	
45-49	92,31	7,69	100,0	
50-54	92,50	7,50	100,0	
55-59	92,66	7,34	100,0	
60-64	93,00	7,00	100,0	
65-69	92,65	7,35	100,0	
70+	93,14	6,86	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	91,48	8,52	100,0	
Nữ	94,07	5,93	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	89,54	10,46	100,0	
Tiểu học	92,30	7,70	100,0	
THCS	91,90	8,10	100,0	
THPT	93,72	6,28	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	95,01	4,99	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	97,20	2,80	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	88,63	11,37	100,0	
Ít nhất là THCS	93,73	6,27	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0,002
Không	92,05	7,95	100,0	
Có	91,43	8,57	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	91,59	8,41	100,0	
Có	93,12	6,88	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	92,61	7,39	100,0	

Biến	Kiên cố và bán kiên có (tuổi thọ ≥2 năm) (n=1788983)	Không kiên cố/ giản đơn (tuổi thọ ≤1 năm) (n=163264)	Tổng (1952247)	P-value
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	90,99	9,01	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	93,07	6,93	100,0	
1	92,97	7,03	100,0	
2	92,21	7,79	100,0	
3+	89,40	10,60	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	92,32	7,68	100,0	
1	91,96	8,04	100,0	
2	89,31	10,69	100,0	
3+	86,19	13,81	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	77,06	22,94	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	89,98	10,02	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	95,92	4,08	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	98,92	1,08	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	99,85	0,15	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	99,99	0,01	100,0	
Cao Bằng	89,96	10,04	100,0	
Tuyên Quang	72,84	27,16	100,0	
Điện Biên	94,72	5,28	100,0	
Lai Châu	90,09	9,91	100,0	
Sơn La	87,52	12,48	100,0	
Lào Cai	85,68	14,32	100,0	
Thái Nguyên	92,37	7,63	100,0	
Lạng Sơn	95,84	4,16	100,0	
Quảng Ninh	98,57	1,43	100,0	
Bắc Ninh	99,50	0,50	100,0	
Phú Thọ	95,01	4,99	100,0	

Biến	Kiên cố và bán kiên có (tuổi thọ ≥2 năm) (n=1788983)	Không kiên cố/ giản đơn (tuổi thọ ≤1 năm) (n=163264)	Tổng (1952247)	P-value
Hải Phòng	100,0,0	0,00	100,0	
Ninh Bình	100,0,0	0,00	100,0	
Thanh Hoá	94,63	5,37	100,0	
Nghệ An	94,24	5,76	100,0	
Hà Tĩnh	98,89	1,11	100,0	
Quảng Trị	78,36	21,64	100,0	
Huế	98,21	1,79	100,0	
Đà Nẵng	93,78	6,22	100,0	
Quảng Ngãi	96,55	3,45	100,0	
Gia Lai	94,83	5,17	100,0	
Khánh Hòa	98,58	1,42	100,0	
Đắk Lắk	96,48	3,52	100,0	
Lâm Đồng	94,62	5,38	100,0	
Đồng Nai	97,24	2,76	100,0	
TP Hồ Chí Minh	99,98	0,02	100,0	
Tây Ninh	98,37	1,63	100,0	
Vĩnh Long	95,09	4,91	100,0	
An Giang	93,67	6,33	100,0	
Cần Thơ	96,84	3,16	100,0	
Cà Mau	95,81	4,19	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 31. Cá nhân sống trong nhà ở quá đông đúc (<8m²/người) (%)

Biến	Không quá đông đúc (≥8m²) (n=1809011)	Quá đông đúc (<8m²) (n=143236)	Tổng (1952247)	P-value
Tổng	92,35	7,65	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	94,34	5,66	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	88,96	11,04	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<100.000)	88,06	11,94	100,0	
Giới tính			100,0	0
Nam	92,57	7,43	100,0	
Nữ	92,12	7,88	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0,039
Thành thị	92,04	7,96	100,0	
Nông thôn	92,40	7,60	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	95,45	4,55	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	98,42	1,58	100,0	
Bắc Trung Bộ	93,67	6,33	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	84,22	15,78	100,0	
Đông Nam Bộ	86,52	13,48	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	94,87	5,13	100,0	
Nhóm tuổi (nhóm 5 năm)			100,0	0
0-4	87,13	12,87	100,0	
5-9	89,91	10,09	100,0	
10-14	91,34	8,66	100,0	
15-19	90,65	9,35	100,0	
20-24	89,21	10,79	100,0	
25-29	91,38	8,62	100,0	
30-34	92,96	7,04	100,0	
35-39	93,78	6,22	100,0	
40-44	94,09	5,91	100,0	
45-49	95,02	4,98	100,0	
50-54	96,06	3,94	100,0	

Biến	Không quá đông đúc (≥8m²) (n=1809011)	Quá đông đúc (<8m²) (n=143236)	Tổng (1952247)	P-value
55-59	96,29	3,71	100,0	
60-64	95,88	4,12	100,0	
65-69	96,53	3,47	100,0	
70+	95,68	4,32	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	92,46	7,54	100,0	
Nữ	91,83	8,17	100,0	
Trình độ giáo dục cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	87,71	12,29	100,0	
Tiểu học	92,56	7,44	100,0	
THCS	95,25	4,75	100,0	
THPT	96,36	3,64	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	96,07	3,93	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	97,26	2,74	100,0	
Trình độ giáo dục cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	86,92	13,08	100,0	
Ít nhất là THCS	93,58	6,42	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0,473
Không	92,78	7,22	100,0	
Có	93,16	6,84	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	92,49	7,51	100,0	
Có	91,90	8,10	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	93,88	6,12	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	89,71	10,29	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	97,84	2,16	100,0	
1	96,64	3,36	100,0	

Biến	Không quá đông đúc (≥8m^2) (n=1809011)	Quá đông đúc (<8m^2) (n=143236)	Tổng (1952247)	P-value
2	94,25	5,75	100,0	
3+	79,36	20,64	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	95,52	4,48	100,0	
1	89,09	10,91	100,0	
2	79,40	20,60	100,0	
3+	59,25	40,75	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	81,44	18,56	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	90,53	9,47	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	95,27	4,73	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	97,29	2,71	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	98,67	1,33	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	98,23	1,77	100,0	
Cao Bằng	98,82	1,18	100,0	
Tuyên Quang	96,25	3,75	100,0	
Điện Biên	88,13	11,87	100,0	
Lai Châu	90,18	9,82	100,0	
Sơn La	93,76	6,24	100,0	
Lào Cai	96,73	3,27	100,0	
Thái Nguyên	97,95	2,05	100,0	
Lạng Sơn	98,09	1,91	100,0	
Quảng Ninh	97,46	2,54	100,0	
Bắc Ninh	99,17	0,83	100,0	
Phú Thọ	95,74	4,26	100,0	
Hải Phòng	96,14	3,86	100,0	
Ninh Bình	98,61	1,39	100,0	
Thanh Hoá	95,95	4,05	100,0	
Nghệ An	96,37	3,63	100,0	
Hà Tĩnh	76,36	23,64	100,0	
Quảng Trị	72,05	27,95	100,0	

Biến	Không quá đông đúc (≥8m^2) (n=1809011)	Quá đông đúc (<8m^2) (n=143236)	Tổng (1952247)	P-value
Huế	89,15	10,85	100,0	
Đà Nẵng	92,28	7,72	100,0	
Quảng Ngãi	86,63	13,37	100,0	
Gia Lai	79,01	20,99	100,0	
Khánh Hòa	73,82	26,18	100,0	
Đắk Lắk	86,00	14,00	100,0	
Lâm Đồng	88,42	11,58	100,0	
Đồng Nai	93,16	6,84	100,0	
TP Hồ Chí Minh	81,54	18,46	100,0	
Tây Ninh	89,80	10,20	100,0	
Vĩnh Long	92,77	7,23	100,0	
An Giang	95,00	5,00	100,0	
Cần Thơ	96,25	3,75	100,0	
Cà Mau	95,16	4,84	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 32. Cá nhân không được tiếp cận với hố xí hợp vệ sinh (%)

Biến	Hố xí hợp vệ sinh (n=1505172)	Hố xí không hợp vệ sinh (n=452364)	Tổng (1957536)	P-value
Tổng	78,14	21,86	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	81,43	18,57	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	72,79	27,21	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	53,89	46,11	100,0	
Giới tính			100,0	0,773
Nam	78,12	21,88	100,0	
Nữ	78,15	21,85	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	95,57	4,43	100,0	
Nông thôn	75,16	24,84	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	77,95	22,05	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	88,69	11,31	100,0	
Bắc Trung Bộ	75,29	24,71	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	65,82	34,18	100,0	
Đông Nam Bộ	96,43	3,57	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	92,77	7,23	100,0	
Nhóm tuổi			100,0	0
0-4	72,84	27,16	100,0	
5-9	74,31	25,69	100,0	
10-14	75,81	24,19	100,0	
15-19	74,77	25,23	100,0	
20-24	74,55	25,45	100,0	
25-29	76,50	23,50	100,0	
30-34	79,59	20,41	100,0	
35-39	80,81	19,19	100,0	
40-44	81,03	18,97	100,0	
45-49	81,51	18,49	100,0	

Biến	Hố xí hợp vệ sinh (n=1505172)	Hố xí không hợp vệ sinh (n=452364)	Tổng (1957536)	P-value
50-54	83,03	16,97	100,0	
55-59	83,33	16,67	100,0	
60-64	82,84	17,16	100,0	
65-69	83,01	16,99	100,0	
70+	81,91	18,09	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	77,65	22,35	100,0	
Nữ	80,30	19,70	100,0	
Trình hộ học vấn cao nhất của chủ hộ			**100,0**	**0**
Dưới tiểu học	67,77	32,23	100,0	
Tiểu học	78,30	21,70	100,0	
THCS	81,24	18,76	100,0	
THPT	87,29	12,71	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	90,75	9,25	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	95,51	4,49	100,0	
Trình hộ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	65,00	35,00	100,0	
Ít nhất là THCS	84,35	15,65	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	78,63	21,37	100,0	
Có	75,77	24,23	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	76,58	23,42	100,0	
Có	83,08	16,92	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	81,26	18,74	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	73,29	26,71	100,0	

Biến	Hố xí hợp vệ sinh (n=1505172)	Hố xí không hợp vệ sinh (n=452364)	Tổng (1957536)	P-value
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	84,38	15,62	100,0	
1	82,34	17,66	100,0	
2	79,64	20,36	100,0	
3+	65,24	34,76	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	80,63	19,37	100,0	
1	75,56	24,44	100,0	
2	67,75	32,25	100,0	
3+	53,54	46,46	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	37,46	62,54	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	73,65	26,35	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	88,34	11,66	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	97,05	2,95	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	99,38	0,62	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	98,64	1,36	100,0	
Cao Bằng	68,58	31,42	100,0	
Tuyên Quang	73,36	26,64	100,0	
Điện Biên	63,62	36,38	100,0	
Lai Châu	71,39	28,61	100,0	
Sơn La	73,87	26,13	100,0	
Lào Cai	85,18	14,82	100,0	
Thái Nguyên	81,40	18,60	100,0	
Lạng Sơn	79,92	20,08	100,0	
Quảng Ninh	92,61	7,39	100,0	
Bắc Ninh	82,15	17,85	100,0	
Phú Thọ	92,23	7,77	100,0	
Hải Phòng	99,16	0,84	100,0	
Ninh Bình	95,04	4,96	100,0	

Biến	Hố xí hợp vệ sinh (n=1505172)	Hố xí không hợp vệ sinh (n=452364)	Tổng (1957536)	P-value
Thanh Hoá	87,96	12,04	100,0	
Nghệ An	69,42	30,58	100,0	
Hà Tĩnh	54,46	45,54	100,0	
Quảng Trị	31,03	68,97	100,0	
Huế	73,62	26,38	100,0	
Đà Nẵng	79,97	20,03	100,0	
Quảng Ngãi	61,82	38,18	100,0	
Gia Lai	48,76	51,24	100,0	
Khánh Hòa	72,06	27,94	100,0	
Đắk Lắk	68,50	31,50	100,0	
Lâm Đồng	81,05	18,95	100,0	
Đồng Nai	91,76	8,24	100,0	
TP Hồ Chí Minh	99,97	0,03	100,0	
Tây Ninh	91,61	8,39	100,0	
Vĩnh Long	92,75	7,25	100,0	
An Giang	89,35	10,65	100,0	
Cần Thơ	94,70	5,30	100,0	
Cà Mau	94,89	5,11	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 33. Tỷ lệ cá nhân không có nước uống đạt chuẩn (%)

Biến	Nước uống đạt chuẩn (n=1804478)	Nước uống không đạt chuẩn (n=153058)	Tổng (1957536)	P-value
Tổng	92,87	7,13	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	92,81	7,19	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	93,19	6,81	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	77,99	22,01	100,0	
Giới tính			100,0	0,149
Nam	92,83	7,17	100,0	
Nữ	92,92	7,08	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	98,50	1,50	100,0	
Nông thôn	91,91	8,09	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	89,66	10,34	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	97,89	2,11	100,0	
Bắc Trung Bộ	92,01	7,99	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	94,91	5,09	100,0	
Đông Nam Bộ	99,18	0,82	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	99,81	0,19	100,0	
Nhóm tuổi (nhóm 5 độ tuổi)			100,0	0
0-4	91,83	8,17	100,0	
5-9	92,22	7,78	100,0	
10-14	92,27	7,73	100,0	
15-19	91,91	8,09	100,0	
20-24	92,04	7,96	100,0	
25-29	92,47	7,53	100,0	
30-34	93,03	6,97	100,0	

Biến	Nước uống đạt chuẩn (n=1804478)	Nước uống không đạt chuẩn (n=153058)	Tổng (1957536)	P-value
35-39	93,49	6,51	100,0	
40-44	93,51	6,49	100,0	
45-49	93,48	6,52	100,0	
50-54	93,60	6,40	100,0	
55-59	93,83	6,17	100,0	
60-64	94,25	5,75	100,0	
65-69	94,66	5,34	100,0	
70+	94,30	5,70	100,0	
Giới tính của chủ hộ			100,0	0
Nam	92,31	7,69	100,0	
Nữ	95,39	4,61	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	91,15	8,85	100,0	
Tiểu học	93,61	6,39	100,0	
THCS	92,70	7,30	100,0	
THPT	93,99	6,01	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	94,47	5,53	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	95,76	4,24	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	91,02	8,98	100,0	
Ít nhất là THCS	93,52	6,48	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0,879
Không	92,96	7,04	100,0	
Có	92,99	7,01	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	92,37	7,63	100,0	
Có	94,47	5,53	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	93,28	6,72	100,0	

Biến	Nước uống đạt chuẩn (n=1804478)	Nước uống không đạt chuẩn (n=153058)	Tổng (1957536)	P-value
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	92,16	7,84	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	94,71	5,29	100,0	
1	93,73	6,27	100,0	
2	92,95	7,05	100,0	
3+	90,11	9,89	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	93,36	6,64	100,0	
1	92,63	7,37	100,0	
2	89,86	10,14	100,0	
3+	87,75	12,25	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	82,53	17,47	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	92,40	7,60	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	95,12	4,88	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	97,26	2,74	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	98,33	1,67	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	96,96	3,04	100,0	
Cao Bằng	83,34	16,66	100,0	
Tuyên Quang	86,35	13,65	100,0	
Điện Biên	76,60	23,40	100,0	
Lai Châu	89,27	10,73	100,0	
Sơn La	92,09	7,91	100,0	
Lào Cai	90,86	9,14	100,0	
Thái Nguyên	92,59	7,41	100,0	
Lạng Sơn	90,31	9,69	100,0	
Quảng Ninh	95,83	4,17	100,0	
Bắc Ninh	99,32	0,68	100,0	
Phú Thọ	97,61	2,39	100,0	

Biến	Nước uống đạt chuẩn (n=1804478)	Nước uống không đạt chuẩn (n=153058)	Tổng (1957536)	P-value
Hải Phòng	99,93	0,07	100,0	
Ninh Bình	100,0,0	0,00	100,0	
Thanh Hoá	92,86	7,14	100,0	
Nghệ An	97,79	2,21	100,0	
Hà Tĩnh	84,23	15,77	100,0	
Quảng Trị	62,28	37,72	100,0	
Huế	94,13	5,87	100,0	
Đà Nẵng	84,72	15,28	100,0	
Quảng Ngãi	89,56	10,44	100,0	
Gia Lai	96,84	3,16	100,0	
Khánh Hòa	96,33	3,67	100,0	
Đắk Lắk	97,11	2,89	100,0	
Lâm Đồng	95,87	4,13	100,0	
Đồng Nai	97,99	2,01	100,0	
TP Hồ Chí Minh	99,96	0,04	100,0	
Tây Ninh	99,92	0,08	100,0	
Vĩnh Long	99,95	0,05	100,0	
An Giang	99,90	0,10	100,0	
Cần Thơ	99,59	0,41	100,0	
Cà Mau	99,98	0,02	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 34. Kết hôn trước 18 tuổi, Điều tra 53 DTTS (%)

Biến	Chưa kết hôn (n=302583)	Kết hôn gần đây (n=3387)	Tổng (305970)	P-value
Tổng	98,79	1,21	100,0	
Tuổi tròn				0
10	100,0,0	0,00	100,0	
11	100,0,0	0,00	100,0	
12	99,99	0,01	100,0	
13	99,97	0,03	100,0	
14	99,68	0,32	100,0	
15	98,88	1,12	100,0	
16	96,58	3,42	100,0	
17	93,88	6,12	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0,166
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	98,84	1,16	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	98,72	1,28	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	98,52	1,48	100,0	
Giới tính			100,0	0
Nam	99,62	0,38	100,0	
Nữ	97,92	2,08	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	99,63	0,37	100,0	
Nông thôn	98,67	1,33	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	98,71	1,29	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	99,87	0,13	100,0	
Bắc Trung Bộ	99,26	0,74	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	98,14	1,86	100,0	
Đông Nam Bộ	99,48	0,52	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	99,73	0,27	100,0	
Giới tính của chủ hộ			100,0	0,248
Nam	98,77	1,23	100,0	
Nữ	98,88	1,12	100,0	

Biến	Chưa kết hôn (n=302583)	Kết hôn gần đây (n=3387)	Tổng (305970)	P-value
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	97,43	2,57	100,0	
Tiểu học	98,98	1,02	100,0	
THCS	99,59	0,41	100,0	
THPT	99,75	0,25	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	99,53	0,47	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	99,82	0,18	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0,003
Dưới THCS	98,53	1,47	100,0	
Ít nhất là THCS	98,80	1,20	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	98,79	1,21	100,0	
Có	99,89	0,11	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	99,12	0,88	100,0	
Có	96,66	3,34	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	98,33	1,67	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	99,20	0,80	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
1	99,52	0,48	100,0	
2	99,29	0,71	100,0	
3+	97,62	2,38	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	99,49	0,51	100,0	
1	96,77	3,23	100,0	
2	94,55	5,45	100,0	
3+	89,13	10,87	100,0	

Biến	Chưa kết hôn (n=302583)	Kết hôn gần đây (n=3387)	Tổng (305970)	P-value
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	97,17	2,83	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	98,59	1,41	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	99,30	0,70	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	99,54	0,46	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	99,89	0,11	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	99,85	0,15	100,0	
Cao Bằng	98,72	1,28	100,0	
Tuyên Quang	99,11	0,89	100,0	
Điện Biên	96,99	3,01	100,0	
Lai Châu	97,92	2,08	100,0	
Sơn La	97,61	2,39	100,0	
Lào Cai	98,76	1,24	100,0	
Thái Nguyên	99,23	0,77	100,0	
Lạng Sơn	99,75	0,25	100,0	
Quảng Ninh	99,79	0,21	100,0	
Bắc Ninh	99,92	0,08	100,0	
Phú Thọ	99,87	0,13	100,0	
Hải Phòng	100,0,0	0,00	100,0	
Ninh Bình	100,0,0	0,00	100,0	
Thanh Hoá	99,15	0,85	100,0	
Nghệ An	99,49	0,51	100,0	
Hà Tĩnh	100,0,0	0,00	100,0	
Quảng Trị	99,02	0,98	100,0	
Huế	98,98	1,02	100,0	
Đà Nẵng	99,64	0,36	100,0	
Quảng Ngãi	99,24	0,76	100,0	
Gia Lai	96,77	3,23	100,0	
Khánh Hòa	98,55	1,45	100,0	
Đắk Lắk	97,80	2,20	100,0	
Lâm Đồng	98,86	1,14	100,0	
Đồng Nai	99,25	0,75	100,0	

Biến	Chưa kết hôn (n=302583)	Kết hôn gần đây (n=3387)	Tổng (305970)	P-value
TP Hồ Chí Minh	99,81	0,19	100,0	
Tây Ninh	98,53	1,47	100,0	
Vĩnh Long	99,77	0,23	100,0	
An Giang	99,71	0,29	100,0	
Cần Thơ	99,68	0,32	100,0	
Cà Mau	99,85	0,15	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 35. Cá nhân sống trong hộ không có thiết bị truyền thông (%)

Biến	Có thiết bị truyền thông (n=1873944)	Không có thiết bị truyền thông (n=83592)	Tổng (1957536)	P-value
Tổng	95,97	4,03	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	97,25	2,75	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	93,88	6,12	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	86,86	13,14	100,0	
Giới tính			100,0	0,137
Nam	96,01	3,99	100,0	
Nữ	95,93	4,07	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	97,00	3,00	100,0	
Nông thôn	95,79	4,21	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	97,38	2,62	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	98,24	1,76	100,0	
Bắc Trung Bộ	94,77	5,23	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	92,04	7,96	100,0	
Đông Nam Bộ	98,35	1,65	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	95,89	4,11	100,0	
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm)			100,0	0
0-4	96,14	3,86	100,0	
5-9	96,05	3,95	100,0	
10-14	96,04	3,96	100,0	
15-19	95,77	4,23	100,0	
20-24	96,05	3,95	100,0	
25-29	96,34	3,66	100,0	
30-34	96,71	3,29	100,0	
35-39	96,66	3,34	100,0	

Biến	Có thiết bị truyền thông (n=1873944)	Không có thiết bị truyền thông (n=83592)	Tổng (1957536)	P-value
40-44	96,42	3,58	100,0	
45-49	96,15	3,85	100,0	
50-54	96,15	3,85	100,0	
55-59	96,02	3,98	100,0	
60-64	95,61	4,39	100,0	
65-69	93,83	6,17	100,0	
70+	91,50	8,50	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	96,30	3,70	100,0	
Nữ	94,49	5,51	100,0	
Học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	93,58	6,42	100,0	
Tiểu học	96,22	3,78	100,0	
THCS	97,07	2,93	100,0	
THPT	97,96	2,04	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	98,20	1,80	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	98,83	1,17	100,0	
Học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	94,45	5,55	100,0	
Ít nhất là THCS	97,48	2,52	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	96,05	3,95	100,0	
Có	90,66	9,34	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	95,58	4,42	100,0	
Có	97,22	2,78	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	96,60	3,40	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	95,55	4,45	100,0	

Biến	Có thiết bị truyền thông (n=1873944)	Không có thiết bị truyền thông (n=83592)	Tổng (1957536)	P-value
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	94,50	5,50	100,0	
1	96,47	3,53	100,0	
2	96,77	3,23	100,0	
3+	95,41	4,59	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	95,79	4,21	100,0	
1	96,32	3,68	100,0	
2	96,24	3,76	100,0	
3+	96,38	3,62	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	89,42	10,58	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	95,65	4,35	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	97,53	2,47	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	98,69	1,31	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	99,40	0,60	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	98,18	1,82	100,0	
Cao Bằng	96,70	3,30	100,0	
Tuyên Quang	96,58	3,42	100,0	
Điện Biên	97,92	2,08	100,0	
Lai Châu	97,22	2,78	100,0	
Sơn La	97,61	2,39	100,0	
Lào Cai	97,02	2,98	100,0	
Thái Nguyên	97,87	2,13	100,0	
Lạng Sơn	97,80	2,20	100,0	
Quảng Ninh	98,02	1,98	100,0	
Bắc Ninh	98,37	1,63	100,0	
Phú Thọ	97,94	2,06	100,0	
Hải Phòng	98,77	1,23	100,0	
Ninh Bình	98,54	1,46	100,0	

Biến	Có thiết bị truyền thông (n=1873944)	Không có thiết bị truyền thông (n=83592)	Tổng (1957536)	P-value
Thanh Hoá	98,01	1,99	100,0	
Nghệ An	94,42	5,58	100,0	
Hà Tĩnh	79,53	20,47	100,0	
Quảng Trị	80,17	19,83	100,0	
Huế	91,13	8,87	100,0	
Đà Nẵng	87,15	12,85	100,0	
Quảng Ngãi	86,51	13,49	100,0	
Gia Lai	88,62	11,38	100,0	
Khánh Hòa	93,46	6,54	100,0	
Đắk Lắk	95,48	4,52	100,0	
Lâm Đồng	96,99	3,01	100,0	
Đồng Nai	96,78	3,22	100,0	
TP Hồ Chí Minh	99,52	0,48	100,0	
Tây Ninh	96,99	3,01	100,0	
Vĩnh Long	94,95	5,05	100,0	
An Giang	96,48	3,52	100,0	
Cần Thơ	95,71	4,29	100,0	
Cà Mau	97,39	2,61	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 36. Cá nhân sống trong hộ không có phương tiện truyền thông đại chúng (không có tivi/radio/máy tính) (%)

Biến	có phương tiện truyền thông đại chúng (n=1354944)	Không có phương tiện truyền thông đại chúng (n=602592)	Tổng (1957536)	P-value
Tổng	70,13	29,87	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	**0**
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	71,60	28,40	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	67,85	32,15	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	52,42	47,58	100,0	
Giới tính			100,0	0,001
Nam	70,37	29,63	100,0	
Nữ	69,89	30,11	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	85,05	14,95	100,0	
Nông thôn	67,59	32,41	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	66,80	33,20	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	86,09	13,91	100,0	
Bắc Trung Bộ	77,02	22,98	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	63,14	36,86	100,0	
Đông Nam Bộ	77,63	22,37	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	85,76	14,24	100,0	
Nhóm tuổi			100,0	0
0-4	63,87	36,13	100,0	
5-9	66,36	33,64	100,0	
10-14	68,18	31,82	100,0	
15-19	65,06	34,94	100,0	
20-24	62,94	37,06	100,0	
25-29	65,44	34,56	100,0	

Biến	có phương tiện truyền thông đại chúng (n=1354944)	Không có phương tiện truyền thông đại chúng (n=602592)	Tổng (1957536)	P-value
30-34	70,49	29,51	100,0	
35-39	73,05	26,95	100,0	
40-44	73,06	26,94	100,0	
45-49	74,37	25,63	100,0	
50-54	77,03	22,97	100,0	
55-59	78,38	21,62	100,0	
60-64	79,48	20,52	100,0	
65-69	80,19	19,81	100,0	
70+	77,60	22,40	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	69,90	30,10	100,0	
Nữ	71,16	28,84	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	57,05	42,95	100,0	
Tiểu học	72,33	27,67	100,0	
THCS	73,13	26,87	100,0	
THPT	78,88	21,12	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	84,26	15,74	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	91,25	8,75	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	52,75	47,25	100,0	
Ít nhất là THCS	78,12	21,88	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	70,69	29,31	100,0	
Có	68,80	31,20	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	69,75	30,25	100,0	
Có	71,35	28,65	100,0	

Biến	có phương tiện truyền thông đại chúng (n=1354944)	Không có phương tiện truyền thông đại chúng (n=602592)	Tổng (1957536)	P-value
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	73,34	26,66	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	65,05	34,95	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	74,95	25,05	100,0	
1	75,73	24,27	100,0	
2	73,01	26,99	100,0	
3+	54,67	45,33	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	72,85	27,15	100,0	
1	68,05	31,95	100,0	
2	56,81	43,19	100,0	
3+	38,55	61,45	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	21,16	78,84	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	62,16	37,84	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	81,22	18,78	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	93,95	6,05	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	98,65	1,35	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	
Hà Nội	96,09	3,91	100,0	
Cao Bằng	62,91	37,09	100,0	
Tuyên Quang	57,71	42,29	100,0	
Điện Biên	47,10	52,90	100,0	
Lai Châu	50,93	49,07	100,0	
Sơn La	66,57	33,43	100,0	
Lào Cai	58,81	41,19	100,0	
Thái Nguyên	78,95	21,05	100,0	
Lạng Sơn	82,45	17,55	100,0	

Biến	có phương tiện truyền thông đại chúng (n=1354944)	Không có phương tiện truyền thông đại chúng (n=602592)	Tổng (1957536)	P-value
Quảng Ninh	76,85	23,15	100,0	
Bắc Ninh	88,41	11,59	100,0	
Phú Thọ	84,99	15,01	100,0	
Hải Phòng	87,25	12,75	100,0	
Ninh Bình	95,70	4,30	100,0	
Thanh Hoá	86,28	13,72	100,0	
Nghệ An	72,86	27,14	100,0	
Hà Tĩnh	51,92	48,08	100,0	
Quảng Trị	46,50	53,50	100,0	
Huế	70,94	29,06	100,0	
Đà Nẵng	62,61	37,39	100,0	
Quảng Ngãi	62,38	37,62	100,0	
Gia Lai	54,04	45,96	100,0	
Khánh Hòa	79,33	20,67	100,0	
Đắk Lắk	62,64	37,36	100,0	
Lâm Đồng	69,71	30,29	100,0	
Đồng Nai	77,28	22,72	100,0	
TP Hồ Chí Minh	80,01	19,99	100,0	
Tây Ninh	42,90	57,10	100,0	
Vĩnh Long	84,81	15,19	100,0	
An Giang	81,10	18,90	100,0	
Cần Thơ	88,51	11,49	100,0	
Cà Mau	90,63	9,37	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 37. Tỷ lệ trẻ em 15-17 làm việc nhiều hơn 43 giờ/tuần trong tuần qua (%)

Biến	Không làm việc 43 giờ hoặc hơn/không tham gia vào hoạt động kinh tế (n=71074)	Làm việc 43 giờ hoặc hơn (n=14327)	Tổng số (85401)	P-value
Tổng	85,83	14,17	100,0	
Tuổi tròn				0
15	89,97	10,03	100,0	
16	85,95	14,05	100,0	
17	81,16	18,84	100,0	
Nhóm DTTS			100,0	0,942
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	86,20	13,80	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	85,23	14,77	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	86,42	13,58	100,0	
Giới tính			100,0	0
Nam	84,27	15,73	100,0	
Nữ	87,41	12,59	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	89,35	10,65	100,0	
Nông thôn	85,32	14,68	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	85,79	14,21	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	93,74	6,26	100,0	
Bắc Trung Bộ	92,40	7,60	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	83,14	16,86	100,0	
Đông Nam Bộ	81,58	18,42	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	86,28	13,72	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0,18
Nam	86,15	13,85	100,0	
Nữ	84,35	15,65	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	80,37	19,63	100,0	

Biến	Không làm việc 43 giờ hoặc hơn/không tham gia vào hoạt động kinh tế (n=71074)	Làm việc 43 giờ hoặc hơn (n=14327)	Tổng số (85401)	P-value
Tiểu học	85,21	14,79	100,0	
THCS	88,33	11,67	100,0	
THPT	92,81	7,19	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	92,45	7,55	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	95,97	4,03	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ			100,0	0
Dưới THCS	85,77	14,23	100,0	
Ít nhất là THCS	95,19	4,81	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)			100,0	0
Không	79,91	20,09	100,0	
Có	88,84	11,16	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây			100,0	0
Không	86,49	13,51	100,0	
Có	82,14	17,86	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	86,28	13,72	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	84,68	15,32	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
1	87,39	12,61	100,0	
2	87,66	12,34	100,0	
3+	81,85	18,15	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	87,39	12,61	100,0	0
Không có			100,0	
1	86,82	13,18	100,0	
2	82,55	17,45	100,0	
3+	77,22	22,78	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	78,55	21,45	100,0	

Biến	Không làm việc 43 giờ hoặc hơn/không tham gia vào hoạt động kinh tế (n=71074)	Làm việc 43 giờ hoặc hơn (n=14327)	Tổng số (85401)	P-value
Ngũ phân vị thứ hai	81,61	18,39	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	86,10	13,90	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	91,13	8,87	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	95,75	4,25	100,0	
Cá nhân gần đây kết hôn trước 18 tuổi			100,0	0
Không kết hôn	86,41	13,59	100,0	
Kết hôn gần đây	69,83	30,17	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	95,82	4,18	100,0	
Cao Bằng	85,27	14,73	100,0	
Tuyên Quang	90,88	9,12	100,0	
Điện Biên	82,13	17,87	100,0	
Lai Châu	74,43	25,57	100,0	
Sơn La	69,61	30,39	100,0	
Lào Cai	89,04	10,96	100,0	
Thái Nguyên	95,88	4,12	100,0	
Lạng Sơn	92,65	7,35	100,0	
Quảng Ninh	92,30	7,70	100,0	
Bắc Ninh	94,45	5,55	100,0	
Phú Thọ	93,32	6,68	100,0	
Hải Phòng	86,22	13,78	100,0	
Ninh Bình	92,55	7,45	100,0	
Thanh Hoá	93,52	6,48	100,0	
Nghệ An	93,48	6,52	100,0	
Hà Tĩnh	97,98	2,02	100,0	
Quảng Trị	85,19	14,81	100,0	
Huế	91,90	8,10	100,0	
Đà Nẵng	92,73	7,27	100,0	
Quảng Ngãi	86,57	13,43	100,0	
Gia Lai	78,21	21,79	100,0	

Biến	Không làm việc 43 giờ hoặc hơn/không tham gia vào hoạt động kinh tế (n=71074)	Làm việc 43 giờ hoặc hơn (n=14327)	Tổng số (85401)	P-value
Khánh Hòa	81,68	18,32	100,0	
Đắk Lắk	86,46	13,54	100,0	
Lâm Đồng	81,21	18,79	100,0	
Đồng Nai	86,74	13,26	100,0	
TP Hồ Chí Minh	77,66	22,34	100,0	
Tây Ninh	70,32	29,68	100,0	
Vĩnh Long	91,25	8,75	100,0	
An Giang	86,21	13,79	100,0	
Cần Thơ	82,87	17,13	100,0	
Cà Mau	87,63	12,37	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 38. Hộ được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2023-2024 (%)

Biến	Có (n=114527)	Không (n=407199)	Tổng số (521726)	P-value
Tổng	22,01	77,99	100,0	
Nhóm DTTS				0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	20,98	79,02	100,00	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	23,85	76,15	100,00	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	20,59	79,41	100,00	
Thành thị/nông thôn			100,00	0
Thành thị	11,13	88,87	100,00	
Nông thôn	24,27	75,73	100,00	
Vùng kinh tế - xã hội			100,00	0
Trung du và miền núi phía Bắc	21,76	78,24	100,00	
Đồng bằng sông Hồng	14,43	85,57	100,00	
Bắc Trung Bộ	28,27	71,73	100,00	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29,82	70,18	100,00	
Đông Nam Bộ	7,24	92,76	100,00	
Đồng bằng sông Cửu Long	18,01	81,99	100,00	
Giới tính chủ hộ			100,00	0
Nam	23,08	76,92	100,00	
Nữ	18,17	81,83	100,00	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,00	0
Dưới tiểu học	22,85	77,15	100,00	
Tiểu học	22,42	77,58	100,00	
THCS	22,79	77,21	100,00	
THPT	19,60	80,40	100,00	
Sơ cấp/Trung cấp	22,50	77,50	100,00	
Cao đẳng và trên cao đẳng	17,74	82,26	100,00	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ15-49 trong hộ			100,00	0
Dưới tiểu học	27,08	72,92	100,00	
Tiểu học	25,95	74,05	100,00	
THCS	25,88	74,12	100,00	
THPT	21,75	78,25	100,00	

Biến	Có (n=114527)	Không (n=407199)	Tổng số (521726)	P-value
Sơ cấp/Trung cấp	22,07	77,93	100,00	
Cao đẳng và trên cao đẳng	18,42	81,58	100,00	
Có thành viên khuyết tật nào không			100,00	0,132
Không	21,97	78,03	100,00	
Có	22,58	77,42	100,00	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,00	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	21,04	78,96	100,00	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	25,29	74,71	100,00	
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,00	0
Không có	14,42	85,58	100,00	
1	22,59	77,41	100,00	
2	25,61	74,39	100,00	
3+	30,65	69,35	100,00	
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,00	0
Không có	20,46	79,54	100,00	
1	26,36	73,64	100,00	
2	27,19	72,81	100,00	
3+	28,03	71,97	100,00	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,00	0
Ngũ phân vị thứ nhất	23,44	76,56	100,00	
Ngũ phân vị thứ hai	25,52	74,48	100,00	
Ngũ phân vị thứ ba	23,92	76,08	100,00	
Ngũ phân vị thứ tư	21,31	78,69	100,00	
Ngũ phân vị thứ năm	16,07	83,93	100,00	
Tỉnh - sau sát nhập			100,00	0
Hà Nội	17,38	82,62	100,00	
Cao Bằng	21,21	78,79	100,00	
Tuyên Quang	24,84	75,16	100,00	
Điện Biên	24,76	75,24	100,00	
Lai Châu	21,30	78,70	100,00	
Sơn La	22,77	77,23	100,00	
Lào Cai	24,12	75,88	100,00	

Biến	Có (n=114527)	Không (n=407199)	Tổng số (521726)	P-value
Thái Nguyên	17,15	82,85	100,00	
Lạng Sơn	12,81	87,19	100,00	
Quảng Ninh	15,82	84,18	100,00	
Bắc Ninh	13,26	86,74	100,00	
Phú Thọ	24,29	75,71	100,00	
Hải Phòng	5,02	94,98	100,00	
Ninh Bình	11,74	88,26	100,00	
Thanh Hoá	26,82	73,18	100,00	
Nghệ An	27,67	72,33	100,00	
Hà Tĩnh	26,40	73,60	100,00	
Quảng Trị	32,23	67,77	100,00	
Huế	40,68	59,32	100,00	
Đà Nẵng	28,11	71,89	100,00	
Quảng Ngãi	25,94	74,06	100,00	
Gia Lai	33,23	66,77	100,00	
Khánh Hòa	33,87	66,13	100,00	
Đắk Lắk	28,80	71,20	100,00	
Lâm Đồng	29,27	70,73	100,00	
Đồng Nai	15,84	84,16	100,00	
TP Hồ Chí Minh	2,24	97,76	100,00	
Tây Ninh	10,63	89,37	100,00	
Vĩnh Long	21,76	78,24	100,00	
An Giang	17,04	82,96	100,00	
Cần Thơ	16,54	83,46	100,00	
Cà Mau	15,39	84,61	100,00	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 39. Hộ cần vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội năm 2025 (%)

Biến	Có (n=76496)	Không (n=445230)	Tổng (521726)	P-value
Tổng	15,16	84,84	100,0	
Nhóm DTTS				0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	14,89	85,11	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	15,68	84,32	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	12,66	87,34	100,0	
Thành thị/nông thôn			100,0	0
Thành thị	10,09	89,91	100,0	
Nông thôn	16,22	83,78	100,0	
Vùng kinh tế-xã hội (6 vùng mới)			100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	14,46	85,54	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	12,05	87,95	100,0	
Bắc Trung Bộ	19,46	80,54	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	18,00	82,00	100,0	
Đông Nam Bộ	7,83	92,17	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	16,82	83,18	100,0	
Giới tính chủ hộ			100,0	0
Nam	15,81	84,19	100,0	
Nữ	12,87	87,13	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	15,05	84,95	100,0	
Tiểu học	15,06	84,94	100,0	
THCS	15,24	84,76	100,0	
THPT	13,84	86,16	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	17,46	82,54	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	15,26	84,74	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15-49 trong hộ			100,0	0
Dưới tiểu học	17,82	82,18	100,0	
Tiểu học	16,72	83,28	100,0	
THCS	17,38	82,62	100,0	
THPT	14,94	85,06	100,0	

Biến	Có (n=76496)	Không (n=445230)	Tổng (521726)	P-value
Sơ cấp/Trung cấp	16,72	83,28	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	15,31	84,69	100,0	
Có thành viên khuyết tật nào không			100,0	0
Không	15,08	84,92	100,0	
Có	16,43	83,57	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc (biến nhị phân)			100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	14,82	85,18	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	16,83	83,17	100,0	
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	10,66	89,34	100,0	
1	15,85	84,15	100,0	
2	17,58	82,42	100,0	
3+	19,02	80,98	100,0	
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ			100,0	0
Không có	14,12	85,88	100,0	
1	18,08	81,92	100,0	
2	18,91	81,09	100,0	
3+	18,11	81,89	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)			100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	15,06	84,94	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	16,53	83,47	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	16,56	83,44	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	14,70	85,30	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	13,11	86,89	100,0	
Nhận khoản vay ưu đãi từ Ngân hàng/Quỹ Chính sách Xã hội (01/2023–06/2024)			100,0	0
Có	29,87	70,13	100,0	
Không	11,02	88,98	100,0	
Tỉnh - sau sát nhập			100,0	0
Hà Nội	12,43	87,57	100,0	
Cao Bằng	8,94	91,06	100,0	
Tuyên Quang	14,05	85,95	100,0	
Điện Biên	20,78	79,22	100,0	

Biến	Có (n=76496)	Không (n=445230)	Tổng (521726)	P-value
Lai Châtu	8,87	91,13	100,0	
Sơn La	18,54	81,46	100,0	
Lào Cai	17,21	82,79	100,0	
Thái Nguyên	9,97	90,03	100,0	
Lạng Sơn	9,64	90,36	100,0	
Quảng Ninh	9,72	90,28	100,0	
Bắc Ninh	13,87	86,13	100,0	
Phú Thọ	17,16	82,84	100,0	
Hải Phòng	1,91	98,09	100,0	
Ninh Bình	10,55	89,45	100,0	
Thanh Hoá	16,77	83,23	100,0	
Nghệ An	16,97	83,03	100,0	
Hà Tĩnh	17,40	82,60	100,0	
Quảng Trị	30,39	69,61	100,0	
Huế	47,01	52,99	100,0	
Đà Nẵng	15,20	84,80	100,0	
Quảng Ngãi	12,82	87,18	100,0	
Gia Lai	16,83	83,17	100,0	
Khánh Hòa	19,20	80,80	100,0	
Đắk Lắk	19,62	80,38	100,0	
Lâm Đồng	22,37	77,63	100,0	
Đồng Nai	15,89	84,11	100,0	
TP Hồ Chí Minh	3,44	96,56	100,0	
Tây Ninh	6,62	93,38	100,0	
Vĩnh Long	13,76	86,24	100,0	
An Giang	15,89	84,11	100,0	
Cần Thơ	20,71	79,29	100,0	
Cà Mau	13,90	86,10	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

Bảng 40. Tình trạng việc làm của cá nhân người DTTS (Điều tra 53 DTTS 2024) (%)

Biến	Có việc làm (n=859264)	Thất nghiệp (n=43064)	Không tham gia HĐKT (n=263057)	Tổng (1165385)	P-value
Tổng	73,65	3,65	22,70	100,0	
Nhóm DTTS				100,0	0
Nhóm lớn (≥1.000.000 người)	72,19	3,93	23,88	100,0	
Nhóm trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	76,14	3,16	20,70	100,0	
Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	73,59	5,09	21,32	100,0	
Giới tính				100,0	0
Nam	76,83	3,56	19,61	100,0	
Nữ	70,21	3,75	26,03	100,0	
Thành thị/nông thôn				100,0	0
Thành thị	76,30	2,19	21,51	100,0	
Nông thôn	73,18	3,91	22,91	100,0	
Vùng kinh tế - xã hội (6 vùng mới)				100,0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	70,16	4,62	25,21	100,0	
Đồng bằng sông Hồng	71,63	4,14	24,24	100,0	
Bắc Trung Bộ	62,26	6,12	31,62	100,0	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	84,15	1,89	13,96	100,0	
Đông Nam Bộ	79,71	1,48	18,81	100,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	75,10	1,64	23,26	100,0	
Nhóm tuổi				100,0	0
15-19	44,86	3,99	51,15	100,0	
20-24	73,73	4,79	21,48	100,0	
25-29	80,44	3,89	15,67	100,0	
30-34	81,65	3,54	14,80	100,0	
35-39	81,66	3,48	14,86	100,0	
40-44	80,83	3,33	15,84	100,0	
45-49	77,34	3,33	19,34	100,0	
50-54	73,27	3,14	23,59	100,0	
55-59	66,75	2,99	30,26	100,0	

Biến	Có việc làm (n=859264)	Thất nghiệp (n=43064)	Không tham gia HĐKT (n=263057)	Tổng (1165385)	P-value
60-64	62,97	2,68	34,35	100,0	
Giới tính chủ hộ				100,0	0
Nam	73,08	3,84	23,08	100,0	
Nữ	76,30	2,77	20,94	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ				100,0	0
Dưới tiểu học	73,98	3,73	22,29	100,0	
Tiểu học	73,94	3,53	22,53	100,0	
THCS	71,56	4,31	24,13	100,0	
THPT	73,02	3,65	23,34	100,0	
Sơ cấp/Trung cấp	71,91	3,57	24,52	100,0	
Cao đẳng và trên cao đẳng	78,66	2,08	19,26	100,0	
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ				100,0	0
Dưới THCS	76,07	3,53	20,40	100,0	
Ít nhất là THCS	72,59	3,74	23,67	100,0	
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group)				100,0	0
Không	74,19	3,68	22,13	100,0	
Có	22,51	0,86	76,63	100,0	
Đã di cư đến địa điểm hiện tại gần đây				100,0	0
Không	71,44	3,86	24,70	100,0	
Có	78,90	3,15	17,96	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ (biến nhị phân)				100,0	0
Tỷ lệ phụ thuộc <1	72,58	3,74	23,68	100,0	
Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	76,39	3,43	20,17	100,0	
Số lượng trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ				100,0	0
Không có	76,03	3,53	20,44	100,0	
1	72,34	3,73	23,93	100,0	
2	73,71	3,46	22,82	100,0	
3+	72,13	4,07	23,79	100,0	

Biến	Có việc làm (n=859264)	Thất nghiệp (n=43064)	Không tham gia HĐKT (n=263057)	Tổng (1165385)	P-value
Số lượng trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ				100,0	0
Không có	73,20	3,58	23,22	100,0	
1	75,23	3,75	21,01	100,0	
2	72,97	4,00	23,03	100,0	
3+	70,99	4,71	24,29	100,0	
Phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất)				100,0	0
Ngũ phân vị thứ nhất	72,96	4,98	22,05	100,0	
Ngũ phân vị thứ hai	74,85	3,81	21,34	100,0	
Ngũ phân vị thứ ba	73,27	3,58	23,16	100,0	
Ngũ phân vị thứ tư	73,62	3,14	23,24	100,0	
Ngũ phân vị thứ năm	73,53	2,62	23,85	100,0	
Tỉnh, thành phố				100,0	0
Hà Nội	70,33	2,98	26,69	100,0	
Cao Bằng	89,05	0,61	10,34	100,0	
Tuyên Quang	55,81	8,24	35,96	100,0	
Điện Biên	91,47	1,05	7,47	100,0	
Lai Châu	87,35	2,36	10,30	100,0	
Sơn La	90,74	1,73	7,53	100,0	
Lào Cai	52,15	7,24	40,61	100,0	
Thái Nguyên	50,63	9,51	39,86	100,0	
Lạng Sơn	62,98	4,55	32,47	100,0	
Quảng Ninh	61,96	8,01	30,03	100,0	
Bắc Ninh	78,43	1,69	19,88	100,0	
Phú Thọ	71,39	2,86	25,75	100,0	
Hải Phòng	75,80	0,85	23,35	100,0	
Ninh Bình	74,49	5,62	19,89	100,0	
Thanh Hoá	63,20	5,85	30,95	100,0	
Nghệ An	57,97	7,03	35,00	100,0	
Hà Tĩnh	67,57	3,64	28,79	100,0	
Quảng Trị	72,40	5,07	22,53	100,0	
Huế	68,60	3,32	28,08	100,0	
Đà Nẵng	73,65	4,34	22,02	100,0	

Biến	Có việc làm (n=859264)	Thất nghiệp (n=43064)	Không tham gia HĐKT (n=263057)	Tổng (1165385)	P-value
Quảng Ngãi	82,03	1,77	16,20	100,0	
Gia Lai	84,07	3,45	12,48	100,0	
Khánh Hòa	80,64	1,89	17,47	100,0	
Đắk Lắk	86,23	1,03	12,74	100,0	
Lâm Đồng	86,79	0,63	12,58	100,0	
Đồng Nai	79,93	1,62	18,45	100,0	
TP Hồ Chí Minh	79,24	1,42	19,34	100,0	
Tây Ninh	85,25	1,14	13,61	100,0	
Vĩnh Long	78,27	2,15	19,57	100,0	
An Giang	72,91	1,87	25,23	100,0	
Cần Thơ	75,94	1,11	22,95	100,0	
Cà Mau	70,42	1,62	27,96	100,0	

Giá trị p được tính bằng kiểm định t đối với biến liên tục và kiểm định Chi-square đối với biến nhị phân/phân loại. Giá trị p của kiểm định Pearson Chi-square dựa trên thiết kế mẫu.

B. NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM: BẢNG BỔ SUNG

Bảng 41. Tình trạng thiệt thòi của trẻ em 0-17 tuổi người DTTS, phân loại theo đặc điểm hoàn cảnh sống (Điều tra 53 DTTS) (%)

		Tình trạng thiếu hụt của trẻ em người DTTS 0-17 tuổi						
	Số thiếu hụt	0	1	2	3	4	5	6
Toàn quốc	Toàn quốc	39,3	29,2	17,2	9,97	3,73	0,561	0,015
Giới tính trẻ em	Nam	39,2	29,3	17,3	9,97	3,67	0,573	0,016
	Nữ	39,5	29,1	17,1	9,97	3,78	0,547	0,014
Tuổi trẻ em	0-11 tháng	34,6	30,5	17,7	11,7	4,86	0,681	0
	12-23 tháng	26,6	33,5	20	13,3	5,78	0,896	0
	2-4 tuổi	19,7	39,9	20,5	13,1	5,99	0,81	0
	5 tuổi	17	41,9	21	12,9	6,11	1,11	0,013
	6-10 tuổi	49,9	25,2	15,3	7,67	1,73	0,108	5,10E-03
	11-14 tuổi	47,8	25,8	15,3	8,1	2,65	0,364	0,013
	15-17 tuổi	36,5	26,3	18,3	12,1	5,49	1,21	0,059
Nhóm dân tộc của hộ	Hơn 1 triệu người	41,9	29,9	15,7	8,78	3,28	0,505	0,013
	Từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	35,5	28,2	19,5	11,8	4,37	0,637	0,018
	Nhóm DTTS rất ít người (dưới 10 nghìn người)	18,2	23,7	25,7	21,2	9,75	1,5	0,021
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	62,8	26,4	7,14	2,9	0,618	0,136	6,00E-03
	Nông thôn	36,1	29,6	18,6	10,9	4,16	0,619	0,016
Vùng	Trung du và miền núi phía Bắc	38,3	28,8	17,6	10,6	4,11	0,649	0,016
	Đồng bằng sông Hồng	59,6	31,1	7,7	1,41	0,172	0,021	0
	Bắc Trung Bộ	42,5	29,9	14,4	8,78	3,76	0,632	8,20E-03
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29,8	28,9	22,1	13,6	4,96	0,652	0,02
	Đông Nam Bộ	58,3	24,6	10,6	5,15	1,1	0,241	0,014
	Đồng bằng sông Cửu Long	51,3	34,2	10,9	2,9	0,619	0,057	1,90E-03

	Tình trạng thiếu hụt của trẻ em người DTTS 0-17 tuổi							
	Số thiếu hụt	0	1	2	3	4	5	6
Giới tính chủ hộ	Nam	38,8	29,2	17,4	10,2	3,82	0,57	0,016
	Nữ	41,8	29,1	16,3	8,98	3,28	0,52	0,011
Trình độ chủ hộ	Dưới tiểu học	24,6	27,6	23,4	16,4	6,77	1,16	0,032
	tiểu học	37,8	30,6	18,1	9,73	3,41	0,399	0,012
	THCS	42,3	30,8	16	8,01	2,5	0,337	5,50E-03
	THPT	52	30	11,5	4,95	1,4	0,131	0
	Sơ cấp/Trung cấp	55,6	29,1	9,81	3,69	1,52	0,232	9,50E-03
	Cao đẳng và trên cao đẳng	66,5	26,2	5,28	1,53	0,362	0,064	0
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ trong hộ	Dưới THCS	23,2	27,2	24,8	17,1	6,68	1,04	0,024
	THCS và trên THCS	47,8	30,2	13,1	6,29	2,25	0,331	0,01
Số trẻ em <18 tuổi	1	46,4	30,4	14,4	6,66	1,85	0,258	8,20E-03
	2	45,3	30,4	14,8	6,97	2,26	0,276	0,012
	3+	27,4	27	21,9	15,8	6,74	1,11	0,022
Số trẻ em <5 tuổi	0	46,8	27,1	15,5	7,8	2,4	0,378	0,016
	1	32,5	33,2	18,6	10,9	4,15	0,551	0,014
	2	22,2	29,3	21,5	17,3	8,34	1,26	9,80E-03
	3+	12,7	20,4	22,7	25,4	15,5	3,25	0,022
Ngũ phân vị thu nhập	Ngũ phân vị thứ nhất	2,85	17,2	33,1	31	13,7	2,14	0,058
	Ngũ phân vị thứ hai	23,6	39,3	27,1	8,69	1,17	0,071	0
	Ngũ phân vị thứ ba	46,1	39,7	12,6	1,56	0,063	0	0
	Ngũ phân vị thứ tư	66,3	29,5	3,99	0,229	5,90E-03	0	0
	Ngũ phân vị thứ năm	74,7	23,8	1,45	0,033	0	0	0

	Tình trạng thiếu hụt của trẻ em người DTTS 0-17 tuổi							
	Số thiếu hụt	0	1	2	3	4	5	6
Nhóm dân tộc của cá nhân	Nhóm DTTS lớn (≥1.000.000 người)	41,8	29,8	15,7	8,84	3,3	0,511	0,013
	Nhóm DTTS trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	35,3	28,3	19,6	11,8	4,37	0,633	0,018
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	19,9	23,9	24,8	20,4	9,41	1,47	0,017
	Dân tộc Kinh	59,7	30	7,88	2,06	0,428	0,02	0
Tình trạng khuyết tật	Có	44,3	26,8	16,3	9,06	3,09	0,48	0,019
	Không	15,3	36,7	24	15,2	7,19	1,68	5,30E-03
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	44,7	26	16,1	9,15	3,35	0,578	0,027
	Kết hôn gần đây	0,426	19,8	28,2	30,2	17,1	4,06	0,147
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	Tỷ lệ phụ thuộc <1	42,1	30,2	15,7	8,42	3,05	0,518	0,016
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	37,1	28,4	18,4	11,2	4,27	0,597	0,013

Bảng 42. Chỉ số nghèo đa chiều (H, A, M0) của trẻ em DTTS 0-17 tuổi, phân theo đặc điểm cá nhân và hoàn cảnh sống

	Ngưỡng thiếu hụt (k)	Tỷ lệ thiếu hụt (H) %						Mức độ thiếu hụt trung bình (%)						Mức độ thiếu hụt trung bình (số lượng)						Chỉ số tỷ lệ thiếu hụt điều chỉnh (M0)					
		k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6
Toàn quốc	Tổng số	60,8	31,5	14,2	4,3	0,6	0,0	32,3	46,0	59,2	73,9	89,3	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Giới tính của trẻ em	Nam	60,5	31,4	14,3	4,3	0,6	0,0	32,4	46,2	59,3	73,7	89,0	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	Nữ	65,4	34,9	17,2	5,5	0,7	0,0	37,8	53,4	67,2	82,5	100,0		1,9	2,7	3,4	4,1	5,0		0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
Nhóm tuổi trẻ em	0-11 tháng	73,4	40,0	20,0	6,7	0,9	0,0	38,4	53,8	67,6	82,7	100,0		1,9	2,7	3,4	4,1	5,0		0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
	12-23 tháng	80,3	40,4	19,9	6,8	0,8	0,0	36,9	53,6	67,7	82,4	100,0		1,8	2,7	3,4	4,1	5,0		0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
	2-4 tuổi	83,0	41,1	20,1	7,2	1,1	0,0	30,6	44,9	56,9	69,3	83,5	100,0	1,8	2,7	3,4	4,2	5,0	6,0	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
	5 tuổi	50,1	24,9	9,5	1,8	0,1	0,0	28,8	41,0	53,4	67,7	84,1	100,0	1,7	2,5	3,2	4,1	5,1	6,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	
	6-10 tuổi	52,2	26,4	11,1	3,0	0,4	0,0	29,7	42,5	55,1	68,8	83,9	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	11-14 tuổi	63,5	37,2	18,9	6,8	1,3	0,1	33,5	45,4	57,1	69,9	84,1	100,0	2,0	2,7	3,4	4,2	5,1	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	15-17 tuổi	58,1	28,3	12,6	3,8	0,5	0,0	31,4	46,0	59,5	74,5	90,5	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Nhóm dân tộc của hộ	Hơn 1 triệu người	64,5	36,3	16,8	5,0	0,7	0,0	33,7	46,2	59,0	72,9	87,3	100,0	1,9	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	81,8	58,1	32,5	11,3	1,5	0,0	39,8	48,9	60,0	73,7	90,0	100,0	2,3	2,8	3,4	4,1	5,0	6,0	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0	
	Nhóm DTTS rất ít người (dưới 10 nghìn người)	37,2	10,8	3,7	0,8	0,1	0,0	25,1	42,7	57,1	73,5	86,1	100,0	1,4	2,4	3,3	4,2	5,0	6,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	

	Ngưỡng thiếu hụt (k)	Tỷ lệ thiếu hụt (H) %						Mức độ thiếu hụt trung bình (%)						Mức độ thiếu hụt trung bình (số lượng)						Chỉ số tỷ lệ thiếu hụt điều chỉnh (M0)					
		k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	63,9	34,3	15,7	4,8	0,6	0,0	33,0	46,2	59,3	73,8	89,3	100,0	1,9	2,6	3,4	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Nông thôn	61,7	33,0	15,4	4,8	0,7	0,0	33,1	46,6	59,7	74,6	90,4	100,0	1,9	2,6	3,4	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
Vùng	Trung du và miền núi phía Bắc	40,4	9,3	1,6	0,2	0,0	0,0	22,9	39,4	56,9	76,5	94,8		1,3	2,2	3,1	4,1	5,0		0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Đồng bằng sông Hồng	57,5	27,5	13,2	4,4	0,6	0,0	31,7	47,0	59,9	73,7	89,7	100,0	1,8	2,7	3,4	4,2	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	Bắc Trung Bộ	70,2	41,3	19,2	5,6	0,7	0,0	34,4	46,2	58,8	72,7	86,7	100,0	2,0	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	41,7	17,1	6,5	1,4	0,3	0,0	28,1	43,0	56,0	72,1	85,0	100,0	1,6	2,5	3,3	4,2	5,1	6,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	
	Đông Nam Bộ	48,7	14,5	3,6	0,7	0,1	0,0	24,4	40,2	55,6	70,8	83,9	100,0	1,4	2,3	3,2	4,1	5,0	6,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	
	Đồng bằng sông Cửu Long	61,2	32,0	14,6	4,4	0,6	0,0	32,5	46,2	59,3	73,9	89,4	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Giới tính của chủ hộ	Nam	58,2	29,1	12,8	3,8	0,5	0,0	31,7	45,7	59,1	73,4	87,9	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	Nữ	75,4	47,7	24,3	8,0	1,2	0,0	36,6	47,7	59,8	73,9	88,5	100,0	2,1	2,7	3,4	4,2	5,0	6,0	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	

	Ngưỡng thiếu hụt (k)	Tỷ lệ thiếu hụt (H) %						Mức độ thiếu hụt trung bình (%)						Mức độ thiếu hụt trung bình (số lượng)						Chỉ số tỷ lệ thiếu hụt điều chỉnh (M0)					
		k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6
Trình độ cao nhất của chủ hộ	Dưới tiểu học	62,2	31,6	13,6	3,8	0,4	0,0	31,6	45,1	58,5	72,9	89,2	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	tiểu học	57,7	26,9	10,9	2,8	0,3	0,0	30,2	44,7	58,8	74,6	91,3	100,0	1,7	2,5	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	THCS	48,0	18,0	6,5	1,5	0,1	0,0	27,6	44,0	58,9	75,2	92,9		1,5	2,5	3,3	4,1	5,0		0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	
	THPT	44,4	15,3	5,5	1,8	0,2	0,0	26,8	44,1	59,7	74,0	90,5	100,0	1,5	2,5	3,4	4,1	5,0	6,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	
	Sơ cấp/ Trung cấp	33,5	7,2	2,0	0,4	0,1	0,0	23,3	41,9	58,8	76,7	91,8		1,3	2,3	3,3	4,2	5,0		0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Cao đẳng và trên cao đẳng	76,8	49,7	24,9	7,8	1,1	0,0	36,6	47,1	59,3	73,7	88,8	100,0	2,1	2,7	3,4	4,1	5,0	6,0	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
Trình độ cao nhất của phụ nữ trong hộ	Dưới THCS	52,2	21,9	8,9	2,6	0,3	0,0	29,4	45,2	59,6	74,3	90,0	100,0	1,7	2,5	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	THCS và trên THCS	57,9	27,7	12,0	3,6	0,5	0,0	31,1	45,7	59,4	74,0	88,6	100,0	1,8	2,6	3,3	4,2	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
TÌnh trạng phụ thuộc	Tỷ lệ phụ thuộc <1	62,9	34,4	16,1	4,9	0,6	0,0	33,3	46,3	59,2	73,8	89,5	100,0	1,9	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Số người phụ thuộc nhiều hơn số người đi làm)	53,6	23,2	8,8	2,1	0,3	0,0	29,1	43,9	57,9	73,1	88,1	100,0	1,6	2,5	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	

	Ngưỡng thiếu hụt (k)	Tỷ lệ thiếu hụt (H) %						Mức độ thiếu hụt trung bình (%)						Mức độ thiếu hụt trung bình (số lượng)						Chỉ số tỷ lệ thiếu hụt điều chỉnh (M0)					
		k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6
Số trẻ em <18 tuổi	1	54,7	24,3	9,5	2,6	0,3	0,0	29,5	44,3	58,6	73,7	89,1	100,0	1,7	2,5	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
	2	72,6	45,6	23,7	7,9	1,1	0,0	36,7	48,0	59,9	74,0	89,3	100,0	2,1	2,7	3,4	4,2	5,0	6,0	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
	3+	53,2	26,1	10,6	2,8	0,4	0,0	29,2	42,2	55,0	69,1	84,0	100,0	1,8	2,5	3,3	4,2	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Số trẻ em <5 tuổi	None	67,5	34,3	15,6	4,7	0,6	0,0	33,4	47,6	60,8	75,0	90,9	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	1	77,8	48,5	27,0	9,6	1,3	0,0	40,0	52,6	64,3	78,2	93,7	100,0	2,1	2,8	3,4	4,1	5,0	6,0	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0	
	2	87,3	66,9	44,2	18,8	3,3	0,0	48,1	56,9	66,7	79,6	94,9	100,0	2,5	3,0	3,5	4,2	5,0	6,0	0,4	0,4	0,3	0,1	0,0	
	3+	97,2	79,9	46,8	15,9	2,2	0,1	43,9	49,6	60,1	74,0	89,3	100,0	2,5	2,8	3,4	4,1	5,0	6,0	0,4	0,4	0,3	0,1	0,0	
Ngũ phân vị thu nhập	Ngũ phân vị thứ nhất	76,4	37,0	9,9	1,2	0,1	0,0	28,7	40,7	55,4	70,9	85,1		1,6	2,3	3,1	4,1	5,0		0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Ngũ phân vị thứ hai	53,9	14,2	1,6	0,1	0,0	0,0	22,8	37,7	53,5	68,6			1,3	2,1	3,0	4,0			0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	
	Ngũ phân vị thứ ba	33,7	4,2	0,2	0,0	0,0	0,0	20,3	37,0	54,0	68,7			1,1	2,1	3,0	4,0			0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Ngũ phân vị thứ tư	25,3	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	19,4	36,2	52,3				1,1	2,0	3,0				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Ngũ phân vị thứ năm	58,2	28,4	12,7	3,8	0,5	0,0	31,5	46,0	59,5	74,5	90,5	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	

	Ngưỡng thiếu hụt (k)	Tỷ lệ thiếu hụt (H) %						Mức độ thiếu hụt trung bình (%)						Mức độ thiếu hụt trung bình (số lượng)						Chỉ số tỷ lệ thiếu hụt điều chỉnh (M0)					
		k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6	k=1	k=2	k=3	k=4	k=5	k=6
Nhóm dân tộc của cá nhân	Nhóm DTTS lớn (≥1.000.000 người)	64,7	36,4	16,8	5,0	0,7	0,0	33,6	46,1	59,0	72,9	87,3	100,0	1,9	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,0	
	Nhóm DTTS trung bình (từ 10.000 - <1.000.000 người)	80,1	56,1	31,3	10,9	1,5	0,0	39,5	48,9	60,1	73,8	90,3	100,0	2,3	2,8	3,4	4,1	5,0	6,0	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0	
	Nhóm DTTS rất ít người (<10.000 người)	40,3	10,4	2,5	0,4	0,0	0,0	24,0	41,0	57,0	74,6	83,3		1,3	2,3	3,2	4,0	5,0		0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	
	Dân tộc Kinh	55,7	28,9	12,6	3,6	0,5	0,0	30,3	43,0	55,4	69,1	84,0	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Tình trạng khuyết tật	Có	84,7	48,1	24,1	8,9	1,7	0,0	32,9	45,4	57,3	69,8	83,4	100,0	2,0	2,7	3,4	4,2	5,0	6,0	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0	
	Không	55,3	29,2	13,1	4,0	0,6	0,0	30,8	43,4	55,8	69,3	84,1	100,0	1,9	2,6	3,4	4,2	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	99,6	79,8	51,6	21,3	4,2	0,1	42,9	49,5	58,3	70,1	83,9	100,0	2,6	3,0	3,5	4,2	5,0	6,0	0,4	0,4	0,3	0,1	0,0	
	Kết hôn gần đây	60,7	31,4	14,3	4,3	0,6	0,0	32,4	46,1	59,3	73,8	89,2	100,0	1,8	2,6	3,3	4,1	5,0	6,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	

Bảng 43. Chồng lấn ba chiều thiếu hụt vật chất (trẻ 0–17 tuổi)

Các chiều kết hợp	Chồng lấn tất cả các chiều	Chồng lấn giữa chiều thứ nhất và thứ hai	Chồng lấn giữa chiều thứ nhất và thứ ba	Chồng lấn giữa chiều thứ hai và thứ ba	Chỉ thiếu hụt chiều thứ nhất	Chỉ thiếu hụt chiều thứ hai	Chỉ thiếu hụt chiều thứ ba	Không thiếu hụt bất kì chiều nào
Nhà ở, vệ sinh, thông tin	5,9	1,5	2,9	10,7	1,9	7,1	15,7	54,2
Sức khỏe, vệ sinh, thông tin	4,0	1,8	4,2	12,6	10,4	6,9	14,4	45,7
Nước sạch, vệ sinh, thông tin	2,9	0,8	1,9	13,8	2,3	7,8	16,8	53,8
Giáo dục, vệ sinh, thông tin	2,6	1,0	2,5	14,0	4,2	7,6	16,2	51,9
Sức khoẻ, nhà ở, thông tin	2,3	0,7	6	6,6	11,4	2,6	20,4	50,0
Sức khoẻ, nhà ở, vệ sinh	1,8	1,2	3,9	5,6	13,4	3,6	13,9	56,5
Nhà ở, nước sạch, thông tin	1,8	0,4	7,1	2,9	2,9	2,7	23,5	58,7
Nhà ở, nước sạch, vệ sinh	1,5	0,7	6,0	2,2	4,0	3,4	15,7	66,5
Giáo dục, nhà ở, thông tin	1,4	0,5	3,6	7,4	4,7	2,9	22,8	56,6
Giáo dục, nhà ở, vệ sinh	1,2	0,7	2,4	6,2	5,9	4,1	15,4	64,0
Sức khỏe, nước sạch, thông tin	1,0	0,6	7,2	3,7	11,5	2,5	23,4	50,1
Sức khỏe, nước sạch, vệ sinh	0,8	0,8	4,9	2,9	13,8	3,3	16,7	56,8
Sức khỏe, giáo dục, thông tin	0,8	0,7	7,5	4,3	11,4	4,5	22,7	48,1
Giáo dục, nước sạch, thông tin	0,6	0,3	4,5	4,1	4,9	2,8	26,1	56,7
Giáo dục, nước sạch, vệ sinh	0,5	0,4	3,2	3,2	6,2	3,7	18,5	64,3

Các chiều kết hợp	Chồng lấn tất cả các chiều	Chồng lấn giữa chiều thứ nhất và thứ hai	Chồng lấn giữa chiều thứ nhất và thứ ba	Chồng lấn giữa chiều thứ hai và thứ ba	Chỉ thiếu hụt chiều thứ nhất	Chỉ thiếu hụt chiều thứ hai	Chỉ thiếu hụt chiều thứ ba	Không thiếu hụt bất kì chiều nào
Giáo dục, nước sạch, vệ sinh	0,5	2,5	1,2	1,7	16,2	7,5	4,5	65,9
Sức khỏe, nhà ở, nước sạch	0,5	1,0	5,3	3,2	13,6	5,6	16,4	54,5
Giáo dục, nhà ở, nước sạch	0,3	1,6	0,6	1,9	7,7	8,4	5,0	74,4
Sức khỏe, giáo dục, nhà ở	0,2	1,3	2,7	1,7	16,1	7,1	7,6	63,3
Sức khỏe, giáo dục, nước sạch	0,1	1,4	1,6	0,9	17,3	7,9	5,3	65,5

C. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG: BẢNG BỔ SUNG

Bảng 44: Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng không đi học (trẻ 5–17 tuổi), Điều tra DSGK 2024

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1 nếu là DTTS	0,0186***	0,0555***	0,0177***	0,0199***	0,0186***	0,0127***
	-0,00167	-0,00497	-0,00237	-0,00234	-0,00166	-0,00206
Giới tính = 2, Nữ	-0,0132***	-0,0473***			-0,0132***	-0,000657
	-0,000956	-0,00322			-0,000956	-0,00151
Nhóm tuổi (Nhóm tham chiếu: nhóm tuổi nhỏ nhất)						
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	0,0186***	0,0555***	0,0177***	0,0199***	0,0186***	0,0127***
	-0,00167	-0,00497	-0,00237	-0,00234	-0,00166	-0,00206
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0132***	-0,0473***			-0,0132***	-0,000657
	-0,000956	-0,00322			-0,000956	-0,00151
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,0186***	0,0555***	0,0177***	0,0199***	0,0186***	0,0127***
	-0,00167	-0,00497	-0,00237	-0,00234	-0,00166	-0,00206
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	-0,0132***	-0,0473***			-0,0132***	-0,000657
	-0,00112	-0,00391	-0,00158	-0,00161	-0,00112	-0,00132
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	0,0214***	0,0673***	0,0213***	0,0220***	0,0214***	-0,0156***
	-0,00195	-0,00778	-0,00275	-0,00277	-0,00195	-0,0032
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,0174***	0,0553***	0,0228***	0,0115***	0,0174***	-0,00762***
	-0,00128	-0,00613	-0,00189	-0,00171	-0,00128	-0,00271

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0234***	0,0697***	0,0291***	0,0174***	0,0233***	-0,00483**
	-0,00146	-0,00627	-0,00217	-0,00191	-0,00146	-0,00229
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	0,0531***	0,136***	0,0551***	0,0510***	0,0531***	-0,0149***
	-0,002	-0,00689	-0,00281	-0,00284	-0,002	-0,00308
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	0,0435***	0,106***	0,0451***	0,0418***	0,0435***	-0,0179***
	-0,00153	-0,00613	-0,00215	-0,00216	-0,00153	-0,00233
Giới tính chủ hộ = 2, 2	0,00291**	0,00897**	0,00235	0,00335**	0,00291**	-0,00658***
	-0,00118	-0,00388	-0,00166	-0,00167	-0,00118	-0,00196
Trình độ học vấn của chủ hộ = 2, 2	-0,0228***	-0,0351***	-0,0233***	-0,0224***	-0,0228***	-0,00349
	-0,00173	-0,00417	-0,00249	-0,00241	-0,00173	-0,0022
Trình độ học vấn của chủ hộ = 3, 3	-0,0464***	-0,0904***	-0,0506***	-0,0420***	-0,0464***	-0,00531**
	-0,00181	-0,00467	-0,00258	-0,00252	-0,00181	-0,00226
Trình độ học vấn của chủ hộ = 4, 4	-0,0623***	-0,169***	-0,0698***	-0,0543***	-0,0623***	-0,00596**
	-0,00191	-0,00618	-0,00269	-0,00268	-0,00191	-0,00271
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,00163	-0,00218	0,000236	0,00298	0,00163	0,00864***
	-0,00132	-0,00553	-0,0019	-0,00182	-0,00132	-0,00181
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,0475***	-0,0803***	-0,0469***	-0,0483***	-0,0475***	-0,0274***
	-0,00199	-0,00423	-0,00278	-0,00283	-0,00199	-0,00263
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0728***	-0,147***	-0,0745***	-0,0710***	-0,0728***	-0,0274***
	-0,00208	-0,0048	-0,00293	-0,00294	-0,00208	-0,00288

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới	Biến tương tác - 1c: Toàn quốc + dân tộc x giới
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,0840***	-0,190***	-0,0871***	-0,0807***	-0,0840***	-0,0291***
	-0,00224	-0,00601	-0,00319	-0,00314	-0,00224	-0,00305
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,0921***	-0,239***	-0,0980***	-0,0857***	-0,0921***	-0,0311***
	-0,00236	-0,00783	-0,0033	-0,00336	-0,00236	-0,00272
Kết hôn gần đây= 1		0,533***				
		-0,0393				
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng						0,00333**
						-0,00152
Số quan sát	278.485	58.691	146.348	132.137	278.485	24.409

**** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 45: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng không đi học (trẻ 5–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	1c: Toàn quốc + lao động trẻ em	2: Trẻ em trai	3: Trẻ em gái
Nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0142***	0,0250***	0,0461***	0,0210***	0,00690***
	(0,00205)	(0,00316)	(0,00575)	(0,00326)	(0,00240)
Nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người - theo NĐ 57/2017/NĐ-CP)	0,00978**	0,0229***	0,121***	0,0102	0,00916
	(0,00449)	(0,00715)	(0,0162)	(0,00624)	(0,00640)
Giới tính = 2, Nữ	-0,0192***	-0,0374***	-0,0505***		
	(0,00152)	(0,00230)	(0,00553)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,00840***			-0,00722**	
	(0,00213)			(0,00291)	(0,00314)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	0,0828***	0,0499***		0,0935***	0,0712***
	(0,00250)	(0,00229)		(0,00358)	(0,00350)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,368***	0,317***		0,391***	0,344***
	(0,00355)	(0,00351)		(0,00542)	(0,00454)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0419***	0,0612***	0,127***	0,0440***	0,0397***
	(0,00236)	(0,00357)	(0,00979)	(0,00341)	(0,00323)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,00542	-0,00647	-0,0109	-0,0106**	0,000861
	(0,00370)	(0,00572)	(0,0138)	(0,00537)	(0,00506)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,0116***	0,0206***	0,0342***	0,0132***	0,00992**
	(0,00296)	(0,00380)	(0,00946)	(0,00349)	(0,00482)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0480***	0,0669***	0,115***	0,0654***	0,0299***
	(0,00233)	(0,00359)	(0,00667)	(0,00368)	(0,00273)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	0,103***	0,136***	0,168***	0,100***	0,107***
	(0,00424)	(0,00610)	(0,00977)	(0,00571)	(0,00631)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	0,101***	0,139***	0,189***	0,110***	0,0925***
	(0,00350)	(0,00510)	(0,00932)	(0,00528)	(0,00454)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	1c: Toàn quốc + lao động trẻ em	2: Trẻ em trai	3: Trẻ em gái
Giới tính chủ hộ = 2, Nữ	0,0101***	0,0168***	0,0286***	0,0121***	0,00824***
	(0,00212)	(0,00328)	(0,00862)	(0,00328)	(0,00256)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, tiểu học	-0,0405***	-0,0552***	-0,0696***	-0,0383***	-0,0426***
	(0,00221)	(0,00327)	(0,00696)	(0,00322)	(0,00301)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,0626***	-0,0870***	-0,125***	-0,0615***	-0,0636***
	(0,00214)	(0,00312)	(0,00723)	(0,00280)	(0,00323)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,0823***	-0,116***	-0,198***	-0,0847***	-0,0796***
	(0,00301)	(0,00458)	(0,0114)	(0,00428)	(0,00425)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,0549***	-0,0766***	-0,119***	-0,0585***	-0,0506***
	(0,00335)	(0,00501)	(0,0107)	(0,00463)	(0,00480)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0753***	-0,109***	-0,167***	-0,0712***	-0,0800***
	(0,00495)	(0,00770)	(0,0259)	(0,00792)	(0,00515)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group) = 1, Có	0,410***	0,487***	0,545***	0,423***	0,392***
	(0,0158)	(0,0237)	(0,0388)	(0,0242)	(0,0190)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,00542***	0,00663***	0,0203***	0,00398	0,00580***
	(0,00165)	(0,00257)	(0,00646)	(0,00257)	(0,00204)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,0423***	-0,0601***	-0,0847***	-0,0385***	-0,0470***
	(0,00236)	(0,00360)	(0,00769)	(0,00342)	(0,00324)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0810***	-0,116***	-0,173***	-0,0732***	-0,0897***
	(0,00245)	(0,00378)	(0,00807)	(0,00353)	(0,00338)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,110***	-0,159***	-0,248***	-0,104***	-0,116***
	(0,00299)	(0,00442)	(0,00897)	(0,00437)	(0,00403)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,124***	-0,179***	-0,291***	-0,119***	-0,128***
	(0,00283)	(0,00438)	(0,0114)	(0,00443)	(0,00352)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + kết hôn gần đây	1c: Toàn quốc + lao động trẻ em	2: Trẻ em trai	3: Trẻ em gái
Cá nhân kết hôn khi dưới 18 tuổi gần đây = 1, kết hôn gần đây		0,603***			
		(0,0196)			
Trẻ em 15-17 tuổi tham gia làm việc >=43 giờ trong 7 ngày vừa qua = 1, làm việc hơn 43 giờ			0,299***		
			(0,00605)		
Số quan sát	515.826	311.742	87.574	267.568	248.258

Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn; **** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 46: Điều tra DSGK 2024- Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,0126***	0,00844***	0,0185***
	(0,00208)	(0,00281)	(0,00334)
Giới tính = 2, Nữ	-0,000655		
	(0,00151)		
Nhóm tuổi cho phân tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00332**	0,00266	0,00408*
	(0,00152)	(0,00208)	(0,00223)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0163***	0,0177***	0,0141***
	(0,00132)	(0,00167)	(0,00230)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0156***	-0,0212***	-0,00734
	(0,00322)	(0,00334)	(0,00657)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,00776***	-0,0112***	-0,00292
	(0,00272)	(0,00370)	(0,00417)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,00485**	-0,00566*	-0,00433
	(0,00230)	(0,00341)	(0,00304)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông nam bộ	-0,0150***	-0,0133***	-0,0186***
	(0,00306)	(0,00462)	(0,00300)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0181***	-0,0189***	-0,0176***
	(0,00234)	(0,00348)	(0,00299)
Giới tính chủ hộ = 2, Nữ	-0,00659***	-0,00819***	-0,00461
	(0,00196)	(0,00234)	(0,00332)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, 2	-0,00348	-0,00129	-0,00612*
	(0,00220)	(0,00299)	(0,00321)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, 3	-0,00526**	-0,00444	-0,00645*
	(0,00226)	(0,00292)	(0,00345)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, 4	-0,00589**	-0,00414	-0,00827**
	(0,00271)	(0,00365)	(0,00400)
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,00866***	0,00596**	0,0118***
	(0,00182)	(0,00250)	(0,00264)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,0274***	-0,0245***	-0,0298***
	(0,00263)	(0,00379)	(0,00354)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0274***	-0,0273***	-0,0267***
	(0,00288)	(0,00414)	(0,00372)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,0291***	-0,0290***	-0,0281***
	(0,00306)	(0,00417)	(0,00422)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,0311***	-0,0325***	-0,0281***
	(0,00273)	(0,00385)	(0,00374)
Số quan sát	24.409	12.936	11.473

Bảng 47: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên của yếu tố dân tộc đối với khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế (0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	-0,00816***	0,00226	-0,0108***	-0,00531**
	(0,00181)	(0,00154)	(0,00258)	(0,00253)
Nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người - theo NĐ 57/2017/NĐ-CP)	-0,0120***	0,00410	-0,00941	-0,0149***
	(0,00405)	(0,00415)	(0,00590)	(0,00555)
Giới tính = 2, Nữ	-0,00344**	-0,00609***		
	(0,00144)	(0,00122)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,219***		0,222***	0,215***
	(0,00810)		(0,0124)	(0,0101)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,275***		0,276***	0,274***
	(0,00662)		(0,00998)	(0,00832)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,316***		0,333***	0,298***
	(0,00808)		(0,0107)	(0,0119)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,312***	-0,628***	-0,308***	-0,316***
	(0,00598)	(0,00541)	(0,00927)	(0,00715)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,300***	-0,616***	-0,293***	-0,308***
	(0,00602)	(0,00545)	(0,00933)	(0,00717)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	-0,277***	-0,595***	-0,268***	-0,287***
	(0,00605)	(0,00569)	(0,00934)	(0,00727)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0170***	0,00790***	0,0194***	0,0143***
	(0,00265)	(0,00200)	(0,00369)	(0,00376)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	0,00449	0,00552**	0,00346	0,00557
	(0,00293)	(0,00238)	(0,00401)	(0,00427)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,00279	0,00783***	0,00350	0,00198
	(0,00222)	(0,00193)	(0,00308)	(0,00319)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,00967***	0,0310***	0,0140***	0,00501*
	(0,00213)	(0,00184)	(0,00307)	(0,00292)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	0,0235***	0,0656***	0,0265***	0,0203***
	(0,00401)	(0,00380)	(0,00529)	(0,00604)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	0,0387***	0,0420***	0,0426***	0,0344***
	(0,00383)	(0,00358)	(0,00595)	(0,00467)
Giới tính chủ hộ = 2, Nữ	-0,00194	0,00344**	-0,00167	-0,00238
	(0,00190)	(0,00156)	(0,00272)	(0,00261)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,0157***	-0,0109***	-0,0180***	-0,0134***
	(0,00204)	(0,00161)	(0,00260)	(0,00312)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,0231***	-0,0158***	-0,0269***	-0,0189***
	(0,00233)	(0,00187)	(0,00316)	(0,00340)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,0218***	-0,0164***	-0,0274***	-0,0160***
	(0,00321)	(0,00282)	(0,00415)	(0,00491)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,0135***	-0,0120***	-0,0160***	-0,0111**
	(0,00333)	(0,00271)	(0,00421)	(0,00517)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0253***	-0,0212***	-0,0327***	-0,0174***
	(0,00382)	(0,00283)	(0,00505)	(0,00570)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,00605***	0,000218	0,00751***	0,00465**
	(0,00163)	(0,00135)	(0,00223)	(0,00237)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,0146***	-0,00148	-0,0132***	-0,0160***
	(0,00219)	(0,00209)	(0,00274)	(0,00342)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0268***	-0,0112***	-0,0256***	-0,0277***
	(0,00210)	(0,00174)	(0,00292)	(0,00298)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,0354***	-0,0229***	-0,0321***	-0,0388***
	(0,00234)	(0,00179)	(0,00336)	(0,00321)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,0343***	-0,0206***	-0,0298***	-0,0390***
	(0,00309)	(0,00225)	(0,00392)	(0,00479)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washinton Group) = 1, Có		-0,00255		
		(0,0113)		
Số quan sát	670.665	515.755	347.926	322.739

Bảng 48: Điều tra giữa kỳ - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt nhà ở (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (Hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (Hộ có trẻ em) + tương tác
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,0572***	0,0555***	0,0589***	0,0404***	0,0403***
	(0,000993)	(0,00135)	(0,00146)	(0,00111)	(0,00112)
Giới tính = 2, Nữ	0,000530				
	(0,000474)				
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00186	0,00116	0,00271		
	(0,00171)	(0,00226)	(0,00258)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,000338	0,00119	-0,000576		
	(0,00133)	(0,00177)	(0,00198)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,000509	0,00145	-0,000459		
	(0,00157)	(0,00211)	(0,00233)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,00120	-0,000158	-0,00232		
	(0,00125)	(0,00167)	(0,00188)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,00252**	-0,000994	-0,00412**		
	(0,00127)	(0,00169)	(0,00189)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	-0,00192	-0,000938	-0,00296		
	(0,00133)	(0,00177)	(0,00199)		
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0175***	0,0166***	0,0184***	0,0137***	0,0138***
	(0,000508)	(0,000687)	(0,000754)	(0,000606)	(0,000606)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0243***	-0,0240***	-0,0246***	-0,0211***	-0,0210***
	(0,000649)	(0,000854)	(0,000991)	(0,000756)	(0,000757)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,00757***	-0,00757***	-0,00754***	-0,00735***	-0,00721***
	(0,000736)	(0,000994)	(0,00109)	(0,000900)	(0,000900)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,00628***	0,00613***	0,00642***	-0,000634	-0,000498
	(0,000822)	(0,00113)	(0,00120)	(0,000963)	(0,000962)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (Hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (Hộ có trẻ em) + tương tác
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,0217***	-0,0210***	-0,0225***	-0,0189***	-0,0189***
	(0,000686)	(0,000934)	(0,00101)	(0,000816)	(0,000811)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,00166*	-0,00103	-0,00239*	-0,00121	-0,00106
	(0,000881)	(0,00121)	(0,00129)	(0,00107)	(0,00108)
Giới tính của chủ hộ = 2, 2	-0,00619***	-0,00643***	-0,00592***	-0,00339***	-0,00367***
	(0,000591)	(0,000781)	(0,000898)	(0,000721)	(0,000718)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, 2	-0,0125***	-0,0129***	-0,0121***	-0,0151***	-0,0151***
	(0,000856)	(0,00116)	(0,00126)	(0,00118)	(0,00117)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, 3	-0,0209***	-0,0210***	-0,0209***	-0,0234***	-0,0233***
	(0,000851)	(0,00115)	(0,00126)	(0,00118)	(0,00118)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, 4	-0,0297***	-0,0292***	-0,0303***	-0,0304***	-0,0303***
	(0,000847)	(0,00115)	(0,00125)	(0,00117)	(0,00117)
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,0120***	0,0119***	0,0120***	0,00890***	0,00896***
	(0,000596)	(0,000832)	(0,000858)	(0,000917)	(0,000918)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 1, <25				-0,0181***	-0,0183***
				(0,00412)	(0,00413)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 2, 25-34				-0,0286***	-0,0288***
				(0,00406)	(0,00408)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 3, 35-44				-0,0358***	-0,0359***
				(0,00407)	(0,00409)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 4, 45-54				-0,0356***	-0,0357***
				(0,00409)	(0,00410)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 5, 55-64				-0,0418***	-0,0421***
				(0,00410)	(0,00411)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 6, 65-74				-0,0426***	-0,0429***
				(0,00417)	(0,00418)
Số quan sát	356.945	187.838	169.107	202.744	202.744

Bảng 49: Điều tra 53 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố DTTS đối với thiếu hụt nhà ở (0-17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0168***	0,0186***	0,0176***	0,0160***
	(0,00172)	(0,00177)	(0,00215)	(0,00271)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người - theo NĐ 57/2017/NĐ-CP)	0,0526***	0,0484***	0,0515***	0,0537***
	(0,00449)	(0,00501)	(0,00613)	(0,00656)
Giới tính = 2, Nữ	0,00310**	0,00229		
	(0,00139)	(0,00157)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00276		0,00728	-0,00239
	(0,00544)		(0,00724)	(0,00804)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	-0,00987**		-0,00214	-0,0185**
	(0,00484)		(0,00633)	(0,00720)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	-0,0216***		-0,0151**	-0,0288***
	(0,00523)		(0,00695)	(0,00771)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,0259***	-0,00418	-0,0201***	-0,0324***
	(0,00464)	(0,00282)	(0,00617)	(0,00679)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0346***	-0,0129***	-0,0273***	-0,0428***
	(0,00473)	(0,00296)	(0,00620)	(0,00702)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	-0,0197***	0,00168	-0,00630	-0,0340***
	(0,00504)	(0,00344)	(0,00701)	(0,00707)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0833***	0,0796***	0,0825***	0,0840***
	(0,00172)	(0,00194)	(0,00231)	(0,00257)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,131***	-0,128***	-0,130***	-0,132***
	(0,00145)	(0,00152)	(0,00187)	(0,00223)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0174***	-0,0169***	-0,0162***	-0,0187***
	(0,00240)	(0,00273)	(0,00332)	(0,00346)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,00978***	-0,0123***	-0,00912***	-0,0105***
	(0,00205)	(0,00217)	(0,00253)	(0,00328)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,108***	-0,107***	-0,107***	-0,109***
	(0,00188)	(0,00203)	(0,00252)	(0,00280)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,106***	-0,101***	-0,104***	-0,109***
	(0,00169)	(0,00189)	(0,00232)	(0,00245)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,0299***	-0,0296***	-0,0311***	-0,0287***
	(0,00155)	(0,00176)	(0,00206)	(0,00233)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,0831***	-0,0799***	-0,0841***	-0,0822***
	(0,00237)	(0,00270)	(0,00323)	(0,00343)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,115***	-0,112***	-0,114***	-0,115***
	(0,00188)	(0,00207)	(0,00251)	(0,00279)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,144***	-0,140***	-0,141***	-0,147***
	(0,00218)	(0,00243)	(0,00295)	(0,00321)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,146***	-0,141***	-0,145***	-0,146***
	(0,00226)	(0,00252)	(0,00298)	(0,00341)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,176***	-0,173***	-0,173***	-0,179***
	(0,00188)	(0,00205)	(0,00252)	(0,00280)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,0569***	0,0540***	0,0555***	0,0585***
	(0,00134)	(0,00147)	(0,00180)	(0,00199)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, có		0,0320***		
		(0,00835)		
Số quan sát	674.920	515.838	350.137	324.783

Bảng 50: Điều tra DSGK 2024 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố DTTS đối với thiếu hụt về nước sạch (0-17)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + chủ hộ là nữ x DTTS
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,0218***	0,0212***	0,0226***	0,0168***	0,0167***
	(0,000556)	(0,000735)	(0,000845)	(0,000652)	(0,000652)
Giới tính= 2, Nữ	0,000112				
	(0,000343)				
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,000724	0,00301*	-0,00171		
	(0,00122)	(0,00159)	(0,00185)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,000453	0,00285**	-0,00211		
	(0,000949)	(0,00118)	(0,00150)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,00186*	0,00359**	9,30e-05		
	(0,00113)	(0,00141)	(0,00178)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	0,000718	0,00260**	-0,00125		
	(0,000897)	(0,00110)	(0,00144)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,000148	0,00192*	-0,00233		
	(0,000908)	(0,00111)	(0,00145)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,000359	0,00261**	-0,00203		
	(0,000957)	(0,00119)	(0,00151)		
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0106***	0,0105***	0,0107***	0,00895***	0,00896***
	(0,000334)	(0,000459)	(0,000487)	(0,000436)	(0,000437)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0180***	-0,0179***	-0,0180***	-0,0174***	-0,0174***
	(0,000593)	(0,000770)	(0,000917)	(0,000787)	(0,000788)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0107***	-0,0100***	-0,0113***	-0,0107***	-0,0106***
	(0,000565)	(0,000763)	(0,000838)	(0,000751)	(0,000751)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,00691***	-0,00557***	-0,00828***	-0,00842***	-0,00835***
	(0,000625)	(0,000880)	(0,000891)	(0,000816)	(0,000817)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + chủ hộ là nữ x DTTS
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,0183***	-0,0176***	-0,0190***	-0,0179***	-0,0179***
	(0,000562)	(0,000772)	(0,000817)	(0,000722)	(0,000720)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0165***	-0,0160***	-0,0172***	-0,0154***	-0,0154***
	(0,000522)	(0,000705)	(0,000774)	(0,000704)	(0,000705)
Giới tính chủ hộ = 2, 2	-0,00249***	-0,00248***	-0,00248***	-0,00121**	-0,00135**
	(0,000441)	(0,000600)	(0,000650)	(0,000564)	(0,000556)
Trình độ học vấn của chủ hộ = 2, 2	-0,00371***	-0,00406***	-0,00331***	-0,00582***	-0,00580***
	(0,000625)	(0,000855)	(0,000915)	(0,000922)	(0,000922)
Trình độ học vấn của chủ hộ= 3, 3	-0,00769***	-0,00822***	-0,00709***	-0,0104***	-0,0104***
	(0,000610)	(0,000837)	(0,000890)	(0,000908)	(0,000908)
Trình độ học vấn của chủ hộ = 4, 4	-0,00870***	-0,00853***	-0,00883***	-0,0121***	-0,0121***
	(0,000643)	(0,000894)	(0,000925)	(0,000938)	(0,000938)
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,00347***	0,00359***	0,00333***	0,00210***	0,00212***
	(0,000409)	(0,000576)	(0,000581)	(0,000613)	(0,000614)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 1, <25				-0,00357	-0,00365
				(0,00275)	(0,00276)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 2, 25-34				-0,00943***	-0,00948***
				(0,00271)	(0,00271)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 3, 35-44				-0,0128***	-0,0129***
				(0,00271)	(0,00272)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 4, 45-54				-0,0133***	-0,0133***
				(0,00272)	(0,00272)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 5, 55-64				-0,0145***	-0,0145***
				(0,00276)	(0,00277)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 6, 65-74				-0,0154***	-0,0155***
				(0,00289)	(0,00289)
Số quan sát	358.068	188.423	169.645	203.357	203.357

Bảng 51: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt nước sạch (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0210***	0,0215***	0,0176***	0,0247***	0,0235***
	(0,00148)	(0,00149)	(0,00181)	(0,00237)	(0,00186)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	0,0728***	0,0744***	0,0743***	0,0714***	0,0754***
	(0,00376)	(0,00441)	(0,00542)	(0,00517)	(0,00482)
Giới tính = 2, Nữ	-0,00163	-0,00154			
	(0,00109)	(0,00122)			
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	-0,000447		0,00475	-0,00590	
	(0,00445)		(0,00579)	(0,00677)	
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	-0,00242		-0,00155	-0,00328	
	(0,00388)		(0,00471)	(0,00621)	
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	-0,00669		-0,00966*	-0,00341	
	(0,00430)		(0,00507)	(0,00703)	
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,00527	0,00135	-0,00523	-0,00522	
	(0,00371)	(0,00242)	(0,00454)	(0,00592)	
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,00634*	0,000276	-0,00536	-0,00722	
	(0,00382)	(0,00258)	(0,00458)	(0,00617)	
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	6,40e-05		0,00529	-0,00510	
	(0,00389)	(0,00271)	(0,00477)	(0,00618)	
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0568***	0,0560***	0,0601***	0,0532***	0,0508***
	(0,00135)	(0,00160)	(0,00148)	(0,00231)	(0,00184)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0921***	-0,0920***	-0,0898***	-0,0947***	-0,0844***
	(0,00138)	(0,00141)	(0,00185)	(0,00206)	(0,00178)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0243***	-0,0218***	-0,0236***	-0,0252***	-0,0204***
	(0,00207)	(0,00235)	(0,00285)	(0,00301)	(0,00274)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,0692***	-0,0673***	-0,0681***	-0,0706***	-0,0631***
	(0,00156)	(0,00167)	(0,00183)	(0,00254)	(0,00184)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,101***	-0,0993***	-0,0994***	-0,102***	-0,0917***
	(0,00128)	(0,00132)	(0,00167)	(0,00195)	(0,00164)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,112***	-0,111***	-0,111***	-0,113***	-0,103***
	(0,00104)	(0,00104)	(0,00130)	(0,00164)	(0,00133)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,0192***	-0,0208***	-0,0180***	-0,0204***	-0,0148***
	(0,00133)	(0,00150)	(0,00182)	(0,00195)	(0,00177)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,0268***	-0,0260***	-0,0310***	-0,0222***	-0,0263***
	(0,00175)	(0,00195)	(0,00198)	(0,00290)	(0,00203)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,0306***	-0,0304***	-0,0339***	-0,0270***	-0,0287***
	(0,00145)	(0,00163)	(0,00199)	(0,00211)	(0,00199)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,0437***	-0,0443***	-0,0452***	-0,0421***	-0,0368***
	(0,00183)	(0,00203)	(0,00258)	(0,00259)	(0,00250)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,0442***	-0,0434***	-0,0444***	-0,0442***	-0,0430***
	(0,00201)	(0,00226)	(0,00280)	(0,00287)	(0,00264)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0556***	-0,0560***	-0,0564***	-0,0548***	-0,0483***
	(0,00186)	(0,00215)	(0,00242)	(0,00286)	(0,00258)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,0165***	0,0178***	0,0195***	0,0132***	0,0117***
	(0,00108)	(0,00121)	(0,00140)	(0,00166)	(0,00136)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, có		0,00264			
		(0,00683)			
Số quan sát	676.747	517.189	351.066	325.681	351.782

Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn; **** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 52: Điều tra DSGK 2024 – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt vệ sinh (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + chủ hộ là nữ x DTTS
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,120***	0,119***	0,122***	0,0957***	0,0954***
	(0,00148)	(0,00205)	(0,00215)	(0,00186)	(0,00185)
Giới tính= 2, Nữ	0,000711				
	(0,000688)				
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00603***	0,00571*	0,00652*		
	(0,00232)	(0,00314)	(0,00344)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,00716***	0,00755***	0,00678**		
	(0,00182)	(0,00247)	(0,00267)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,0116***	0,0133***	0,00969***		
	(0,00217)	(0,00296)	(0,00320)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	0,00902***	0,0104***	0,00760***		
	(0,00172)	(0,00234)	(0,00252)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	0,00644***	0,00854***	0,00422*		
	(0,00174)	(0,00237)	(0,00255)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,00768***	0,0104***	0,00477*		
	(0,00183)	(0,00249)	(0,00268)		
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0468***	0,0456***	0,0481***	0,0412***	0,0413***
	(0,000676)	(0,000913)	(0,00100)	(0,000865)	(0,000865)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0491***	-0,0475***	-0,0508***	-0,0446***	-0,0442***
	(0,000991)	(0,00135)	(0,00146)	(0,00131)	(0,00131)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,00230*	0,00120	0,00355**	0,00192	0,00227
	(0,00120)	(0,00162)	(0,00179)	(0,00156)	(0,00156)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0158***	0,0161***	0,0154***	0,00768***	0,00805***
	(0,00126)	(0,00175)	(0,00182)	(0,00164)	(0,00164)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + chủ hộ là nữ x DTTS
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,0425***	-0,0417***	-0,0433***	-0,0406***	-0,0404***
	(0,00111)	(0,00149)	(0,00166)	(0,00136)	(0,00136)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,00191	-0,000763	-0,00316	0,00211	0,00249
	(0,00134)	(0,00183)	(0,00196)	(0,00171)	(0,00171)
Giới tính chủ hộ = 2, 2	-0,00845***	-0,00828***	-0,00863***	-0,00170	-0,00242**
	(0,000902)	(0,00121)	(0,00135)	(0,00117)	(0,00116)
Trình độ học vấn của chủ hộ = 2, 2	-0,0114***	-0,0116***	-0,0112***	-0,0214***	-0,0213***
	(0,00120)	(0,00163)	(0,00178)	(0,00174)	(0,00173)
Trình độ học vấn của chủ hộ= 3, 3	-0,0291***	-0,0285***	-0,0298***	-0,0424***	-0,0422***
	(0,00120)	(0,00163)	(0,00176)	(0,00175)	(0,00175)
Trình độ học vấn của chủ hộ = 4, 4	-0,0512***	-0,0491***	-0,0536***	-0,0634***	-0,0632***
	(0,00119)	(0,00162)	(0,00175)	(0,00172)	(0,00172)
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,0171***	0,0172***	0,0171***	0,0142***	0,0143***
	(0,000833)	(0,00116)	(0,00120)	(0,00135)	(0,00135)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 1, <25				-0,0428***	-0,0434***
				(0,00689)	(0,00689)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 2, 25-34				-0,0669***	-0,0673***
				(0,00681)	(0,00681)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 3, 35-44				-0,0833***	-0,0836***
				(0,00683)	(0,00683)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 4, 45-54				-0,0878***	-0,0882***
				(0,00685)	(0,00685)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 5, 55-64				-0,0979***	-0,0985***
				(0,00690)	(0,00690)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 6, 65-74				-0,100***	-0,101***
				(0,00703)	(0,00703)
Số quan sát	358.068	188.423	169.645	203.357	203.357

Bảng 53: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt vệ sinh (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0360***	0,0342***	0,0345***	0,0377***
	(0,00203)	(0,00227)	(0,00280)	(0,00294)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	0,192***	0,193***	0,194***	0,190***
	(0,00516)	(0,00596)	(0,00719)	(0,00739)
Giới tính = 2, Nữ	-0,00105	-0,00238		
	(0,00172)	(0,00192)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00959		0,0120	0,00658
	(0,00652)		(0,00983)	(0,00821)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,0113**		0,0214**	2,50e-05
	(0,00568)		(0,00871)	(0,00686)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,000712		0,0115	-0,0113
	(0,00631)		(0,00931)	(0,00816)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,00559	-0,00590	0,00290	-0,0152**
	(0,00542)	(0,00380)	(0,00841)	(0,00635)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0193***	-0,0196***	-0,00881	-0,0310***
	(0,00552)	(0,00393)	(0,00848)	(0,00658)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,00676	0,00481	0,0198**	-0,00740
	(0,00563)	(0,00424)	(0,00861)	(0,00682)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,173***	0,171***	0,172***	0,174***
	(0,00249)	(0,00274)	(0,00342)	(0,00364)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,130***	-0,122***	-0,127***	-0,133***
	(0,00340)	(0,00388)	(0,00467)	(0,00494)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,0426***	0,0441***	0,0429***	0,0423***
	(0,00306)	(0,00351)	(0,00412)	(0,00452)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0471***	0,0458***	0,0473***	0,0469***
	(0,00258)	(0,00291)	(0,00357)	(0,00371)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,195***	-0,194***	-0,192***	-0,197***
	(0,00209)	(0,00229)	(0,00288)	(0,00302)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,174***	-0,169***	-0,171***	-0,176***
	(0,00221)	(0,00247)	(0,00302)	(0,00324)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,0311***	-0,0294***	-0,0311***	-0,0310***
	(0,00212)	(0,00243)	(0,00292)	(0,00307)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,104***	-0,0995***	-0,108***	-0,0994***
	(0,00267)	(0,00304)	(0,00351)	(0,00404)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,158***	-0,163***	-0,161***	-0,155***
	(0,00258)	(0,00282)	(0,00348)	(0,00378)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,223***	-0,226***	-0,227***	-0,219***
	(0,00311)	(0,00337)	(0,00404)	(0,00476)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,252***	-0,250***	-0,257***	-0,248***
	(0,00297)	(0,00333)	(0,00396)	(0,00443)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,310***	-0,308***	-0,312***	-0,308***
	(0,00267)	(0,00300)	(0,00347)	(0,00407)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,0955***	0,0910***	0,0933***	0,0979***
	(0,00178)	(0,00195)	(0,00242)	(0,00261)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, có		0,0445***		
		(0,0107)		
Số quan sát				

Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn; **** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 54: Điều tra DSGK 2024 - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt tiếp cận số (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + biên tương tác chủ hộ là nữ x DTTS
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,157***	0,156***	0,159***	0,109***	0,107***
	(0,00211)	(0,00291)	(0,00306)	(0,00252)	(0,00252)
Giới tính= 2, Nữ	0,00195**				
	(0,000989)				
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	-0,00439	0,00119	-0,0105*		
	(0,00390)	(0,00543)	(0,00559)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	-0,00864***	-0,00712*	-0,0103**		
	(0,00310)	(0,00420)	(0,00457)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	-0,00834**	-0,00878*	-0,00768		
	(0,00348)	(0,00468)	(0,00520)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,0128***	-0,0116***	-0,0142***		
	(0,00295)	(0,00399)	(0,00436)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0149***	-0,0125***	-0,0176***		
	(0,00297)	(0,00402)	(0,00438)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	-0,0110***	-0,00687	-0,0156***		
	(0,00308)	(0,00419)	(0,00455)		
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0332***	0,0332***	0,0333***	0,0208***	0,0208***
	(0,00118)	(0,00162)	(0,00173)	(0,00156)	(0,00156)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0569***	-0,0530***	-0,0613***	-0,0523***	-0,0509***
	(0,00155)	(0,00213)	(0,00227)	(0,00216)	(0,00217)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,00716***	-0,00755***	-0,00664***	-0,00858***	-0,00729***
	(0,00154)	(0,00207)	(0,00230)	(0,00210)	(0,00209)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0320***	0,0353***	0,0287***	0,0106***	0,0118***
	(0,00191)	(0,00264)	(0,00279)	(0,00251)	(0,00250)

Biến	1a: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em)	4: Cấp độ hộ (hộ có trẻ em) + biên tương tác chủ hộ là nữ x DTTS
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	0,00516**	0,00756**	0,00268	0,000153	0,000937
	(0,00223)	(0,00307)	(0,00326)	(0,00268)	(0,00267)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0122***	-0,0115***	-0,0129***	-0,0104***	-0,00886***
	(0,00169)	(0,00228)	(0,00252)	(0,00224)	(0,00223)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	0,00736***	0,00644***	0,00843***	0,0214***	0,0193***
	(0,00131)	(0,00178)	(0,00192)	(0,00175)	(0,00173)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, 2	-0,0221***	-0,0216***	-0,0226***	-0,0587***	-0,0585***
	(0,00185)	(0,00252)	(0,00271)	(0,00312)	(0,00311)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, 3	-0,0433***	-0,0426***	-0,0442***	-0,0969***	-0,0966***
	(0,00187)	(0,00257)	(0,00273)	(0,00318)	(0,00317)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, 4	-0,0792***	-0,0769***	-0,0817***	-0,139***	-0,139***
	(0,00185)	(0,00252)	(0,00272)	(0,00320)	(0,00319)
Tỷ lệ phụ thuộc (>1) = 1, thiếu hụt	0,0174***	0,0144***	0,0205***	0,0126***	0,0129***
	(0,00115)	(0,00158)	(0,00167)	(0,00189)	(0,00189)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 1, <25				-0,218***	-0,217***
				(0,0175)	(0,0172)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 2, 25-34				-0,302***	-0,301***
				(0,0173)	(0,0170)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 3, 35-44				-0,346***	-0,344***
				(0,0173)	(0,0170)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 4, 45-54				-0,363***	-0,362***
				(0,0173)	(0,0170)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 5, 55-64				-0,378***	-0,377***
				(0,0173)	(0,0170)
Tuổi chủ hộ (biến phân loại) = 6, 65-74				-0,381***	-0,380***
				(0,0173)	(0,0170)
Số quan sát	358.068	188.423	169.645	203.357	203.357

Bảng 55: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với thiếu hụt tiếp cận số (trẻ 0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,00177	0,00103	0,000156	0,00351
	(0,00268)	(0,00271)	(0,00369)	(0,00390)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	0,0704***	0,0655***	0,0708***	0,0699***
	(0,00582)	(0,00664)	(0,00800)	(0,00847)
Giới tính = 2, Nữ	-0,000936	-0,00110		
	(0,00216)	(0,00238)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,00494		0,0136	-0,00445
	(0,00965)		(0,0162)	(0,00946)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	-0,0103		-0,00149	-0,0200**
	(0,00874)		(0,0148)	(0,00837)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	-0,0193**		-0,0203	-0,0184*
	(0,00937)		(0,0153)	(0,00999)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,0332***	-0,0134***	-0,0290**	-0,0378***
	(0,00845)	(0,00465)	(0,0145)	(0,00749)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0476***	-0,0280***	-0,0396***	-0,0565***
	(0,00856)	(0,00484)	(0,0146)	(0,00781)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,00166	0,0197***	0,0208	-0,0183**
	(0,00881)	(0,00539)	(0,0151)	(0,00813)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,146***	0,145***	0,145***	0,148***
	(0,00406)	(0,00453)	(0,00559)	(0,00590)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,230***	-0,226***	-0,238***	-0,220***
	(0,00373)	(0,00412)	(0,00507)	(0,00549)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0816***	-0,0803***	-0,0853***	-0,0774***
	(0,00329)	(0,00374)	(0,00446)	(0,00483)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,0152***	-0,0198***	-0,0162***	-0,0141***
	(0,00315)	(0,00337)	(0,00445)	(0,00445)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,154***	-0,162***	-0,157***	-0,151***
	(0,00452)	(0,00485)	(0,00635)	(0,00641)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,228***	-0,227***	-0,234***	-0,222***
	(0,00382)	(0,00399)	(0,00467)	(0,00611)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,0291***	-0,0251***	-0,0283***	-0,0300***
	(0,00291)	(0,00341)	(0,00422)	(0,00393)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,158***	-0,156***	-0,161***	-0,154***
	(0,00323)	(0,00354)	(0,00422)	(0,00487)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,201***	-0,208***	-0,202***	-0,200***
	(0,00333)	(0,00351)	(0,00448)	(0,00491)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,282***	-0,293***	-0,282***	-0,283***
	(0,00380)	(0,00421)	(0,00509)	(0,00563)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,314***	-0,318***	-0,316***	-0,312***
	(0,00390)	(0,00434)	(0,00531)	(0,00568)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,399***	-0,402***	-0,394***	-0,404***
	(0,00430)	(0,00506)	(0,00660)	(0,00524)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,125***	0,121***	0,124***	0,126***
	(0,00226)	(0,00244)	(0,00312)	(0,00327)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, có		0,0497***		
		(0,0122)		
Số quan sát	676.747	517.189	351.066	325.681

Bảng 56: Điều tra DSGK - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng kết hôn ở trẻ em (10–17 tuổi)

Biến	1: Toàn quốc	2: Nam	3: Nữ	ĐỘ NHẠY 1b: Toàn quốc + trẻ gái × dân tộc
Nhóm DTTS (nhị phân) = 1, DTTS	0,00755***	0,00622***	0,0123***	0,00767***
	(0,000922)	(0,00190)	(0,00162)	(0,000949)
Giới tính= 2, Nữ	0,00931***			0,00953***
	(0,000942)			(0,000985)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,00360***	0,00172	0,00650***	0,00362***
	(0,00108)	(0,00152)	(0,00208)	(0,00109)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	0,000516	0,00222	-0,000106	0,000493
	(0,00177)	(0,00311)	(0,00319)	(0,00177)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,00165*	-0,000628	-0,00318*	-0,00165*
	(0,000953)	(0,00136)	(0,00182)	(0,000953)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,000556	-0,000428	0,00137	0,000568
	(0,000855)	(0,00134)	(0,00162)	(0,000854)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,000408	0,00261	-0,00264	-0,000387
	(0,00136)	(0,00188)	(0,00264)	(0,00136)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,00180*	-0,000796	-0,00333*	-0,00178*
	(0,00103)	(0,00183)	(0,00188)	(0,00103)
Giới tính chủ hộ = 2, 2	-0,00193**	-0,00227*	-0,00279*	-0,00193**
	(0,000892)	(0,00137)	(0,00169)	(0,000893)
Trình độ học vấn chủ hộ = 2, 2	-0,00176**	0,000564	-0,00395***	-0,00175**
	(0,000746)	(0,00111)	(0,00144)	(0,000746)
Trình độ học vấn chủ hộ= 3, 3	-0,00426***	-0,00131	-0,00809***	-0,00424***
	(0,000930)	(0,00128)	(0,00180)	(0,000930)
Trình độ học vấn chủ hộ = 4, 4	-0,00826***	-0,00225	-0,0157***	-0,00824***
	(0,00192)	(0,00260)	(0,00366)	(0,00192)
Tỷ lệ phụ thuộc(>1) = 1, Thiếu hụt	-0,000432	0,000972	-0,00135	-0,000419
	(0,000958)	(0,00109)	(0,00190)	(0,000958)

Biến	1: Toàn quốc	2: Nam	3: Nữ	ĐỘ NHẠY 1b: toàn quốc + tẻ X ethnicity interaction
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,00508***	-0,00386***	-0,00833***	-0,00508***
	(0,000873)	(0,00136)	(0,00164)	(0,000875)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,00954***	-0,00853***	-0,0153***	-0,00955***
	(0,00142)	(0,00261)	(0,00259)	(0,00143)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ bốn	-0,00762***		-0,0109***	-0,00763***
	(0,00163)		(0,00286)	(0,00164)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ năm	-0,0115***		-0,0175***	-0,0115***
	(0,00236)		(0,00410)	(0,00237)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ bốn		-		
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ năm		-		
Số quan sát	58.691	18.072	27.868	58.691

Bảng 57: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng tảo hôn (10–17 tuổi)

Biến	1: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	-0,00402***	-0,00252***	-0,00550**
	(0,00125)	(0,000600)	(0,00240)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS ít người	-0,00564***	-0,00433***	-0,00656*
	(0,00178)	(0,000563)	(0,00361)
Giới tính= 2, Nữ	0,0195***		
	(0,000949)		
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,00857***	0,00163*	0,0157***
	(0,000810)	(0,000885)	(0,00142)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,00858***	-0,000458	-0,0162***
	(0,00169)	(0,00313)	(0,00238)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,00350	-0,00287***	-0,00438
	(0,00470)	(0,000768)	(0,00927)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,00457***	0,00138	0,00767***
	(0,00138)	(0,000855)	(0,00261)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,00380***	-0,00202**	-0,00591**
	(0,00140)	(0,00101)	(0,00265)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,00977***	-0,00450***	-0,0154***
	(0,000743)	(0,000349)	(0,00150)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,000946	-0,00192***	4,24e-05
	(0,000992)	(0,000517)	(0,00194)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,00911***	-0,00264***	-0,0158***
	(0,00169)	(0,000679)	(0,00333)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,0146***	-0,00409***	-0,0255***
	(0,00180)	(0,000658)	(0,00356)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,0154***	-0,00425***	-0,0267***
	(0,00217)	(0,000989)	(0,00423)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,0109***	-0,00241	-0,0196***
	(0,00248)	(0,00152)	(0,00471)

Biến	1: Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0143***	-0,00505***	-0,0239***
	(0,00250)	(0,000784)	(0,00501)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	2,86e-05	0,00298***	-0,00271*
	(0,000845)	(0,000616)	(0,00160)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,00966***	-0,00404***	-0,0154***
	(0,00122)	(0,000836)	(0,00235)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0154***	-0,00534***	-0,0258***
	(0,00111)	(0,000805)	(0,00212)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,0172***	-0,00719***	-0,0277***
	(0,00279)	(0,000653)	(0,00549)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,0217***	-0,00752***	-0,0364***
	(0,00116)	(0,000686)	(0,00226)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, Có	-0,0128***	-0,00342***	-0,0227***
	(0,00100,0)	(0,00104)	(0,00168)
Số quan sát	268.770	139.202	129.568

Bảng 58: Điều tra 53 DTTS – Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với lao động trẻ em (15–17 tuổi)

Biến	1:Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	-0,0164***	-0,0134*	-0,0189**
	(0,00522)	(0,00703)	(0,00766)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS ít người	-0,0689***	-0,0796***	-0,0581***
	(0,00863)	(0,0122)	(0,0116)
Giới tính= 2, Nữ	-0,0390***		
	(0,00415)		
Tuổi tròn = 16	0,0456***	0,0528***	0,0381***
	(0,00489)	(0,00706)	(0,00647)
Tuổi tròn = 17	0,0982***	0,124***	0,0729***
	(0,00498)	(0,00699)	(0,00698)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,0512***	0,0581***	0,0436***
	(0,00587)	(0,00834)	(0,00826)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0263**	-0,0353*	-0,0147
	(0,0133)	(0,0195)	(0,0181)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0601***	-0,0562***	-0,0638***
	(0,00718)	(0,0103)	(0,0100,00)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,0214***	0,000840	-0,0433***
	(0,00586)	(0,00809)	(0,00833)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	0,0718***	0,0776***	0,0649***
	(0,0123)	(0,0157)	(0,0191)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0268***	-0,0140	-0,0389***
	(0,00713)	(0,0110)	(0,00884)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	0,00999*	0,00982	0,0116
	(0,00550)	(0,00818)	(0,00731)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,0201***	-0,0329***	-0,00663
	(0,00578)	(0,00829)	(0,00751)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,0346***	-0,0427***	-0,0267***
	(0,00651)	(0,00913)	(0,00910)

Biến	1:Toàn quốc	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,0787***	-0,0860***	-0,0725***
	(0,00824)	(0,0127)	(0,0103)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,0577***	-0,0652***	-0,0503***
	(0,00829)	(0,0123)	(0,0109)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,104***	-0,117***	-0,0911***
	(0,00912)	(0,0133)	(0,0123)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,00992**	0,00822	0,00843
	(0,00470)	(0,00684)	(0,00623)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 2, ngũ phân vị thứ hai	-0,0284***	-0,0224**	-0,0357***
	(0,00711)	(0,0102)	(0,00952)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 3, ngũ phân vị thứ ba	-0,0751***	-0,0681***	-0,0839***
	(0,00778)	(0,0112)	(0,0103)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 4, ngũ phân vị thứ tư	-0,131***	-0,128***	-0,135***
	(0,00762)	(0,0104)	(0,0106)
Ngũ phân vị thu nhập (1=nghèo nhất, 5=giàu nhất) = 5, ngũ phân vị thứ năm	-0,180***	-0,182***	-0,179***
	(0,00687)	(0,0102)	(0,00876)
Cá nhân kết hôn khi dưới 18 tuổi gần đây = 1, kết hôn gần đây	0,0914***	0,141***	0,0799***
	(0,0124)	(0,0264)	(0,0135)
Số quan sát	87.578	45.497	42.081

Bảng 59: Điều tra 53 DTTS – Tác động biên trung bình của phân nhóm dân tộc đối với tình trạng thiếu hụt ít nhất 2 chiều trong khung nghèo đa chiều (0–17 tuổi)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + tảo hôn	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0335***	0,0348***	0,0372***	0,0325***	0,0347***
	(0,00247)	(0,00248)	(0,00323)	(0,00329)	(0,00368)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	0,169***	0,168***	0,165***	0,171***	0,166***
	(0,00534)	(0,00613)	(0,00830)	(0,00726)	(0,00781)
Giới tính= 2, Nữ	-0,00736***	-0,0104***	-0,0227***		
	(0,00197)	(0,00212)	(0,00282)		
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 2, 12-23 tháng	0,0494***			0,0617***	0,0359***
	(0,00812)			(0,0128)	(0,00920)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 3, 2-4 tuổi	0,0636***			0,0755***	0,0504***
	(0,00707)			(0,0109)	(0,00818)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 4, 5 tuổi	0,0699***			0,0802***	0,0584***
	(0,00794)			(0,0115)	(0,0103)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 5, 6-10 tuổi	-0,0903***	-0,159***		-0,0803***	-0,102***
	(0,00663)	(0,00472)		(0,0105)	(0,00708)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 6, 11-14 tuổi	-0,0770***	-0,146***	0,00779**	-0,0580***	-0,0979***
	(0,00674)	(0,00487)	(0,00345)	(0,0106)	(0,00736)
Nhóm tuổi cho phân tích tích nghèo đa chiều = 7, 15-17 tuổi	0,0597***	-0,0119**	0,121***	0,0922***	0,0252***
	(0,00704)	(0,00555)	(0,00428)	(0,0110)	(0,00783)
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,168***	0,157***	0,148***	0,170***	0,166***
	(0,00316)	(0,00304)	(0,00400)	(0,00386)	(0,00505)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,233***	-0,228***	-0,230***	-0,234***	-0,231***
	(0,00323)	(0,00338)	(0,00469)	(0,00451)	(0,00461)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	-0,0388***	-0,0338***	-0,0354***	-0,0389***	-0,0386***
	(0,00316)	(0,00360)	(0,00556)	(0,00420)	(0,00473)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,00345	0,00579*	0,0119***	0,0103***	-0,00389
	(0,00287)	(0,00303)	(0,00396)	(0,00394)	(0,00416)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,161***	-0,138***	-0,114***	-0,158***	-0,163***
	(0,00372)	(0,00411)	(0,00536)	(0,00500)	(0,00552)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + tảo hôn	2: Trẻ trai	3: Trẻ gái
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,202***	-0,187***	-0,172***	-0,202***	-0,203***
	(0,00326)	(0,00301)	(0,00397)	(0,00380)	(0,00535)
Giới tính chủ hộ = 2, nữ	-0,0392***	-0,0331***	-0,0203***	-0,0385***	-0,0402***
	(0,00246)	(0,00276)	(0,00374)	(0,00348)	(0,00344)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,158***	-0,154***	-0,162***	-0,163***	-0,153***
	(0,00308)	(0,00334)	(0,00444)	(0,00393)	(0,00472)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,219***	-0,223***	-0,243***	-0,222***	-0,215***
	(0,00297)	(0,00310)	(0,00409)	(0,00390)	(0,00445)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,295***	-0,300***	-0,326***	-0,296***	-0,293***
	(0,00344)	(0,00360)	(0,00469)	(0,00438)	(0,00534)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,315***	-0,310***	-0,323***	-0,320***	-0,309***
	(0,00350)	(0,00374)	(0,00487)	(0,00456)	(0,00533)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,390***	-0,382***	-0,395***	-0,390***	-0,390***
	(0,00361)	(0,00416)	(0,00641)	(0,00538)	(0,00463)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	0,114***	0,107***	0,0879***	0,115***	0,114***
	(0,00205)	(0,00216)	(0,00289)	(0,00279)	(0,00299)
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, Có		0,155***			
		(0,0121)			
Cá nhân kết hôn khi dưới 18 tuổi gần đây = 1, kết hôn gần đây			0,297***		
			(0,0299)		
Số quan sát	676.747	517.189	312.522	351.066	325.681

Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn **** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1*

Bảng 60: Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với tình trạng thất nghiệp (nhóm tuổi lao động 15-64)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + tảo hôn	2: Nam	3: Nữ
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,00478***	0,00478***	0,00176	0,00312***	0,00658***
	(0,000956)	(0,000956)	(0,00183)	(0,000819)	(0,00178)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	-0,00294***	-0,00296***	-0,00256	-0,00295*	-0,00284*
	(0,00113)	(0,00113)	(0,00621)	(0,00156)	(0,00162)
Giới tính= 2, Nữ	0,00207***	0,00200***	-0,000510		
	(0,000677)	(0,000677)	(0,00157)		
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 5, 20-24	0,00808***	0,00806***		0,00732***	0,00880***
	(0,00192)	(0,00191)		(0,00151)	(0,00336)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 6, 25-29	-7,26e-05	-4,96e-05		-0,000388	8,72e-05
	(0,00156)	(0,00156)		(0,00153)	(0,00264)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 7, 30-34	-0,00324**	-0,00318**		-0,000609	-0,00605**
	(0,00152)	(0,00152)		(0,00168)	(0,00248)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 8, 35-39	-0,00369**	-0,00356**		-0,00426***	-0,00303
	(0,00148)	(0,00147)		(0,00133)	(0,00263)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 9, 40-44	-0,00574***	-0,00564***		-0,00744***	-0,00368
	(0,00168)	(0,00168)		(0,00134)	(0,00307)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 10, 45-49	-0,00711***	-0,00698***		-0,00619***	-0,00758***
	(0,00160)	(0,00160)		(0,00161)	(0,00274)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 11, 50-54	-0,00914***	-0,00893***		-0,00927***	-0,00849***
	(0,00154)	(0,00154)		(0,00138)	(0,00273)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 12, 55-59	-0,0106***	-0,0102***		-0,0106***	-0,00993***
	(0,00159)	(0,00159)		(0,00143)	(0,00297)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 13, 60-64	-0,0133***	-0,0127***		-0,0132***	
	(0,00211)	(0,00214)		(0,00191)	
Thành thị/nông thôn = 2, nông thôn	0,00566***	0,00567***	0,0102***	0,00271	0,00853***
	(0,00139)	(0,00139)	(0,00323)	(0,00177)	(0,00213)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + tảo hôn	2: Nam	3: Nữ
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,00712***	-0,00717***	-0,00253	-0,0114***	-0,00213
	(0,00138)	(0,00138)	(0,00363)	(0,00156)	(0,00235)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,0141***	0,0142***	0,0100,00***	0,00992***	0,0186***
	(0,00134)	(0,00134)	(0,00229)	(0,00130)	(0,00241)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-0,0301***	-0,0301***	-0,0176***	-0,0318***	-0,0283***
	(0,000955)	(0,000955)	(0,00262)	(0,000988)	(0,00169)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,0320***	-0,0321***	-0,0254***	-0,0345***	-0,0291***
	(0,00154)	(0,00154)	(0,00540)	(0,00106)	(0,00307)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0296***	-0,0297***	-0,0231***	-0,0329***	-0,0260***
	(0,00125)	(0,00125)	(0,00317)	(0,00129)	(0,00221)
Giới tính của chủ hộ = 2, Nữ	-0,00446***	-0,00432***	-0,00414*	-0,00192	-0,00657***
	(0,00104)	(0,00105)	(0,00217)	(0,00126)	(0,00153)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	-0,00503***	-0,00515***	-0,00926***	-0,00428***	-0,00582***
	(0,000878)	(0,000879)	(0,00194)	(0,00101)	(0,00146)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	-0,00228**	-0,00245**	-0,0137***	-0,00183*	-0,00267
	(0,00107)	(0,00107)	(0,00211)	(0,00110)	(0,00185)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,00714***	-0,00733***	-0,0202***	-0,00624***	-0,00771***
	(0,00119)	(0,00119)	(0,00345)	(0,00165)	(0,00173)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	-0,00762***	-0,00782***	-0,0195***	-0,0100,0***	-0,00493
	(0,00189)	(0,00189)	(0,00367)	(0,00129)	(0,00366)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0202***	-0,0204***	-0,0268***	-0,0208***	-0,0194***
	(0,00106)	(0,00106)	(0,00697)	(0,00132)	(0,00167)
Tỷ lệ phụ thuộc (nhị phân) = 1, Tỷ lệ phụ thuộc >=1 (Nhiều người phụ thuộc hơn người đi làm)	-0,00221***	-0,00225***	0,00200	-0,00221**	-0,00175*
	(0,000667)	(0,000667)	(0,00175)	(0,000895)	(0,000972)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + tảo hôn	2: Nam	3: Nữ
Có bất kỳ hình thức khuyết tật nào không (theo định nghĩa tiêu chuẩn của Washington Group) = 1, Có		-0,0276***			
		(0,00112)			
Cá nhân kết hôn khi dưới 18 tuổi gần đây = 1, kết hôn gần đây			0,00357		
			(0,00444)		
Số quan sát	1.240.641	1.240.641	102.844	655.598	585.043

Bảng 61: Điều tra 53 DTTS - Tác động cận biên trung bình của yếu tố dân tộc đối với khả năng vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (nhóm tuổi lao động)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Phân loại nhóm DTTS = 2, từ 10 nghìn đến dưới 1 triệu người	0,0147***	0,0147***	0,0183***	0,0153***	0,00998*	0,00868***	0,0147***
	(0,00173)	(0,00173)	(0,00196)	(0,00180)	(0,00574)	(0,00293)	(0,00173)
Phân loại nhóm DTTS = 3, Nhóm DTTS rất ít người	-0,0299***	-0,0296***	-0,0302***	-0,0258***	-0,0519***	-0,0310***	-0,0301***
	(0,00353)	(0,00353)	(0,00390)	(0,00392)	(0,00795)	(0,00601)	(0,00353)
Giới tính = 2, Nữ	0,00167	0,00168	-5,86e-05	0,00371**	-0,00748***		0,00167
	(0,00133)	(0,00133)	(0,00147)	(0,00150)	(0,00284)		(0,00133)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 2, 5-9	0,00485*	0,00482*	0,00547*	0,00547*	0,00209		0,00481*
	(0,00273)	(0,00274)	(0,00294)	(0,00315)	(0,00516)		(0,00274)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 3, 10-14	0,00509*	0,00508*	0,00634**	0,00668**	-0,00177	0,0325	0,00508*
	(0,00274)	(0,00275)	(0,00297)	(0,00315)	(0,00536)	(0,0650)	(0,00275)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 4, 15-19	0,00769**	0,00770**	0,00678**	0,00850**	0,00451	-0,00937	0,00771**
	(0,00303)	(0,00303)	(0,00323)	(0,00344)	(0,00620)	(0,0609)	(0,00303)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 5, 20-24	0,0115***	0,0115***	0,00763**	0,0105**	0,0160***	0,0711	0,0115***
	(0,00360)	(0,00360)	(0,00388)	(0,00425)	(0,00588)	(0,0607)	(0,00360)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 6, 25-29	0,000404	0,000396	-0,00202	0,000404	0,00106	0,137**	0,000388
	(0,00323)	(0,00323)	(0,00349)	(0,00350)	(0,00806)	(0,0605)	(0,00324)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 7, 30-34	0,00625*	0,00616*	0,00424	0,00702*	0,00379	0,161***	0,00615*
	(0,00361)	(0,00362)	(0,00395)	(0,00424)	(0,00556)	(0,0604)	(0,00361)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 8, 35-39	0,00755***	0,00748***	0,00723**	0,00993***	-0,00150	0,163***	0,00747***
	(0,00283)	(0,00283)	(0,00302)	(0,00325)	(0,00553)	(0,0604)	(0,00283)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 9, 40-44	0,0212***	0,0211***	0,0194***	0,0237***	0,0121	0,164***	0,0211***
	(0,00382)	(0,00382)	(0,00403)	(0,00430)	(0,00834)	(0,0605)	(0,00382)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 10, 45-49	0,0153***	0,0153***	0,00954**	0,0152***	0,0198***	0,160***	0,0153***
	(0,00365)	(0,00366)	(0,00395)	(0,00419)	(0,00690)	(0,0604)	(0,00366)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 11, 50-54	0,00116	0,00104	-0,00398	-0,00101	0,0158**	0,148**	0,00105
	(0,00414)	(0,00414)	(0,00552)	(0,00476)	(0,00741)	(0,0605)	(0,00414)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 12, 55-59	-0,0126***	-0,0128***	-0,0132***	-0,0143***	-0,000217	0,132**	-0,0128***
	(0,00356)	(0,00356)	(0,00445)	(0,00405)	(0,00727)	(0,0604)	(0,00356)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 13, 60-64	-0,0276***	-0,0281***	-0,0234***	-0,0315***	-0,00646	0,117*	-0,0281***
	(0,00357)	(0,00358)	(0,00444)	(0,00390)	(0,00901)	(0,0604)	(0,00358)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 14, 65-69	-0,0406***	-0,0414***	-0,0231***	-0,0410***	-0,0355***	0,0926	-0,0413***
	(0,00417)	(0,00416)	(0,00476)	(0,00486)	(0,00753)	(0,0605)	(0,00416)
Nhóm tuổi (Nhóm 5 năm) = 15, 70+	-0,0491***	-0,0513***	-0,0238***	-0,0458***	-0,0561***	0,0499	-0,0513***
	(0,00384)	(0,00386)	(0,00495)	(0,00459)	(0,00598)	(0,0604)	(0,00386)
Thành thị/nông thôn = 2, Nông thôn	0,0853***	0,0853***	0,0875***	0,0791***	0,0956***	0,0857***	0,0853***
	(0,00186)	(0,00186)	(0,00211)	(0,00222)	(0,00355)	(0,00334)	(0,00186)
Vùng kinh tế xã hội = 2, Đồng bằng sông Hồng	-0,0707***	-0,0705***	-0,0734***	-0,0717***	-0,0684***	-0,0654***	-0,0705***
	(0,00207)	(0,00207)	(0,00233)	(0,00228)	(0,00478)	(0,00368)	(0,00207)
Vùng kinh tế xã hội = 3, Bắc Trung Bộ	0,0606***	0,0605***	0,0633***	0,0609***	0,0576***	0,0634***	0,0605***
	(0,00198)	(0,00198)	(0,00222)	(0,00215)	(0,00502)	(0,00361)	(0,00198)
Vùng kinh tế xã hội = 4, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	0,0667***	0,0667***	0,0666***	0,0670***	0,0619***	0,0658***	0,0667***
	(0,00220)	(0,00220)	(0,00247)	(0,00233)	(0,00679)	(0,00364)	(0,00223)
Vùng kinh tế xã hội = 5, Đông Nam Bộ	-0,119***	-0,119***	-0,127***	-0,119***	-0,113***	-0,111***	-0,119***
	(0,00184)	(0,00184)	(0,00206)	(0,00213)	(0,00404)	(0,00341)	(0,00185)
Vùng kinh tế xã hội = 6, Đồng bằng sông Cửu Long	-0,0153***	-0,0153***	-0,0271***	-0,0191***	-0,0101**	-0,00137	-0,0154***
	(0,00247)	(0,00247)	(0,00285)	(0,00299)	(0,00394)	(0,00468)	(0,00248)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Giới tính của chủ hộ = 2, Nữ	-0,0161***	-0,0161***	-0,0168***			-0,0152***	-0,0161***
	(0,00170)	(0,00170)	(0,00192)			(0,00293)	(0,00172)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 2, Tiểu học	0,00358*	0,00386**	0,00327	0,00642***	-0,00654**	-0,00470	0,00384**
	(0,00190)	(0,00190)	(0,00217)	(0,00221)	(0,00328)	(0,00366)	(0,00190)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 3, THCS	0,00571***	0,00613***	0,0108***	0,00809***	-0,00218	-0,00961**	0,00612***
	(0,00195)	(0,00196)	(0,00228)	(0,00222)	(0,00394)	(0,00413)	(0,00196)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 4, THPT	-0,00795***	-0,00746***	-0,00124	-0,00475*	-0,0215***	-0,0279***	-0,00746***
	(0,00229)	(0,00230)	(0,00266)	(0,00252)	(0,00571)	(0,00470)	(0,00230)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ= 5, Sơ cấp/Trung cấp	0,0123***	0,0128***	0,0149***	0,0118***	0,0414***	-0,00486	0,0128***
	(0,00243)	(0,00244)	(0,00271)	(0,00261)	(0,00872)	(0,00501)	(0,00244)
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ = 6, Cao đẳng và trên cao đẳng	-0,0197***	-0,0192***	-0,0136***	-0,0144***	-0,0362***	-0,0386***	-0,0193***
	(0,00286)	(0,00286)	(0,00328)	(0,00292)	(0,00778)	(0,00518)	(0,00287)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 1	0,0432***	0,0433***	0,0274***	0,0400***	0,0536***	0,0537***	0,0433***
	(0,00219)	(0,00219)	(0,00299)	(0,00254)	(0,00416)	(0,00363)	(0,00219)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 2	0,0661***	0,0662***	0,0490***	0,0651***	0,0667***	0,0756***	0,0662***
	(0,00206)	(0,00206)	(0,00280)	(0,00240)	(0,00367)	(0,00332)	(0,00206)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 3	0,0962***	0,0964***	0,0775***	0,0961***	0,0937***	0,105***	0,0964***
	(0,00261)	(0,00261)	(0,00332)	(0,00306)	(0,00425)	(0,00483)	(0,00262)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 4	0,102***	0,102***	0,0831***	0,0977***	0,123***	0,107***	0,102***
	(0,00350)	(0,00351)	(0,00411)	(0,00403)	(0,00641)	(0,00735)	(0,00351)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 5	0,0837***	0,0836***	0,0655***	0,0776***	0,117***	0,0852***	0,0836***
	(0,00444)	(0,00443)	(0,00494)	(0,00497)	(0,00931)	(0,0116)	(0,00443)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 6	0,121***	0,120***	0,102***	0,118***	0,133***	0,122***	0,120***
	(0,00603)	(0,00603)	(0,00642)	(0,00667)	(0,0148)	(0,0171)	(0,00603)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 7	0,0926***	0,0927***	0,0747***	0,0851***	0,153***	0,114***	0,0928***
	(0,00893)	(0,00893)	(0,00929)	(0,00943)	(0,0305)	(0,0334)	(0,00893)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 8	0,0665***	0,0667***	0,0585***	0,0560***	0,119***	0,0709*	0,0667***
	(0,0123)	(0,0123)	(0,0130)	(0,0134)	(0,0311)	(0,0400)	(0,0123)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 9	0,196***	0,197***	0,182***	0,194***	0,232***	0,205***	0,197***
	(0,0202)	(0,0202)	(0,0205)	(0,0215)	(0,0627)	(0,0703)	(0,0202)

Biến	1a: Toàn quốc	1b: Toàn quốc + khuyết tật	1c: Toàn quốc + trình độ giáo dục của phụ nữ	2: Chủ hộ là nam giới	3: Chủ hộ là nữ giới	4: Trình độ của chủ hộ	Độ nhạy 1d: Toàn quốc + tương tác giữa giới tính chủ hộ và dân tộc
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 10	0,0889***	0,0894***	0,0421	0,0880***		0,101	0,0894***
	(0,0334)	(0,0333)	(0,0327)	(0,0338)		(0,141)	(0,0333)
Số trẻ em dưới 18 tuổi trong hộ = 11	0,0941	0,0931	0,0821	-0,105***		0,107	0,0930
	(0,0668)	(0,0658)	(0,0672)	(0,0280)		(0,275)	(0,0658)
Có bất kỳ thành viên hộ nào bị khuyết tật = 1, Có		0,0142***	0,0121***			0,0231***	0,0142***
		(0,00218)	(0,00249)			(0,00447)	(0,00218)
Trình độ học vấn cao nhất của phụ nữ 15–49 tuổi trong hộ = 1, từ THCS trở lên			-0,0168***				
			(0,00181)				
Số quan sát	2.060.714	2.060.714	1.740.667	1.662.026	398.671	521.726	2.060.714

CỤC THỐNG KÊ